



PAPI 2021

Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam

Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân, năm 2021



Trung tâm Nghiên cứu Phát triển
và Hỗ trợ cộng đồng



Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ
và Nghiên cứu khoa học
Mặt trận Tổ quốc Việt Nam



Tên trích dẫn nguồn: CECODES, VFF-CRT, RTA & UNDP (2022). Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2021: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân. Báo cáo nghiên cứu chính sách chung của Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo cán bộ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT), Công ty Phân tích Thời gian thực (RTA) và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP). Hà Nội, Việt Nam.

Hình ảnh trang bìa biểu thị tám lĩnh vực nội dung PAPI đo lường. Kết quả nghiên cứu PAPI ở tám lĩnh vực nội dung này sẽ giúp chính quyền các cấp từ trung ương đến cơ sở hiểu được những điểm mạnh và điểm yếu trong hiệu quả quản trị và hành chính công ở mỗi tỉnh, thành phố. Hình ảnh cũng mang hàm ý về sự cần thiết phải đổi mới sáng tạo từ khu vực công nhằm đáp ứng nhanh nhu cầu và kỳ vọng chính đáng của người dân Việt Nam trong thời đại của Internet, đại dịch COVID-19 và chuyển đổi số.

Bảo hộ bản quyền. Không được sao in, tái bản, lưu trữ trong một hệ thống mở hoặc chuyển tải bất kỳ phần nào hoặc toàn bộ nội dung của báo cáo này dưới mọi hình thức như điện tử, sao in, ghi âm hoặc các hình thức khác khi chưa được sự đồng ý của các tổ chức thực hiện nghiên cứu.

Trong trường hợp bản in có lỗi hoặc thiếu trang, vui lòng truy cập bản điện tử từ trang mạng PAPI tại www.papi.vn.

Ghi chú: Các quan điểm, phát hiện và kết luận đưa ra trong báo cáo này không nhất thiết phản ánh quan điểm chính thức của các cơ quan tham gia thực hiện nghiên cứu. Đây là ấn bản nghiên cứu mang tính độc lập.

Các bản đồ sử dụng trong báo cáo chỉ mang tính minh họa. Đối với Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP), cơ quan đồng thực hiện nghiên cứu PAPI, những thông tin được biểu hiện trên bản đồ sử dụng trong ấn phẩm báo cáo này không hàm ý bất kỳ quan điểm nào của Liên Hợp quốc hoặc UNDP về tính pháp lý của bất kỳ quốc gia, vùng lãnh thổ, tỉnh/thành phố, khu vực, đơn vị hành chính, hoặc về đường biên giới hoặc ranh giới liên quan được biểu thị trên bản đồ.

Thiết kế bìa: Nguyễn Thùy Dương – muntoon.com

Thiết kế ấn phẩm: Golden Sky Co.,Ltd. – www.goldenskyvn.com

Quyết định xuất bản số: 1282-2022/CXBIPH/93-37/TN and 972/QĐ-NXBTN issued on 25th April 2022

ISBN: 978-604-371-310-7

PAPI 2021

Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam

Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân, năm 2021

Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES)
Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT)
Công ty Phân tích Thời gian thực (RTA)
Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc tại Việt Nam (UNDP)

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	viii
LỜI CẢM ƠN	x
DANH SÁCH BAN TƯ VẤN PAPI 2021	xii
TỔNG QUAN VỀ CHỈ SỐ PAPI (2009-2021)	xiii
TÓM TẮT TỔNG QUAN	xv
GIỚI THIỆU	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN HIỆU QUẢ QUẢN TRỊ, HÀNH CHÍNH CÔNG CẤP QUỐC GIA VÀ TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 NĂM 2021	9
Tổng quan hiệu quả quản trị và hành chính công năm 2021	9
Tham gia bầu cử: cử tri tham gia đi bầu đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, và bầu chọn trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố năm 2021	18
CHƯƠNG 2: NHỮNG VẤN ĐỀ ĐÁNG QUAN NGẠI NHẤT VÀ TÁC ĐỘNG QUA LẠI GIỮA DI CƯ NỘI ĐỊA VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TRONG NĂM 2021	23
Những vấn đề đáng quan ngại nhất năm 2021	24
Tác động của di cư tới quản trị công và động cơ thúc đẩy di cư nội địa ở Việt Nam	30
Mức độ sẵn sàng tìm hiểu cơ hội kinh tế do tự do hóa thương mại đem lại của người di cư	34
CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ CHỈ SỐ PAPI CẤP TỈNH NĂM 2021	37
Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh năm 2021	38
Chỉ số nội dung 1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	38
Chỉ số nội dung 2: Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương.....	45
Chỉ số nội dung 3: Trách nhiệm giải trình với người dân	51
Chỉ số nội dung 4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	56
Chỉ số nội dung 5: Thủ tục hành chính công	62
Chỉ số nội dung 6: Cung ứng dịch vụ công	67
Chỉ số nội dung 7: Quản trị môi trường	73
Chỉ số nội dung 8: Quản trị điện tử.....	78
Chỉ số tổng hợp PAPI 2021 cấp tỉnh	83
TÀI LIỆU THAM KHẢO	89
PHỤ LỤC	91
Phụ lục A: Thang điểm và kết quả điểm trung bình toàn quốc ở cấp độ chỉ số lĩnh vực nội dung, nội dung thành phần và chỉ tiêu (2020-2021)	91
Phụ lục B: Cập nhật phương pháp thực hiện nghiên cứu PAPI	101
Chọn lại mẫu khảo sát PAPI dựa trên số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019	101
Mở rộng khảo sát với đối tượng là người tạm trú ngắn hạn và dài hạn	102
Nghiên cứu mức độ sẵn sàng tìm hiểu về cơ hội và thách thức do tự do hóa thương mại đem lại	105
Thích ứng linh hoạt và chiến lược với dịch bệnh COVID-19 năm 2021	107

MỤC LỤC HÌNH

Tổng quan về Chỉ số PAPI (2009-2021)	xiii
Hình 1: Những kết quả quan trọng của Chương trình nghiên cứu PAPI năm 2021	4
Hình 1.1: Xu thế biến đổi ở tám chỉ số nội dung PAPI qua ba năm từ 2019 đến 2021	10
Hình 1.2a: Xu thế biến đổi điểm nội dung thành phần Chỉ số nội dung 1 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở, 2019-2021	11
Hình 1.2b: Tỷ lệ người trả lời cho biết họ đã đóng góp tự nguyện cho việc xây mới/tu sửa công trình công cộng ở địa phương, 2011-2021	11
Hình 1.3: Xu thế điểm nội dung thành phần Chỉ số nội dung 2 'Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương, 2019-2021	12
Hình 1.4: Tỷ lệ hộ gia đình bị thu hồi đất thổ cư, 2011-2021	12
Hình 1.5: Tỷ lệ hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, 2018-2021	13
Hình 1.6: Tỷ lệ người trả lời cho biết họ biết đến kế hoạch sử dụng đất và tỷ lệ được mời tham gia đóng góp ý kiến cho kế hoạch sử dụng đất ở địa phương, 2011-2021	13
Hình 1.7: Mức độ sẵn sàng tìm hiểu thông tin về kế hoạch sử dụng đất, Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA) và Chỉ số PAPI	14
Hình 1.8: Xu thế điểm nội dung thành phần Chỉ số nội dung 4 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công', 2019-2021	14
Hình 1.9: Tầm quan trọng của quan hệ cá nhân khi xin việc vào khu vực nhà nước, 2011-2021	15
Hình 1.10: Cảm nhận của người dân về tham nhũng trong khu vực công, 2011-2021	15
Hình 1.11: Xu thế biến đổi ở Chỉ số nội dung 6 'Cung ứng dịch vụ công, 2019-2021	16
Hình 1.12: Tỷ lệ người trả lời là nạn nhân của trộm phương tiện đi lại và đột nhập vào nhà, 2016-2021	16
Hình 1.13: Tỷ lệ người trả lời hài lòng với dịch vụ của bệnh viện công lập tuyến huyện, 2011-2021	17
Hình 1.14: Mối tương quan giữa hiệu quả quản trị và mức độ hài lòng của người dân với cách ứng phó với đại dịch COVID-19 của chính quyền các cấp năm 2021	17
Hình 1.15: Tỷ lệ người trả lời đã tham gia bầu trực tiếp năm 2011, 2016 và 2021	18
Hình 1.16: Tỷ lệ cử tri đã tham gia bầu cử năm 2011, 2016 và 2021 phân tổ theo giới tính	19
Hình 1.17: Yếu tố tác động đến việc lựa chọn đại biểu Quốc hội của cử tri năm 2021	19
Hình 1.18: Yếu tố tác động đến việc lựa chọn trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố năm 2021	20
Hình 1.19: Chênh lệch trong tác động của yếu tố giới tới việc lựa chọn ứng cử viên vào hai vị trí dân bầu năm 2021	20
Hình 1.20: Tỷ lệ cử tri đi bầu trưởng thôn/tổ trưởng dân phố và mức độ cạnh tranh cho vị trí này qua các năm từ 2011 đến 2021	21
Hình 2.1: Những vấn đề người dân quan ngại nhất năm 2021	24
Hình 2.2: Xu thế thay đổi ở một số vấn đề đáng quan ngại nhất, 2017-2021	25
Hình 2.3: Xu thế thay đổi ở một số vấn đề đáng quan ngại nhất, 2015-2021	25
Hình 2.4: Những vấn đề người dân quan ngại nhất năm phân tổ theo giới tính, 2021	26
Hình 2.5: Khác biệt về giới trong đánh giá vấn đề đáng quan ngại nhất năm, 2021	26
Hình 2.6: Những vấn đề người dân quan ngại nhất năm phân tổ theo thành phần dân tộc, 2021	27
Hình 2.7: Khác biệt trong đánh giá vấn đề đáng quan ngại nhất năm giữa người Kinh và người dân tộc khác, 2021	27
Hình 2.8: Tác động của COVID-19 tới việc làm và thu nhập, 2020-2021	28

Hình 2.9: Tác động của COVID-19 tới việc làm và thu nhập của người dân năm 2021	28
Hình 2.10: Đánh giá về tình hình kinh tế của Việt Nam nói chung, 2018-2021	29
Hình 2.10a: Đánh giá về tình hình kinh tế hộ gia đình so với ba năm trước, giai đoạn 2011-2021	29
Hình 2.10b Xu thế đánh giá về triển vọng kinh tế hộ gia đình trong 5 năm tới, 2011-2021	29
Hình 2.11: Khác biệt từ góc độ nhân chủng học và một số tiêu chí về người trả lời thuộc nhóm thường trú và tạm trú ở các tỉnh, thành phố khảo sát bổ sung nhóm tạm trú, 2021	30
Hình 2.12: So sánh đánh giá về hiệu quả quản trị và hành chính công và mức độ hài lòng với chính quyền địa phương của người thường trú và người tạm trú ở các tỉnh, thành phố khảo sát bổ sung người tạm trú, 2021	31
Hình 2.13: Khác biệt về trải nghiệm hiệu quả quản trị và hành chính công giữa người thường trú và người tạm trú ở các tỉnh, thành phố khảo sát bổ sung người tạm trú, 2021	31
Hình 2.14: Khác biệt trong đánh giá về các lĩnh vực quản trị và hành chính công theo trải nghiệm và cảm nhận của người tạm trú ở các tỉnh, thành phố khảo sát bổ sung nhóm tạm trú, 2021	32
Hình 2.15: Khác biệt trong đánh giá hiệu quả quản trị và hành chính công giữa người thường trú và người tạm trú ở các tỉnh, thành phố có tỉ suất nhập cư ròng dương, 2021	32
Hình 2.16: Tỉ lệ người trả lời muốn di cư sang tỉnh, thành phố khác, phân bố theo đơn vị tỉnh, thành phố quê gốc, 2021	33
Hình 2.17: Tỉnh, thành phố được người dân lựa chọn khi muốn di cư đến, 2021	33
Hình 2.18: Lý do muốn rời đi 2020-2021 và địa phương người trả lời có ý định di cư đến năm 2021	34
Hình 2.19: Yếu tố tác động đến nhu cầu di cư, 2021	34
Hình 2.20: Tác động từ thử nghiệm tìm hiểu thông tin về hiệp định thương mại tự do tới người thường trú và người tạm trú, 2021	35
Hình 3.1: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở (2020-2021)	41
Hình 3.1a: Tỉ lệ người trả lời đã trực tiếp đi bỏ phiếu bầu đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2021	43
Hình 3.1b: Tỉ lệ người trả lời cho biết có ít nhất hai ứng cử viên để bầu chọn trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố/trưởng ấp/trưởng buôn/trưởng bản, 2021	43
Hình 3.1c: Tỉ lệ người trả lời đã tham gia đóng góp ý kiến cho dự án xây mới/tu sửa công trình công cộng ở địa phương, 2021	43
Hình 3.1d: Tỉ lệ người trả lời cho biết Ban giám sát đầu tư của cộng đồng đã giám sát việc thực hiện dự án xây mới/tu sửa công trình công cộng ở địa phương, 2021	44
Hình 3.1e: Tỉ lệ người trả lời cho biết họ đã có dịp đóng góp ý kiến cho dự án xây mới/tu sửa công trình công cộng ở địa phương, 2021	44
Hình 3.2: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 2: Công khai, minh bạch (2020-2021)	47
Hình 3.2a: Tỉ lệ người trả lời đã nhận được thông tin về chính sách, pháp luật của nhà nước so với tỉ lệ cho biết thông tin họ nhận được là đáng tin cậy, 2021	49
Hình 3.2b: Tỉ lệ người trả lời biết đến kế hoạch sử dụng đất ở địa phương năm 2021	49
Hình 3.2c: Tỉ lệ người trả lời biết nơi có thể hỏi và tìm thông tin về bảng giá đất ở địa phương, 2021	49
Hình 3.2d: Tỉ lệ người trả lời cho biết bảng kê thu chi ngân sách ở xã/phường/thị trấn nơi họ cư trú được niêm yết công khai, 2021	50
Hình 3.3: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 3: Trách nhiệm giải trình với người dân (2020-2021)	53
Hình 3.3a: Tỉ lệ người trả lời đã liên hệ cán bộ UBND xã/phường/thị trấn so với tỉ lệ người đã liên hệ cán bộ Hội đồng nhân dân cấp xã để giải quyết khúc mắc, 2021	55
Hình 3.3b: Tỉ lệ người trả lời đã gửi khuyến nghị, tố giác, tố cáo, khiếu nại so với tỉ lệ người cho biết đã được chính quyền phúc đáp thỏa đáng, 2021	55

Hình 3.3c: Tỷ lệ người trả lời cho biết họ sẽ sử dụng tòa án địa phương so với tỷ lệ người chọn các cơ chế phi tòa án khi cần giải quyết tranh chấp dân sự, 2021	55
Hình 3.4: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công (2020-2021)	58
Hình 3.4a: Cảm nhận của người dân về một số biểu hiện tham nhũng năm 2021.....	60
Hình 3.4b: Tầm quan trọng của quan hệ cá nhân khi xin việc vào khu vực nhà nước theo tỉnh/thành phố năm 2021	60
Hình 3.4c: Tỷ lệ người trả lời đồng ý với nhận định chính quyền cấp tỉnh của họ đã nghiêm túc trong phòng, chống tham nhũng, 2021	61
Hình 3.4d: Tỷ lệ người dân xin cấp mới, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã phải ‘chung chi’ để làm xong thủ tục, 2021	61
Hình 3.4e: Tỷ lệ người dân (có người thân hoặc bản thân) đi điều trị ở bệnh viện tuyến huyện/quận đã phải ‘chung chi’, 2021	61
Hình 3.5a: Chất lượng dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2021	65
Hình 3.5b: Chất lượng dịch vụ hành chính cấp xã/phường/thị trấn năm 2021	65
Hình 3.5c: Tỷ lệ người không phải đi qua nhiều ‘cửa’ khi đi làm thủ tục hành chính liên quan đến giấy CNQSD đất ở cấp huyện so với làm thủ tục hành chính ở cấp xã, 2021	66
Hình 3.5d: Mức độ hài lòng với dịch vụ nhận được khi làm giấy CNQSD đất so với khi làm thủ tục hành chính ở cấp xã, 2021	66
Hình 3.6: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 6: Cung ứng dịch vụ công (2020-2021).....	69
Hình 3.6a: Đánh giá của người dân về chất lượng bệnh viện công lập tuyến huyện năm 2021	71
Hình 3.6b: Đánh giá của người dân về chất lượng trường tiểu học công lập năm 2021	71
Hình 3.6c: Tỷ lệ người trả lời cho biết trường tiểu học công lập của con em mình được trang bị các trang thiết bị công nghệ thông tin cho việc dạy học trực tuyến, 2021	72
Hình 3.6d: Tỷ lệ người dân là nạn nhân của tội phạm an ninh, trật tự khu dân cư theo đơn vị tỉnh, 2021	72
Hình 3.7: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 7: Quản trị môi trường (2020-2021)	75
Hình 3.7a: Tỷ lệ người trả lời đồng ý với nhận định “Doanh nghiệp hoạt động tại địa phương không đưa ‘lót tay’ để trốn tránh nghĩa vụ bảo vệ môi trường”, 2021.....	77
Hình 3.7b: Tỷ lệ người trả lời cho biết họ đã báo cáo và yêu cầu xử lý sự cố/vấn đề môi trường so với tỷ lệ cho biết chính quyền địa phương đã giải quyết sự cố, 2021	77
Hình 3.8: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 8: Quản trị điện tử (2020-2021).....	80
Hình 3.8a: Khoảng cách giữa tỷ lệ người sử dụng cổng dịch vụ công trực tuyến và tỷ lệ sử dụng internet theo đơn vị tỉnh, 2020-2021	82
Hình 3.8b: Đánh giá về hiện trạng sử dụng Cổng dịch vụ công quốc gia năm 2021	82
Hình 3.9: Tỷ lệ thay đổi điểm ở bảy chỉ số lĩnh vực nội dung PAPI qua hai năm 2020-2021.....	87
Hình 3.9a. So sánh điểm trung vị theo chỉ số lĩnh vực nội dung qua hai năm 2020-2021	88
Hình 3.9b. So sánh điểm cao nhất và thấp nhất ở bảy chỉ số nội dung có thể so sánh qua hai năm 2020-2021.....	88
Hình B.1: Các bước chọn mẫu khảo sát PAPI từ năm 2020.....	102
Hình B.2: Bản đồ khảo sát PAPI 2021 được lưu dấu trên phần mềm khảo sát rtSurvey	104
Hình B.3: Thẻ thông tin gửi người trả lời để tìm hiểu thêm thông tin sau phỏng vấn.....	107
Hình B.4: Mô hình tổ chức đoàn khảo sát năm 2021	107
Hình B.5: Mô hình quy trình công việc thực hiện khảo sát PAPI 2021 tại một địa bàn	108
Hình B.6: Tổng quát kết quả thực hiện khảo sát PAPI 2021	108

MỤC LỤC HỘP

Hộp 3.1: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở, năm 2021	39
Hộp 3.2: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 2: Công khai, minh bạch năm 2021	45
Hộp 3.3: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 3: Trách nhiệm giải trình với người dân năm 2021	51
Hộp 3.4: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công năm 2021	56
Hộp 3.5: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 5: Thủ tục hành chính công năm 2021	62
Hộp 3.6: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 6: Cung ứng dịch vụ công năm 2021	67
Hộp 3.7: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 7: Quản trị môi trường năm 2021	73
Hộp 3.8: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 8: Quản trị điện tử năm 2021	78
Hộp 3.9: Một số phát hiện chính từ Chỉ số tổng hợp PAPI 2021	83

MỤC LỤC BẢN ĐỒ

Bản đồ 3.1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở năm 2021	40
Bản đồ 3.2: Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương năm 2021	46
Bản đồ 3.3: Trách nhiệm giải trình với người dân ở cấp tỉnh năm 2021	52
Bản đồ 3.4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công ở cấp tỉnh năm 2021	57
Bản đồ 3.5: Thủ tục hành chính công ở cấp tỉnh năm 2021	63
Bản đồ 3.6: Cung ứng dịch vụ công ở cấp tỉnh năm 2021	68
Bản đồ 3.7: Quản trị môi trường cấp tỉnh năm 2021	74
Bản đồ 3.8: Quản trị điện tử cấp tỉnh năm 2021	79
Bản đồ 3.9: Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh năm 2021	84

MỤC LỤC BẢNG

Bảng 3.1: Điểm thành phần Chỉ số nội dung 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở' năm 2021	42
Bảng 3.2: Điểm thành phần Chỉ số nội dung 'Công khai, minh bạch' năm 2021	48
Bảng 3.3: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung 'Trách nhiệm giải trình với người dân' năm 2021	54
Bảng 3.4: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công' năm 2021	59
Bảng 3.5: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung 'Thủ tục hành chính công' năm 2021	64
Bảng 3.6: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung 'Cung ứng dịch vụ công' năm 2021	70
Bảng 3.7: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung 'Quản trị môi trường' năm 2021	76
Bảng 3.8: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung 'Quản trị điện tử' năm 2021	81
Bảng 3.9: Bảng tổng hợp kết quả PAPI 2021 của các tỉnh/thành phố	85
Bảng A1: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 1 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở' từ 2020-2021	91
Bảng A2: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 2 'Công khai, minh bạch' từ 2020-2021	93
Bảng A3: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 3 'Trách nhiệm giải trình với người dân' từ 2020-2021	95

Bảng A4: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 4 ‘Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công’ từ 2020-2021	96
Bảng A5: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 5 ‘Thủ tục hành chính công’ từ 2020-2021	97
Bảng A6: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 6 ‘Cung ứng dịch vụ công’ từ 2020-2021	98
Bảng A7: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 7 ‘Quản trị môi trường’ từ 2020-2021	99
Bảng A8: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 8 ‘Quản trị điện tử’ từ 2020-2021	100
Bảng B.1: Khung mẫu khảo sát PAPI từ năm 2021	103
Bảng B.2: Mẫu khảo sát PAPI 2021	104
Bảng B.3: Các câu hỏi liên quan tới hiệp định thương mại giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu	106

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BRVT	Bà Rịa-Vũng Tàu
CECODES	Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng
CEPEW	Trung tâm Thúc đẩy giáo dục và nâng cao năng lực phụ nữ
COVID-19	Bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi-rút corona (nCoV), còn được gọi là SARS-COV-2
EVFTA	Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
CNQSD	Chứng nhận quyền sử dụng
MDRI	Viện Nghiên cứu phát triển Mekong
MTTQ	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
PAPI	Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam
PAR	Chỉ số Cải cách hành chính
PCI	Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
RTA	Công ty Phân tích thời gian thực
TCTK	Tổng cục Thống kê
TT-Huế	Thừa Thiên-Huế
TP. HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
UNDP	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
VFF-CRT	Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
VNĐ	Việt Nam Đồng

LỜI NÓI ĐẦU

Khó ai có thể ngờ rằng năm thứ 13 của chương trình PAPI cũng là năm thách thức nhất với đội ngũ thực hiện, khi suốt từ mùa xuân tới mùa thu của 2021, Việt Nam đã trải qua cuộc khủng hoảng kinh tế-xã hội do COVID-19 gây ra, với nhiều tổn thất, mất mát về con người và của cải. Đã có nhiều thời điểm chúng tôi tưởng rằng sẽ không thể triển khai được khảo sát, khi phần lớn các địa phương trên cả nước áp dụng giãn cách xã hội hoàn toàn hoặc từng phần, thực hiện hạn chế đi lại, tự cô lập. Nhiều hoạt động kinh tế, xã hội bị đóng băng hoặc đình trệ. Tuy nhiên, với sự kiên trì, sáng tạo và mạnh dạn để thí điểm mô hình mới (kết hợp sự có mặt của các trường, phó đoàn ở thực địa cùng phương thức phỏng vấn người dân qua video), chúng tôi đã vượt qua các thách thức để đạt được con số kỷ lục 15.833 người trả lời sau bốn tháng khảo sát từ giữa tháng 10 năm 2021 đến giữa tháng 2 năm 2022 với chất lượng khảo sát không bị thỏa hiệp.

Qua đó, chúng tôi không chỉ giữ được chương trình nghiên cứu và số liệu PAPI không bị gián đoạn, mà còn thu thập được nhiều dữ liệu thời sự, quý giá liên quan tới tác động của đại dịch, tới trải nghiệm và đánh giá của người dân về cách ứng phó và các chính sách của chính quyền ngay trong khi đại dịch COVID-19 đang diễn ra khốc liệt nhất ở nhiều địa phương trên cả nước. Đáng quý hơn nữa, dữ liệu còn bao gồm trải nghiệm và cảm nhận của hơn 1000 người nhập cư tại 12 tỉnh, thành phố có tỉ suất nhập cư ròng lớn nhất, gấp bốn lần số người nhập cư khảo sát thử nghiệm năm 2020. Tiếng nói của họ góp phần bổ sung một số mảnh ghép vào bức tranh PAPI về hiệu quả quản trị công của Việt Nam.

Cũng trong năm qua, PAPI tiếp tục củng cố chỗ đứng của mình trong sự quan tâm của công chúng, của các cấp chính quyền và các cơ quan, tổ chức trong và ngoài Nhà nước. Chúng tôi vui mừng nhận thấy những phát hiện của PAPI ngày càng được sử dụng nhiều hơn, được nhắc tới trong nhiều văn kiện của Bộ Chính trị, Chính phủ, Quốc hội và các tổ chức chính trị - xã hội. Những con số biết nói của PAPI đã trở thành một hệ thống chỉ báo, giám sát công bằng, trung lập và có chất lượng, phản ánh đánh giá của người dân, phục vụ cho việc đổi mới công tác điều hành, quản lý nhà nước và cung ứng dịch vụ công. Chúng tôi hy vọng các cấp chính quyền sẽ nhìn sâu vào từng chỉ tiêu cụ thể, thay vì xem nhóm thứ hạng ở cấp độ tổng hợp, để cải thiện hiệu quả thực thi từng vấn đề chính sách cụ thể, đáp ứng kỳ vọng ngày càng cao của người dân. Điều đáng khích lệ là, trong năm qua, mặc dù bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh, vẫn có tới 13 tỉnh, thành phố tổ chức các buổi hội thảo trực tuyến hoặc trực tiếp để phân tích kết quả PAPI của mình và tìm các biện pháp cải thiện. Tới nay, toàn bộ 63 tỉnh, thành phố đã ra kế hoạch, chỉ thị hay quyết định nhằm cải thiện hiệu quả quản trị, thực thi chính sách, pháp luật và cung ứng dịch vụ công ở địa phương.

Các kết quả khảo sát PAPI cũng thu hút sự chú ý của báo chí, truyền thông. Nhiều báo đài đưa tin về các phát hiện nghiên cứu từ Chỉ số PAPI trong suốt năm qua. Số liệu của PAPI cũng đã và đang được sử dụng trong nhiều công trình nghiên cứu quốc tế và trong nước. Bên cạnh đó, bốn nghiên cứu chuyên đề về bốn chủ đề quản trị quan trọng gồm quản trị điện tử hướng tới người sử dụng là đồng bào dân tộc thiểu số, tác động của COVID-19 tới quản trị địa phương, năng lực chuyển đổi số của lãnh đạo địa phương và vai trò của nữ giới ở các cơ quan dân cử cũng đã được UNDP cùng các đối tác như Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Nghiên cứu Phát triển Mekong, trường Chính sách công và Quản lý Fulbright và trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thực hiện. Kết quả của những nghiên cứu này nhằm cải thiện hiệu quả chính sách và đẩy mạnh hành động thực tiễn ở những lĩnh vực cần cải thiện và đổi mới mà PAPI giúp chỉ ra.

Trong bối cảnh Việt Nam đang khắc phục hậu quả kinh tế, xã hội của đại dịch, nỗ lực hướng tới nền quản trị quốc gia hiện đại và hiệu quả, chúng tôi mong tiếp tục cung cấp dữ liệu cần thiết và đáng tin cậy về hiệu quả công tác điều hành, quản lý nhà nước và cung ứng dịch vụ công, thúc đẩy trách nhiệm giải trình với người dân của các cấp chính quyền, và đóng góp vào quá trình đổi mới và sáng tạo trong khu vực công vì mục tiêu “dân hưởng lợi” bên cạnh những mục tiêu “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” trong thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Để có được chỗ đứng ngày nay, chương trình nghiên cứu PAPI đã dựa rất nhiều vào sự ủng hộ của người dân, Ban tư vấn Quốc gia, các cấp chính quyền, các cơ quan, ban ngành trung ương, địa phương và báo giới. Từ 2018 tới nay, chính phủ Úc và chính phủ Ai-len đã tiếp tục đồng hành với tư cách là những nhà tài trợ rộng rãi. Chúng tôi hết sức trân trọng sự ủng hộ và khích lệ to lớn đó và mong tiếp tục nhận được ý kiến đóng góp, xây dựng và sự đồng hành của quý độc giả trong quá trình phát triển để PAPI tiếp tục vai trò là công cụ lắng nghe và chia sẻ ý kiến và nguyện vọng của người dân Việt Nam trong thời gian tới.

Trung tâm Nghiên cứu phát triển và
Hỗ trợ cộng đồng

Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ
và Nghiên cứu khoa học
Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Chương trình Phát triển
Liên Hợp quốc tại Việt Nam

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam năm 2021 (Chỉ số PAPI 2021) đánh dấu kết quả của năm thứ 13 mối quan hệ hợp tác nghiên cứu hiệu quả giữa Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES) thuộc Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam (VUSTA), Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học Mặt trận Tổ quốc (MTTQ) Việt Nam, và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam. Từ năm 2015, Công ty Phân tích thời gian thực (RTA) chính thức tham gia quan hệ đối tác trong nghiên cứu với tư cách là đơn vị cung ứng dịch vụ hệ thống thu thập dữ liệu. Bên cạnh đó, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh đã và đang đóng góp to lớn trong nghiên cứu chuyên sâu và tư vấn chính sách cho các địa phương sử dụng dữ liệu PAPI thường niên từ năm 2012 đến nay.

Báo cáo PAPI 2021 do tập thể các tác giả gồm ThS Đỗ Thanh Huyền (chuyên gia phân tích chính sách công, UNDP Việt Nam), TS Đặng Hoàng Giang (Phó Giám đốc CECODES), TS Edmund J. Malesky (Giáo sư Khoa Kinh tế chính trị, Đại học Duke, Hoa Kỳ; chuyên gia tư vấn về phương pháp luận của UNDP) và TS Paul Schuler (Phó Giáo sư Khoa Chính trị học, Đại học Arizona, Hoa Kỳ; chuyên gia tư vấn về chọn mẫu và kiểm định chất lượng nghiên cứu của UNDP), và TS Trần Công Chính (Giám đốc CECODES) đồng biên soạn.

Thành công của nghiên cứu PAPI cho tới nay phải kể tới sự chỉ đạo và phối hợp tích cực của Ủy ban MTTQ Việt Nam từ trung ương đến các cấp tỉnh/thành phố, huyện/quận, xã/phường và thôn/ấp/tổ dân phố của 63 tỉnh/thành phố để quá trình khảo sát tại địa phương được thực hiện hiệu quả. Đặc biệt cảm ơn 15.833 người dân được lựa chọn ngẫu nhiên từ mọi tầng lớp dân cư, đã tham gia tích cực trong suốt giai đoạn khảo sát PAPI năm 2021. Họ đã không ngần ngại chia sẻ những trải nghiệm thực tế của mình khi tương tác với bộ máy hành chính nhà nước ở địa phương, đồng thời nêu ý kiến phản hồi về hiệu quả quản trị, điều hành, hành chính nhà nước và cung ứng dịch vụ công ở địa phương.

Trân trọng cảm ơn những đóng góp tích cực về mặt nội dung của 27 thành viên là chuyên gia quốc tế và trong nước của Ban Tư vấn (xem Danh sách thành viên Ban Tư vấn PAPI ở trang xii). Với hiểu biết sâu rộng về chính sách công ở Việt Nam và chuẩn mực quốc tế trong lĩnh vực quản trị và hành chính công, các thành viên Ban Tư vấn luôn đóng vai trò then chốt trong việc đưa kết quả nghiên cứu PAPI đến với thực tế cũng như giúp chương trình nghiên cứu đáp ứng yêu cầu đa dạng của nhiều đối tượng thụ hưởng và sử dụng.

Chương trình nghiên cứu PAPI nhận được sự chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo UNDP Việt Nam, đặc biệt là Bà Caitlin Wiesen (Đại diện thường trú), ông Patrick Haverman (Phó Đại diện thường trú), và bà Diana Torres (Trợ lý Đại diện thường trú kiêm Trưởng phòng Quản trị và Tham gia). Bà Nguyễn Việt Lan (chuyên gia truyền thông) hỗ trợ chuyên môn cho công tác truyền thông về PAPI từ năm 2009. Bà Trần Thị Vân Anh (chuyên viên truyền thông chương trình nghiên cứu PAPI) chuẩn bị nội dung truyền thông về PAPI và các nghiên cứu chuyên đề trên trang thông tin và các kênh truyền thông xã hội của PAPI và thiết kế một số hình họa trong báo cáo.

Mối quan hệ đối tác lâu dài với Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh có được là nhờ lãnh đạo Học viện, trong đó GS.TS Nguyễn Xuân Thắng (Giám đốc Học viện), lãnh đạo và chuyên gia các viện thuộc Học viện (TS Bùi Phương Đình, TS Đặng Ánh Tuyết, TS Lê Văn Chiến, TS Hà Việt Hùng và các cộng sự) đã và đang cộng tác hiệu quả trong hoạt động nghiên cứu trường hợp điển hình và tư vấn tại chỗ, đưa Chỉ số PAPI đến với lãnh đạo của các tỉnh/thành phố trên toàn quốc từ 2012 đến nay. Học viện cũng đã và đang tích hợp phương pháp và kết quả PAPI vào các chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo tại Học viện.

Chân thành cảm ơn Thư viện Quốc hội đã chia sẻ báo cáo PAPI thường niên tới các Đại biểu Quốc hội trong nhiều năm qua. Nhờ sự chia sẻ này, kết quả PAPI đã được sử dụng trong nhiều báo cáo và phiên chất vấn tại Quốc hội.

Thành công của quá trình thu thập dữ liệu năm 2021 tại 63 tỉnh/thành phố có sự góp sức kịp thời và quý báu của TS Tạ Văn Sỹ, Giám đốc Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học MTTQ Việt Nam và lãnh đạo Trung tâm cùng cộng sự. Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học MTTQ Việt Nam đã và đang đóng vai trò then chốt trong việc kết nối nhóm công tác PAPI với các đầu mối phối hợp ở tất cả các ủy ban MTTQ các cấp ở 63 tỉnh/thành phố trên toàn quốc.

Đội ngũ giám sát thực địa đóng một vai trò quan trọng trong khâu thu thập dữ liệu PAPI 2021. Chân thành cảm ơn các ông/bà Nguyễn Lê Phương, Trần Đình Trọng, Vũ Chiến Thắng, Phạm Văn Thịnh, Đặng Phương Giang, Đinh Y Ly, Trịnh Thị Trà My, Đặng Quốc Trung, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Văn Hiệu, Lê Văn Lưu, Lê Minh Tâm, Nguyễn Thị Lan Anh, Phan Lạc Trung, Nguyễn Văn Thắng, Nguyễn Hữu Tuyên, Nguyễn Thị Quỳnh Trang, Đặng Hoàng Phong, Trần Bội Văn, Trần Đức Ngọc, Bùi Thị Thanh Hằng, Huỳnh Thị Thanh Vân, Nguyễn Thu Trang, Nguyễn Minh Huệ, Bùi Đức Khanh, Đinh Thu Hằng và Nguyễn Thị Thanh Vân. Đóng góp của họ rất đáng kể trong việc đảm bảo quá trình thu thập dữ liệu tuân thủ nghiêm ngặt quy trình chuẩn của PAPI cũng như đảm bảo chất lượng dữ liệu thu thập từ thực địa trong suốt thời gian diễn ra khảo sát từ ngày 14 tháng 10 năm 2021 đến ngày 13 tháng 2 năm 2022 trong điều kiện dịch bệnh COVID-19 diễn ra hết sức phức tạp. Nhóm chuyên gia thực hiện kiểm tra thực địa đột xuất ở 18 đơn vị khảo sát gồm ông Phạm Minh Trí và TS Trần Công Chính (CECODES), bên cạnh sự giám sát hàng ngày qua phần mềm quản lý thực địa rtSurvey của ThS. Đỗ Thanh Huyền (UNDP).

Việc xây dựng ứng dụng bảng hỏi PAPI dùng trên máy tính bảng sẽ không thể đảm bảo được kế hoạch và chất lượng nếu không có sự cộng tác chuyên nghiệp và hỗ trợ kịp thời của Công ty Phân tích thời gian thực (RTA). Chân thành cảm ơn TS Lê Đặng Trung, Giám đốc RTA cùng Trần Thị Phương và các cộng sự. Nhóm công tác RTA đã hỗ trợ hiệu quả, đảm bảo ứng dụng khảo sát PAPI 2021 hoạt động xuyên suốt trong thời gian khảo sát thực địa, trang web theo dõi khảo sát (www.papivn.rtsurvey.com.vn) hoạt động ổn định, dữ liệu được cập nhật theo thời gian thực về hệ thống dữ liệu trung tâm phục vụ kịp thời công tác giám sát chất lượng từ Hà Nội và hỗ trợ kỹ thuật thường nhật cho công tác thu thập dữ liệu.

Bên cạnh các trường nhóm khảo sát kiêm giám sát thực địa là 194 phỏng vấn viên được tuyển chọn từ 657 ứng viên là sinh viên hoặc mới tốt nghiệp từ các trường đại học trên toàn quốc. Không có sự tham gia của đội ngũ nhân lực trẻ tuổi và nhiệt huyết này, công tác thu thập dữ liệu ở địa phương rất khó hoàn thành. Đặc biệt cảm ơn các bạn Đinh Y Ly và Nguyễn Hà Linh (cộng tác viên của CECODES) đã phối hợp rất hiệu quả trong quá trình tuyển dụng phỏng vấn viên theo một quy trình tuyển chọn nghiêm ngặt hơn nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng khắt khe của chương trình nghiên cứu PAPI.

Những đóng góp của các ông/bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang, Phạm Thị Minh Nguyệt, Đặng Hoàng Phong và Trần Bội Văn (CECODES) trong tổ chức, điều hành quá trình khảo sát, phối hợp với các cán bộ đầu mối ở các Ủy ban MTTQ địa phương trong suốt quá trình khảo sát hết sức to lớn. Ông Phạm Minh Trí đã cộng tác cùng CECODES trong việc tiếp nhận kỹ năng và kiến thức từ RTA để kịp thời hỗ trợ các trường nhóm trong quá trình khảo sát năm 2021.

Ông Simon Drought (chuyên gia biên tập của UNDP), đã đọc và hiệu đính báo cáo PAPI 2021 phiên bản tiếng Anh. ThS Đỗ Thanh Huyền (UNDP Việt Nam) dịch và biên tập báo cáo tiếng Việt; TS Trần Công Chính, Phạm Thị Minh Nguyệt và Nguyễn Thị Quỳnh Trang (CECODES) đọc soát lỗi. Công ty Giải pháp công nghệ W. G. Technology Solutions hỗ trợ xây dựng và duy trì trang mạng tương tác www.papi.org.vn. Bà Nguyễn Thùy Dương thiết kế trang bìa, đồ họa hình ảnh cho báo cáo PAPI và cho truyền thông xã hội. Công ty Goldensky (Richbrand) thiết kế và in ấn Báo cáo PAPI từ năm 2009. Ông Anthony Garcia, nghiên cứu sinh tại trường Đại học California tại San Diego và thực tập sinh của chương trình PAPI, hỗ trợ hiệu chỉnh cách thể hiện một số biểu bảng.

Đặc biệt trân trọng cảm ơn Bộ Ngoại giao và Thương mại Úc (DFAT) từ 2018 đến tháng 6 năm 2025, và Đại sứ quán Ai-len đã và đang đồng tài trợ cho chương trình nghiên cứu PAPI từ 2018 đến 2022. Liên Hợp quốc và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam đóng góp về tài chính và chuyên gia trong suốt tiến trình phát triển của PAPI từ 2009 đến nay.

DANH SÁCH BAN TƯ VẤN PAPI 2021

Ông **Jairo Acuna-Alfaro**, Trưởng Ban Quản trị công, Văn phòng khu vực Mỹ Latinh và Ca-ri-bê, Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc

Ông **Bùi Đăng Dũng**, Nguyên Phó Chủ nhiệm Ủy ban Tài chính và Ngân sách của Quốc hội, Đại biểu Quốc hội tỉnh Kiên Giang

Ông **Bùi Phương Đình**, Viện trưởng Viện Xã hội học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Bà **Cao Thị Hồng Vân**, Phó chủ tịch kiêm Tổng thư ký Hiệp hội Nữ doanh nhân Việt Nam

Ông **Đình Văn Minh**, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thanh tra Chính phủ

Ông **Đình Xuân Thảo**, Nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu lập pháp, Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Ông **Đỗ Duy Thường**, Ủy viên Chủ tịch đoàn, Phó chủ nhiệm Hội đồng tư vấn Dân chủ - Pháp luật, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Bà **Hoàng Thị Vân Anh**, Vụ trưởng Vụ Chính sách và Pháp chế, Tổng cục Quản lý đất đai, Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ông **Lê Văn Lâm**, Nguyên Phó Trưởng ban, Ban Nội chính Trung ương

Ông **Ngô Hải Phan**, Cục trưởng Cục Kiểm soát thủ tục hành chính, Văn phòng Chính phủ

Ông **Nguyễn Anh Trí**, Đại biểu Quốc hội, Ủy ban Xã hội của Quốc hội

Ông **Nguyễn Đình Cung**, Nguyên Viện trưởng Viện Quản lý Kinh tế Trung ương

Ông **Nguyễn Hữu Dũng**, Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Ông **Nguyễn Quyết Chiến**, Tổng thư ký Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (VUSTA)

Ông **Nguyễn Sĩ Dũng**, Phó Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt-Nhật, Giám đốc Trung tâm Hòa giải tranh chấp thương mại Việt Nam

Bà **Nguyễn Thị Hương**, Cố vấn quan hệ hợp tác song phương, Đại sứ quán Ai-len tại Việt Nam

Bà **Nguyễn Thanh Cẩm**, Ủy viên thường trực, Ủy ban Xã hội của Quốc Hội

Bà **Nguyễn Thuý Anh**, Nguyên Trưởng ban Quốc tế, Tạp chí Cộng sản, Ban Chấp hành Trung Ương Đảng Cộng sản Việt Nam

Ông **Nguyễn Văn Quyền**, Chủ tịch Hội Luật gia Việt Nam

Bà **Phạm Chi Lan**, Chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên Phó chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

Ông **Phạm Duy Nghĩa**, Giám đốc Chương trình Thạc sĩ Chính sách công, Đại học Fulbright

Ông **Phạm Văn Tân**, Nguyên Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (VUSTA)

Ông **Tạ Văn Sỹ**, Giám đốc Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và NCKH, Trung ương MTTQ Việt Nam

Ông **Thang Văn Phúc**, (Trưởng ban Tư vấn) Nguyên Thứ trưởng Bộ Nội vụ, Chủ tịch Viện Nghiên cứu phát triển Việt Nam

Bà **Trần Thị Quốc Khánh**, Nguyên Ủy viên Thường trực, Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường của Quốc hội

Bà **Cherie Russell**, Tham tán về Hợp tác Phát triển, Đại sứ quán Úc tại Việt Nam

Bà **Caitlin Wiesen**, Đại diện thường trú, Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc tại Việt Nam

Ghi chú: Thứ tự được sắp xếp theo Họ của các thành viên Ban Tư vấn.

TỔNG QUAN VỀ CHỈ SỐ PAPI (2009-2021)

PAPI CHỈ SỐ HIỆU QUẢ QUẢN TRỊ VÀ HÀNH CHÍNH CÔNG CẤP TỈNH Ở VIỆT NAM **2021**

Tổng quan

PAPI hướng tới cải thiện hiệu quả phục vụ nhân dân của chính quyền địa phương nhằm **đáp ứng** tốt hơn yêu cầu ngày càng cao của nhân dân thông qua việc:

MỤC TIÊU

(i) tạo cơ hội cho **người dân tham gia đánh giá** hiệu quả hoạt động của chính quyền, vận động chính quyền cải thiện cung cách phục vụ nhân dân;

và, (ii) thúc đẩy việc **tự đánh giá** để đổi mới, tạo tập quán cạnh tranh lành mạnh và văn hóa học hỏi kinh nghiệm giữa các chính quyền địa phương.

5 BƯỚC CHỌN MẪU:

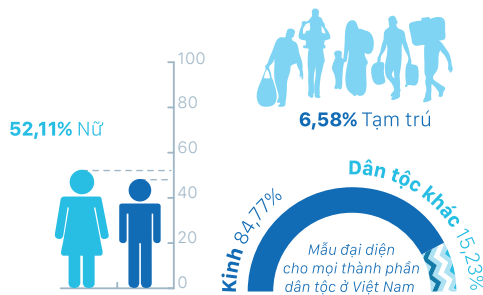
3 bước: theo **Xác xuất quy mô dân số (PPS)** chọn đơn vị huyện, xã, thôn

2 bước: lấy mẫu ngẫu nhiên người trả lời sử dụng dữ liệu dân số từ **Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019**



15.833 người dân
trả lời phỏng vấn PAPI 2021

Người dân với đặc điểm nhân khẩu đa dạng trên toàn quốc:



Tỷ lệ người trả lời theo độ tuổi:



8 Chỉ số nội dung:

1. Tham gia của người dân ở cấp cơ sở
2. Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định
3. Trách nhiệm giải trình với người dân
4. Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công
5. Thủ tục hành chính công
6. Cung ứng dịch vụ công
7. Quản trị môi trường
8. Quản trị điện tử

Hơn **500** câu hỏi
Về nhiều vấn đề chính sách của Việt Nam

63 Tỉnh/thành phố

208 Huyện/quận/thành phố/thị xã

416 Xã/phường/thị trấn

832 Thôn/tổ dân phố/ấp/bản/buôn

162.066 người dân
từ 2009 đến 2021





TÓM TẮT TỔNG QUAN

Báo cáo Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam năm 2021 (Báo cáo PAPI 2021) phản ánh đánh giá về hiệu quả điều hành, quản lý Nhà nước và cung ứng dịch vụ công của các cấp chính quyền của **15.833** người dân được chọn ngẫu nhiên từ nhóm dân số Việt Nam từ 18 tuổi trở lên với đặc điểm nhân khẩu đa dạng. Trong số những người tham gia phỏng vấn trực tiếp, 14.791 người có hộ khẩu thường trú ở toàn bộ 63 tỉnh, thành phố và 1.042 người tạm trú ở 12 tỉnh, thành phố có tỉ suất nhập cư ròng dương trên toàn quốc.

Với sự xuất hiện của chủng COVID-19 Delta, năm 2021 là năm khó khăn nhất cho tới nay đối với đội ngũ thực hiện nghiên cứu PAPI. Kế hoạch triển khai khảo sát và thu thập dữ liệu đã bị trì hoãn với tổng thời gian ba tháng do nhiều tỉnh, thành phố áp dụng giãn cách xã hội toàn phần hoặc từng phần từ cuối tháng 7 đến giữa tháng 10 năm 2021 và một số thời điểm sau đó. Nhờ tốc độ phủ vắc-xin trên diện rộng từ tháng 9 năm 2021, và quan trọng hơn là sự hợp tác linh hoạt và hiệu quả giữa các cơ quan Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Trung tâm nghiên cứu phát triển và hỗ trợ cộng đồng (CECODES), công ty Phân tích thời gian thực (RTA) và Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc tại Việt Nam (UNDP), khảo sát PAPI 2021 đã hoàn thành vào ngày 13 tháng 2 năm 2022.

PAPI là công cụ phản ánh hiệu quả thực thi chính sách, pháp luật liên quan đến người dân, với sự tham gia của người dân trong giám sát hiệu quả hoạt động của chính quyền, được thực hiện từ bên ngoài khu vực nhà nước lớn nhất ở Việt Nam hiện nay. Từ năm 2009 đến nay, có tới **162.066** lượt người dân được chọn ngẫu nhiên trên phạm vi toàn quốc đã tham

gia đánh giá hiệu quả quản trị và hành chính công ở nhiều lĩnh vực và ở tất cả các cấp chính quyền, dựa trên trải nghiệm của họ trong tương tác trực tiếp với chính quyền các cấp.

Mục tiêu của chương trình nghiên cứu PAPI nhằm góp phần cải thiện chất lượng hoạt động của bộ máy chính quyền các cấp, nâng cao tinh thần phục vụ nhân dân, tăng cường công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của các tổ chức công, đảm bảo quyền căn bản của con người, nhất là quyền được bày tỏ chính kiến, tiếp cận thông tin và sử dụng dịch vụ công căn bản có chất lượng. Với dữ liệu thực chứng thu thập từ người dân—đối tượng thụ hưởng chính từ nền quản trị công và dịch vụ công—qua khảo sát PAPI thường niên và các hoạt động nghiên cứu và tư vấn chính sách chuyên đề, chương trình nghiên cứu PAPI góp phần tìm hiểu những khoảng trống, những điểm nghẽn chính sách cần được các cơ quan có chức năng hoạch định chính sách bổ khuyết, đổi mới, hướng tới đạt được những mục tiêu trên và góp phần cải thiện hiệu quả hoạt động của bộ máy công vụ ở Việt Nam.

Bước vào nhiệm kỳ chính quyền các cấp thứ ba sau hai nhiệm kỳ PAPI đã đồng hành trước đó (2011-2016 và 2016-2021), PAPI được ví như ‘mỏ vàng’ phục vụ nghiên cứu và vận động đổi mới chính sách. Dữ liệu PAPI cũng giúp dự báo xu thế quản trị công, gợi mở giải pháp đổi mới phương thức và hiệu quả điều hành và quản lý Nhà nước, củng cố niềm tin của người dân vào chính quyền các cấp, tạo điều kiện để người dân phát huy tiềm năng trong quá trình phục hồi và phát triển bền vững sau đợt bùng phát đại dịch COVID-19 ở Việt Nam năm 2021.

Báo cáo PAPI 2021 gồm ba chương. Chương 1 trình bày kết quả phân tích tổng quan hiệu quả quản trị và hành chính công ở cấp quốc gia năm 2021 và tác động của đại dịch COVID-19 tới quản trị địa phương. Chương này cũng tập trung phân tích trải nghiệm của người dân với cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân và trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố. Chương 2 trình bày kết quả phân tích về mối quan tâm lớn nhất của người dân trong năm 2021 cần Nhà nước tập trung giải quyết. Chương 2 cũng chia sẻ kết quả khảo sát mở rộng nhằm tìm hiểu đánh giá và trải nghiệm về hiệu quả quản trị và cung ứng dịch vụ công của những người tạm trú được chọn ngẫu nhiên ở 12 tỉnh, thành phố có tỉ suất nhập cư ròng dương theo số liệu của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019. Chương này cũng cho biết những động cơ thúc đẩy người dân di cư nội địa ở Việt Nam. Cuối cùng, Chương 3 giới thiệu kết quả phân tích hiệu quả quản trị và hành chính công ở cấp tỉnh trong năm 2021 ở các cấp độ chỉ số lĩnh vực nội dung, nội dung thành phần và chỉ tiêu đánh giá, đồng thời cung cấp cho lãnh đạo và giới hoạt động thực tiễn cấp tỉnh bức tranh tổng hợp về những gì từng tỉnh, thành phố đã làm được và cần cải thiện trong thời gian tới để người dân hài lòng hơn với chính quyền các cấp.

Sau đây là một số phát hiện nghiên cứu quan trọng và hàm ý chính sách rút ra từ Báo cáo PAPI 2021.

Tổng quan hiệu quả quản trị và hành chính công cấp quốc gia năm 2021 trong bối cảnh làn sóng đại dịch COVID-19 thứ 4 ở Việt Nam

Như đã đề cập ở Chương 1, đại dịch COVID-19 tác động đáng kể đến hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền ở nhiều lĩnh vực trong năm 2021 và ảnh hưởng tới điểm số ở nhiều chỉ tiêu trong PAPI. Chẳng hạn, người dân ghi nhận sự cải thiện ở một số mặt về cơ sở hạ tầng cơ bản và an ninh, trật tự ở địa phương, thể hiện qua mức độ hài lòng cao hơn với chất lượng đường xá, tiếp cận nước sạch, thu gom rác thải cũng như ít phải đối mặt với tội phạm như trộm cắp, đột nhập, cướp giật hơn trước. Giãn cách xã hội và các biện pháp hạn chế đi lại để phòng, chống dịch có thể đã giúp cải thiện điều kiện an ninh, trật tự. Ngoài ra, rất có thể việc tăng đầu tư công cho nâng cấp cơ sở hạ tầng cơ bản là cách tiếp cận được nhiều chính quyền địa phương áp dụng trong giai đoạn dịch bệnh. Về

vấn đề đất đai, COVID-19 cũng có thể góp phần làm giảm nhu cầu thu hồi đất ở và đất nông nghiệp cho các dự án phát triển kinh tế và đầu tư hơn.

Năm thứ hai của đại dịch COVID-19 với làn sóng của biến chủng Delta vào Việt Nam đã khiến ngành y tế nhận được ít thiện cảm hơn. Mức độ hài lòng của người sử dụng các dịch vụ của bệnh viện công tuyến huyện, quận, thành phố trực thuộc tỉnh đã giảm sút. Bên cạnh đó, số người dùng dịch vụ của khối bệnh viện công tuyến huyện cho biết họ phải trả chi phí ngoài quy định để được chăm sóc tốt hơn cũng tăng nhẹ. Ngoài ra, điểm chỉ số nội dung 'Trách nhiệm giải trình với người dân' giảm mạnh so với hai năm trước 2019 và 2020. Sự sụt giảm này có thể là do chính quyền địa phương không xử lý được số lượng lớn các đơn thư, yêu cầu của người dân đối với các chính sách hỗ trợ và ứng phó liên quan đến COVID-19 trong năm 2021.

Ngoài ra, phát hiện từ khảo sát PAPI 2021 cũng cho thấy tác động lớn của COVID-19 đối với sự tham gia đóng góp tự nguyện của người dân vào các dự án cơ sở hạ tầng địa phương. Tỉ lệ người được hỏi cho biết họ đã đóng góp cho việc xây mới hoặc tu sửa công trình công cộng ở xã, phường, thị trấn nơi họ sinh sống xuống mức thấp nhất kể từ khi PAPI thực hiện khảo sát toàn quốc năm 2011 đến nay. Điều này phản ánh phần nào tác động của COVID-19 đối với khả năng chi trả của người dân, khiến việc huy động đóng góp của người dân cho các công trình hạ tầng cơ sở năm 2021 khó khăn hơn. Tuy nhiên, việc Ban giám sát đầu tư của cộng đồng mất dần vai trò giám sát các dự án công trình công cộng ở địa phương cũng có thể là lý do khiến nhiều người không muốn đóng góp. Những phát hiện này có ý nghĩa quan trọng cho việc thảo luận dự án Luật thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn lần đầu tiên được đưa vào chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội năm 2022.

Tuy nhiên, COVID-19 không phải là yếu tố tác động đến mọi mặt của quản trị và hành chính công trong năm 2021. Các chỉ số ít liên quan trực tiếp đến đại dịch hơn cũng có xu hướng thay đổi đáng lo ngại. Ví dụ, về kiểm soát tham nhũng trong khu vực công, 2021 là năm đầu tiên kể từ năm 2015 chứng kiến sự sụt giảm nhẹ về điểm người dân đánh giá hiệu quả phòng, chống tham nhũng của chính quyền địa phương. Tương tự, mặc dù việc thu hồi đất có giảm, song mức độ công khai và minh bạch kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và bảng giá đất cấp tỉnh cũng giảm. Yêu cầu

và chuẩn mực công khai thông tin đất đai ở hai nội dung này cần được củng cố trong Luật Đất đai năm 2014 sửa đổi để tăng cường hiệu lực, hiệu quả của quy định pháp luật liên quan đến tiếp cận thông tin đất đai vốn có ý nghĩa quan trọng tới đời sống và sinh kế của người dân.

Sự suy giảm về điểm ở hai chỉ số 'Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định' và 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công' có thể có mối tương quan với việc giảm lòng tin của người dân vào cách ứng phó với đại dịch COVID-19 trong năm 2021. Do đó, cải thiện công khai, minh bạch và giảm thiểu tham nhũng có ý nghĩa quan trọng giúp củng cố lòng tin của người dân vào chính quyền.

Tham gia của người dân trong các cuộc bầu cử chọn đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, trưởng thôn/ tổ trưởng tổ dân phố năm 2021

Năm 2021 là năm của bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã. Vì vậy, Báo cáo PAPI 2021 dành một chuyên mục trình bày kết quả phân tích dữ liệu ở các tiêu chí liên quan tới tham gia bầu cử thuộc Chỉ số nội dung 1 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở'. Tiêu chí đánh giá trải nghiệm tham gia bầu cử của người dân trong các cuộc bầu cử đại biểu dân cử cấp quốc gia và cấp địa phương cho thấy, năm 2021, tỉ lệ người trả lời cho biết họ đã trực tiếp tham gia bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp vào ngày 23 tháng 5 năm 2021 cũng như ở các cuộc bầu cử trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố đều giảm so với các cuộc bầu cử tương tự trước đây. Một trong những nguyên nhân dẫn tới sự sụt giảm về tỉ lệ cử tri tham gia bầu trực tiếp có thể là do người dân lo ngại dịch bệnh bởi làn sóng COVID-19 thứ tư diễn biến khó lường vào tháng 5.

Tuy nhiên, sự thay đổi ở phương diện thể chế qua chủ trương bí thư chi bộ đồng thời là trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố có thể lý giải phần nào cho việc người dân ít quan tâm tham gia bầu trực tiếp vị trí này hơn trước. Kết quả khảo sát năm 2021 cho thấy tỉ lệ người trả lời cho biết có ít nhất hai ứng cử viên để họ bầu chọn làm trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố có dấu hiệu giảm xuống. Để người dân tham gia bầu cử nhiều hơn, nhất là bầu chọn người đại diện ở

cấp thôn/tổ dân phố, cần có chính sách hồi phục tính cạnh tranh bằng việc đảm bảo số dư ứng cử viên cho vị trí quan trọng này.

Định kiến giới đối với phụ nữ tham gia các vị trí đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân ba cấp tỉnh, huyện, xã có dấu hiệu giảm trong cuộc bầu cử 2021. Kết quả khảo sát cho thấy, giới tính của một ứng cử viên hầu như không ảnh hưởng tới khả năng người đó được bầu chọn trở thành đại biểu Quốc hội. Tuy nhiên, yếu tố giới tính lại ảnh hưởng tới khả năng được chọn của các ứng cử viên nữ vào vị trí trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố. Đây là vấn đề cần tập trung giải quyết nhằm giảm dần sự thiên kiến theo hướng chọn nam ứng cử viên cho vị trí cấp thôn/ tổ dân phố này.

Những vấn đề đáng quan ngại nhất năm 2021

Báo cáo này cũng trình bày kết quả nghiên cứu năm 2021 về những vấn đề người dân đánh giá là đáng quan ngại nhất trong năm cần Nhà nước tập trung giải quyết và so sánh sự thay đổi qua các năm từ năm 2015 đến nay. Trong bối cảnh của làn sóng thứ tư của đại dịch COVID-19 ở Việt Nam năm 2021, có thể dự đoán được kết quả từ khảo sát về những vấn đề người dân quan ngại nhất. Y tế và bảo hiểm y tế trở thành vấn đề hệ trọng nhất với tỉ lệ người chọn vấn đề này là cao nhất, tiếp đến là đói nghèo, và hai vấn đề tăng trưởng kinh tế và việc làm cùng ở vị trí thứ ba. Trên thực tế, đại dịch gây ảnh hưởng tới việc làm và thu nhập của người dân ở diện rộng hơn vào năm 2021 so với năm 2020. Tỉ lệ người trả lời cho biết họ bị mất việc làm và/hoặc thu nhập tăng hơn 10% so với 2020, đặc biệt là ở các trung tâm kinh tế trọng điểm như Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh (TP. HCM) và các tỉnh lân cận.

Giữa các nhóm nam và nữ, người Kinh và người đồng bào dân tộc khác có sự khác biệt trong đánh giá về những vấn đề đáng quan ngại nhất trong năm. Phụ nữ và nam giới có cùng quan điểm về hai mối quan ngại hàng đầu: y tế/bảo hiểm y tế và đói nghèo. Song, phụ nữ quan ngại nhiều hơn về vấn đề việc làm trong khi nam giới quan ngại nhiều hơn về tình hình kinh tế của đất nước. Người dân tộc Kinh quan ngại nhiều nhất về y tế/bảo hiểm y tế, trong khi người đồng bào dân tộc khác quan ngại nhiều nhất về vấn đề đói

nghèo. Điều này cho thấy đói nghèo vẫn là vấn đề thường trực hơn đối với đồng bào dân tộc thiểu số ngay cả trong thời kỳ dịch bệnh.

Người trả lời cũng trở nên ít lạc quan hơn về tình hình kinh tế Việt Nam năm 2021 so với những năm trước. Có tới 20% số người được hỏi cho rằng tình hình kinh tế của đất nước là kém, trong khi những người cho rằng tình hình nói chung là tốt lại giảm xuống dưới 50%. Tương tự, tỉ lệ người trả lời cho rằng tình hình kinh tế hộ gia đình năm 2021 kém hơn trước tăng lên. Có tới 29% người được hỏi cho rằng kinh tế hộ gia đình của họ kém hơn trước, tăng 11% so với kết quả khảo sát năm 2020. Khi được hỏi về triển vọng tình hình kinh tế hộ gia đình trong 5 năm tới, số người được hỏi cho rằng tình hình kinh tế hộ gia đình sẽ xấu đi hoặc không thể đoán trước cũng cao hơn những năm trước.

Tác động của di cư tới quản trị công và động cơ thúc đẩy di cư nội địa ở Việt Nam năm 2021

Hai nội dung quan trọng khác trong báo cáo là kết quả phân tích sự khác biệt trong cảm nhận và trải nghiệm về quản trị, hành chính công và dịch vụ công giữa người thường trú và người tạm trú tại các tỉnh, thành phố tiếp nhận nhiều người nhập cư, và động cơ thúc đẩy người dân lựa chọn di cư nội địa trong năm 2021.

Như phần phân tích đã nêu, năm thứ hai của đại dịch COVID-19 đã khiến những thách thức trong quản trị công vốn có ở các tỉnh, thành phố tiếp nhận nhiều người di cư nội địa trở nên trầm trọng hơn đối với cả hai nhóm người thường trú và người tạm trú. Người tạm trú và người thường trú có những điều kiện và địa vị chính trị, kinh tế và xã hội khác nhau tại cùng một địa phương. Người tạm trú thường nghèo hơn với điều kiện vật chất khó khăn hơn và có thu nhập thấp hơn so với người thường trú. Họ cũng là người trẻ tuổi hơn (trẻ hơn nhóm người thường trú khoảng 7 tuổi khi so sánh số tuổi trung bình của hai nhóm), có trình độ học vấn thấp hơn. Tỉ lệ nữ trong nhóm tạm trú cũng cao hơn so với tỉ lệ nữ trong nhóm thường trú. Đáng chú ý hơn, người tạm trú ít có mối quan hệ tương tác với chính quyền hơn so với người thường trú, thể hiện qua tỉ lệ người tạm trú là Đảng viên chỉ là 3%, thấp hơn nhiều so với tỉ lệ 10% người thường trú là Đảng viên.

Sự khác biệt về đặc điểm nhân khẩu nêu trên cho thấy người tạm trú có những trải nghiệm và cảm nhận về quản trị địa phương không bằng người thường trú. Kết quả này quan sát được qua cả hai năm 2020 và 2021. Trung bình ở mỗi tỉnh, thành phố tiếp nhận, điểm đánh giá tổng hợp PAPI của nhóm người tạm trú là 41,6 điểm, thấp hơn 1.1 điểm so với 42,7 điểm của nhóm người thường trú.

Đánh giá của hai nhóm tạm trú và thường trú khác nhau nhiều nhất ở hai chỉ số nội dung 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở' và 'Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương'. Kết quả phân tích dữ liệu của từng tỉnh, thành phố tiếp nhận nhập cư cho thấy, người thường trú ở Bình Dương, Đồng Nai, Hà Nội và Long An có nhiều cơ hội tham gia và được tiếp cận nhiều thông tin hơn người tạm trú. Người thường trú ở Long An có ít trải nghiệm phải chung chi hơn người tạm trú ở tỉnh này. Ngược lại, ở Cần Thơ và Lai Châu, người tạm trú cho biết họ ít phải chung chi, đưa hối lộ hơn so với người thường trú.

Theo khảo sát năm 2021, tỉ lệ người trả lời cho biết họ muốn di cư lâu dài ra khỏi địa phương đang cư trú là 1,6%, thấp hơn khá nhiều so với tỉ lệ 6,8% năm 2020. Kết quả khảo sát toàn quốc cho thấy, tỉnh Đắk Nông có tới 9% số người được hỏi cho biết họ muốn chuyển đi nơi khác. Tuy nhiên, ngay tại tỉnh Tây Nguyên này, tỉ lệ người di cư tiềm năng đã giảm hơn một nửa so với tỉ lệ ghi nhận từ khảo sát năm 2020. Theo kết quả phân tích tổng mẫu PAPI 2021, ba lý do chính khiến người dân chọn di cư là đoàn tụ gia đình (nhất là với những người muốn chuyển tới Hà Nội và TP. HCM), có việc làm tốt hơn (nhất là với những người muốn chuyển tới TP. HCM, Hà Nội và Đà Nẵng theo thứ tự ưu tiên) và môi trường tự nhiên tốt hơn (nhất là với những người muốn chuyển tới Đà Nẵng và Lâm Đồng). Sáu tỉnh, thành phố được nhiều người muốn chuyển tới là TP. HCM, Hà Nội, Đà Nẵng, Lâm Đồng, Cần Thơ và Bình Dương xếp theo thứ tự ưu tiên. Các tỉnh ít được ưa chuộng nhất là Bạc Liêu, Kon Tum, Lai Châu, Lạng Sơn và Ninh Thuận.

Kết quả thử nghiệm trong khảo sát PAPI năm 2021 cũng cho thấy cơ hội và thách thức về kinh tế từ ảnh hưởng của tự do hóa thương mại có tác động mang ý nghĩa thống kê tới người di cư. Những người tạm trú nhận được câu hỏi về tác động của Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA) có xu hướng tìm đọc thêm về hiệp định

này hơn so với những người không được hỏi về tác động của hiệp định này. Khác với người tạm trú, người thường trú không quan tâm tìm hiểu thêm về Hiệp định EVFTA cho dù họ được hỏi về tác động của hiệp định. Kết quả phân tích trên cho thấy người di cư có thể có nhiều lợi ích hơn so với người thường trú từ hội nhập kinh tế sâu rộng hơn. Vì vậy, họ là những người sẵn sàng đầu tư nhiều thời gian và công sức nhất để tìm hiểu về tác động của Hiệp định EVFTA.

Kết quả Chỉ số PAPI cấp tỉnh năm 2021

Chương cuối của báo cáo trình bày kết quả phân tích số liệu thống kê người dân đánh giá hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh qua Chỉ số PAPI năm 2021. Ở mỗi chỉ số lĩnh vực nội dung, kết quả phân tích ở một số chỉ tiêu đánh giá—đơn vị dữ liệu cụ thể nhất—cũng được trình bày để giúp chính quyền các cấp hiểu hơn về điểm mạnh, điểm yếu trong công tác điều hành, thực thi chính sách và cung ứng dịch vụ công ở địa phương. Đây là những thước đo chi tiết giúp các cấp chính quyền nhìn lại hiệu quả thực thi chính sách, pháp luật và tìm giải pháp đổi mới và cải thiện trong những năm tiếp theo. Bên cạnh đó, báo cáo cũng cung cấp dữ liệu tổng hợp kết quả ở cấp độ chỉ số nội dung và nội dung thành phần năm 2021, đồng thời giúp chính quyền cấp tỉnh nắm được phản ánh của người dân về chất lượng công tác điều hành và thực thi chính sách, pháp luật ở địa phương năm 2021.

Phần sau đây tóm tắt những kết quả chính theo từng chỉ số nội dung và kết quả tổng hợp, giúp các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương có một bức tranh tổng thể về hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh năm 2021, năm đầu tiên của nhiệm kỳ chính quyền các cấp 2021-2026.

Tham gia của người dân ở cấp cơ sở: Tham gia tích cực và chủ động vào đời sống chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước là quyền hiến định của mọi người dân Việt Nam, đặc biệt là những người từ 18 tuổi trở lên. Việc tham gia đó có ý nghĩa quan trọng để người dân phát huy quyền làm chủ, góp phần cải thiện hiệu quả thực thi chính sách, pháp luật ở địa phương.

- Tất cả các tỉnh, thành phố chỉ đạt dưới 6 điểm trên thang điểm từ 1-10. Tương tự kết quả những năm trước, các tỉnh phía Bắc có xu hướng đạt kết quả đánh giá chung cao hơn so với các tỉnh phía Nam. Một số tỉnh Tây Nguyên và Nam Trung Bộ vươn lên

vào nhóm phần tư các tỉnh đạt điểm cao nhất. Khi so sánh với kết quả khảo sát năm 2020, 14 tỉnh, thành phố có mức gia tăng về điểm đáng kể, trong khi đó cũng có hơn 30 tỉnh, thành phố có mức sụt giảm điểm đáng kể theo kết quả năm 2021.

- Về tham gia bầu cử, trong cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp vào tháng 5 năm 2021, dường như việc đi bầu hộ, bầu thay vẫn phổ biến ở các tỉnh, thành phố. Ngoài ra, dưới 50% số người trả lời ở hơn 40 tỉnh, thành phố cho biết có ít nhất hai ứng cử viên để họ bầu chọn làm trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố trong năm 2021.
- Nhiều dự án xây mới hoặc tu sửa công trình công cộng cũng chưa có sự tham gia giám sát. Dưới 50% số người trả lời trên toàn quốc cho biết Ban giám sát đầu tư của cộng đồng được tổ chức để giám sát các dự án có huy động người dân tham gia đóng góp tự nguyện ở xã, phường, thị trấn nơi họ cư trú. Người tham gia đóng góp cũng ít khi được tham vấn ý kiến: tỉ lệ người trả lời cho biết họ được mời tham gia đóng góp ý kiến cho dự án xây mới hoặc tu sửa công trình công cộng trong giai đoạn thiết kế chỉ đạt dưới 54% ở tất cả các tỉnh, thành phố.

Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương:

Chỉ số PAPI đo lường hiệu quả của chính quyền các cấp trong việc công khai hóa, minh bạch hóa thông tin nhằm đáp ứng “quyền được biết” của người dân về những chính sách có ảnh hưởng trực tiếp đời sống và sinh kế của họ. Chỉ số nội dung ‘Công khai, minh bạch’ gồm bốn chỉ số thành phần, gồm (i) tiếp cận thông tin; (ii) công khai, minh bạch danh sách hộ nghèo; (iii) công khai, minh bạch ngân sách cấp xã; và (iv) công khai, minh bạch kế hoạch sử dụng đất và bảng giá đất ở địa phương.

- Tất cả các tỉnh, thành phố chỉ đạt từ 4,2 đến 6,25 điểm trên thang điểm từ 1 đến 10. Tương tự kết quả những năm trước, các tỉnh phía Bắc có xu hướng đạt điểm cao hơn các tỉnh phía Nam ở Chỉ số nội dung ‘Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương’. Các tỉnh đạt điểm dưới mức trung vị tập trung ở khu vực Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Đồng bằng Sông Cửu Long. Chỉ có 13 tỉnh, thành phố có mức cải thiện đáng kể, trong khi có tới 23 tỉnh, thành phố có số điểm sụt giảm đáng kể so với kết quả năm 2020.

- Hầu như chưa có địa phương nào được ghi nhận đã có nỗ lực đáng kể trong tuyên truyền, phổ biến Luật Tiếp cận thông tin 2016, dẫn tới kết quả ở nội dung thành phần 'Tiếp cận thông tin' đạt mức điểm thấp nhất trong bốn nội dung thành phần của chỉ số nội dung này. Từ góc độ thực thi Luật Tiếp cận thông tin, ở hầu hết các tỉnh, thành phố, chỉ có khoảng 20% số người cần thông tin về chính sách, pháp luật của Nhà nước cho biết đã nhận được thông tin họ cần; cũng chỉ khoảng 20% cho biết thông tin nhận được là đáng tin cậy.
- Tiếp cận thông tin đất đai của người dân còn rất hạn chế ở tất cả các tỉnh, thành phố trong năm 2021. Tỷ lệ người dân được biết đến kế hoạch sử dụng đất năm 2021 ở địa phương dao động từ 5% đến 30%. Bên cạnh đó, tỷ lệ người được hỏi cho biết họ biết nơi có thể lấy thông tin về Bảng giá đất 2021 do chính quyền cấp tỉnh ban hành hàng năm dao động từ 23% đến 67% trên phạm vi toàn quốc.

Trách nhiệm giải trình với người dân: Chỉ số nội dung này gồm ba nội dung thành phần: (i) 'Mức độ và hiệu quả tương tác với chính quyền địa phương'; (ii) 'Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân' và (iii) 'Tiếp cận dịch vụ tư pháp'. Qua đó, PAPI đo lường hiệu quả của các cuộc tiếp xúc công dân của các cấp chính quyền và đánh giá mức độ tin tưởng của người dân vào tòa án và cơ quan tư pháp địa phương.

- Tất cả các tỉnh, thành phố chỉ đạt dưới 5 điểm trên thang điểm từ 1-10. Các tỉnh, thành phố trong nhóm tỉnh đạt điểm cao nhất tập trung nhiều hơn ở phía Bắc, song một số tỉnh phía Nam cũng đã xuất hiện nhiều hơn trong nhóm dẫn đầu ở chỉ số này so với hai chỉ số 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở' và 'Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương'.
- Không có tỉnh, thành phố nào đạt mức cải thiện đáng kể so với kết quả năm 2020. Điểm chỉ số nội dung 'Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân' của tất cả các địa phương chỉ đạt mức rất thấp. Trung bình chưa đến 40% người trả lời trên toàn quốc cho biết họ đã gửi đề xuất, khuyến nghị, tố giác tới chính quyền địa phương, song không phải ai cũng hài lòng với kết quả nhận được.
- Khi có khúc mắc, người dân có xu hướng tiếp cận cán bộ, công chức Ủy ban nhân dân xã/phường/thị

trấn hơn đại biểu dân cử của họ ở Hội đồng nhân dân xã/phường/thị trấn. Khoảng cách này rất rõ nét ở tất cả các tỉnh, thành phố.

Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công: Chỉ số nội dung này gồm bốn nội dung thành phần: 'Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền địa phương', 'Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công', 'Công bằng trong tuyển dụng nhân lực vào khu vực công' và 'Quyết tâm chống tham nhũng'. Chỉ số nội dung này đo lường cảm nhận và trải nghiệm của người dân về hiệu quả phòng, chống tham nhũng của các cấp chính quyền, đồng thời phản ánh mức độ chịu đựng tham nhũng của người dân.

- Điểm thấp nhất và điểm cao nhất cấp tỉnh có khoảng cách tương đối xa, từ 5,42 đến 8,15 điểm trên thang điểm từ 1-10. Khác với kết quả khảo sát 10 năm trước, riêng năm 2021, sự phân bố các tỉnh trong nhóm đạt điểm cao nhất phân bố đều hơn ở phía Bắc và phía Nam.
- Điểm nội dung thành phần 'Công bằng trong tuyển dụng nhân lực vào khu vực công' vẫn thấp nhất trong bốn nội dung thành phần cấu thành chỉ số nội dung này. Theo phản ánh của người dân, hiện trạng chung chỉ để có việc làm trong khu vực nhà nước vẫn khá phổ biến ở các địa phương giàu có cũng như còn nghèo. Mối quan hệ thân quen vẫn quan trọng khi muốn xin vào làm việc ở 5 vị trí công chức, viên chức cấp xã/phường/thị trấn (gồm công chức địa chính, công chức tư pháp, công an cấp xã, giáo viên tiểu học công lập, nhân viên văn phòng Ủy ban nhân dân xã/phường), ngay cả ở những tỉnh được điểm cao ở chỉ tiêu này như Bình Dương và Thanh Hóa.
- Tỷ lệ người làm thủ tục hành chính xin cấp mới hoặc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã phải chi 'lót tay' dao động từ 40% đến 90% ở hơn 40 tỉnh, thành phố. Điều đáng chú ý là hiện trạng 'chung chi' để làm xong thủ tục xin cấp đổi hoặc cấp mới giấy CNQSD đất lại phổ biến ở các tỉnh còn nghèo như Cao Bằng, Đắk Lắk và Sóc Trăng. Hơn nữa, tỷ lệ người sử dụng dịch vụ chăm sóc sức khỏe ở bệnh viện công tuyến huyện cho biết họ đã phải trả chi phí ngoài quy định để được chăm sóc tốt hơn dao động từ 40% đến 80% cũng ở khoảng 40 tỉnh, thành phố.

Thủ tục hành chính công: Chỉ số nội dung này đo lường chất lượng cung ứng dịch vụ hành chính công ở ba lĩnh vực cần thiết nhất cho đời sống của người dân, bao gồm: (i) dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền cơ sở; (ii) dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; và (iii) dịch vụ hành chính công cấp xã/phường. Qua các chỉ tiêu đánh giá, các cấp chính quyền có thể đánh giá mức độ chuyên nghiệp và khả năng đáp ứng yêu cầu của người dân đối với dịch vụ hành chính công.

- Điểm số các tỉnh dao động trong khoảng hẹp từ 6,64 đến 7,77 điểm trên thang điểm từ 1-10. Các tỉnh, thành phố trong nhóm dẫn đầu phân bố khá đều trên toàn quốc. Tuy nhiên, các tỉnh Tây Nguyên và Nam Trung Bộ dường như tụt lại phía sau, tương tự kết quả năm 2020.
- Thủ tục và dịch vụ hành chính công liên quan đến giấy CNQSD đất vẫn còn nhiều nhiều khó khăn hơn so với thủ tục và dịch vụ hành chính liên quan đến chứng thực, xác nhận của các cấp chính quyền và giấy tờ tùy thân được thực hiện ở cấp xã/phường/thị trấn. Ở hầu hết các tỉnh, thành phố, người làm thủ tục xin cấp mới hoặc cấp đổi giấy CNQSD đất thường phải đi qua nhiều 'cửa', gặp nhiều người để giải quyết công việc hơn so với những người làm các giấy tờ tùy thân ở bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở xã/phường/thị trấn. Người sử dụng dịch vụ hành chính liên quan tới giấy CNQSD đất và giấy tờ tùy thân ở Cà Mau, Đà Nẵng, Lâm Đồng, Long An và Tuyên Quang có trải nghiệm sử dụng dịch vụ của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tốt hơn so với người sử dụng dịch vụ ở các tỉnh, thành phố khác.
- Kết quả đánh giá chất lượng của dịch vụ hành chính về cấp mới và cấp đổi giấy CNQSD đất cho thấy người làm thủ tục ở hầu hết các tỉnh, thành phố có trải nghiệm trung bình tương đối như nhau, ngoại trừ Sơn La nơi người sử dụng dịch vụ này đánh giá thấp ở cả bốn tiêu chí (phí được niêm yết công khai, nhân viên thạo việc, nhân viên ứng xử tốt và trả kết quả như lịch hẹn). Chậm trễ trong trả kết quả là điểm yếu nhất trong xử lý hồ sơ cấp giấy CNQSD đất cho người dân ở phần lớn các tỉnh, thành phố. Về chất lượng dịch vụ hành chính công của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở xã/phường/thị trấn, những người đã làm thủ tục giấy tờ tùy thân có trải nghiệm tương tự ở hầu hết các tỉnh, thành phố ngoại trừ ở các tỉnh Bắc Kạn,

Điện Biên, Quảng Trị và Trà Vinh nơi người dân cho điểm ở bốn tiêu chí đánh giá dịch vụ thấp hơn.

Cung ứng dịch vụ công: Chỉ số này đo lường mức độ hiệu quả cung ứng bốn dịch vụ công căn bản cho người dân, gồm (i) Y tế công lập, (ii) Giáo dục tiểu học công lập, (iii) Cơ sở hạ tầng căn bản, và (iv) An ninh, trật tự tại địa bàn khu dân cư. Thông qua khảo sát PAPI, người dân chia sẻ trải nghiệm của mình về mức độ thuận tiện khi sử dụng dịch vụ công, chất lượng và mức độ sẵn có của các dịch vụ công căn bản ở địa phương.

- Có tới 50 tỉnh, thành phố đạt điểm số năm 2021 cao hơn đáng kể so với điểm chỉ số nội dung này của năm 2020. Điện Biên là tỉnh duy nhất giảm điểm đáng kể (giảm hơn 5% điểm) và chỉ đạt dưới 7 điểm trên thang điểm từ 1-10. Phần lớn các tỉnh, thành phố khác có mức gia tăng trên 5% điểm, và đạt từ 7,14 đến 8,46 điểm.
- Trong số tám tiêu chí đánh giá về chất lượng trường tiểu học công lập, hiện tượng giáo viên ưu ái học sinh tham gia các lớp học thêm vẫn tồn tại dai dẳng. Tất cả các tỉnh, thành phố cần cải thiện điều kiện cơ sở vật chất và chất lượng của trường tiểu học công lập ở cả tám tiêu chí. Trong năm của đại dịch COVID-19 thứ hai, có tới 60% số người trả lời cho biết trường học của con em họ có được trang bị khi được hỏi về việc trường tiểu học công lập ở địa phương có trang thiết bị để học sinh và giáo viên học tập trực tuyến hay không. Tuy nhiên, tỉ lệ này ở phần lớn các tỉnh miền núi và tỉnh còn nghèo thấp hơn so với các tỉnh, thành phố khác.
- Bệnh viện công huyện, quận, thành phố ở tất cả các tỉnh, thành phố cần cải thiện ở tất cả 10 tiêu chí đánh giá trong khảo sát PAPI. Đặc biệt, những người sử dụng dịch vụ này ở các tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Cao Bằng, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Sóc Trăng và Bình Phước cho điểm thấp hơn so với ở các tỉnh, thành phố khác. Ngay cả những người sử dụng dịch vụ ở những tỉnh đạt điểm cao nhất như Phú Yên và Thanh Hóa vẫn phàn nàn về việc phải dùng chung giường bệnh, nhà vệ sinh không sạch sẽ, và thời gian chờ đợi đến lượt được khám bệnh còn dài.
- Mặc dù tình hình an ninh, trật tự được đánh giá khá hơn những năm trước, tỉ lệ người là nạn nhân của tội phạm an ninh trật tự (gồm đột nhập, cướp giật, trộm cắp và bị trộm hành hung) ở các

tỉnh còn nghèo có xu hướng cao hơn. Trong số 16 tỉnh nơi có tỉ lệ nạn nhân trên 10%, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đồng Nai và Khánh Hòa là ba tỉnh phát triển hơn so với 13 tỉnh còn lại.

Quản trị môi trường: Chỉ số nội dung này phản ánh ý kiến đánh giá của người dân về chất lượng không khí và chất lượng nguồn nước sinh hoạt nơi cư trú, cũng như sự nghiêm túc của chính quyền và doanh nghiệp đầu tư ở địa phương trong bảo vệ môi trường. Những chỉ tiêu đánh giá này giúp các cấp chính quyền hiểu rõ hơn mối quan ngại về vấn đề môi trường của người dân qua thời gian.

- Tất cả các tỉnh, thành phố trên toàn quốc chỉ đạt dưới 5 điểm trên thang điểm từ 1-10. Có sự khác biệt khá rõ giữa 7 vùng kinh tế: các tỉnh ở Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đông Bắc có số tỉnh đạt điểm thấp nhiều hơn so với các vùng Tây Bắc, Bắc Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Trung tâm của mối quan ngại về môi trường vẫn là khu vực đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ nơi tập trung nhiều tỉnh, thành phố phát triển công nghiệp bên cạnh khu vực Tây Nguyên.
- Đánh giá về sự nghiêm túc của chính quyền địa phương trong bảo vệ môi trường, chưa đến 75% số người trả lời ở tất cả các tỉnh, thành phố cho biết doanh nghiệp hoạt động ở địa phương họ sinh sống không phải 'chung chi' với chính quyền để trốn tránh nghĩa vụ bảo vệ môi trường. Điều này cũng có thể hiểu là còn hơn 25% số người trả lời cho rằng chính quyền địa phương cần nghiêm túc hơn trong việc yêu cầu doanh nghiệp tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường ở địa phương. Tỉ lệ người trả lời cho rằng không có hiện tượng chung chi như vậy tại các tỉnh Đắk Nông, Điện Biên, Đồng Nai, Gia Lai, Kon Tum, Lai Châu, Lào Cai, TP. HCM và Vĩnh Phúc đều ở mức dưới 50%.
- Về việc người dân tham gia bảo vệ môi trường, phần lớn người trả lời ở các tỉnh Bình Dương, Hà Giang, Hà Tĩnh và Thừa Thiên-Huế cho biết chính quyền địa phương đã xử lý vấn đề môi trường ngay sau khi nhận được thông báo của họ.

Quản trị điện tử: Đây là chỉ số nội dung mới từ năm 2018 và tiếp tục được bổ sung, sửa đổi trong năm 2020. Chỉ số này đo lường sự tương tác giữa chính quyền với người dân trên không gian mạng internet:

mức độ sẵn có, khả năng sử dụng và khả năng đáp ứng của dịch vụ công trực tuyến.

- Tất cả các tỉnh, thành phố trên toàn quốc chỉ đạt dưới 4 điểm trên thang điểm từ 1-10, tương tự kết quả 2020. Các tỉnh đạt điểm thấp tập trung ở vùng Tây Bắc, Đông Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long. Trong số các địa phương thuộc nhóm dẫn đầu có ba thành phố trực thuộc trung ương gồm Hà Nội, Đà Nẵng và TP. HCM.
- Điểm các nội dung thành phần 'Sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương' và 'Phúc đáp của chính quyền qua cổng thông tin điện tử của chính quyền' còn rất thấp. Đây là lý do dẫn tới điểm số chung thấp ở chỉ số nội dung 'Quản trị điện tử trong năm 2021. Đáng chú ý, vẫn còn tồn tại khoảng cách lớn giữa tỉ lệ người dân sử dụng internet và tỉ lệ người dùng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương. Một số tỉnh như Bình Dương, Bình Phước, Hà Nội, Hưng Yên, Thừa Thiên-Huế, Lâm Đồng và Vĩnh Phúc có một số cải thiện trong cung ứng dịch vụ cho người dân qua cổng dịch vụ công trực tuyến trong năm 2021. Ngược lại, các tỉnh Cao Bằng, Hòa Bình, Quảng Ngãi và Vĩnh Long lại có số điểm sụt giảm hơn so với kết quả năm 2020.
- Chỉ có 3,5% số người được hỏi trên toàn quốc cho biết họ đã sử dụng Cổng dịch vụ công trực tuyến quốc gia trong năm 2021, tương đương với tỉ lệ năm 2020. Trong số ít người đã sử dụng đó, tỉ lệ người dùng nhiều nhất đến từ Bình Dương, Đà Nẵng, Hà Nội, Thừa Thiên-Huế và Vĩnh Phúc, song chỉ dao động từ 0,12% đến 0,18%. Tuy nhiên, trong số đó, có tới 61% dùng cho việc tìm hiểu thông tin về thủ tục hành chính, và chỉ có 27% dùng để làm thủ tục hành chính trực tuyến cho gia đình hoặc cá nhân.

Chỉ số tổng hợp PAPI 2021 cấp tỉnh: Chỉ số tổng hợp PAPI đóng vai trò như một 'tấm gương' để từng địa phương 'soi chiếu' chung về hiệu quả công tác điều hành và cung ứng dịch vụ công trong năm qua. Kết quả khảo sát PAPI 2021 cho thấy:

- Điểm số tổng hợp PAPI 2021 của các tỉnh, thành phố đạt từ 37,22 đến 48,05 điểm trên thang điểm từ 10-80 điểm. Nhiều tỉnh ở phía Bắc thuộc về nhóm đạt điểm cao nhất hoặc trung bình cao. Phần lớn các tỉnh khu vực Tây Nguyên, Nam Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long thuộc nhóm

trung bình thấp hoặc thấp nhất. Trong 5 thành phố trực thuộc trung ương, TP. HCM thuộc về nhóm đạt điểm thấp nhất.

- Khi so sánh giá trị trung vị của hai năm 2020 và 2021, một nửa số tỉnh, thành phố đạt mức điểm cao hơn ở ba chỉ số nội dung 'Cung ứng dịch vụ công', 'Quản trị môi trường' và 'Quản trị điện tử'. Tuy nhiên, một nửa số tỉnh đạt mức điểm thấp hơn sau hai năm ở năm chỉ số nội dung gồm 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở', 'Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương', 'Trách nhiệm giải trình với người dân' và 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công'.
- Ở hai chỉ số nội dung 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công' và 'Cung ứng dịch vụ công' có chênh lệch lớn giữa điểm cao nhất và điểm thấp nhất cấp tỉnh trong năm 2021. Điều đáng chú ý là điểm cao nhất và thấp nhất cấp tỉnh năm 2021 đều giảm so với kết quả năm 2020 ở các chỉ số nội dung 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở',

'Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương' và 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công'. Điều này cũng hàm ý sự sụt giảm trong hiệu quả thực hiện của tất cả các tỉnh, thành phố ở những lĩnh vực này qua hai năm. Các tỉnh, thành phố hầu như không có tiến bộ nào ở chỉ số nội dung 'Quản trị điện tử'.

Để tìm hiểu đâu là những vấn đề cần cải thiện trong công tác điều hành, quản lý Nhà nước và cung ứng dịch vụ công, lãnh đạo chính quyền các cấp cần rà soát từng vấn đề cụ thể ở tám chỉ số nội dung và rà soát xu thế thay đổi qua thời gian ở cấp độ nội dung thành phần và chỉ tiêu cụ thể. Chỉ số PAPI 2021 giúp chỉ ra qua 120 tiêu chí đánh giá, xác định những vấn đề ưu tiên cần giải quyết trong thời gian trước mắt và trung hạn, giao nhiệm vụ cụ thể cho từng cấp, từng ngành liên quan nhằm đổi mới phương thức phục vụ nhân dân. Kết quả đến từng chỉ tiêu cụ thể năm 2021 và qua các năm của 63 tỉnh/thành phố được đăng tải trên cổng thông tin PAPI tại www.papi.org.vn.





GIỚI THIỆU

Chỉ số PAPI là gì?

Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (với tên viết tắt tiếng Anh là PAPI) là công cụ để người dân tham gia giám sát hiệu quả của chính quyền trong việc thực thi chính sách đến cấp cơ sở. Chỉ số PAPI là khảo sát xã hội học thường niên, phản ánh đánh giá của người dân về hiệu quả quản trị và hành chính công ở toàn bộ 63 tỉnh, thành phố nhằm góp phần thúc đẩy quản trị công mang tính đáp ứng và hiệu quả ở Việt Nam.

Mục tiêu của chương trình nghiên cứu PAPI là góp phần cải thiện chất lượng hoạt động của bộ máy chính quyền các cấp, nâng cao tinh thần phục vụ nhân dân, tăng cường công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của các tổ chức công, đảm bảo quyền căn bản của con người, nhất là quyền được bày tỏ chính kiến, tiếp cận thông tin và sử dụng dịch vụ công căn bản có chất lượng. Với dữ liệu thực chứng thu thập từ người dân—đối tượng thụ hưởng chính từ nền quản trị công hiệu quả và dịch vụ công có chất lượng—qua khảo sát PAPI thường niên và các hoạt động nghiên cứu và tư vấn chính sách chuyên đề từ ‘mỏ vàng’ dữ liệu, chương trình nghiên cứu PAPI góp phần tìm hiểu những khoảng trống, những điểm nghẽn chính sách cần được các cơ quan có chức năng hoạch định chính sách bổ khuyết, đổi mới, hướng tới đạt được những mục tiêu trên và góp phần cải thiện hiệu quả hoạt động của bộ máy công vụ ở Việt Nam.

Trong 13 năm qua, PAPI đã lắng nghe ý kiến của **162.066** lượt người dân, được chọn ngẫu nhiên thông qua phương pháp chọn mẫu chuẩn mực quốc

tế để đảm bảo tiếng nói của họ mang tính đại diện cho các nhóm dân cư với đặc điểm nhân khẩu học đa dạng của Việt Nam (xem Phụ lục B về phương pháp chọn mẫu). Năm 2021, khảo sát PAPI đạt số lượng phỏng vấn kỹ lục với **15.833** người dân trong độ tuổi cử tri chia sẻ đánh giá về hiệu quả hoạt động của bộ máy công quyền dựa trên tương tác trực tiếp với các cấp chính quyền và sử dụng dịch vụ công trong năm vừa qua. Trong số đó có **1,042** người tạm trú ở 12 tỉnh, thành phố có tỉ suất nhập cư ròng dương trên phạm vi toàn quốc. Đây cũng là nỗ lực của chương trình nghiên cứu PAPI trong việc tìm hiểu người dân nhập cư đánh giá như thế nào về hiệu quả quản trị và cung ứng dịch vụ công ở những địa phương tiếp nhận họ sau khảo sát thí điểm với nhóm nhập cư ở 6 tỉnh, thành phố năm 2020¹.

PAPI đo lường những lĩnh vực nào?

Chỉ số PAPI là thước đo định lượng thường niên về hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền từ trung ương đến địa phương. Trong suốt 11 năm qua kể từ khi PAPI đo lường trên phạm vi toàn quốc, PAPI cung cấp dữ liệu và dẫn chứng phản ánh hiệu quả hoạt động của bộ máy công quyền trong sáu lĩnh vực nội dung gốc: (i) tham gia của người dân ở cấp cơ sở, (ii) công khai, minh bạch trong việc ra quyết định, (iii) trách nhiệm giải trình với người dân, (iv) kiểm soát tham nhũng trong khu vực công, (v) thủ tục hành chính công, và (vi) cung ứng dịch vụ công. Từ năm 2018, Chỉ số PAPI đo lường thêm hai chỉ số nội dung mới: (vii) quản trị môi trường và (viii) quản trị điện tử. Các tiêu chí đánh giá hai chiều cạnh mới này tập trung

¹ Xem Báo cáo PAPI 2020 của CECODES, VFF-CRT, RTA và UNDP (2021)

nhiều hơn vào khía cạnh quản trị có sự tham gia của người dân (không chỉ của các cơ quan Nhà nước và đơn vị cung ứng dịch vụ) vào từng khâu trong quá trình ra quyết định nhằm bảo vệ môi trường (một loại hàng hóa công) và phát triển chính phủ điện tử (có sử dụng nguồn lực công phục vụ xã hội).

Dựa trên ý kiến đánh giá của công dân trong độ tuổi từ 18 đến 70 đến từ toàn bộ 63 tỉnh, thành phố, PAPI đóng vai trò làm 'phong vũ biểu' đo lường hiệu quả hoạt động của các cấp chính quyền trong quản trị và hành chính công ở Việt Nam, cung cấp dữ liệu thực chứng cho công tác đổi mới chính sách và phương thức thực hiện cho phù hợp với thực tiễn. Chỉ số PAPI hỗ trợ lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức các cấp, các ngành có liên quan tìm hiểu hiệu ứng thực tiễn của tiến trình đổi mới công tác điều hành, quản lý nhà nước, cung ứng dịch vụ công qua thời gian, đồng thời gợi mở một số đề xuất nhằm khai thông các điểm nghẽn gây ảnh hưởng tới sự phát triển bền vững của Việt Nam.

Nghiên cứu PAPI không chỉ đánh giá hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền các cấp mà còn nghiên cứu mối quan tâm của người dân về nhiều vấn đề chính sách mới hoặc sắp được ban hành nhằm cung cấp thông tin tới các cơ quan hoạch định chính sách và cải thiện chất lượng quản trị quốc gia. Mỗi năm, nghiên cứu PAPI sẽ chọn những chủ đề mới để tìm hiểu và đưa ra thảo luận, giúp giới hoạch định chính sách hiểu được phần nào kỳ vọng của người dân. Ví dụ, Báo cáo PAPI 2021 cung cấp dữ liệu và phát hiện nghiên cứu về trải nghiệm của người dân trong tham gia bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp và bầu trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố/trưởng ấp/trưởng bản năm 2021. Báo cáo cũng trình bày phát hiện nghiên cứu về trải nghiệm và cảm nhận của người nhập cư ở 12 tỉnh, thành phố có tỉ suất nhập cư ròng dương, và những vấn đề người dân kỳ vọng Nhà nước tập trung giải quyết trong thời gian tới trước tác động tiêu cực to lớn của đại dịch COVID-19 trong năm 2021.

Dữ liệu PAPI 2021 được thu thập như thế nào?

Năm 2021, với dữ liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, nhóm nghiên cứu đã chọn lại dàn mẫu khảo sát từ các cấp huyện, xã, thôn và người trả lời bằng cách sử dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng, xác suất theo quy mô dân số (PPS) và ngẫu nhiên. Các phương pháp chọn mẫu tiêu chuẩn này đã được áp dụng cho PAPI từ năm 2010 đến nay và đã chứng minh được tính chính xác trong nghiên cứu. Sau 12 năm sử dụng dữ liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, khảo sát PAPI với dàn mẫu mới từ 2021 trở đi hy vọng sẽ tạo ra động lực mới cho các tỉnh, thành phố cải thiện hiệu quả quản trị và hành chính công ở các địa phương chưa được khảo sát như đã thực hiện ở các địa phương đã được khảo sát.

Như Báo cáo PAPI 2020 đã đề cập², di cư ngày càng là mối quan tâm hàng đầu ở Việt Nam. Di cư nội địa với dòng người dịch chuyển giữa các tỉnh, thành phố là một xu hướng nổi trội trong hơn một thập kỷ qua, sau khi Việt Nam trở thành một nền kinh tế nhiều thành phần, với sự xuất hiện của nhiều khu công nghiệp, nhiều trung tâm đô thị với các ngành dịch vụ phát triển nhanh chóng. Với kết quả sâu sắc từ khảo sát thí điểm nhóm người di cư tại sáu tỉnh, thành phố được chọn năm 2020, từ năm 2021 nghiên cứu PAPI bắt đầu lồng ghép thu thập thông tin phản hồi từ công dân tạm trú ở 12 tỉnh, thành phố có tỉ lệ nhập cư thuần dương (bao gồm Hà Nội, TP. HCM, Đà Nẵng, Bình Dương, Đồng Nai, Bắc Ninh, Cần Thơ, Long An, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đắk Nông, Thái Nguyên và Lai Châu) được xác định dựa trên kết quả về di cư nội địa của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.³

Năm 2021 là một năm đầy thách thức đối với Việt Nam do ảnh hưởng nặng nề của làn sóng dịch COVID-19 lần thứ tư, nhất là từ tháng 5 năm 2021. Để đối phó với tình huống dịch bệnh diễn biến phức tạp, nhóm chuyên gia kỹ thuật PAPI đã tìm kiếm và áp dụng biện pháp thay thế để đảm bảo việc điều tra thực địa được khả thi, đồng thời tuân thủ tất cả các biện pháp hạn chế chống dịch trên toàn quốc, nhất là tại các điểm nóng bùng phát dịch. Nhóm nghiên cứu cũng theo dõi chặt chẽ các bản tin cập nhật về COVID-19 để dự đoán khi nào có thể tiến hành nghiên cứu thực địa, đồng thời thường xuyên thảo luận các phương án

2 Xem CECODES, VFF-CRT, RTA và UNDP (2021).

3 Xem Tổng cục Thống kê (TKTK) (tháng 12 năm 2019), trang 105.

chiến lược để triển khai thực địa. Ngay sau khi lệnh giãn cách xã hội toàn phần hoặc từng phần được dỡ bỏ ở nhiều nơi, công tác thu thập dữ liệu đã được triển khai từ ngày 14 tháng 10 năm 2021 đến ngày 13 tháng 2 năm 2022. Tất cả các câu hỏi trong Bộ phiếu hỏi PAPI 2021 đều phản ánh trải nghiệm của người dân trong năm 2021. Phụ lục B nêu cụ thể phương pháp điều tra thực địa để đảm bảo an toàn cho mọi người tham gia vào quá trình thu thập dữ liệu PAPI năm 2021.

Chỉ số PAPI đem lại kết quả gì trong năm 2021?

Trong suốt 13 năm hình thành và phát triển, PAPI đã và đang tạo điều kiện thúc đẩy đổi mới quản trị và hành chính công dựa trên bằng chứng thực tiễn ở Việt Nam. PAPI được sử dụng rộng rãi bởi các cơ quan Nhà nước ở Trung ương. Nhiều báo cáo chính thức và kết luận sau các chuyến làm việc với các tỉnh, thành phố của lãnh đạo các cơ quan Đảng, Nhà nước, Quốc hội và Chính phủ đã và đang nhắc nhở các tỉnh, thành phố về việc quan tâm tới phản ánh của công dân qua Chỉ số PAPI. Một lần nữa, trong năm 2021, dữ liệu và báo cáo PAPI đã được chính quyền các cấp từ trung ương tới cơ sở, các đối tác phát triển, các tổ chức xã hội dân sự, giới truyền thông và các nhà nghiên cứu sử dụng rộng rãi.

PAPI đã đạt được một cột mốc đáng chú ý vào năm 2021: lễ công bố Báo cáo PAPI 2020 vào ngày 14 tháng 4 được tổ chức theo mô hình kết hợp trực tiếp và trực tuyến⁴, thu hút hơn 500 người tham gia tại địa điểm tổ chức ở Hà Nội, hơn 250 người tham dự trực

tuyến và hàng chục nghìn lượt xem lại trong vòng một tháng kể từ khi công bố. Ngoài ra, cũng như các năm trước, Thư viện Quốc hội đã chia sẻ Báo cáo PAPI 2021 với các đại biểu Quốc hội để đảm bảo các kết quả nghiên cứu có thể được sử dụng và thảo luận trong kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa 15 vào tháng 7 năm 2021 sau cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp vào tháng 5.

Khi làn sóng COVID-19 lần thứ tư bắt đầu trở nên phức tạp từ tháng 5 năm 2021, các biện pháp hạn chế đi lại khiến cho các tỉnh, thành phố gặp trở ngại trong việc triệu tập và tổ chức các hội thảo chẩn đoán để tìm hiểu sâu hơn kết quả của Chỉ số PAPI 2020. Tuy vậy, cũng có tới 13 hội thảo trực tuyến, hội thảo kết hợp trực tuyến và trực tiếp được tổ chức. Ngoài ra, các phát hiện từ Chỉ số PAPI năm 2020 đã được chia sẻ tại nhiều hội thảo chuyên đề do nhiều cơ quan trong nước và quốc tế tổ chức. Những sự kiện như vậy đã được ghi và báo cáo lại trong các bản tin PAPI hàng tháng.⁵

Bên cạnh đó, 11 báo cáo thảo luận chính sách và bài báo sử dụng dữ liệu PAPI, các kết quả nghiên cứu chuyên đề về các vấn đề chính sách liên quan đến phụ nữ tham gia chính trị,⁶ quản trị điện tử, chuyển đổi số và thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam đã được thực hiện.⁷ Cộng đồng nghiên cứu cũng đã và đang sử dụng dữ liệu PAPI cho nghiên cứu chính sách và học thuật, với số lượng các bài báo quốc tế và quốc gia được xuất bản ngày càng tăng.⁸ Hình 1 nêu bật một số thành tựu chính của chương trình nghiên cứu PAPI trong năm 2021.

4 Xem lại buổi công bố Báo cáo PAPI 2020 tại: <https://www.facebook.com/papivn/videos/514476753054347/>.

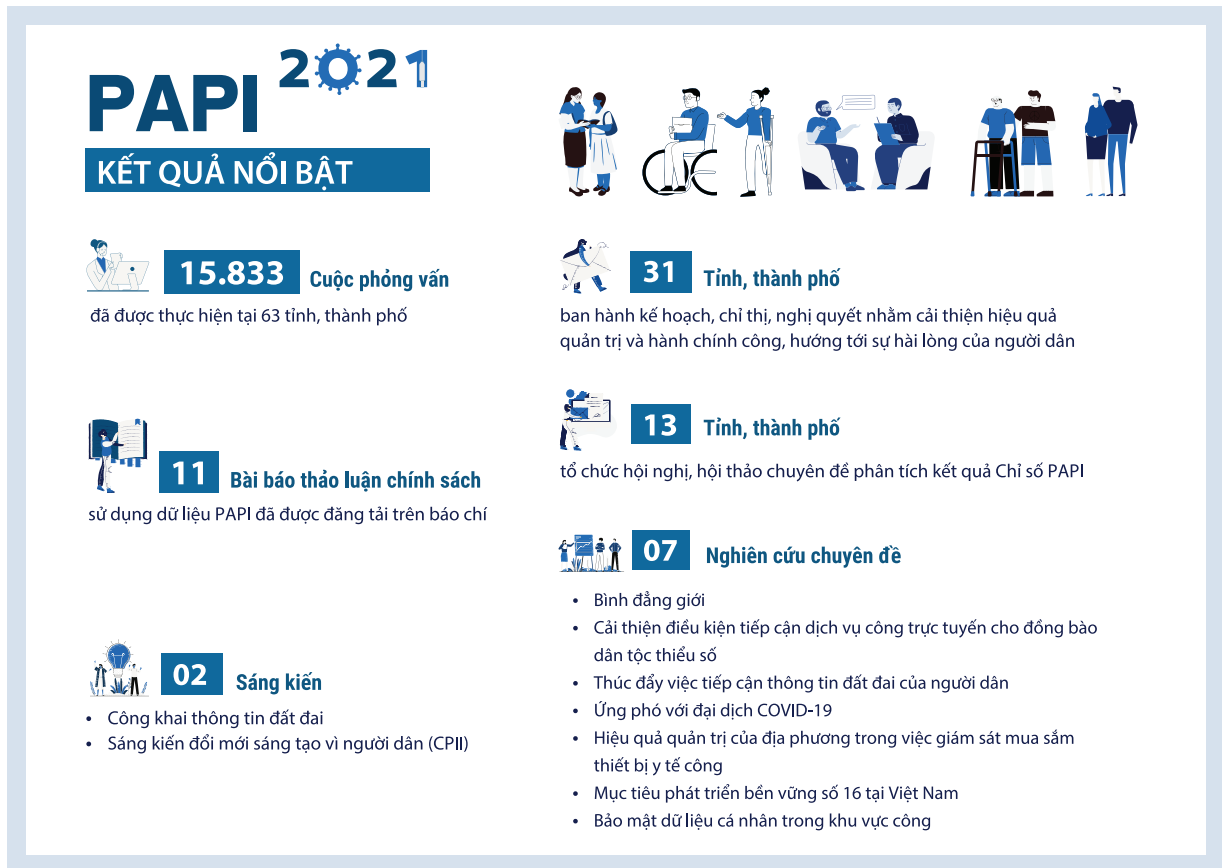
5 Xem Bản tin PAPI hàng tháng tại <https://papi.org.vn/eng/category/thu-vien-en-eng/>.

6 Xem ĐHKHXH&NV và UNDP (2021)

7 Xem các ấn phẩm nghiên cứu được thực hiện năm 2021 tại <https://papi.org.vn/bao-cao-chuyen-de/>

8 Xem loạt bài báo có sử dụng dữ liệu PAPI trong ấn phẩm quốc tế có tựa đề "Số đặc biệt về hành chính công và chính sách ở Việt Nam" (ND) tại: <https://www.tandfonline.com/doi/full/10.1080/01900692.2021.2018186>.

Hình 1: Những kết quả quan trọng của Chương trình nghiên cứu PAPI năm 2021



Bối cảnh Việt Nam năm 2021

Như Báo cáo PAPI 2020 đã đề cập, cách thức Việt Nam đối phó với đại dịch COVID-19 năm 2020 được người dân Việt Nam và cộng đồng phát triển quốc tế đánh giá là nhanh chóng và hiệu quả. Những nỗ lực nhằm cải thiện hiệu quả quản trị và khả năng đáp ứng của dịch vụ công của chính quyền trung ương và địa phương đã góp phần giúp đất nước tiếp tục ứng phó hiệu quả với đại dịch vào đầu năm 2021. Tuy nhiên, sự xuất hiện của làn sóng COVID-19 thứ tư, với biến thể Delta lan rộng ở nhiều tỉnh, thành phố kể từ tháng 5 năm 2021,⁹ đã gây ra những rủi ro nghiêm trọng về sức khỏe của con người và phát triển kinh tế-xã hội cho người dân và đất nước.

Khác với tình hình kinh tế ổn định qua nhiều đợt khủng hoảng trước đó vào những năm 2000, tăng trưởng GDP trong quý 3 năm 2021 của Việt Nam đã chứng kiến sự sụt giảm mạnh đến 6,17%¹⁰ và cả năm

2021, mức tăng trưởng chỉ đạt 2,58%.¹¹ Giãn cách xã hội toàn phần hoặc từng phần tại các trung tâm công nghiệp và kinh tế như TP HCM, Bình Dương, Đồng Nai, Long An cũng như các biện pháp hạn chế được áp dụng tại nhiều nơi của hơn 50 tỉnh, thành phố có lây nhiễm trong cộng đồng đã khiến nền kinh tế phải trả giá. Ngoài nền kinh tế, làn sóng COVID-19 thứ tư còn tác động tiêu cực đến xã hội. Tính đến hết năm 2021, hơn 30.000 sinh mạng đã bị cướp đi do ảnh hưởng của COVID-19. Nhiều trường học ở các địa phương có dịch bệnh bùng phát đã phải đóng cửa. Các biện pháp phòng, chống dịch được áp dụng ở các cơ sở y tế ở nhiều nơi đã khiến nhiều bệnh nhân cần được chăm sóc sức khỏe gặp rất nhiều khó khăn khi muốn nhập viện. Kết quả từ cuộc khảo sát vòng hai của Viện Nghiên cứu Phát triển Mekong và UNDP (2022)¹² cho thấy mối quan tâm lớn nhất của người dân trong năm 2021 là việc làm, thu nhập, điều kiện kinh tế hộ gia đình, việc đi học của con cái và sức khỏe cá nhân. Tâm lý và chất lượng cuộc sống của người dân Việt Nam

9 Xem thông tin cập nhật về diễn biến dịch COVID-19 tại trang <https://ncov.moh.gov.vn/trang-chu> của Bộ Y tế.

10 Xem TCTK (tháng 9 năm 2021).

11 Xem TCTK (tháng 12 năm 2021).

12 Xem MDRI và UNDP (2022).

hoặc khả năng phát triển của học sinh thông qua giáo dục đào tạo tại trường học bị ảnh hưởng nặng nề trong thời gian áp dụng giãn cách xã hội hoặc hạn chế đi lại.¹³

Do đó, ngoài những chỉ tiêu theo dõi qua các năm, bộ phiếu hỏi khảo sát công dân PAPI năm 2021 còn bao gồm một loạt câu hỏi để người dân đánh giá chính quyền trong ứng phó với đại dịch COVID-19. Mục đích của những câu hỏi này là để nắm bắt cách người dân cảm nhận và trải nghiệm các cách ứng phó của Chính phủ và chính quyền các cấp trước đại dịch, tác động của COVID-19 tới người dân ở cấp độ cá nhân và hộ gia đình, đặc biệt là khi có sự xuất hiện của biến thể Delta ở làn sóng thứ tư.¹⁴ Đây là bằng chứng để các cơ quan nhà nước nắm bắt phần nào nhu cầu và kỳ vọng của người dân liên quan đến đại dịch đồng thời tăng cường khả năng ứng phó, mức độ sẵn sàng, sự linh hoạt của Nhà nước trong cung cấp nhu yếu phẩm khi COVID-19 tiếp tục và để vượt qua các cuộc khủng hoảng tương tự trong tương lai.

Với phương pháp luận khách quan, chặt chẽ và hiện đại, PAPI cũng đã và đang góp phần vào nỗ lực của Việt Nam trong việc từng bước chuyển đổi tư duy của các cấp chính quyền theo hướng cởi mở hơn với những đánh giá từ bên ngoài và phản hồi của người dân về kết quả hoạt động trong quản trị và quản lý công. Với chức năng như một 'phong vũ biểu' giám sát thực thi chính sách, PAPI ngày càng trở nên phù hợp trong bối cảnh hiện nay khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra định hướng tiến tới "đổi mới nền quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, hiệu quả" trong Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 13 được ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2021 và trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030. PAPI sẽ đóng vai trò quan trọng hơn trong việc cung cấp bằng chứng để thông báo cho khu vực nhà nước về nhu cầu và mong đợi của người dân trong thời kỳ ảnh hưởng của COVID-19 cho đến khi đại dịch được kiểm soát hiệu quả, cũng như trong bối cảnh tồn tại những bất

trắc do điều kiện thời tiết khắc nghiệt liên quan đến biến đổi khí hậu gây ra. Khu vực công cần xây dựng và củng cố lòng tin của người dân, đồng thời tăng cường khả năng đáp ứng, mức độ sẵn sàng và nhạy bén trong cung ứng nhu cầu thiết yếu cho người dân để tránh gây gián đoạn sinh kế và các quyền cơ bản của con người.

Bầu cử toàn quốc để lựa chọn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp cũng là một sự kiện quan trọng của năm 2021. Để nắm bắt cách thức người dân tham gia và trải nghiệm cuộc bầu cử, một loạt câu hỏi về tham gia bầu cử và những phẩm chất người dân kỳ vọng từ đại biểu dân cử, đặc biệt là đại biểu nữ, tiếp tục được trao đổi với người trả lời trong khảo sát năm 2021. Các phát hiện nghiên cứu được trình bày trong Chương 1 cho thấy các yếu tố ảnh hưởng tới việc lựa chọn ứng cử viên của cử tri.

Năm 2021 cũng đánh dấu năm đầu tiên của nhiệm kỳ chính quyền các cấp giai đoạn 2021-2026 sau Đại hội Đảng lần thứ 13 vào đầu năm và cuộc bầu cử đại biểu dân cử toàn quốc ngày 23 tháng 5. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ 13 đã đưa ra định hướng về các vấn đề quan trọng của đất nước, trong đó có vấn đề quản trị quốc gia hiện đại và hiệu quả.¹⁵ Chính quyền trung ương và địa phương phải thực hiện các chính sách và kế hoạch tổng thể quan trọng mà Chính phủ đã đề ra trong các chiến lược quốc gia và chương trình tổng thể quan trọng cho nhiệm kỳ mới và hướng tới 2030. Những văn kiện làm cơ sở chính sách cho PAPI trong quá trình xây dựng các chỉ số đo lường thực thi các chính sách lấy người dân làm trung tâm, hướng tới nền quản trị công hiệu quả, nền hành chính công hiện đại hơn, bao trùm hơn như Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030¹⁶, Chương trình tổng thể về cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030¹⁷, Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới đến 2030¹⁸, và Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030¹⁹, bên cạnh những văn kiện chiến lược khác²⁰. Tất cả các văn

13 Tham khảo Trần và cộng sự (2020), Gan và cộng sự (2021), và Vũ và Bosmans (2021) trong mục lục tham khảo ấn bản báo cáo của MDRI và UNDP (2022).

14 Đây là nghiên cứu chuyên đề về đánh giá của người dân về trải nghiệm với cách ứng phó với đại dịch COVID-19 đã công bố vào tháng 12 năm 2021. Xem báo cáo MDRI và UNDP (2022).

15 Xem Báo điện tử của Chính phủ (26/02/2021).

16 Xem Báo Đảng Cộng sản Việt Nam (22/03/2021).

17 Xem Cổng thông tin Chính phủ Việt Nam (15/07/2021).

18 Xem Cổng thông tin Chính phủ Việt Nam (03/03/2021).

19 Xem Cổng thông tin Chính phủ Việt Nam (03/06/2020).

20 Các báo cáo nghiên cứu chuyên đề trong chương trình nghiên cứu PAPI về nhiều chủ đề chính trị, kinh tế, xã hội và môi trường được đăng tải tại <https://papi.org.vn/eng/thematic-research-reports/>.

kiện chiến lược này nhấn mạnh các cam kết của Việt Nam trong việc thúc đẩy cải cách thể chế có sự tham gia của người dân, hướng tới một bộ máy nhà nước cởi mở, minh bạch, nhạy bén và hùng cường trong thập niên tới. Điều này cũng phù hợp với cam kết của Việt Nam trong việc đạt được các Mục tiêu phát triển bền vững mà Chỉ số PAPI cũng cung cấp dẫn cứ theo dõi và giám sát.²¹

PAPI đóng góp gì cho chương trình xây dựng chính sách của Việt Nam trong năm 2022?

Chỉ số PAPI đồng hành cùng chính quyền các cấp sang tới nhiệm kỳ thứ ba (sau hai nhiệm kỳ 2011-2016 và 2016-2021). Bộ dữ liệu chuỗi thời gian của PAPI là một ‘mỏ vàng’ thông tin hữu ích cho nghiên cứu và vận động chính sách. Dữ liệu PAPI giúp dự đoán xu hướng quản trị công, chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu trong thực thi chính sách, pháp luật, phục vụ nhân dân ở cấp địa phương. Qua Chỉ số PAPI, các cấp chính quyền có thể tìm kiếm và áp dụng giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy để người dân tin tưởng hơn vào chính quyền, cảm nhận được quyền lợi chính đáng của họ được đảm bảo, giúp giải phóng tiềm năng của từng cá nhân, từ đó đóng góp tích cực vào những nỗ lực phục hồi và phát triển bền vững của Việt Nam, đặc biệt sau những tác động tiêu cực to lớn của COVID-19 năm 2021 vừa qua.

Dữ liệu và thông tin PAPI năm 2021 là những bằng chứng hữu ích cho các cuộc thảo luận về văn bản luật quan trọng trong Chương trình xây dựng pháp luật, pháp lệnh năm 2022²² của Quốc hội, bao gồm dự án Luật Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn và hai dự án sửa đổi, bổ sung Luật Đất đai năm 2014 và Luật Thanh tra năm 2010. Sau khi được thông qua, Luật Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn sẽ là văn bản luật nâng cấp từ Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007²³. Pháp lệnh này là cơ sở cho việc khởi xướng và xây dựng Chỉ số PAPI nhằm theo dõi việc thực hiện các quy chế, chính sách để người dân tham

gia vào quản trị địa phương và thực hiện vai trò chủ động của họ theo phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân thụ hưởng” của pháp lệnh. Ngoài ra, kể từ khi ra mắt, PAPI đã theo dõi các vấn đề quản lý đất đai liên quan đến công khai thông tin đất đai và bồi thường thu hồi đất ở và đất nông nghiệp. Các chỉ tiêu đánh giá này giúp các cấp chính quyền đánh giá thực tiễn thực hiện chính sách, xem xét sửa đổi, bổ sung vì lợi ích của tất cả các bên liên quan để hướng tới hiệu quả quản trị đất đai. Về Luật Thanh tra năm 2010²⁴, vai trò của Ban Thanh tra nhân dân và Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng đã được PAPI theo dõi từ năm 2009. Các chỉ tiêu đo lường qua thời gian này có tác dụng hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách có được bức tranh tổng quan và cụ thể về hiệu quả thực thi chính sách lấy người dân làm trung tâm đã ban hành và những chính sách đó cần điều chỉnh, sửa đổi như thế nào để thu hẹp khoảng cách giữa chính sách với thực tiễn.

Bên cạnh đó, kể từ khi Việt Nam triển khai Cổng dịch vụ công trực tuyến quốc gia từ cuối năm 2019, PAPI tiến hành đo lường hiệu quả hoạt động của dịch vụ này từ trải nghiệm thực tế của người dân. Dữ liệu PAPI về quản trị điện tử ở cấp địa phương có tác dụng làm cơ sở cho chính quyền các cấp từ trung ương đến địa phương theo dõi tiến trình thực hiện chính phủ điện tử và chính phủ số đến năm 2025 theo cam kết của Chính phủ vào tháng 6 năm 2021.²⁵ Ngoài ra, dữ liệu của PAPI và nghiên cứu chuyên đề về chủ đề này²⁶ kể từ năm 2018 giúp các cấp, các ngành liên quan hiểu hơn về những thách thức mà chính quyền địa phương và người dân gặp phải trên hành trình hướng tới hiện đại hóa và số hóa mối quan hệ tương tác hữu hiệu giữa chính quyền và người dân trong thời đại internet.

Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, dữ liệu PAPI có thể được sử dụng để xác định các lĩnh vực cần đổi mới sáng tạo trong khu vực công. Sáng kiến đổi mới sáng tạo vì người dân (CPII)²⁷ trong chương trình nghiên cứu PAPI đã lựa chọn hai sáng kiến hiện đại hóa cơ chế phản hồi và phúc đáp của chính quyền

21 Xem Bộ Kế hoạch – Đầu tư (2022) và Depocen và UNDP (2021).

22 Xem Quốc hội Việt Nam (27/07/2021).

23 Xem thêm tại: <https://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-van-ban-goc.aspx?ItemID=113212>

24 Xem Quốc hội Việt Nam (29/11/2010).

25 Xem Cổng thông tin Chính phủ Việt Nam (15/06/2021).

26 Tham khảo thêm tại: <https://papi.org.vn/eng/thematic-research-reports/?title=quan-tri-dien-tu>

27 Tham khảo thêm tại: <https://papi.org.vn/eng/sang-kien/?title=citizen-powered-innovation-initiative-cpii>

với người dân của hai tỉnh Tây Ninh và Vĩnh Phúc để hỗ trợ triển khai trong thời gian tới. Hoạt động nghiên cứu và thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong khu vực công cũng sẽ được thực hiện cùng với Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI-NIC) nhằm tạo ra diễn đàn trao đổi và tạo động lực cho những sáng kiến đổi mới dựa trên công nghệ hoặc không dựa trên công nghệ trong khu vực công. Nghiên cứu tư vấn triển khai chính sách tại các tỉnh Hà Giang, Gia Lai và Trà Vinh đã được thực hiện với Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh nhằm tạo điều kiện tiếp cận dịch vụ điện tử cho đồng bào dân tộc thiểu số.²⁸ Hoạt động hỗ trợ Trung tâm Dịch vụ hành chính công tỉnh Thừa Thiên-Huế hướng tới tăng cường khả năng tiếp cận và triển khai dịch vụ hành chính công trực tuyến cho tất cả mọi người lấy cơ sở từ dữ liệu PAPI.²⁹ Sáng kiến công khai thông tin đất đai đang được Trung tâm Giáo dục và trao quyền cho phụ nữ (CEPEW) và UNDP Việt Nam thực hiện nhằm thúc đẩy việc công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và bảng giá đất ở cấp huyện và cấp tỉnh.³⁰ Nghiên cứu theo dõi việc thực thi chính sách về bảo vệ quyền riêng tư cho người dùng trên các cổng thông tin điện tử của các cơ quan, ban ngành ở trung ương và địa phương cũng đang được Viện Nghiên cứu chính sách và phát triển truyền thông (IPS) thực hiện cùng UNDP. Đây là những công cụ giám sát quan trọng, trong đó các chủ thể ngoài Nhà nước tạo điều kiện thúc đẩy những thay đổi trong khu vực nhà nước. Tất cả những nỗ lực do PAPI thực hiện nhằm mục đích thúc đẩy việc học hỏi và đổi mới trong quản trị và hành chính công từ các chính quyền địa phương để phục vụ người dân và người dùng trên khắp Việt Nam tốt hơn.

Cấu trúc Báo cáo PAPI 2021

Báo cáo PAPI 2021 gồm ba chương chính:

- Chương 1 trình bày kết quả phân tích tổng quan hiệu quả quản trị và hành chính công ở cấp quốc gia năm 2021 cũng như tác động của đại dịch COVID-19 tới quản trị và cung ứng dịch vụ công. Phần tiếp theo của chương chia sẻ kết quả phân tích trải nghiệm và những yếu tố tác động đến lá phiếu của cử tri khi tham gia bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp và

các vị trí trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố trong năm 2021.

- Chương 2 nêu bật những vấn đề người dân trên phạm vi toàn quốc mong muốn Nhà nước tập trung giải quyết trong giai đoạn tới, sau năm 2021 đầy khó khăn. Chương này cũng chia sẻ kết quả khảo sát diện rộng về đánh giá và trải nghiệm về hiệu quả quản trị và cung ứng dịch vụ công của những người tạm trú được chọn ngẫu nhiên từ tất cả các tỉnh, thành phố có tỉ suất nhập cư ròng dương. Phần cuối của chương tóm tắt kết quả phân tích những động lực thúc đẩy người dân di cư nội địa và mức độ quan tâm và tìm hiểu về tác động của tự do hóa thương mại tới sinh kế của người nhập cư.
- Chương 3 giới thiệu kết quả phân tích hiệu quả quản trị và hành chính công ở cấp tỉnh trong năm 2021 ở các cấp độ chỉ số lĩnh vực nội dung, nội dung thành phần và chỉ tiêu đánh giá. Phần cuối của chương trình bày số liệu tổng hợp kết quả đánh giá hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh, cung cấp cho lãnh đạo và giới hoạt động thực tiễn cấp tỉnh bức tranh tổng hợp về những gì từng tỉnh, thành phố đã làm được và cần cải thiện trong thời gian tới để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người dân.

Báo cáo cũng có thêm hai phụ lục. Phụ lục A trình bày kết quả ở ba cấp chỉ số lĩnh vực nội dung, nội dung thành phần và chỉ tiêu đánh giá cấu thành Chỉ số PAPI 2021. Bên cạnh đó, Phụ lục B trình bày tóm tắt những thay đổi quan trọng trong phương pháp thực hiện nghiên cứu PAPI năm 2021.

Ngoài Báo cáo PAPI 2021, cổng thông tin PAPI tại địa chỉ www.papi.org.vn cung cấp dữ liệu và thông tin về đặc điểm nhân khẩu học chính của mẫu điều tra PAPI 2021, Chỉ số Tài sản cơ bản của hộ gia đình nhằm phản ánh phần nào điều kiện sinh hoạt của dân cư tham gia khảo sát PAPI từ 2011-2021 và dữ liệu đo lường một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững tới 2030 qua hai năm 2020-2021. Cổng thông tin cũng cập nhật hồ sơ PAPI 2021 và phúc đáp của 63 tỉnh, thành phố, đăng tải các phụ trương nghiên cứu chuyên đề và nhiều thông tin liên quan khác.

28 Tham khảo thêm tại: <https://papi.org.vn/bao-cao-chuyen-de/>

29 Xem Báo Đại biểu nhân dân (17/12/2021).

30 Tham khảo thêm tại: <https://papi.org.vn/eng/sang-kien/?title=action-based-research-to-enhance-citizens-access-to-land-information>





CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN HIỆU QUẢ QUẢN TRỊ, HÀNH CHÍNH CÔNG CẤP QUỐC GIA VÀ TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 NĂM 2021

Chương 1 trình bày tổng quan về hiệu quả quản trị và hành chính công năm 2021 trong bối cảnh làn sóng thứ tư của đại dịch COVID-19 tác động lớn tới Việt Nam, đồng thời so sánh với kết quả của những năm trước. Chương này cũng cung cấp kết quả khảo sát về trải nghiệm thực hiện quyền tham gia bầu cử của người dân trong năm 2021.

Phần đầu của chương trình bày điểm số ở tám chỉ số nội dung năm 2021 dưới góc độ so sánh với các kết quả từ những năm trước, đặc biệt là với hai năm 2019 và 2020, nhằm phân tích ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 tới hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương trong quản trị, điều hành và cung ứng công dịch vụ công. Tiếp đến là phần phân tích sâu ở một số chỉ số lĩnh vực nội dung để tìm hiểu điều gì dẫn tới những thay đổi trong kết quả của những lĩnh vực đó trong năm 2021. Một điểm cần lưu ý là Chỉ số nội dung 5 'Thủ tục hành chính công' đã được cơ cấu lại từ năm 2021, do vậy không nên so sánh điểm của chỉ số này qua các năm.

Phần thứ hai cung cấp kết quả khảo sát sâu hơn ở các chỉ tiêu tham gia bầu cử cấu thành Chỉ số lĩnh vực nội dung 1 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở'. Những kết quả này cho biết cụ thể hơn về hành vi của cử tri trong tham gia bầu cử các đại diện dân cử gồm

đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân vào tháng 5 năm 2021. Những phát hiện nghiên cứu này được làm sáng tỏ hơn từ góc nhìn so sánh với kết quả khảo sát về việc người dân tham gia bầu chọn trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố trong cùng năm 2021. Phần này cũng tiết lộ những yếu tố quan trọng đối với công dân khi bỏ phiếu bầu chọn đại diện vào các cơ quan dân cử này. Qua kết quả phân tích có thể hiểu thêm về những yếu tố tác động tới phiếu bầu của cử tri khi tham gia bầu cử đại diện vào các cơ quan dân cử ở Việt Nam.

Tổng quan hiệu quả quản trị và hành chính công năm 2021

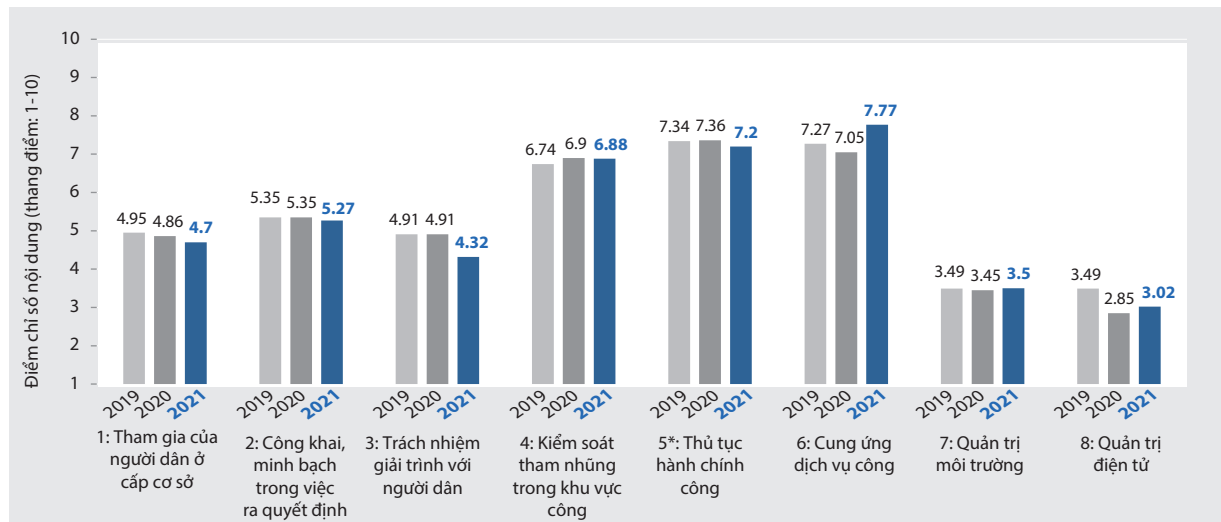
Phần này tóm tắt những phát hiện chính và ý nghĩa từ việc phân tích kết quả khảo sát PAPI năm 2021 ở cấp độ tổng thể quốc gia về hiệu quả quản trị và hành chính công. Trước hết là kết quả so sánh theo chuỗi thời gian đối với những chỉ số lĩnh vực nội dung không thay đổi từ năm 2019 (năm trước khi COVID-19 xuất hiện) đến năm 2021 (khi Việt Nam bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch). Tiếp đến là phần phân tích sâu hơn ở cấp độ chỉ tiêu để tìm hiểu điều gì dẫn tới những thay đổi đáng kể ở cấp độ chỉ số lĩnh vực, hay điều gì tác động lớn tới sự hài lòng của người dân đối với

hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền các cấp qua hai năm 2020 và 2021 ở hai chỉ số nội dung quan trọng gồm ‘Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương’ (Chỉ số nội dung 2) và ‘Cung ứng dịch vụ công’ (Chỉ số nội dung 6). Tiếp đến là kết quả phân tích ở Chỉ số nội dung 4 ‘Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công’—một lĩnh vực quan trọng có tác dụng thúc đẩy niềm tin của người dân với các cấp chính quyền. Những kết quả phân tích ở Chương 1 cho thấy mức độ tin tưởng của người dân đối với các cấp chính quyền và đánh giá của người dân về hiệu quả quản trị trong bối cảnh Việt Nam phải đương đầu với làn sóng thứ tư của đại dịch COVID-19 năm 2021.

Hình 1.1 cho thấy sự cải thiện đáng kể ở Chỉ số nội dung 6 ‘Cung ứng dịch vụ công’ và khá đáng kể ở hai

chỉ số nội dung ‘Quản trị môi trường’ và ‘Quản trị điện tử’ trong năm 2021. Trong khi đó, điểm Chỉ số nội dung 1 ‘Tham gia của người dân ở cấp cơ sở’ sụt giảm đáng kể trong giai đoạn 2019-2021 so với các năm bầu cử trước đó là 2011 và 2016.³¹ Ngoài ra, điểm Chỉ số nội dung 3 ‘Trách nhiệm giải trình với người dân’ năm 2021 giảm mạnh so với hai năm trước. Sự sụt giảm này có thể là do chính quyền địa phương không xử lý được số lượng lớn yêu cầu của người dân về các chính sách hỗ trợ liên quan đến đại dịch COVID-19 năm vừa qua. Quan trọng không kém là lần đầu tiên kể từ khi chiến dịch tăng cường chống tham nhũng của Đảng năm 2016, điểm tổng hợp từ đánh giá của người dân về hiệu quả kiểm soát tham nhũng trong khu vực công (Chỉ số nội dung 4) sụt giảm nhẹ.

Hình 1.1: Xu thế biến đổi ở tám chỉ số nội dung PAPI qua ba năm từ 2019 đến 2021



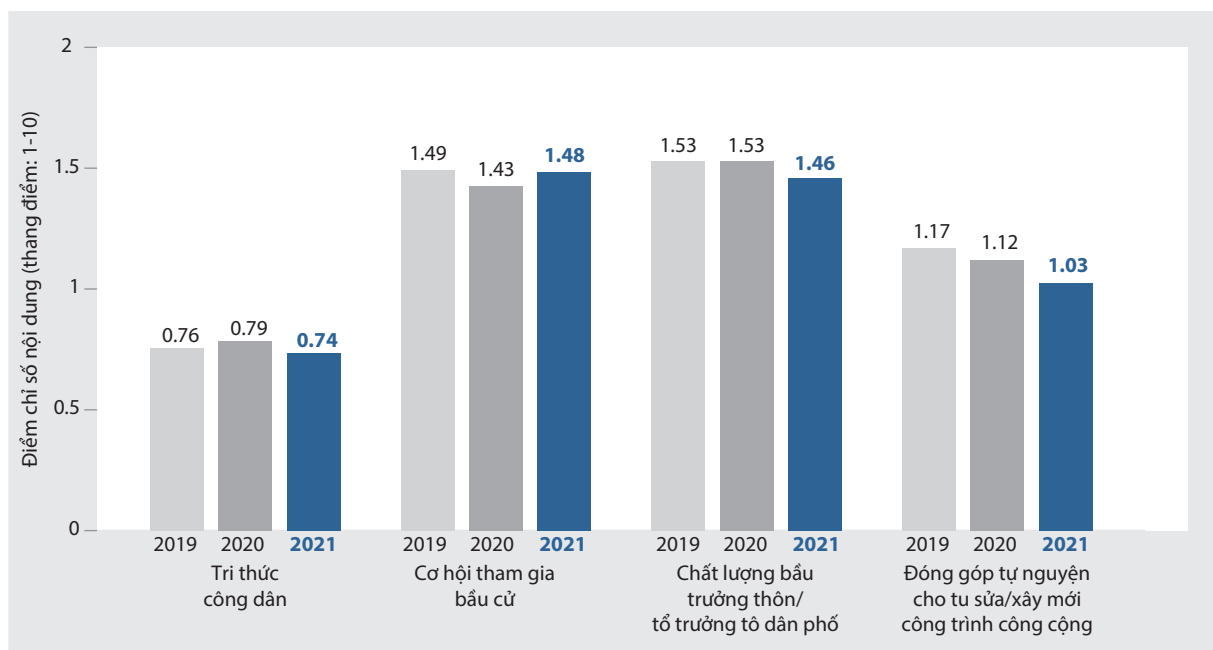
* Ghi chú: Chỉ số nội dung 5: Thủ tục hành chính công đã được cấu trúc lại trong năm 2021, vì vậy so sánh điểm số qua hai năm 2020 và 2021 chỉ mang tính tương đối.

Về sự tham gia của người dân ở cấp cơ sở, Hình 1.2a cho thấy có sự sụt giảm mạnh về điểm ở nội dung thành phần ‘Đóng góp tự nguyện’ cho các dự án công trình công cộng ở địa phương. Đây là lý do chính dẫn tới điểm tổng của Chỉ số nội dung 1 ‘Tham gia của người dân ở cấp cơ sở’ thấp hơn, bên cạnh sự sụt giảm về điểm ở nội dung thành phần về chất lượng bầu cử trường thôn, tổ trưởng tổ dân phố. Hình 1.2b cho thấy tỉ lệ người dân tự nguyện đóng góp cho các dự án này giảm dần đều. Năm 2015, hơn 50% số người được hỏi cho biết đã đóng góp cho việc xây mới hoặc tu sửa công trình công cộng ở xã/phường/thị

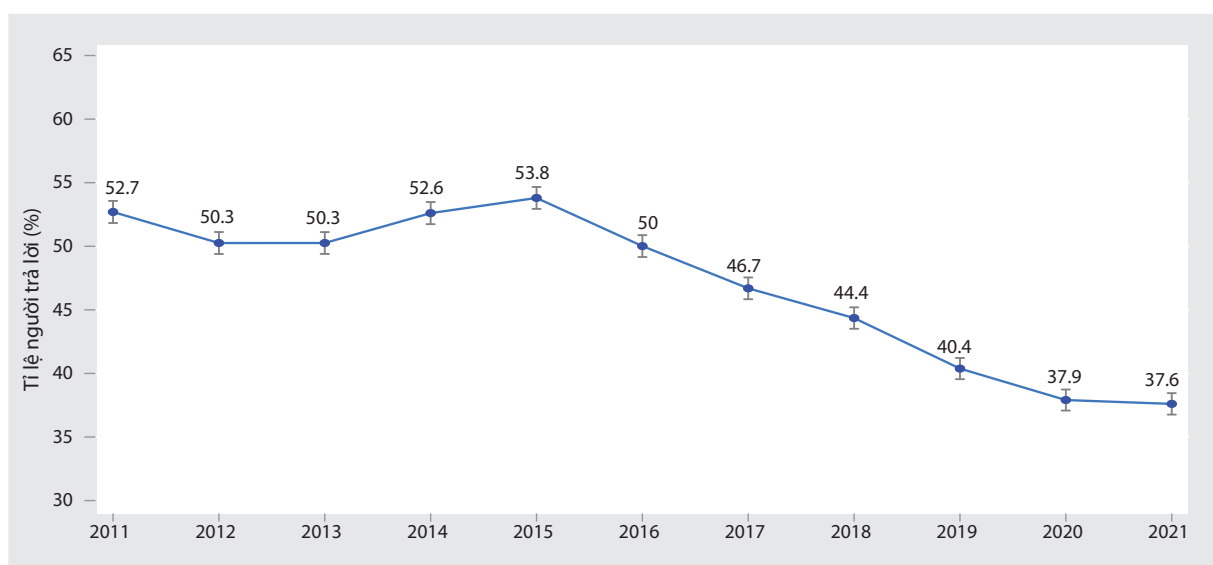
trấn của họ. Tuy nhiên, đến năm 2021, tỉ lệ này giảm xuống còn khoảng 38%. Rất có thể COVID-19 đã tác động tới điều kiện đóng góp của người dân cho các dự án cơ sở hạ tầng địa phương (như được trình bày trong Chương 2), khiến cho việc huy động sự đóng góp của người dân của chính quyền địa phương khó khăn hơn. Tuy nhiên, xu thế giảm dần từ 2015 đến 2021 cho thấy đóng góp của người dân không đột ngột giảm sút vào năm 2021. Điều này cho thấy mức độ sẵn sàng đóng góp nói chung của người dân giảm dần, hoặc khả năng huy động đóng góp tự nguyện từ người dân của chính quyền địa phương giảm dần.

31 Xem kết quả khảo sát PAPI qua các năm từ 2011 đến 2020 ở Chương 1, Báo cáo PAPI 2020 (CECODES, VFF-CRT, RTA và UNDP, 2021) ở các trang 7-12.

Hình 1.2a: Xu thế biến đổi điểm nội dung thành phần Chỉ số nội dung 1 ‘Tham gia của người dân ở cấp cơ sở’, 2019-2021



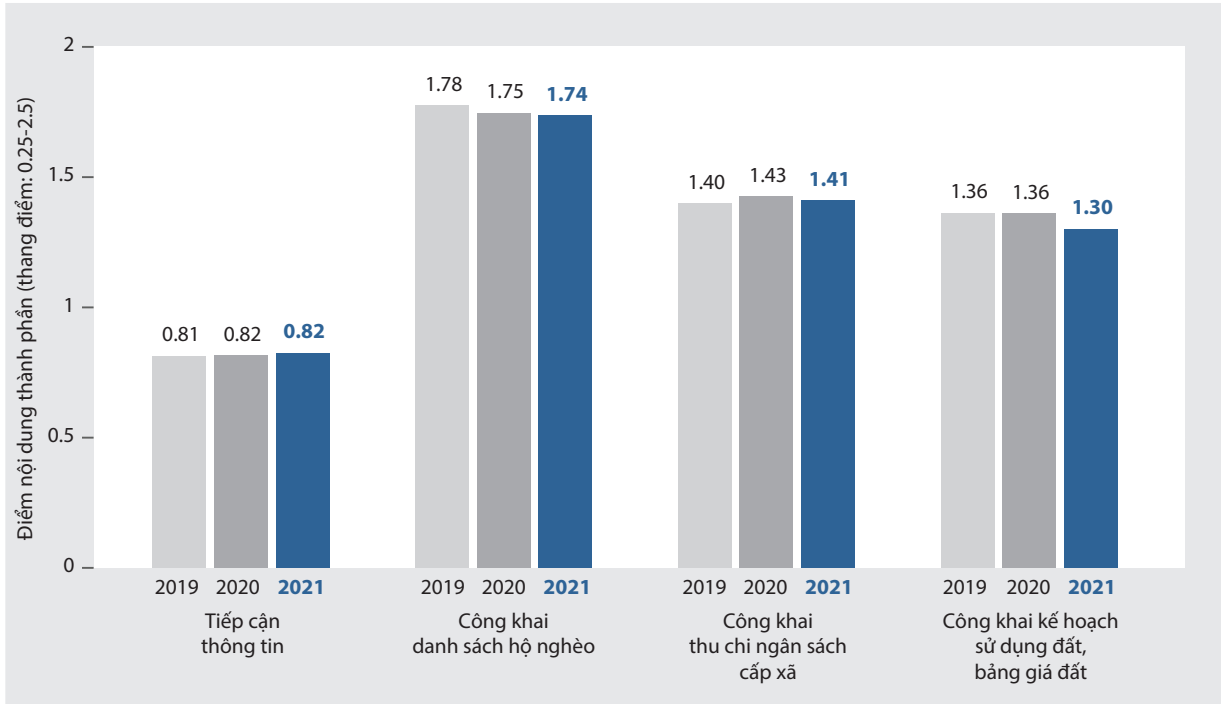
Hình 1.2b: Tỷ lệ người trả lời cho biết họ đã đóng góp tự nguyện cho việc xây mới/tu sửa công trình công cộng ở địa phương, 2011-2021



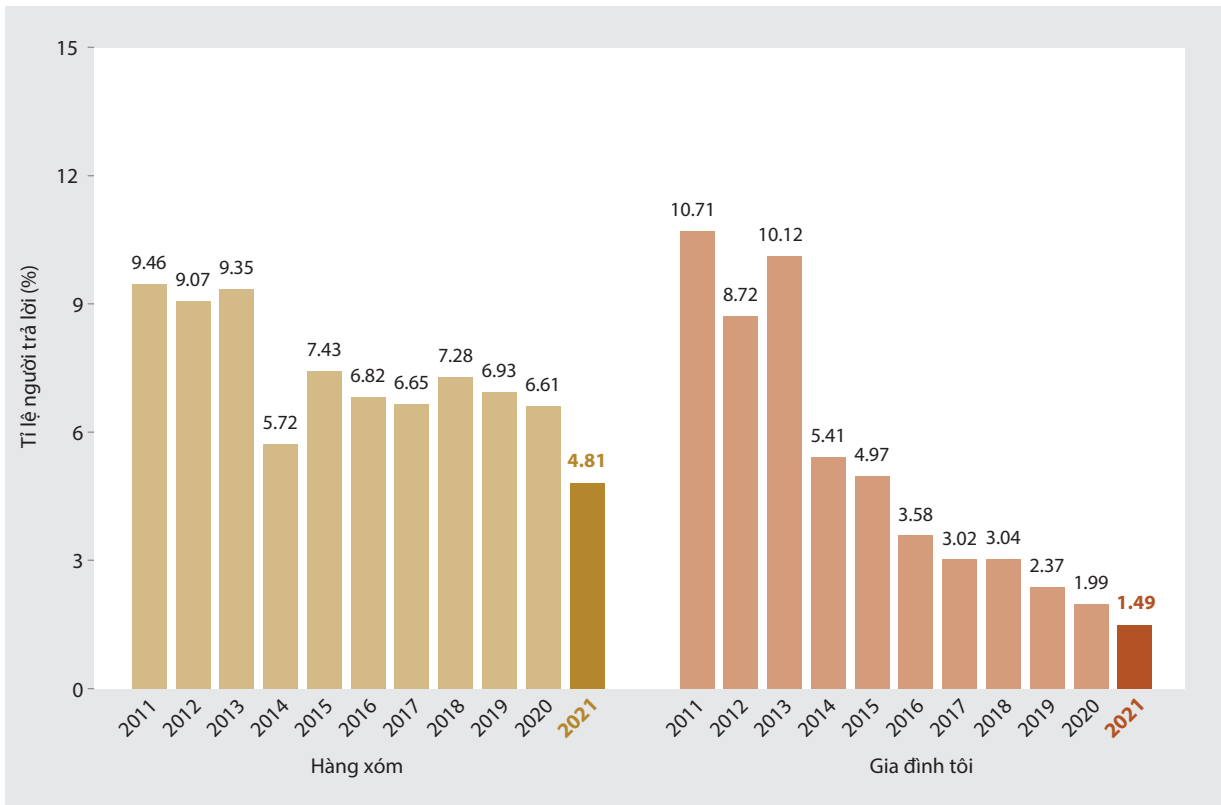
Phát hiện nghiên cứu ở Chỉ số nội dung 2 ‘Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương’ cho thấy, so với kết quả năm 2020, các cấp chính quyền dường như ít thực hiện công khai thông tin tới người dân hơn trong năm 2021. Đặc biệt, điểm giảm ở chỉ tiêu về công khai, minh bạch kế hoạch sử dụng đất và bảng giá đất là một lý do chính (Hình 1.3). Dường như COVID-19 đã tác động mạnh mẽ tới việc triển khai nhiều kế hoạch và dự án phát triển kinh tế và nhà ở trên toàn quốc, đồng thời cũng khiến chính quyền

địa phương ít chú trọng hơn tới việc chia sẻ thông tin đất đai quan trọng này tới người dân. Điều này thể hiện ở tỷ lệ 1,5% số người được hỏi cho biết họ gia đình bị thu hồi đất ở vào năm 2021—mức thấp nhất kể từ 2011 (Hình 1.4). Điều đáng khích lệ từ góc nhìn của người dân là xu hướng này cũng diễn ra đối với việc thu hồi đất nông nghiệp: tỷ lệ người được hỏi cho biết họ bị thu hồi đất nông nghiệp giảm từ 5,1% năm 2020 xuống 3,7% năm 2021 (Hình 1.5).

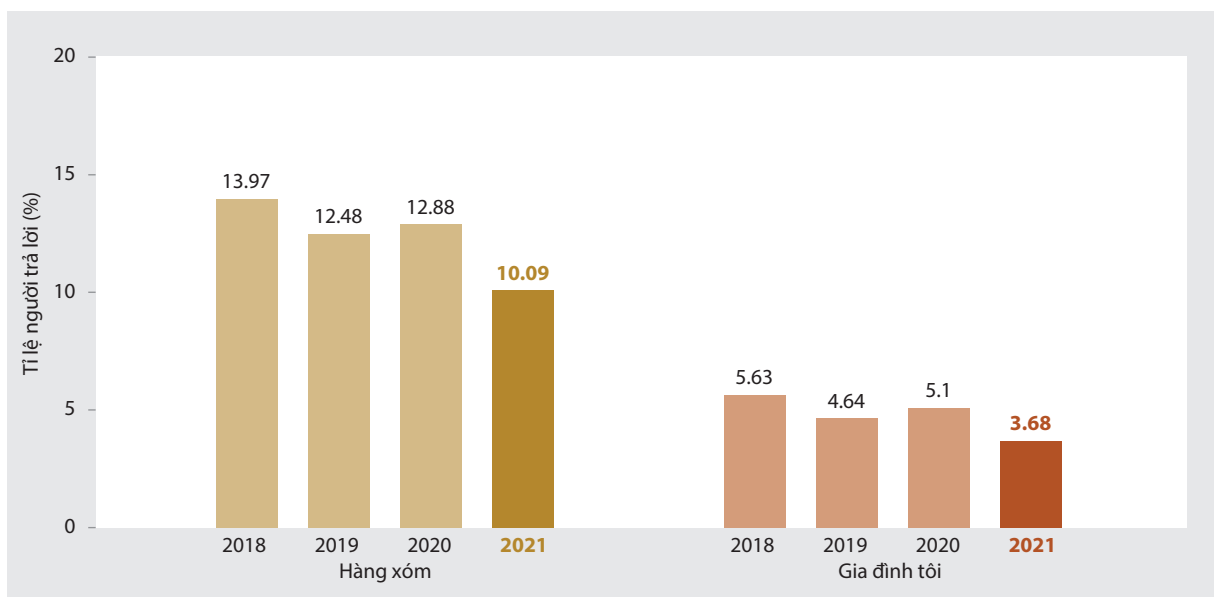
Hình 1.3: Xu thế điểm nội dung thành phần Chỉ số nội dung 2 ‘Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương’, 2019-2021



Hình 1.4: Tỷ lệ hộ gia đình bị thu hồi đất thổ cư, 2011-2021



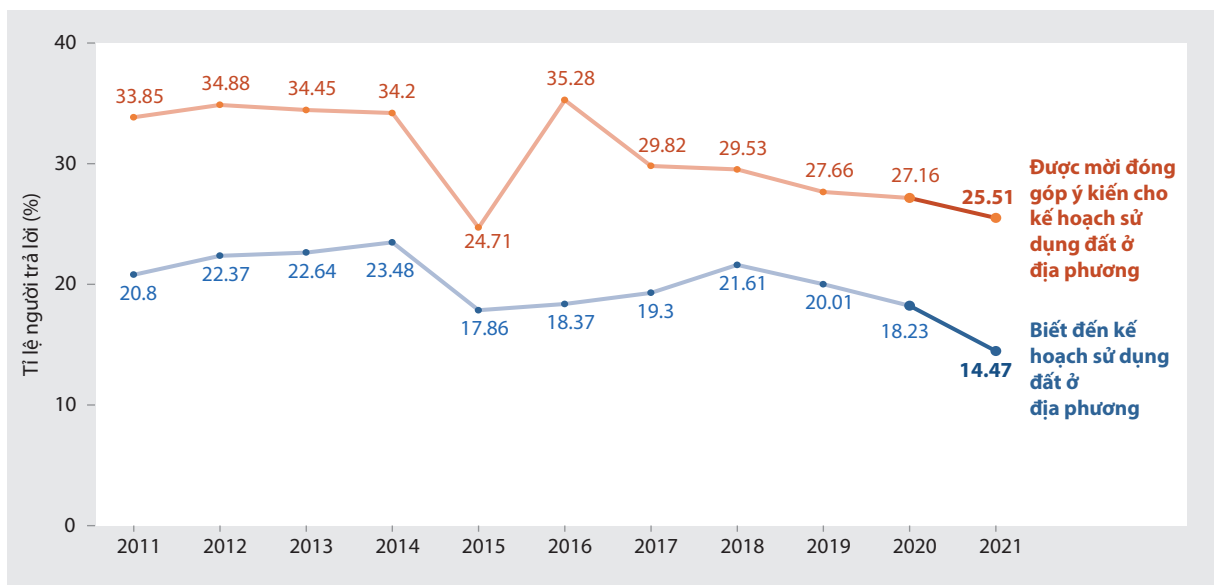
Hình 1.5: Tỷ lệ hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, 2018-2021



Điểm chỉ tiêu về công khai, minh bạch kế hoạch sử dụng đất của địa phương thấp là lý do chính cho việc sụt giảm điểm Chỉ số nội dung 2. Hình 1.6 cho thấy tỷ lệ người cho biết họ đã được thông báo về kế hoạch sử dụng đất của địa phương giảm từ khoảng 18% năm 2020 xuống 14% năm 2021.³² Ngoài ra, tỷ lệ người trả lời cho biết họ có cơ hội đóng góp ý kiến vào kế hoạch sử dụng đất của địa phương giảm từ

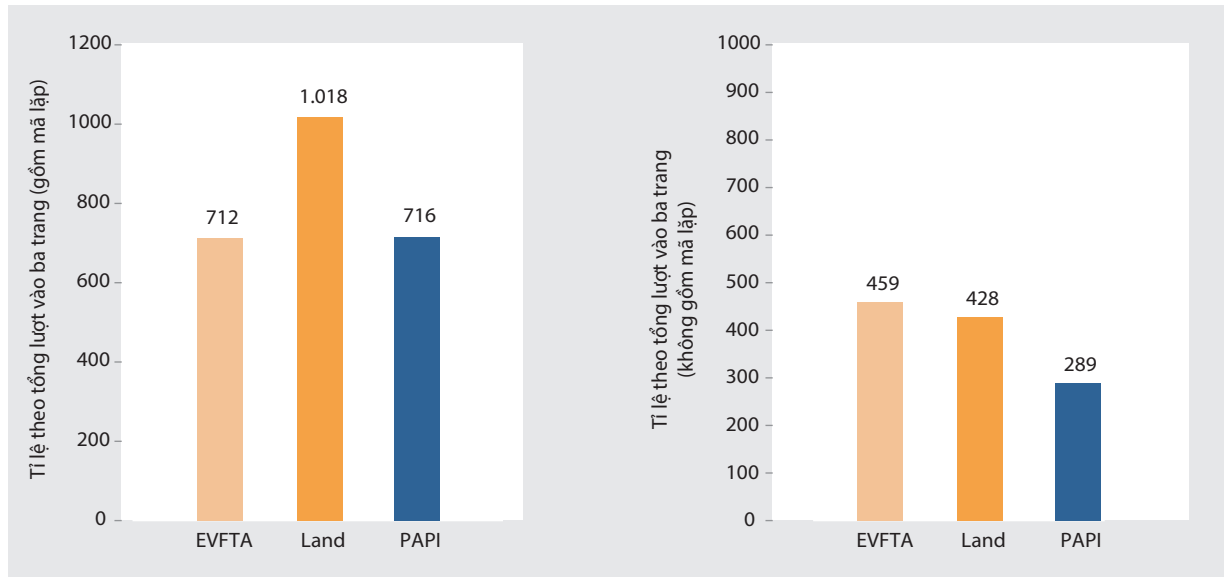
27% xuống 25% qua hai năm. Trong khi đó, như biểu thị ở Hình 1.7, thông tin đất đai rất được người dân quan tâm, thể hiện qua kết quả của thử nghiệm về mối quan tâm của người dân tới ba nhóm thông tin: Kế hoạch sử dụng đất của địa phương, Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA) và Chỉ số PAPI được thực hiện cùng khảo sát PAPI 2021 (xem Phụ lục B để biết thêm thông tin).

Hình 1.6: Tỷ lệ người trả lời cho biết họ biết đến kế hoạch sử dụng đất và tỷ lệ được mời tham gia đóng góp ý kiến cho kế hoạch sử dụng đất ở địa phương, 2011-2021



32 Kết quả này cũng được khẳng định lại từ nghiên cứu đánh giá mức độ công khai thông tin về kế hoạch sử dụng đất của 704 đơn vị quận, huyện, thành phố trực thuộc tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương tại <https://congkhaihongtindatdai.info/>. Qua nghiên cứu này, chỉ có 337 trong số 704 đơn vị quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên cổng thông tin điện tử của chính quyền cấp huyện.

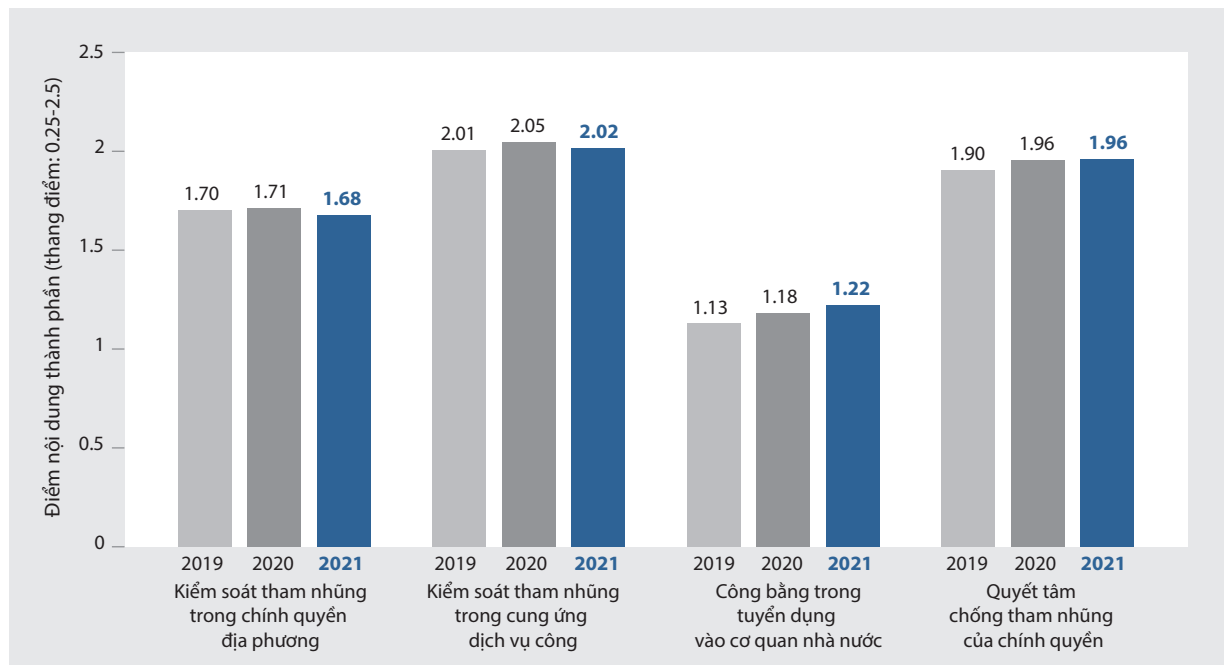
Hình 1.7: Mức độ sẵn sàng tìm hiểu thông tin về kế hoạch sử dụng đất, Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA) và Chỉ số PAPI



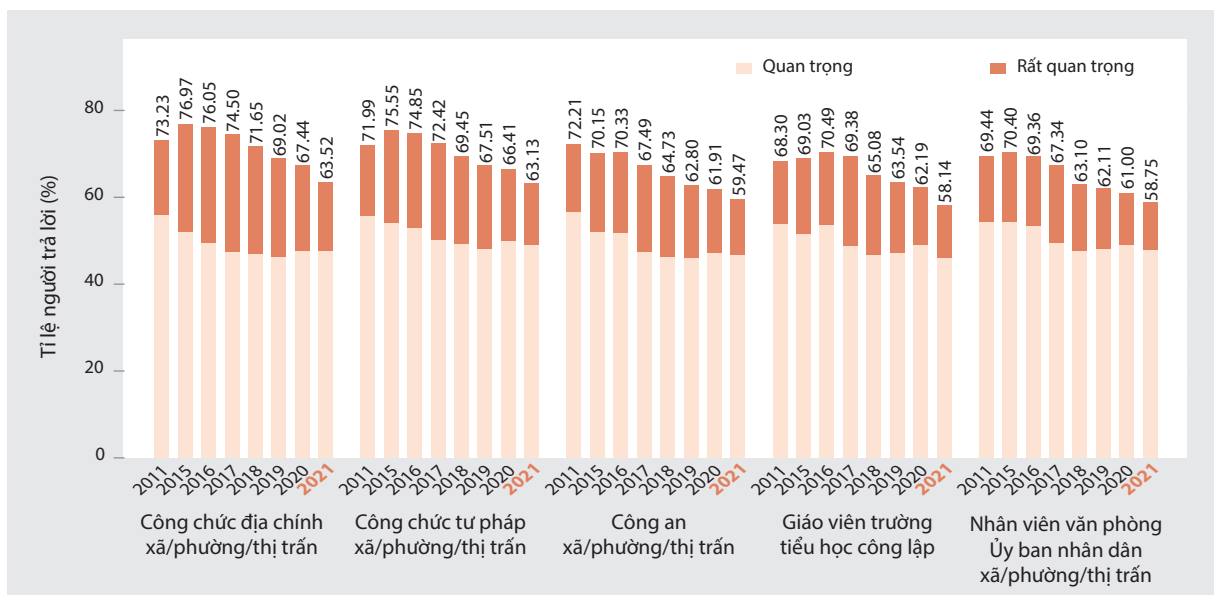
Về kết quả Chỉ số nội dung 4 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công', Hình 1.8 biểu thị xu hướng ở bốn nội dung thành phần cụ thể qua ba năm từ 2019 đến 2021. Qua đó có thể thấy dấu hiệu đáng mừng về công bằng trong tuyển dụng vào khu vực nhà nước, biểu thị qua tỷ lệ người trả lời phản ánh hiện trạng phải dựa vào mối quan hệ thân quen mới có thể vào làm một số vị

trí trong các cơ quan, tổ chức công giảm xuống (Hình 1.9). Tuy nhiên, xu hướng ở ba nội dung thành phần còn lại cho thấy sự giảm sút hoặc ngưng trệ (Hình 1.8). Thậm chí, qua Hình 1.10 có thể thấy tỷ lệ người trả lời cho biết phải chi thêm tiền để được chăm sóc tốt hơn ở bệnh viện tuyến huyện và phải 'chung chi' mới làm xong giấy phép xây dựng còn tăng nhẹ.

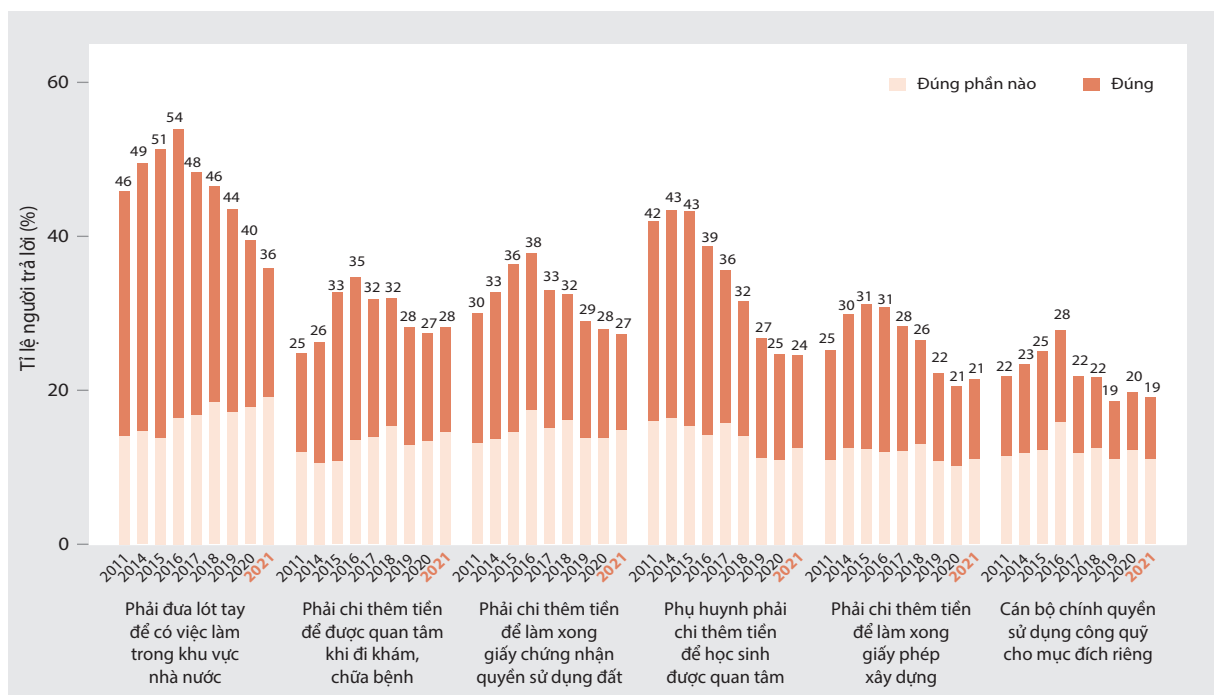
Hình 1.8: Xu thế điểm nội dung thành phần Chỉ số nội dung 4 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công', 2019-2021



Hình 1.9: Tầm quan trọng của quan hệ cá nhân khi xin việc vào khu vực nhà nước, 2011-2021



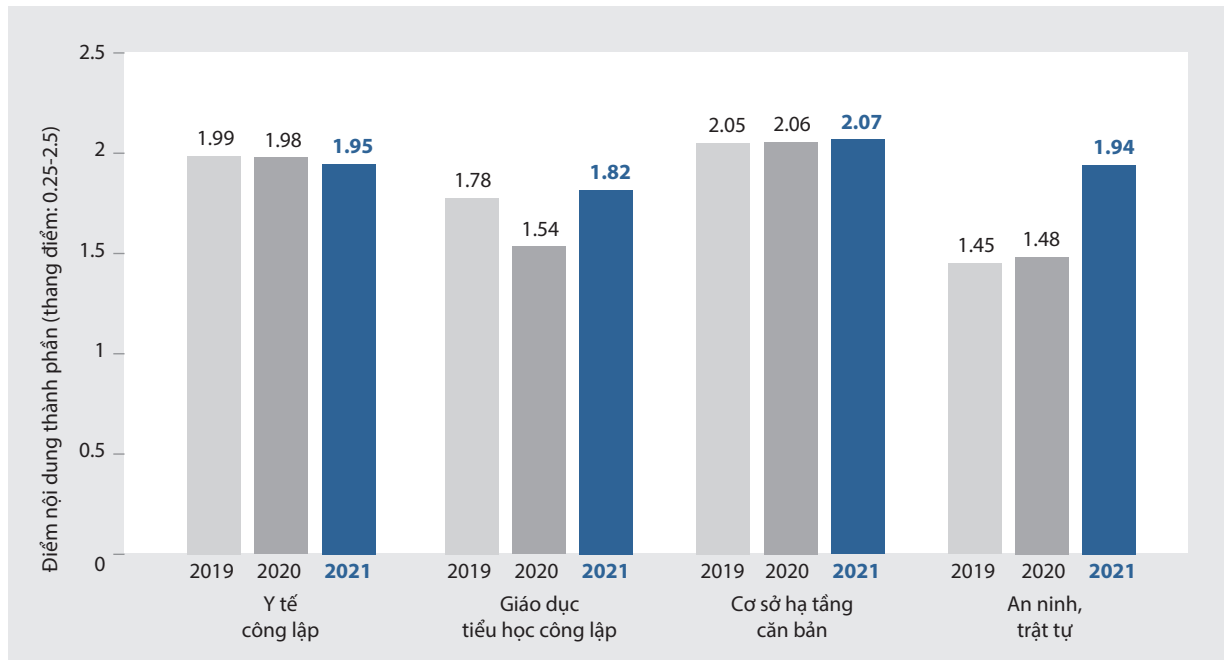
Hình 1.10: Cảm nhận của người dân về tham nhũng trong khu vực công, 2011-2021



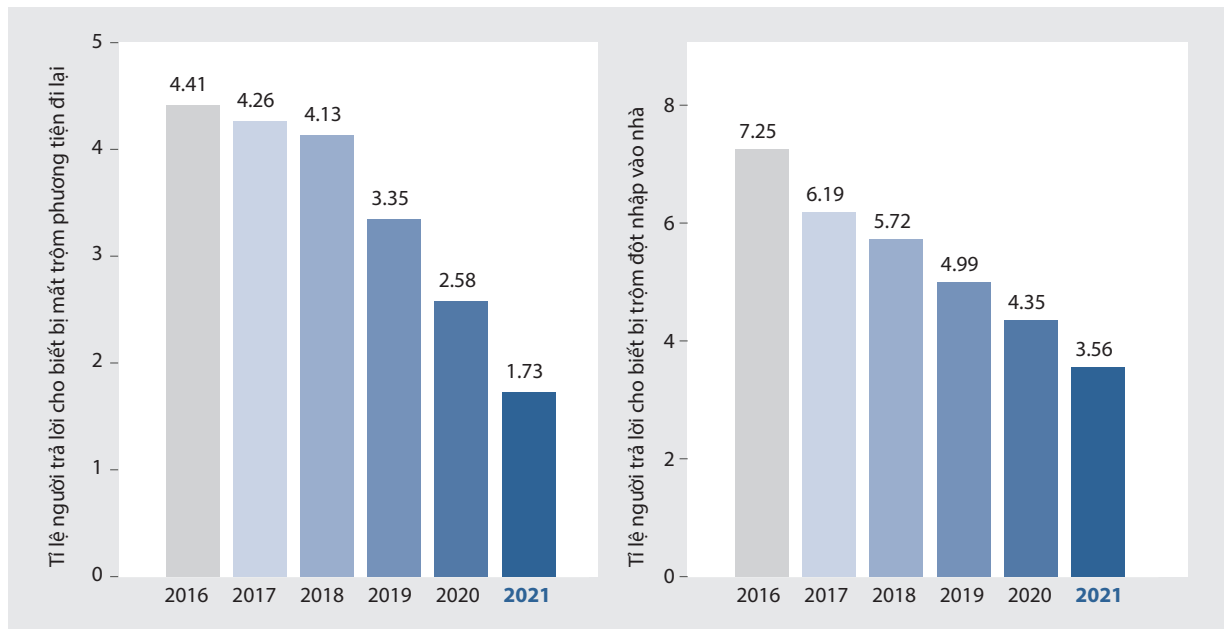
Chỉ số nội dung 6 ‘Cung ứng dịch vụ công’ cho thấy có sự cải thiện đáng kể so với năm 2020, trong đó đánh giá tích cực hơn của người dân về tình hình an ninh, trật tự địa bàn khu dân cư đã góp phần làm gia tăng điểm chỉ số này (Hình 1.11). Các biện pháp phòng, chống COVID-19 như giãn cách xã hội và hạn chế đi lại ở hầu hết các tỉnh, thành phố có thể góp phần giảm thiểu tội phạm an ninh, trật tự. Theo kết quả trình bày ở Hình 1.12, trong năm 2021, tỉ lệ người trả lời cảm thấy an toàn hơn và ít bị ảnh hưởng bởi bốn loại tội phạm

(trộm xe, cướp giật, đột nhập vào nhà và bị người lạ hành hung). Điểm nội dung thành phần ‘Giáo dục tiểu học công lập’ tăng trở lại so với mặt bằng của những năm trước sau khi sụt giảm vào năm 2020—thời điểm có lẽ các trường tiểu học công lập chưa sẵn sàng đối phó với những thách thức do COVID-19 gây ra. Riêng điểm nội dung thành phần ‘Cơ sở hạ tầng căn bản’ đã có sự cải thiện đáng kể, đặc biệt là đánh giá về điều kiện tiếp cận đường xá, điện lưới và thu gom rác thải (xem thêm Bảng 3.6, Phụ lục A).

Hình 1.11: Xu thế biến đổi ở Chỉ số nội dung 6 ‘Cung ứng dịch vụ công’, 2019-2021



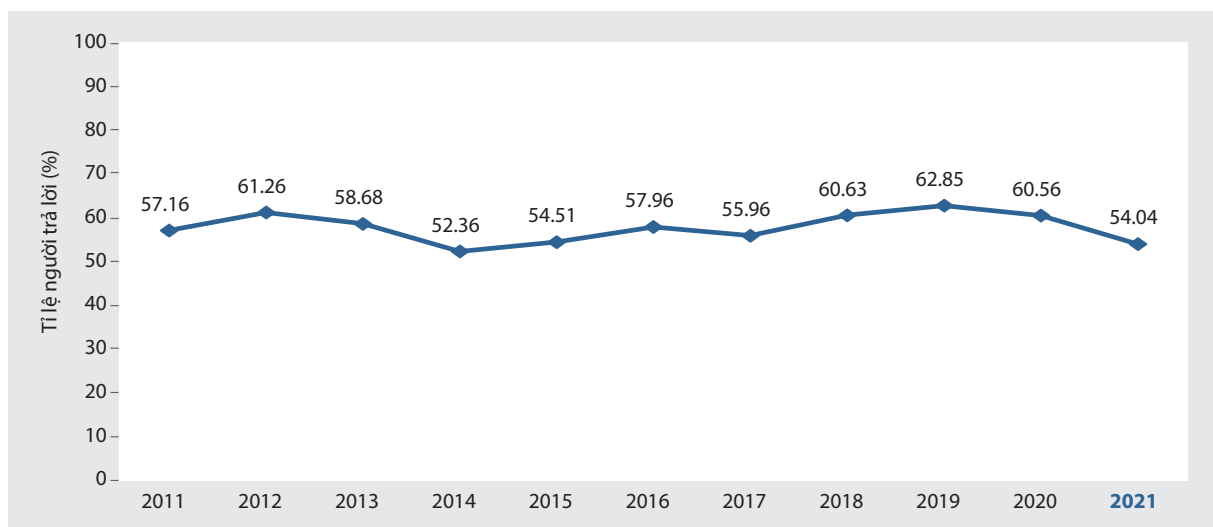
Hình 1.12: Tỷ lệ người trả lời là nạn nhân của trộm phương tiện đi lại và đột nhập vào nhà, 2016-2021



Tuy nhiên, điểm nội dung thành phần ‘Y tế công lập’ giảm nhẹ vào năm 2021. Các đánh giá về hiệu quả cung ứng dịch vụ của ngành y tế ở tuyến cơ sở trong năm 2021 ít tích cực hơn những năm trước. Chỉ tiêu đánh giá mức độ hài lòng với dịch vụ của bệnh viện tuyến huyện cho thấy xu hướng này. Trong số những người đã từng đến bệnh viện công lập quận, huyện, tỉ lệ người cho biết họ hài lòng với dịch vụ nhận được

giảm nhẹ từ 96% vào năm 2020 xuống 95% vào năm 2021. Tuy nhiên, khi tính cả những người từ chối trả lời câu hỏi này do tâm lý ngại nói rằng họ không hài lòng (và thực tế có những người cảm thấy miễn cưỡng khi phải đưa ra đánh giá tiêu cực), tỉ lệ hài lòng giảm từ 61% năm 2020 xuống 54% năm 2021. Hình 1.13 cho thấy xu hướng này qua hai năm 2020 và 2021—cũng là hai năm của đại dịch COVID-19.

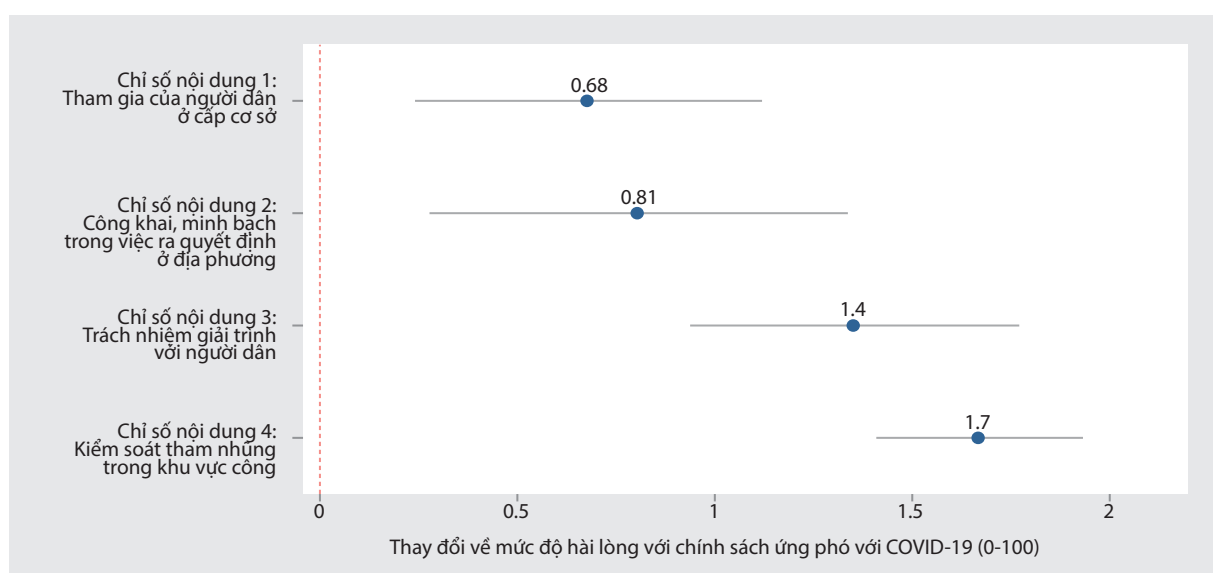
Hình 1.13: Tỷ lệ người trả lời hài lòng với dịch vụ của bệnh viện công lập tuyến huyện, 2011-2021



Tương tự với phát hiện nghiên cứu PAPI năm 2020,³³ hiệu quả kiểm soát tham nhũng trong khu vực công và tăng cường công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương có mối tương quan tích cực và có ý nghĩa thống kê với mức độ hài lòng của người dân với cách ứng phó với dịch bệnh COVID-19 của chính quyền các cấp. Hình 1.14 cho thấy, điểm Chỉ số nội dung 4 ‘Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công’ tăng lên 1 điểm có thể dẫn tới mức độ hài lòng của người dân với cách thức chính quyền các cấp ứng phó với những thách thức do COVID-19 đặt ra trong năm 2021 tăng lên 1,7 điểm. Tương tự, điểm

Chỉ số nội dung 2 ‘Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương’ cao hơn có thể dẫn tới mức độ hài lòng với cách ứng phó của chính quyền các cấp tăng 1,4 điểm. Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát PAPI 2021, tỷ lệ người trả lời cho biết họ hài lòng với cách ứng phó với đại dịch của chính quyền các cấp đã giảm từ 89% năm 2020 xuống 84% năm 2021.³⁴ Sự sụt giảm này có thể là do tác động to lớn hơn của làn sóng COVID-19 lần thứ tư với biến chủng Delta gây nhiều thách thức cho chính quyền các cấp, đặc biệt là từ tháng 5 năm 2021.

Hình 1.14: Mối tương quan giữa hiệu quả quản trị và mức độ hài lòng của người dân với cách ứng phó với đại dịch COVID-19 của chính quyền các cấp năm 2021



33 Xem Chương 1 của Báo cáo PAPI 2020 của CECODES, VFF-CRT, RTA và UNDP (2021), các trang 22-25.

34 Phát hiện này từ khảo sát PAPI 2021 tương đồng với phát hiện từ khảo sát về tác động của COVID-19 tới người dân và quản trị địa phương do Viện nghiên cứu phát triển Mekong (MDRI) và UNDP thực hiện vào quý 4 năm 2021 (xem MDRI và UNDP, 2021).

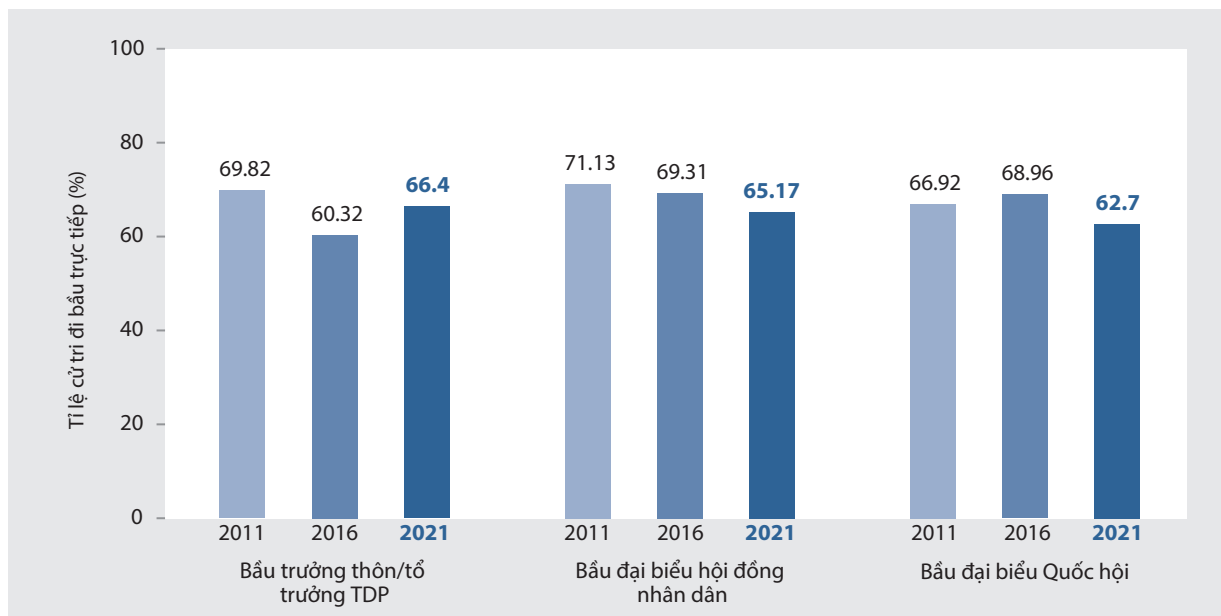
Tham gia bầu cử: cử tri tham gia đi bầu đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, và bầu chọn trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố năm 2021

Năm 2021 là năm của bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp. Vì vậy, phần này trình bày sâu hơn về kết quả phân tích dữ liệu ở các tiêu chí liên quan tới bầu cử thuộc Chỉ số nội dung 1 ‘Tham gia của người dân ở cấp cơ sở’. Qua các chỉ tiêu đó có thể hiểu phần nào cách thức cử tri thực hiện quyền tham gia bầu cử của mình thông qua bỏ phiếu trực tiếp để lựa chọn đại diện cho mình tại Quốc hội, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã. Phần này cũng trình bày kết quả phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn các ứng cử viên vào vị trí đại biểu Quốc hội và các chức danh trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố của cử tri.

Tiêu chí đánh giá trải nghiệm tham gia bầu cử của người dân trong các cuộc bầu cử đại biểu dân cử

cấp quốc gia và cấp địa phương cho thấy, năm 2021, tỉ lệ người trả lời cho biết họ đã trực tiếp tham gia bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp vào ngày 23 tháng 5 năm 2021 cũng như ở các cuộc bầu cử trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố đều giảm so với các cuộc bầu cử tương tự trước đây. Theo kết quả khảo sát trình bày ở Hình 1.15, tỉ lệ cử tri đi bầu trực tiếp đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân thấp hơn so với hai cuộc bầu cử năm 2011 và năm 2016. Nếu như trong cuộc bầu cử 2011, 71% cử tri trực tiếp bỏ phiếu chọn đại biểu Hội đồng nhân dân và gần 67% cử tri trực tiếp bỏ phiếu bầu đại biểu Quốc hội, thì trong cuộc bầu cử năm 2021 hai tỉ lệ này lần lượt giảm xuống còn 65% và 63%. Nguyên nhân dẫn tới sự sụt giảm về tỉ lệ cử tri tham gia bầu trực tiếp khó xác định, bởi rất có thể họ nhờ người khác đi bầu thay, hoặc do người dân lo ngại dịch bệnh bởi làn sóng COVID-9 thứ tư diễn biến khó lường vào tháng 5 dẫn tới việc cử tri do dự trực tiếp đến các điểm bầu cử.

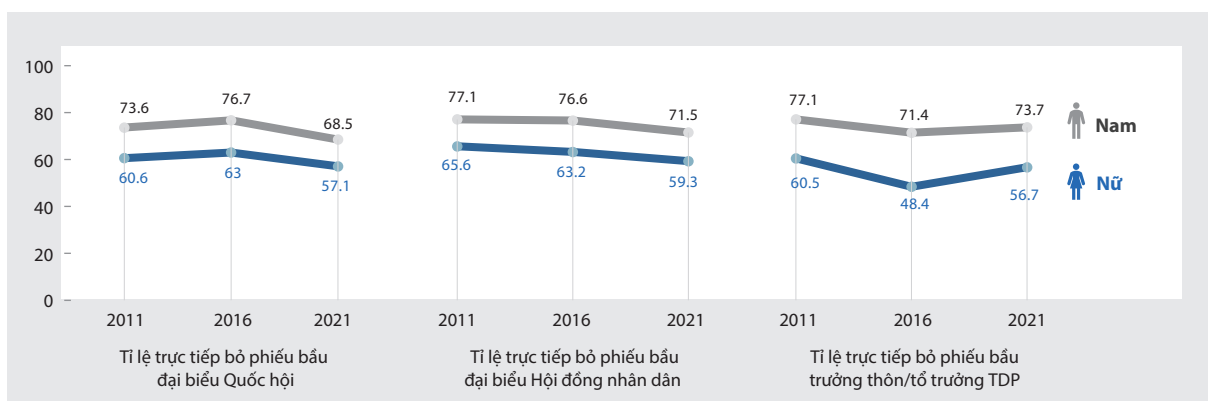
Hình 1.15: Tỉ lệ người trả lời đã tham gia bầu trực tiếp năm 2011, 2016 và 2021



So với kết quả khảo sát PAPI trong các năm 2011 và 2016 khi diễn ra các cuộc bầu cử tương tự, phân tích phân tổ theo giới tính (xem Hình 1.16) cho thấy, tỉ lệ nam và nữ cử tri đi bỏ phiếu trực tiếp trong cuộc bầu cử năm 2021 đều thấp hơn. Ngoài ra, tỉ lệ nữ cử tri tham gia bỏ phiếu trực tiếp cho cả ba vị trí dân bầu (đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân và trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố) thấp hơn đáng kể

so với tỉ lệ nam cử tri. Hình 1.16 cho thấy tỉ lệ đi bầu trực tiếp cho ba vị trí dân cử năm 2021 trong nhóm phụ nữ thấp hơn so với tỉ lệ trong nhóm nam giới lần lượt là 11,4%, 12,2% và 17%. Sự chênh lệch này nhất quán trong ba năm bầu cử được nghiên cứu. Điều này phản ánh phần nào ảnh hưởng của việc bầu thay, bầu hộ trong đó một thành viên, phần lớn là nam giới, đi bầu thay cho các thành viên khác trong gia đình.

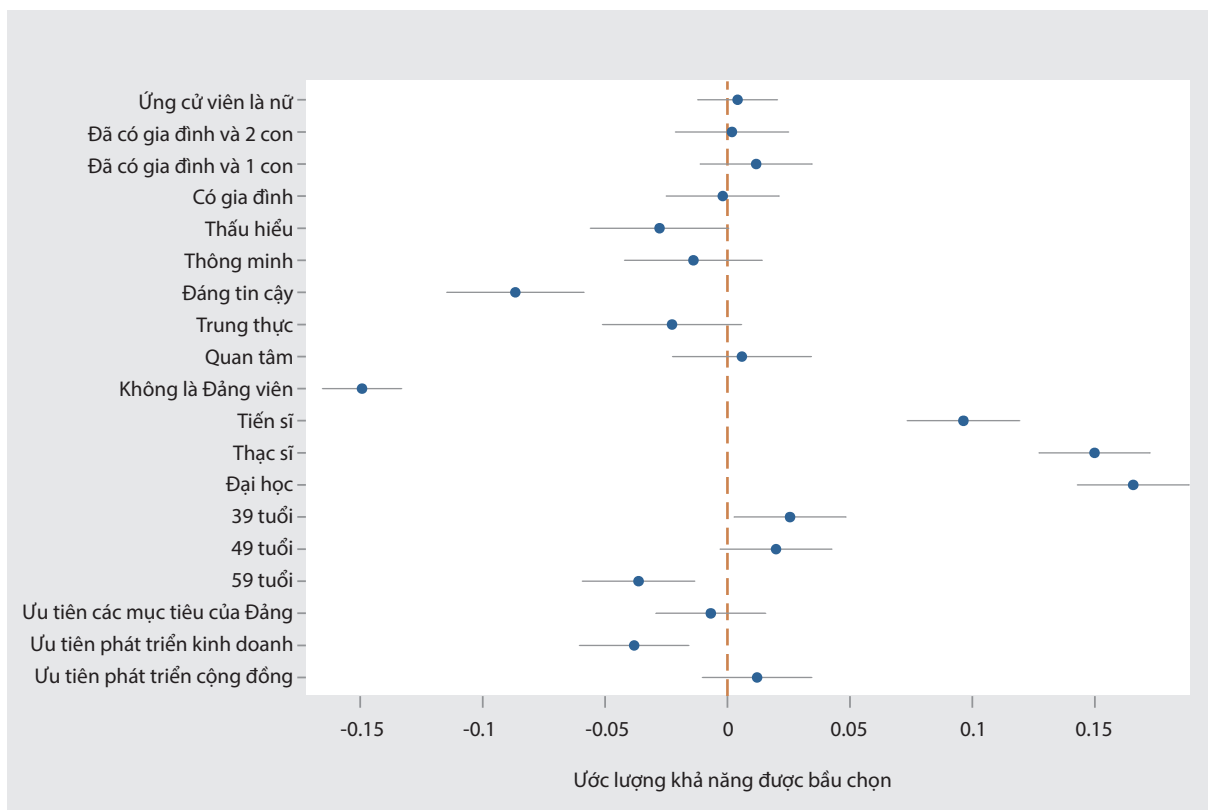
Hình 1.16: Tỷ lệ cử tri đã tham gia bầu cử năm 2011, 2016 và 2021 phân tổ theo giới tính



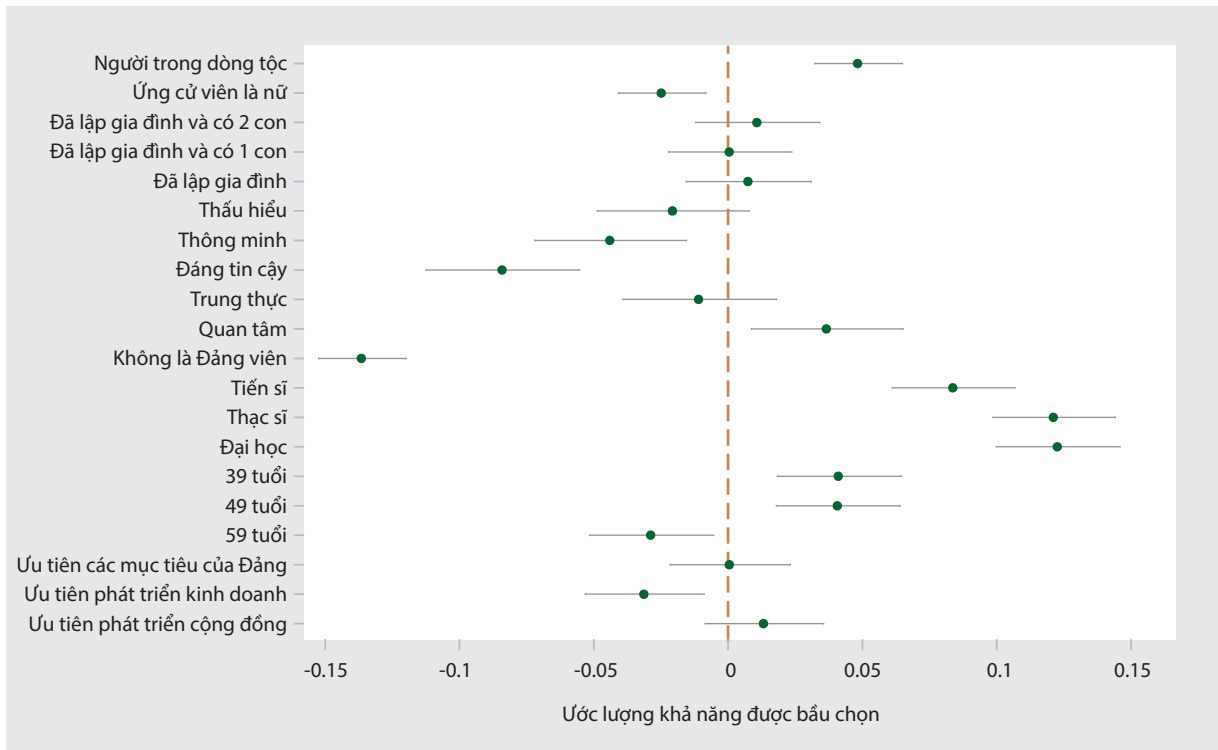
Ngoài chỉ tiêu về ai đã tham gia bầu cử trực tiếp, khảo sát PAPI 2021 cũng tìm hiểu cử tri kỳ vọng các ứng cử viên sáng giá cho các vị trí đại biểu Quốc hội và trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố cần có những tố chất, đặc điểm gì. Hình 1.17 và 1.18 cho thấy, các ứng cử viên là Đảng viên có khả năng được bầu chọn cao

hơn khoảng 15 điểm phần trăm so với các ứng cử viên ngoài Đảng cho cả hai vị trí. Riêng đối với vị trí trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố, các ứng cử viên trong cùng dòng tộc với cử tri có khả năng được chọn khoảng 5 điểm phần trăm cao hơn người ngoài dòng tộc (xem Hình 1.18).

Hình 1.17: Yếu tố tác động đến việc lựa chọn đại biểu Quốc hội của cử tri năm 2021



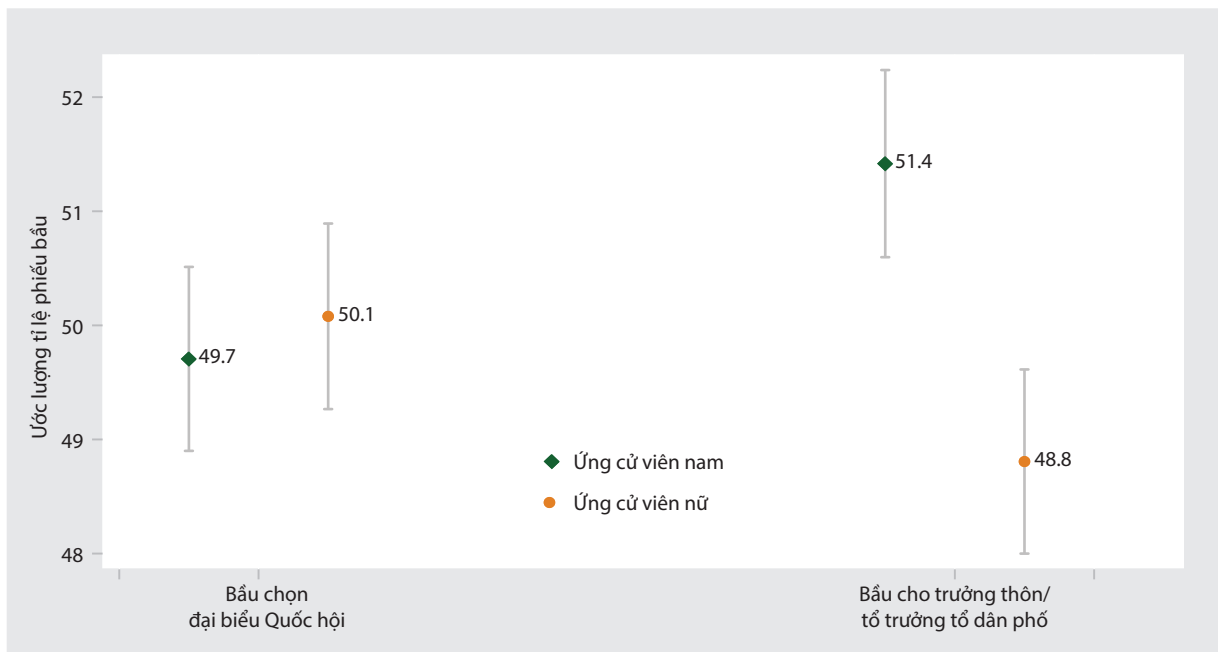
Hình 1.18: Yếu tố tác động đến việc lựa chọn trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố năm 2021



Định kiến giới đối với phụ nữ trong các cuộc bầu cử là hiện tượng xảy ra tùy vào vị trí dân cử. Giới tính của một ứng cử viên hầu như không ảnh hưởng tới khả năng được bầu chọn trở thành đại biểu Quốc hội (Hình 1.19), nhưng yếu tố này lại ảnh hưởng tới khả

năng được chọn của các ứng cử viên vào vị trí trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố. Các ứng cử viên nam có cơ hội được bầu làm trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố cao hơn 2-3 điểm phần trăm so với ứng cử viên phụ nữ.

Hình 1.19: Chênh lệch trong tác động của yếu tố giới tới việc lựa chọn ứng cử viên vào hai vị trí dân bầu năm 2021

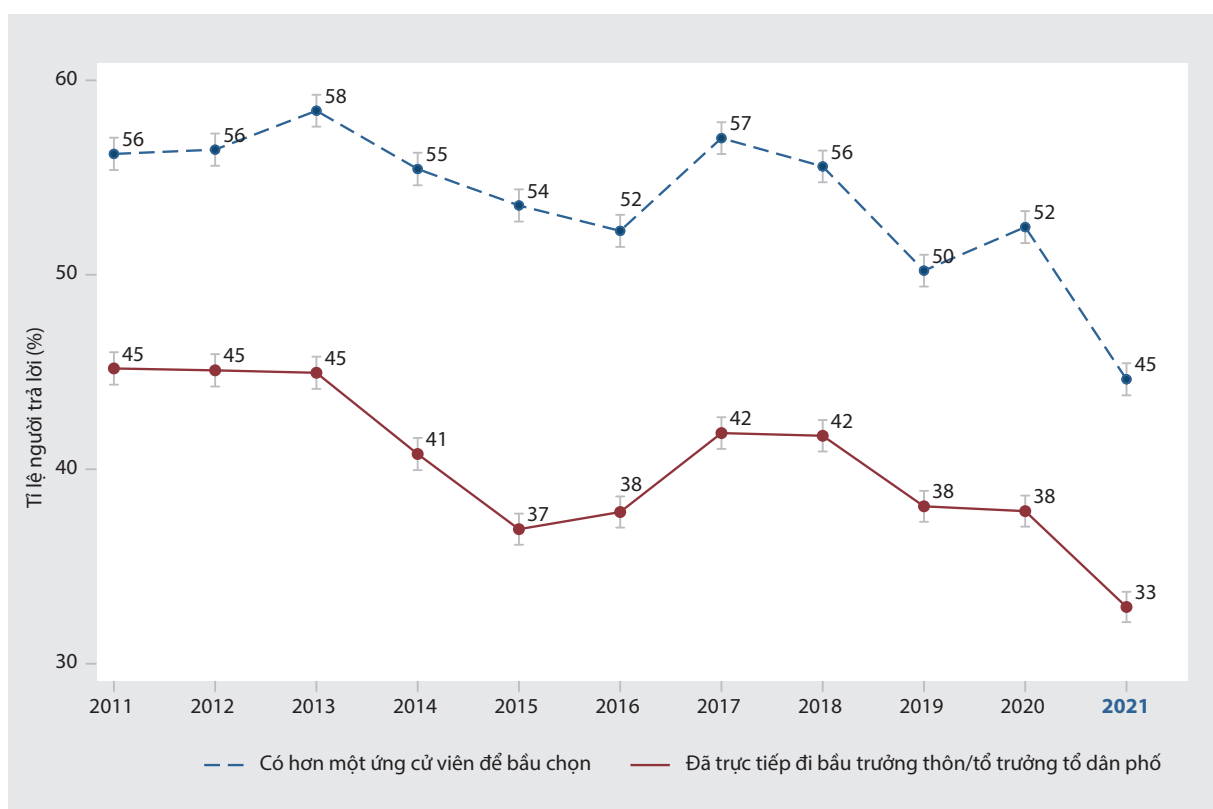


Hình 1.20 trình bày kết quả phân tích dữ liệu về sự tham gia của người dân trong các cuộc bầu cử trường thôn/tổ trưởng tổ dân số và mức độ cạnh tranh của vị trí này qua các năm. Tương tự như kết quả khảo sát về tỉ lệ cử tri tham gia bầu trực tiếp đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp năm 2021, tỉ lệ người trả lời cho biết họ đã trực tiếp bỏ phiếu bầu đại diện cấp thôn/tổ dân phố năm 2021 thấp hơn so với năm 2011 và 2016. Tỉ lệ người trả lời cho biết đã tham gia bầu chọn trực tiếp giảm từ 45% năm 2011 và 38% năm 2016 xuống còn 33% năm 2021.

Hình 1.20 cũng cho thấy tính cạnh tranh giữa các ứng viên cho vị trí trường thôn/tổ trưởng tổ dân phố đang giảm đi. Điều này lý giải phần nào việc người dân ít

quan tâm tham gia bầu trực tiếp đại diện cấp thôn/tổ dân phố hơn trước. Sự thay đổi ở phương diện thể chế qua chủ trương bí thư chi bộ đồng thời là trường thôn/tổ trưởng tổ dân phố³⁵ cũng có thể là lý do khiến cho số ứng cử viên cho vị trí này giảm đi, thể hiện qua tỉ lệ người trả lời cho biết có ít nhất hai ứng cử viên để họ bầu chọn giảm xuống chỉ còn 45% vào năm 2021, mức thấp nhất kể từ năm 2011 (xem hình 1.20). Nó cũng phản ánh sự sụt giảm dần điểm số ở Chỉ số nội dung 1 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở' thể hiện qua Hình 1.1 ở đầu chương này. Để người dân tham gia bầu cử nhiều hơn, nhất là bầu chọn người đại diện ở cấp thôn/tổ dân phố, cần có chính sách hồi phục tính cạnh tranh bằng việc đảm bảo số dư ứng cử viên cho vị trí quan trọng này.

Hình 1.20: Tỉ lệ cử tri đi bầu trường thôn/tổ trưởng dân phố và mức độ cạnh tranh cho vị trí này qua các năm từ 2011 đến 2021



35 Xem Khoản 3, Điều 4, Quyết định số 127-QĐ/TW của Ban Bí Thư Trung ương Đảng về chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ công tác của đảng bộ, chi bộ cơ sở xã, phường, thị trấn, ban hành ngày 1/3/2018. Đăng tải tại <http://www.danvan.vn/Home/Van-ban/Dang-Nha-nuoc/6668/Quy-dinh-so-127-QDTW-ngay-0132018-cua-Ban-Bi-thu-ve-chuc-nang-nhiem-vu-moi-quan-he-cong-tac-cua-dang-bo-chi-bo-co-so-xa-phuong>. Truy cập ngày 6/4/2022.





CHƯƠNG 2

NHỮNG VẤN ĐỀ ĐÁNG QUAN NGẠI NHẤT VÀ TÁC ĐỘNG QUA LẠI GIỮA DI CƯ NỘI ĐỊA VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TRONG NĂM 2021

Chương này tổng hợp kết quả phân tích từ khảo sát PAPI năm 2021 về ba vấn đề quan trọng liên quan tới chính sách cấp quốc gia và chỉ đạo, điều hành thực thi chính sách ở cấp tỉnh. Thứ nhất là về những vấn đề người dân quan ngại nhất trong năm 2021 và mong muốn Nhà nước tập trung giải quyết trong thời gian tới, đặc biệt là sau những tác động kinh tế - xã hội của đại dịch COVID-19. Thứ hai là về tác động của di cư nội địa tới hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở các tỉnh, thành phố có tỉ suất nhập cư ròng dương theo số liệu từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019. Và cuối cùng là về động cơ thúc đẩy di cư nội địa, và cảm nhận về tác động của thương mại tự do tới người nhập cư.

Phần thứ nhất trình bày những vấn đề đáng quan ngại nhất theo đánh giá của người dân năm 2021 và so sánh với kết quả qua các năm kể từ năm 2015 khi câu hỏi này lần đầu tiên được đặt ra. Kết quả phân tích phân tổ theo các nhóm nam-nữ và dân tộc cũng cho thấy sự khác biệt giữa về mối quan ngại của mỗi nhóm dân cư, cụ thể là giữa phụ nữ và nam giới và giữa nhóm dân tộc Kinh và nhóm các dân tộc khác. Kết quả cho thấy, tỉ lệ quan ngại về sức khỏe và điều kiện kinh tế tăng lên trong khi tỉ lệ lo lắng về chất lượng môi trường giảm xuống.

Trọng tâm thứ hai trong chương này là khoảng cách về điều kiện tiếp cận quản trị tốt và dịch vụ công có chất lượng giữa người tạm trú và người thường trú tại các địa phương tiếp nhận nhiều người nhập cư. Như

đã trình bày trong Chương 2 của Báo cáo PAPI 2020, di cư giữa các tỉnh, thành phố gia tăng trong thập kỷ qua, đặc biệt từ khi Việt Nam theo đuổi nền kinh tế đa thành phần và tập trung phát triển các trung tâm sản xuất công nghiệp và các khu đô thị lớn, cũng là những nơi lĩnh vực dịch vụ mở rộng nhanh chóng. Tuy nhiên, làn sóng thứ tư của đại dịch COVID-19 ở Việt Nam năm 2021 đã làm trầm trọng thêm các thách thức về quản trị đối với chính người thường trú, người tạm trú và chính quyền các tỉnh, thành phố tiếp nhận nhập cư so với những quan sát ban đầu năm 2020. Với cỡ mẫu người tạm trú lớn hơn năm 2021 và độ phủ các tỉnh tiếp nhận người di cư rộng hơn, kết quả phân tích những khoảng cách như vậy sẽ giúp chính quyền trung ương và địa phương hiểu thêm về những khó khăn từ góc độ quản trị công mà người tạm trú phải trải qua, đồng thời gợi mở những khía cạnh chính sách cần khắc phục nhằm đảm bảo sự bình đẳng giữa người thường trú và người tạm trú, nhất là trong bối cảnh khủng hoảng do dịch bệnh gây ra. Phần này cũng chỉ ra những động cơ thúc đẩy di cư nội địa năm 2021 dựa trên kết quả khảo sát về sự lựa chọn của người dân về điểm đến cho di cư nội địa, nơi họ muốn rời đi và lý do nào khiến họ lựa chọn di cư (cơ hội kinh tế, chất lượng quản lý, lý do gia đình và thiên tai, v.v.).

Tầm quan trọng của việc làm thúc đẩy người dân di cư đặt ra câu hỏi về cách thức họ biết được cơ hội việc làm và mức độ sẵn sàng học hỏi để cân nhắc lựa chọn giữa cơ hội cải thiện điều kiện kinh tế và giá trị

của việc chấp nhận rủi ro khi quyết định di cư. Vì vậy, phần thứ ba phân tích mức độ sẵn sàng tìm hiểu về tác động của tự do hóa thương mại đối với sinh kế và ảnh hưởng của sự hiểu biết đó đến quyết định di cư của người dân. Nhóm nghiên cứu chọn tìm hiểu mức độ quan tâm của người dân tới thông tin và tác động của Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (Hiệp định EVFTA) dựa trên giả thuyết rằng người dân (đặc biệt là người tạm trú) sẽ dành thời gian tìm hiểu các tác động của Hiệp định EVFTA tới một số khía cạnh kinh tế ở địa phương nơi họ cư trú, nhất là khi gặp phải bất an về thu nhập.

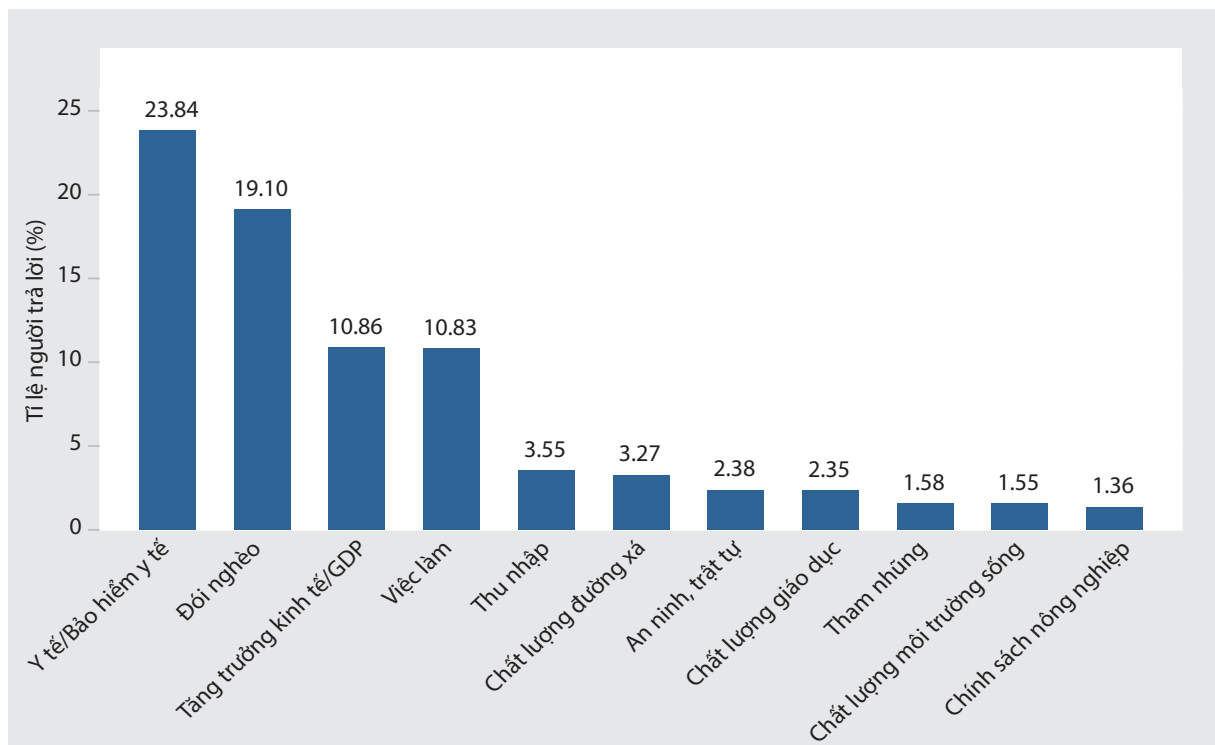
Những vấn đề đáng quan ngại nhất năm 2021

Để nắm bắt được những vấn đề đáng quan ngại nhất trong một năm, từ năm 2015 đến nay, khảo sát PAPI đã hỏi người dân tự nêu từ một đến ba vấn đề họ cần Nhà nước tập trung giải quyết trong năm tiếp theo. Kết quả phân tích khảo sát năm 2021 và so sánh kết quả với các năm trước được biểu thị ở các hình 2.1-2.10. Qua đó có thể thấy sự chuyển dịch về mối quan ngại của người dân trong 2021 so với kết quả các năm trước, trong đó có tác động của đại dịch COVID-19 tới mọi khía cạnh cuộc sống của người dân Việt Nam. Đến thời điểm khảo sát PAPI có thể triển khai vào giữa

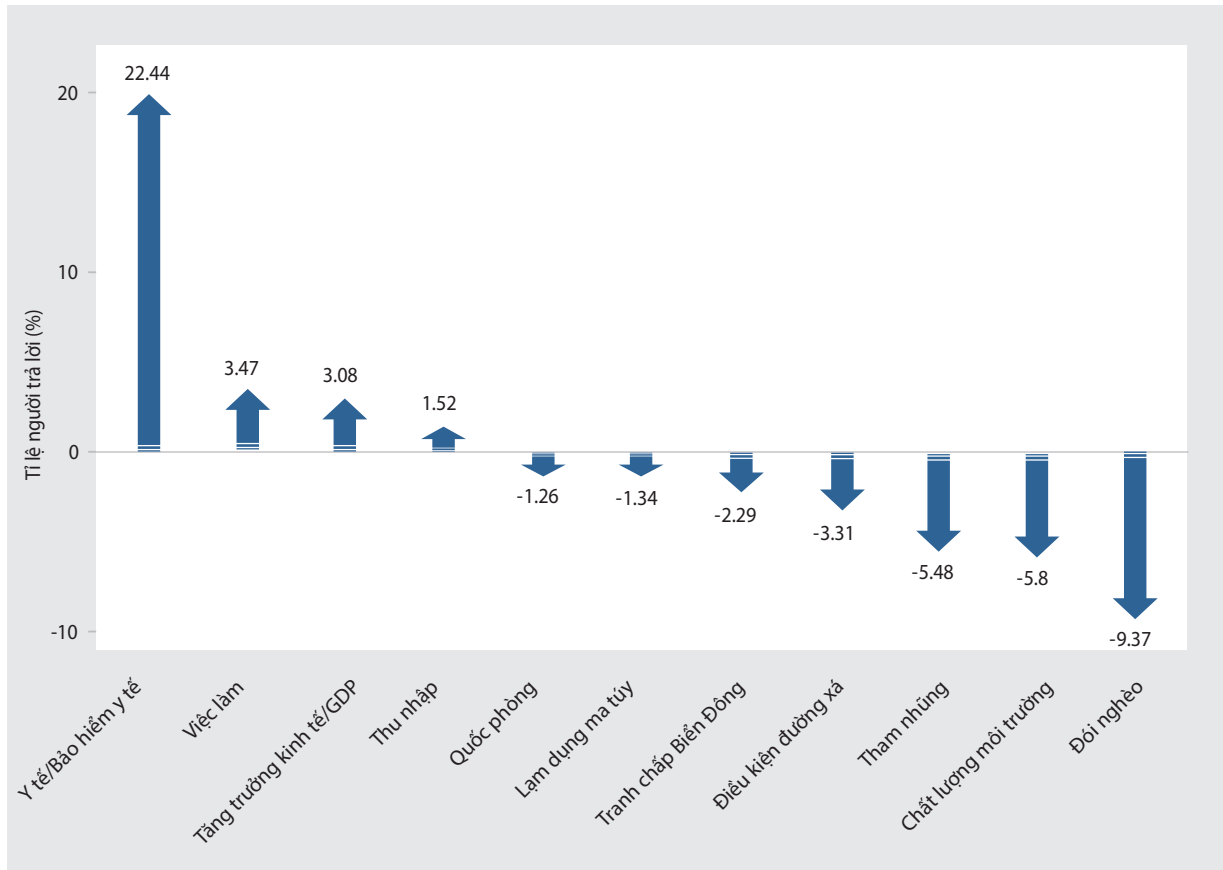
tháng 10 năm 2021, làn sóng đại dịch COVID-19 thứ tư diễn ra ở Việt Nam đã khiến hơn 18.000 người tử vong, và con số tử vong này lên tới gần 40.000 người vào thời điểm vòng khảo sát kết thúc vào giữa tháng 2 năm 2022. Giảm cách xã hội toàn phần hoặc từng phần kéo dài ở nhiều trung tâm kinh tế và công nghiệp như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh (TP. HCM), Đà Nẵng, Bình Dương, Đồng Nai và Long An, và các biện pháp hạn chế tương tác xã hội nhằm kiểm soát dịch bệnh áp dụng ở hơn 50 tỉnh, thành phố có các ca nhiễm trong cộng đồng đã được thực hiện từ tháng 7 đến tháng 10 năm 2021. Hệ quả của những biện pháp phòng, chống dịch COVID-19 kéo dài cũng đã ảnh hưởng sâu sắc tới nền kinh tế của Việt Nam: lần đầu tiên sau hơn hai thập kỷ, Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) Quý 3 năm 2021 ước tính giảm 6,17% so với cùng kỳ năm 2020.

Kết quả phân tích về mối quan ngại lớn nhất trong năm 2021 được thể hiện qua các hình 2.1-2.2. Trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19, y tế và bảo hiểm y tế đã trở thành mối quan ngại lớn nhất trong năm. Đói nghèo vẫn là vấn đề đáng quan ngại song lùi về vị trí thứ hai, tăng trưởng kinh tế ở vị trí thứ ba và việc làm sát nút ở vị trí thứ tư. Hình 2.3 cũng cho thấy mối quan ngại về tiếp cận y tế/bảo hiểm y tế và việc làm tăng đột biến trong khi mối quan ngại về ô nhiễm môi trường suy giảm đáng kể trong năm 2021.

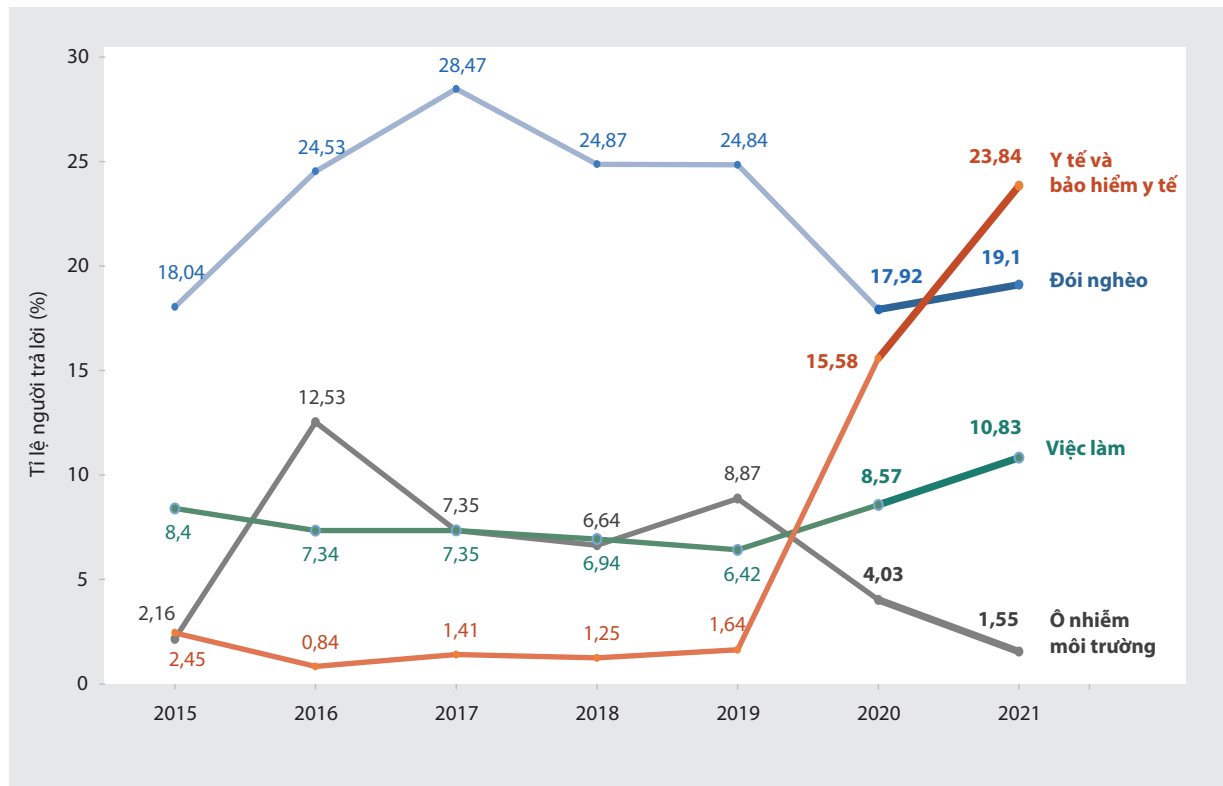
Hình 2.1: Những vấn đề người dân quan ngại nhất năm 2021



Hình 2.2: Xu thế thay đổi ở một số vấn đề đáng quan ngại nhất, 2017-2021



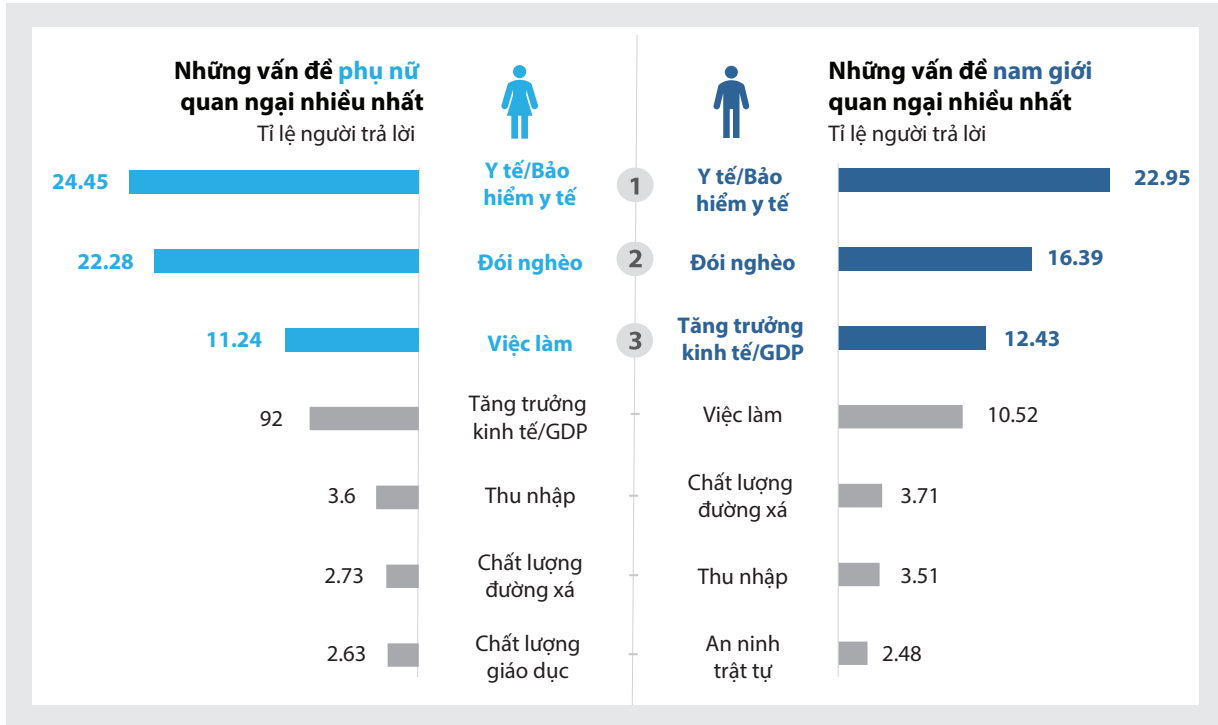
Hình 2.3: Xu thế thay đổi ở một số vấn đề đáng quan ngại nhất, 2015-2021



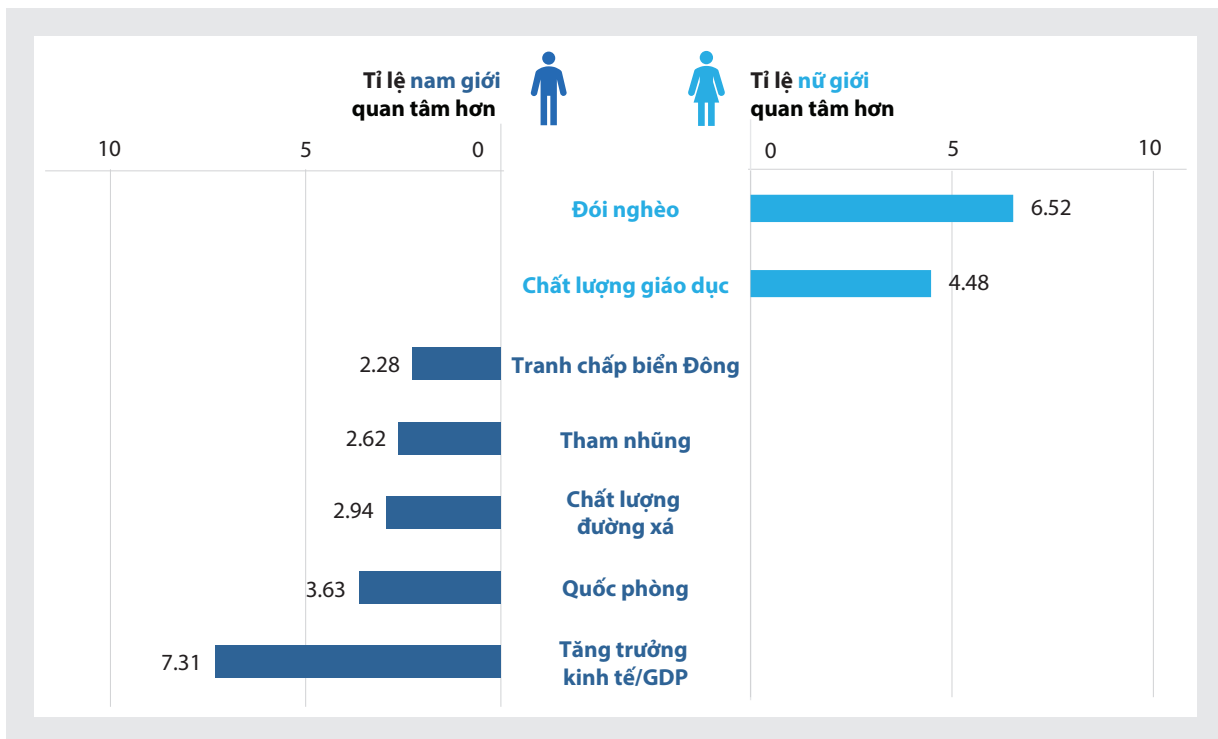
Kết quả phân tích phân tổ theo yếu tố giới tính cho thấy, phụ nữ và nam giới có cùng quan điểm về hai mối quan ngại hàng đầu: y tế/bảo hiểm y tế và đói nghèo. Các hình 2.4 và 2.5 cũng cho thấy, trong năm

2021, tỉ lệ phụ nữ quan ngại về vấn đề việc làm cao hơn so với tỉ lệ nam giới. Nam giới quan ngại nhiều hơn về tình hình kinh tế của đất nước.

Hình 2.4: Những vấn đề người dân quan ngại nhất năm phân tổ theo giới tính, 2021



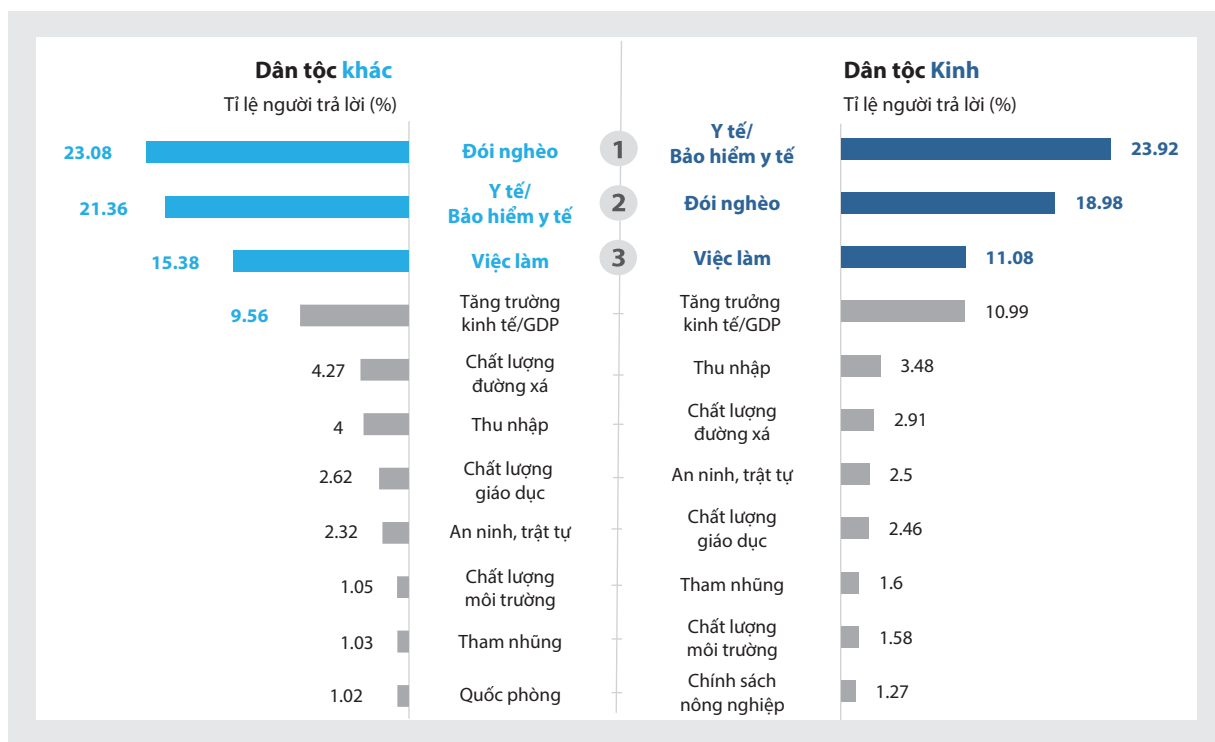
Hình 2.5: Khác biệt về giới trong đánh giá vấn đề đáng quan ngại nhất năm, 2021



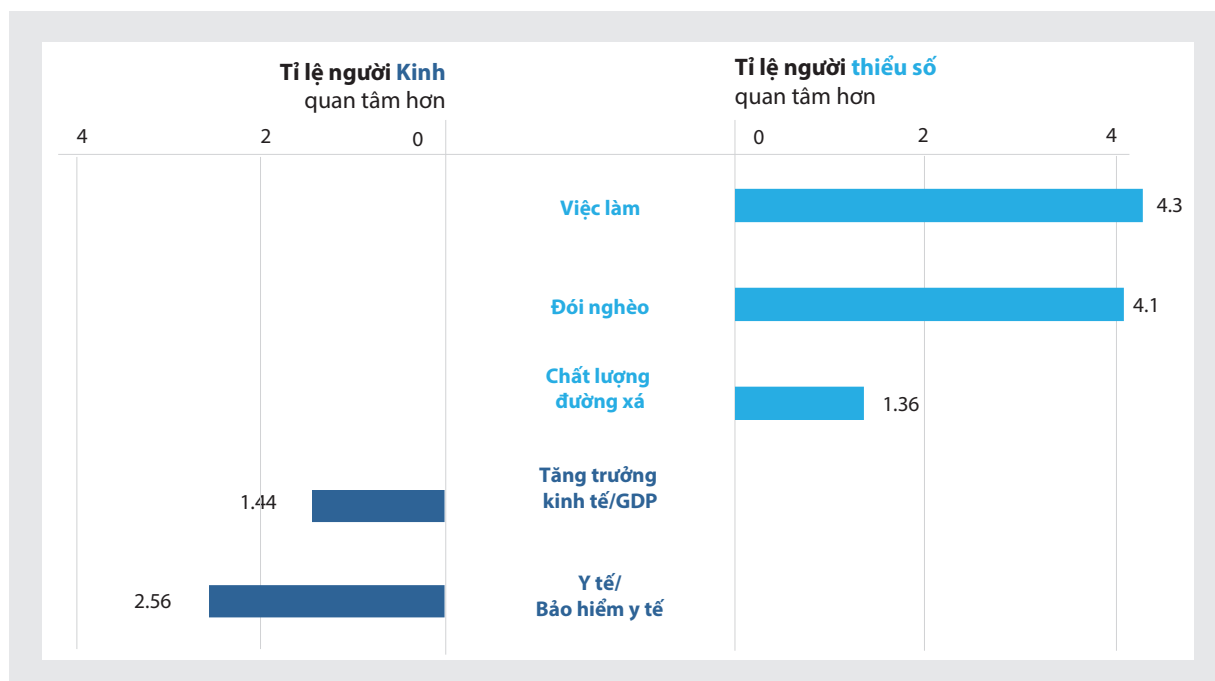
Phân tích phân tổ theo nhóm dân tộc cho thấy có sự khác biệt chính giữa người Kinh và người đồng bào dân tộc khác trong vấn đề đáng quan ngại nhất. Người dân tộc Kinh quan tâm nhiều nhất về y tế/bảo hiểm y tế, trong khi người dân tộc khác quan tâm

nhiều nhất đến vấn đề đói nghèo (Hình 2.6). Khoảng 23% số người đồng bào thiểu số quan tâm đến vấn đề đói nghèo, cao hơn 4% so với tỉ lệ người Kinh có cùng quan điểm (Hình 2.7).

Hình 2.6: Những vấn đề người dân quan ngại nhất năm phân tổ theo thành phần dân tộc, 2021

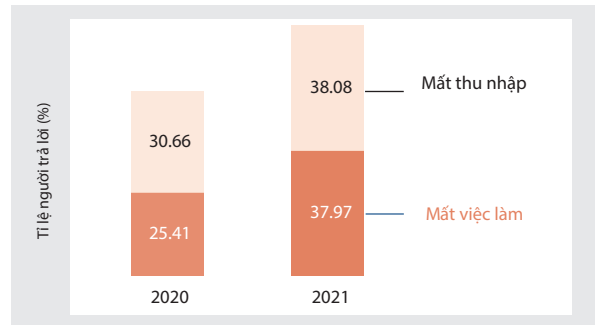


Hình 2.7: Khác biệt trong đánh giá vấn đề đáng quan ngại nhất năm giữa người Kinh và người dân tộc khác, 2021

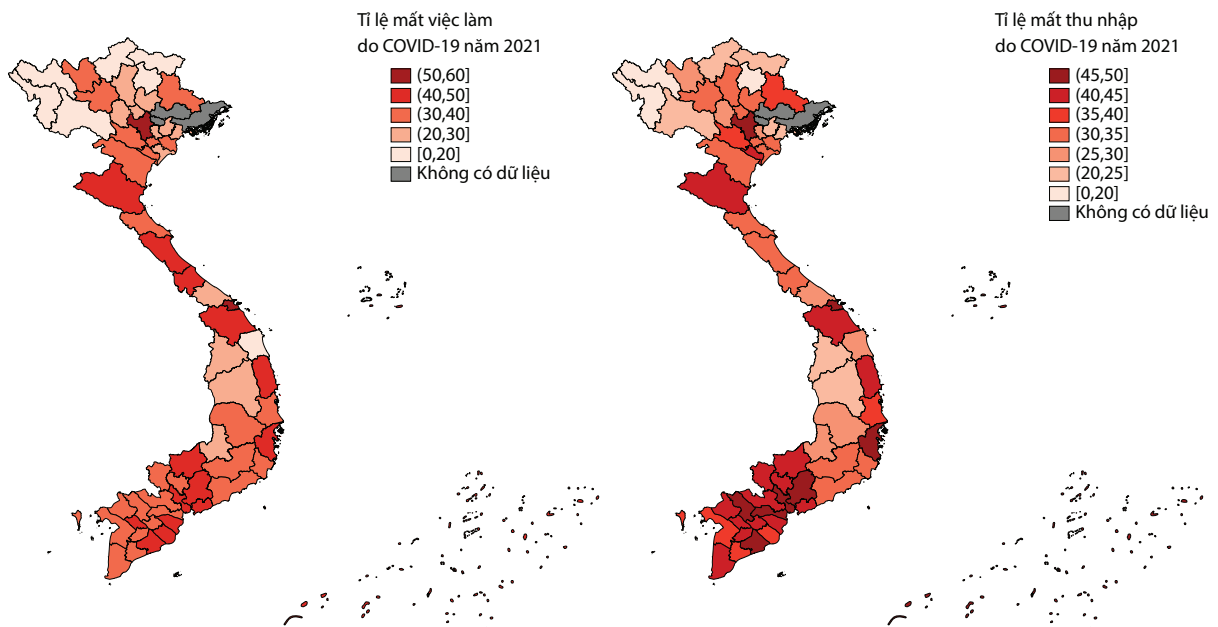


Đại dịch COVID-19 đã gây ra tác động tiêu cực đến việc làm và thu nhập của người dân ở diện rộng hơn vào năm 2021 so với năm 2020. Hình 2.8 cho thấy tỉ lệ người trả lời cho biết họ bị mất việc làm và/hoặc thu nhập tăng hơn 10% so với 2020, đặc biệt là ở các trung tâm kinh tế trọng điểm như Hà Nội, Đà Nẵng, TP. HCM và các tỉnh lân cận (Hình 2.9).

Hình 2.8: Tác động của COVID-19 tới việc làm và thu nhập, 2020-2021



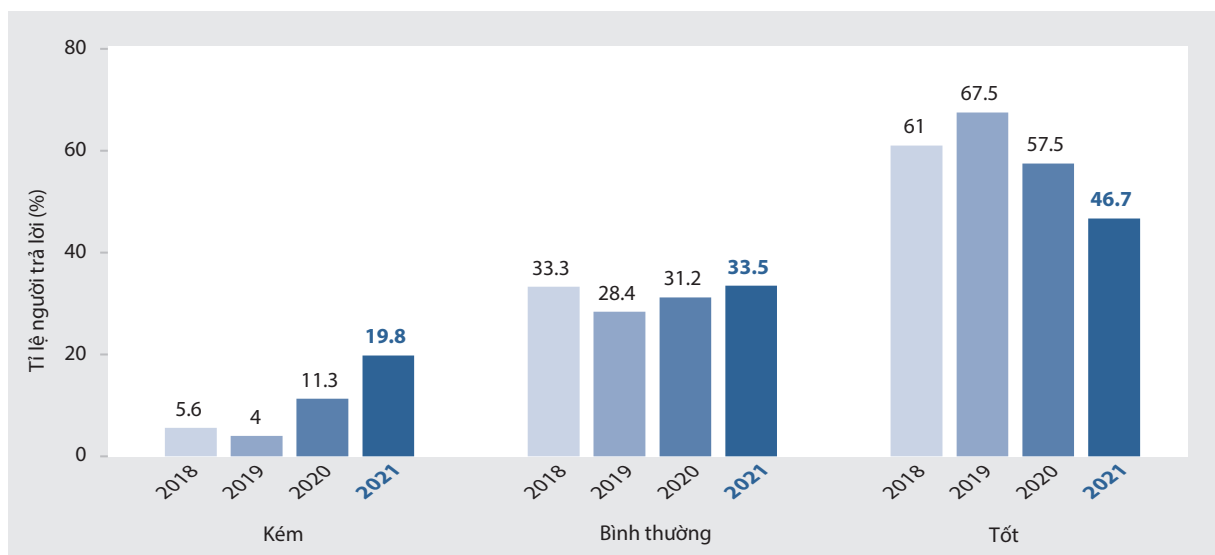
Hình 2.9: Tác động của COVID-19 tới việc làm và thu nhập của người dân năm 2021



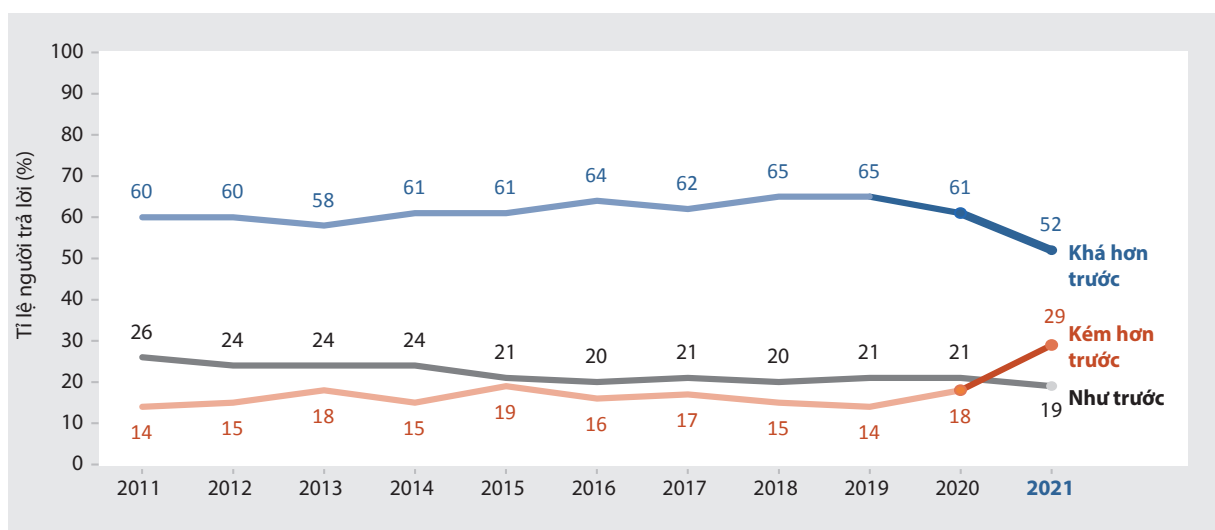
Người trả lời cũng trở nên ít lạc quan hơn về tình hình kinh tế Việt Nam năm 2021 so với những năm trước: 20% số người được hỏi cho rằng tình hình kinh tế của đất nước là “kém”, trong khi những người cho rằng tình hình nói chung là “tốt” lại giảm xuống dưới 50% (xem Hình 2.10). Tương tự, tỉ lệ người cho rằng tình hình kinh tế hộ gia đình năm 2021 kém hơn trước

tăng lên: 29% người được hỏi cho rằng kinh tế hộ gia đình của họ kém hơn trước, tăng 11% so với kết quả khảo sát năm 2020 (Hình 2.10a). Khi được hỏi về triển vọng tình hình kinh tế hộ gia đình trong 5 năm tới, số người trả lời cho rằng tình hình kinh tế hộ gia đình sẽ xấu đi hoặc không thể đoán trước cũng cao hơn những năm trước (Hình 2.10b).

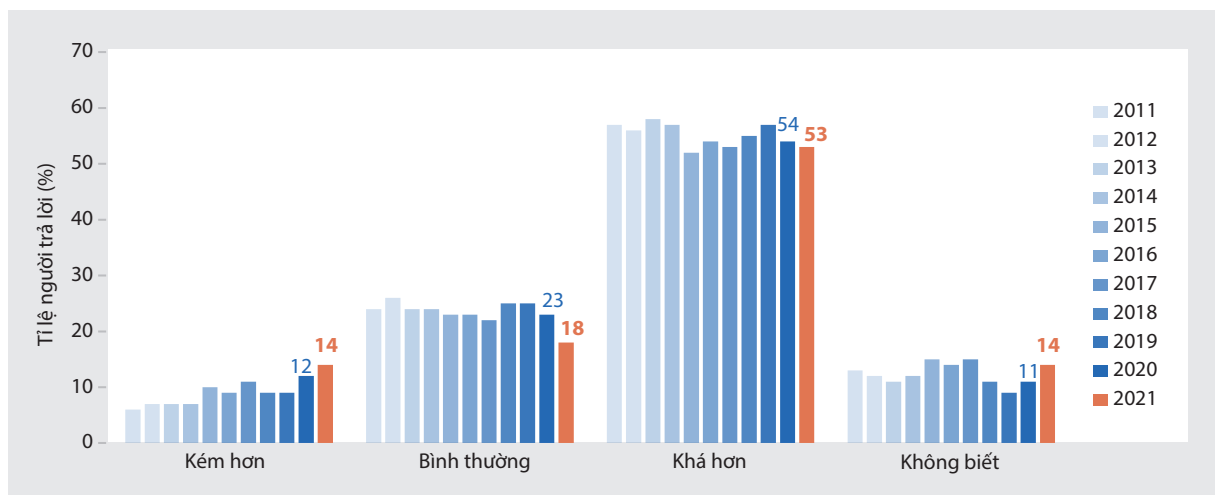
Hình 2.10: Đánh giá về tình hình kinh tế của Việt Nam nói chung, 2018-2021



Hình 2.10a: Đánh giá về tình hình kinh tế hộ gia đình so với ba năm trước, giai đoạn 2011-2021



Hình 2.10b Xu thế đánh giá về triển vọng kinh tế hộ gia đình trong 5 năm tới, 2011-2021



Tác động của di cư tới quản trị công và động cơ thúc đẩy di cư nội địa ở Việt Nam

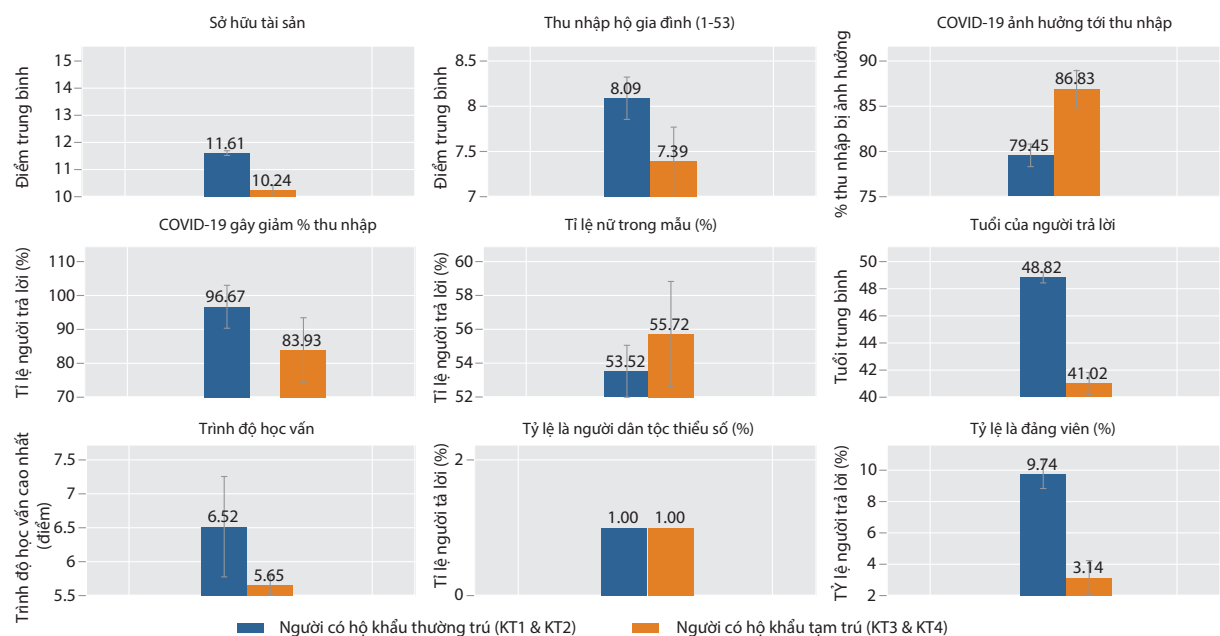
Kết quả phân tích cảm nhận và trải nghiệm về quản trị, hành chính công và dịch vụ công của những người tạm trú tại các tỉnh, thành phố tiếp nhận cũng như động cơ thúc đẩy người dân lựa chọn di cư nội địa được thể hiện qua các hình 2.11-2.21. Khảo sát PAPI 2021 nêu lại các câu hỏi của năm 2020 để tìm hiểu đánh giá của người nhập cư đối với hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền nơi họ tạm trú. Như báo chí đã đưa tin, trong khoảng thời gian từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2021, có khoảng 1,5 triệu người tạm trú đã rời khỏi các tỉnh, thành phố nơi đang bị phong tỏa do dịch bệnh COVID-19 để trở về quê hương. Các đoàn khảo sát PAPI 2021 đã nỗ lực hết sức để đảm bảo phỏng vấn đủ số lượng mẫu là người tạm trú nhằm phản ánh đầy đủ trải nghiệm của cả người tạm trú và người thường trú tại 12 tỉnh, thành phố tiếp nhận nhiều người nhập cư (xem Phụ lục B để tìm hiểu cách thức khảo sát PAPI lấy mẫu khảo sát là người thường trú và tạm trú ở 63 tỉnh, thành phố).

Phân tích liên quan đến động cơ thúc đẩy di cư dựa trên các câu trả lời của toàn bộ 15.833 người đã tham

gia khảo sát PAPI 2021. Kết quả phân tích có tác dụng thông tin tới các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương về những vấn đề chính sách và thực tiễn nhằm đáp ứng nhu cầu của người nhập cư tốt hơn, hiệu quả hơn. Qua nghiên cứu này, giới hoạch định chính sách cũng hiểu hơn động lực khiến người dân rời khỏi quê hương bản quán, đặc biệt vào những giai đoạn có khủng hoảng về sức khỏe và thiên tai.

Kết quả phân tích theo các đặc điểm nhân khẩu từ dữ liệu 2021 cho thấy, người thường trú và người tạm trú có những điều kiện và địa vị chính trị, kinh tế và xã hội khác nhau tại cùng một địa phương (xem Hình 2.11). Người tạm trú thường nghèo hơn với điều kiện vật chất khó khăn hơn và có thu nhập thấp hơn so với người thường trú. Họ cũng là người trẻ tuổi hơn (trẻ hơn nhóm người thường trú khoảng 7 tuổi khi so sánh số tuổi trung bình của hai nhóm), có trình độ học vấn thấp hơn. Tỷ lệ nữ trong nhóm tạm trú cũng cao hơn so với tỷ lệ nữ trong nhóm thường trú. Đáng chú ý hơn, người tạm trú ít có mối quan hệ tương tác với chính quyền hơn so với người thường trú, thể hiện qua tỷ lệ người tạm trú là Đảng viên chỉ là 3%, thấp hơn nhiều so với tỷ lệ 10% người thường trú là Đảng viên.

Hình 2.11: Khác biệt từ góc độ nhân chủng học và một số tiêu chí về người trả lời thuộc nhóm thường trú và tạm trú ở các tỉnh, thành phố khảo sát bổ sung nhóm tạm trú, 2021



Sự khác biệt về đặc điểm nhân khẩu nêu trên cho thấy, người tạm trú có những trải nghiệm và cảm nhận về quản trị địa phương không bằng người thường trú. Kết quả này quan sát được qua hai năm 2020³⁶ và 2021. Mặc dù người tạm trú đánh giá hiệu quả quản

trị và hành chính công thấp hơn so với người thường trú trong năm 2021 (xem biểu đồ trái Hình 2.12), nhưng khoảng cách về điểm đánh giá tổng hợp của hai nhóm đối tượng khá hẹp: 41,6 điểm trung bình của nhóm người tạm trú so với 42,7 điểm trung bình

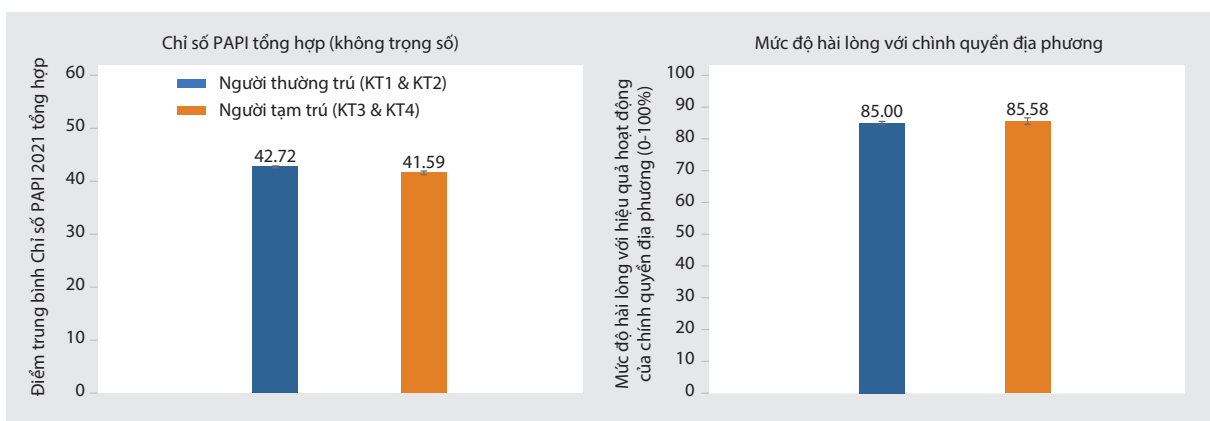
36 Xem Chương 2 trong Báo cáo PAPI 2020 (CECODES, VFF-CRT, RTA và UNDP, 2021), các trang 33-46.

của nhóm thường trú trên thang điểm từ 10 đến 80 điểm. Mức chênh lệch dù nhỏ song có ý nghĩa thống kê³⁷ và mang hàm ý quan trọng bởi giá trị 1,1 điểm khác biệt này bằng một nửa giá trị lệch chuẩn. Điều này có nghĩa là, nếu người tạm trú vẫn đang ở tỉnh, thành phố quê hương của họ, với mức điểm đánh giá thấp hơn như vậy, tỉnh hoặc thành phố đó rất có thể bị đứng ở vị trí thứ hai từ dưới lên trong danh sách của tất cả 63 tỉnh, thành phố. Như vậy, cư địa để tỉnh/thành phố đó đạt được mức điểm mà người thường trú đánh giá về hiệu quả quản trị và hành chính công sẽ cần chính quyền địa phương nỗ lực làm tốt hơn 10 tỉnh, thành phố khác. Tuy nhiên, điều đáng chú ý là, khi được hỏi về mức độ hài lòng với chính quyền địa phương ở các tỉnh, thành phố khảo sát mở rộng, tỉ lệ người thường trú và tỉ lệ người tạm cảm thấy hài lòng gần bằng nhau ở mức 85% đến 85,5%

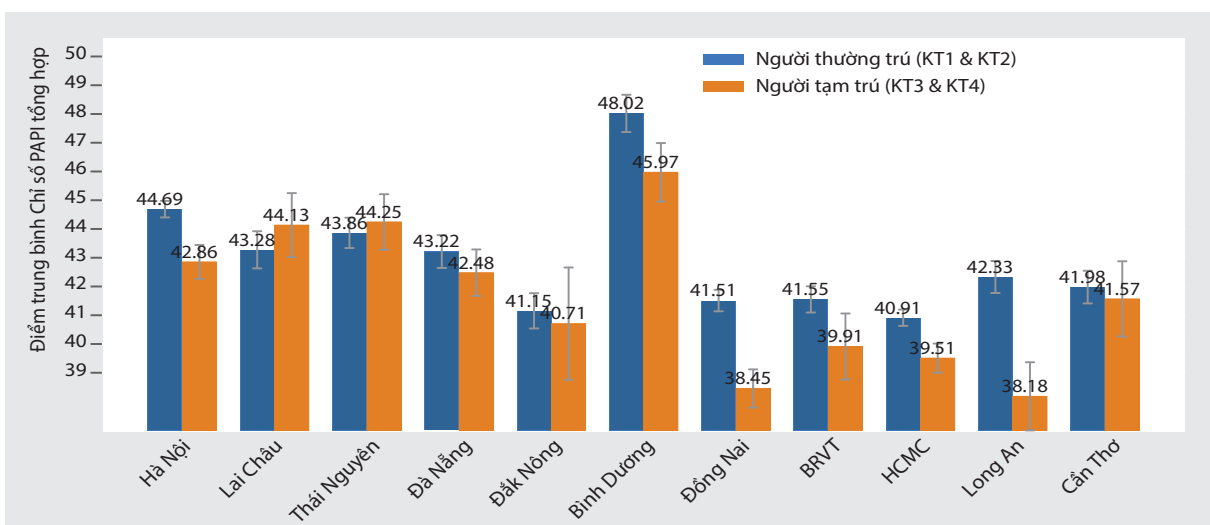
(xem biểu đồ bên phải Hình 2.12). Mức độ hài lòng này cũng phản ánh đánh giá của người dân về cách ứng phó với COVID-19 của chính quyền các cấp nơi tiếp nhận nhập cư trong năm thứ hai của đại dịch.

Khi phân tích dữ liệu theo các tỉnh tiếp nhận nhập cư là đối tượng nghiên cứu mở rộng trong PAPI 2021 (Hình 2.13), người tạm trú ở Long An có xu hướng đánh giá hiệu quả quản trị địa phương thấp hơn so với người thường trú ở tỉnh này. Ngược lại, người tạm trú ở Lai Châu, Thái Nguyên có trải nghiệm khá tích cực hơn so với người thường trú ở hai tỉnh này. Đáng chú ý là ở cả hai địa phương này, nhiều người tạm trú chọn ngẫu nhiên vào mẫu khảo sát PAPI 2021 là người dân tộc Kinh đến các vùng dân tộc thiểu làm việc trong lĩnh vực du lịch.

Hình 2.12: So sánh đánh giá về hiệu quả quản trị và hành chính công và mức độ hài lòng với chính quyền địa phương của người thường trú và người tạm trú ở các tỉnh, thành phố khảo sát bổ sung người tạm trú, 2021



Hình 2.13: Khác biệt về trải nghiệm hiệu quả quản trị và hành chính công giữa người thường trú và người tạm trú ở các tỉnh, thành phố khảo sát bổ sung người tạm trú, 2021

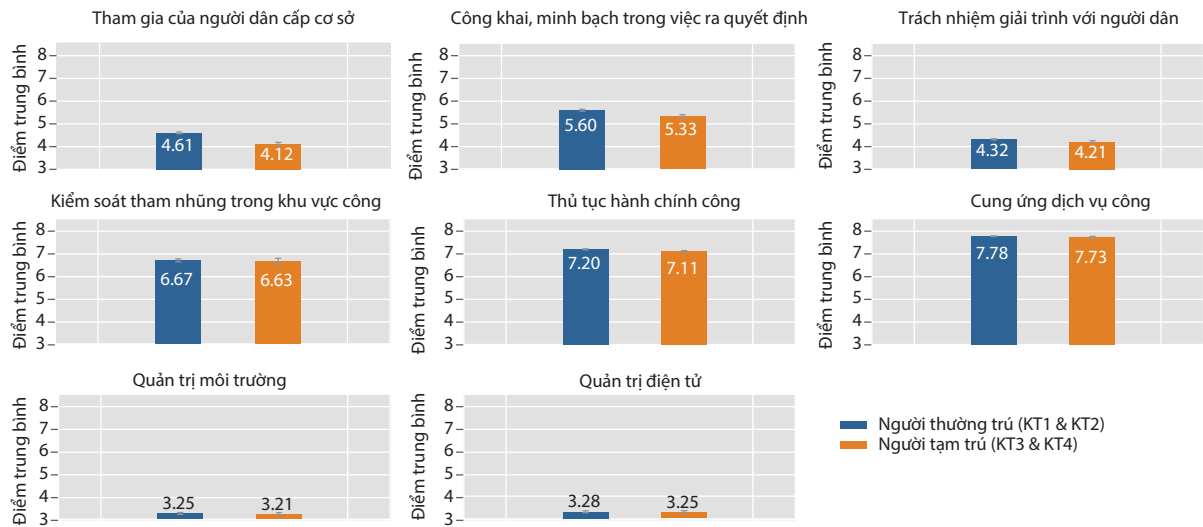


37 Đường biểu thị độ tin cậy 95% không vượt qua điểm giá trị trung bình ở mức đáng kể về thống kê.

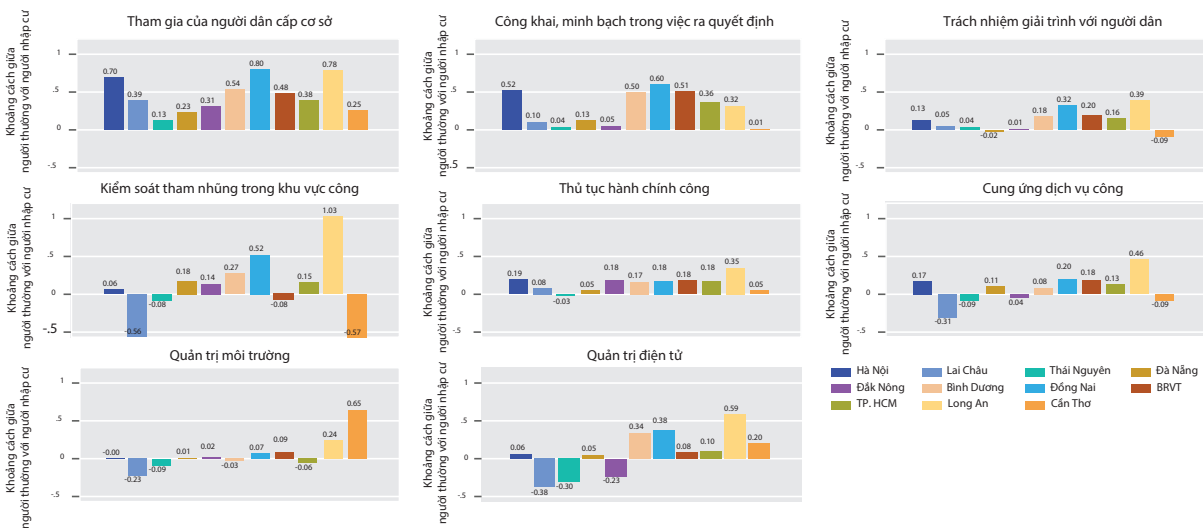
Đánh giá của hai nhóm tạm trú và thường trú khác nhau nhiều nhất ở hai chỉ số nội dung 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở' và 'Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định' (xem Hình 2.14). Nhìn sâu vào từng tỉnh, thành phố trong Hình 2.15 có thể thấy, ở Bình Dương, Đồng Nai, Hà Nội và Long An,

người thường trú có nhiều cơ hội tham gia và được tiếp cận nhiều thông tin hơn người tạm trú. Người thường trú ở Long An có ít trải nghiệm phải chung chi hơn người tạm trú ở tỉnh này. Ngược lại, ở Cần Thơ và Lai Châu, người tạm trú cho biết họ ít phải chung chi, đưa hối lộ hơn so với người thường trú.

Hình 2.14: Khác biệt trong đánh giá về các lĩnh vực quản trị và hành chính công theo trải nghiệm và cảm nhận của người tạm trú ở các tỉnh, thành phố khảo sát bổ sung nhóm tạm trú, 2021



Hình 2.15: Khác biệt trong đánh giá hiệu quả quản trị và hành chính công giữa người thường trú và người tạm trú ở các tỉnh, thành phố có tỉ suất nhập cư ròng dương, 2021

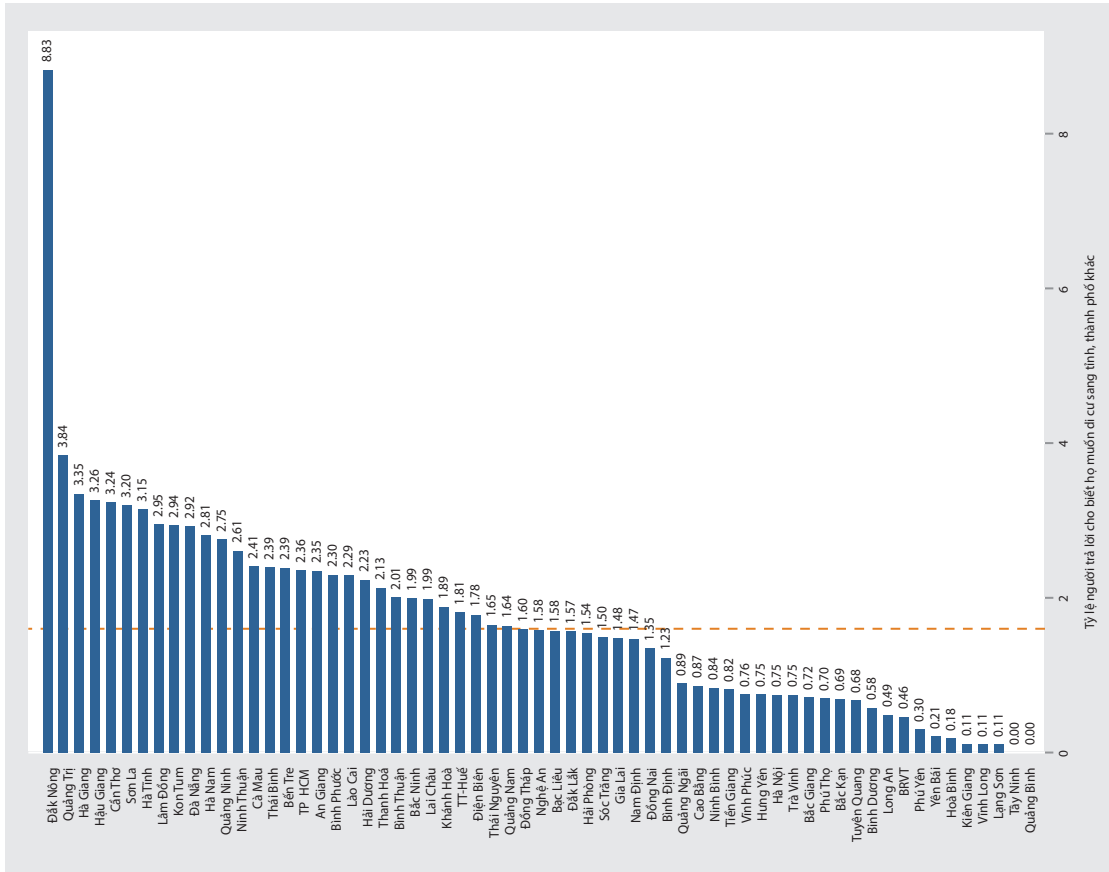


Theo khảo sát năm 2021, tỉ lệ người trả lời cho biết họ muốn di cư lâu dài ra khỏi địa phương đang cư trú là 1,6% (xem Hình 2.16), thấp hơn khá nhiều so với tỉ lệ 6,8% năm 2020. Hình 2.16 cũng cho thấy một trường hợp đặc biệt là tỉnh Đắk Nông, nơi có tới 9% số người được hỏi cho biết họ muốn chuyển đi nơi khác. Tuy nhiên, ngay tại tỉnh Tây Nguyên này, tỉ lệ người di cư tiềm năng đã giảm hơn một nửa so với tỉ lệ ghi nhận từ khảo sát năm 2020. Một câu hỏi mở về chính sách

là điều gì đang khiến người dân Đắk Nông muốn rời khỏi tỉnh mới được thành lập từ năm 2004 này.

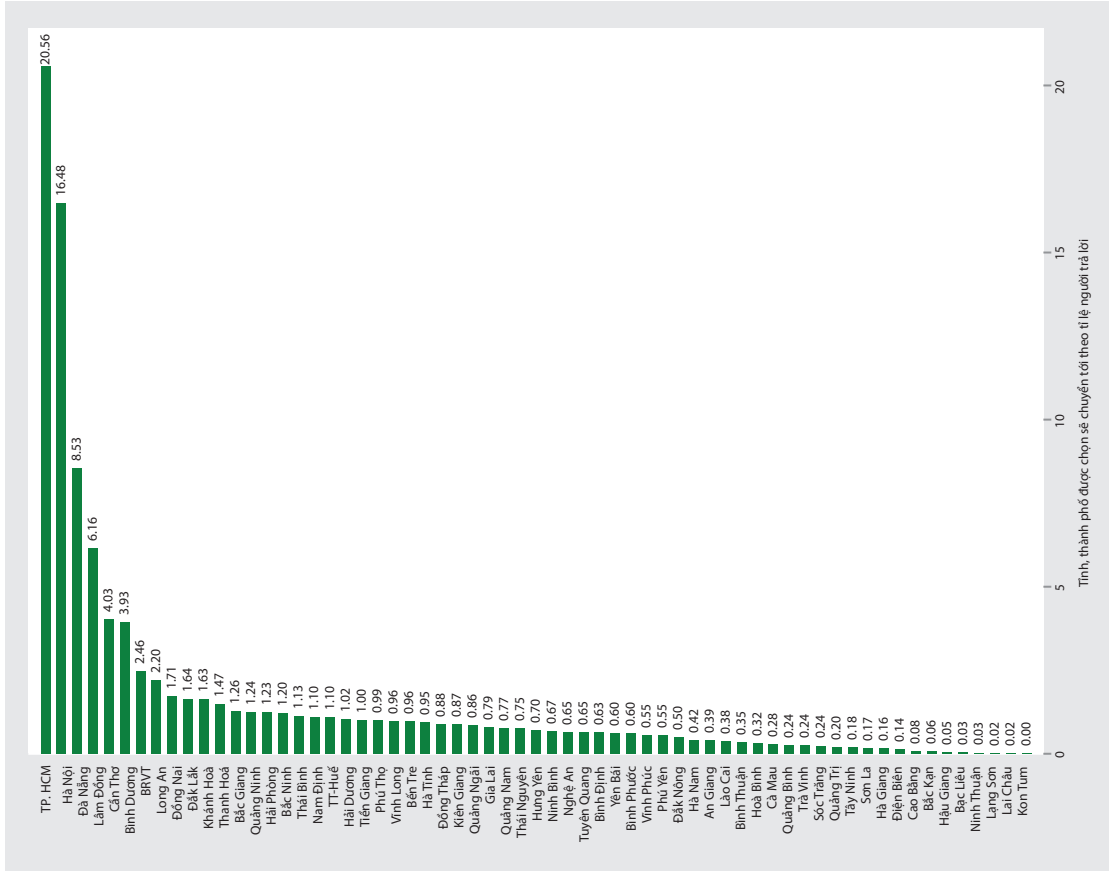
Trong khi đó, sáu tỉnh, thành phố được nhiều người muốn chuyển tới theo khảo sát năm 2021 là TP. HCM, Hà Nội, Đà Nẵng, Lâm Đồng, Cần Thơ và Bình Dương xếp theo thứ tự ưu tiên như trên Hình 2.17. Các tỉnh ít được ưa chuộng nhất là Kon Tum, Lai Châu, Lạng Sơn, Ninh Thuận và Bạc Liêu.

Hình 2.16: Tỷ lệ người trả lời muốn di cư sang tỉnh, thành phố khác, phân bố theo đơn vị tỉnh, thành phố quê gốc, 2021



Ghi chú: Đường nét đứt biểu thị tỷ lệ trung bình (1,6%) những người muốn di cư trên phạm vi toàn quốc.

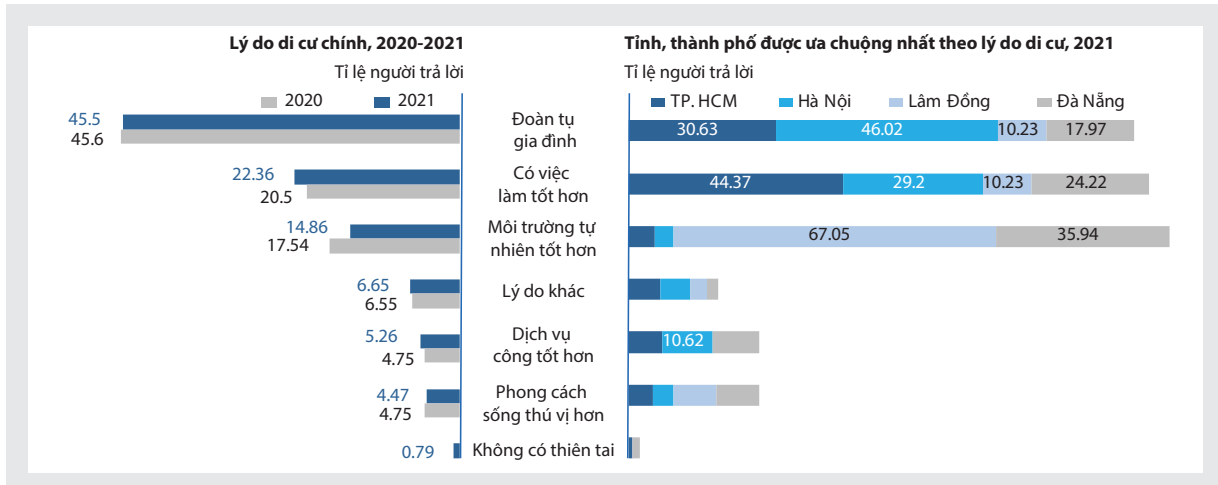
Hình 2.17: Tỉnh, thành phố được người dân lựa chọn khi muốn di cư đến, 2021



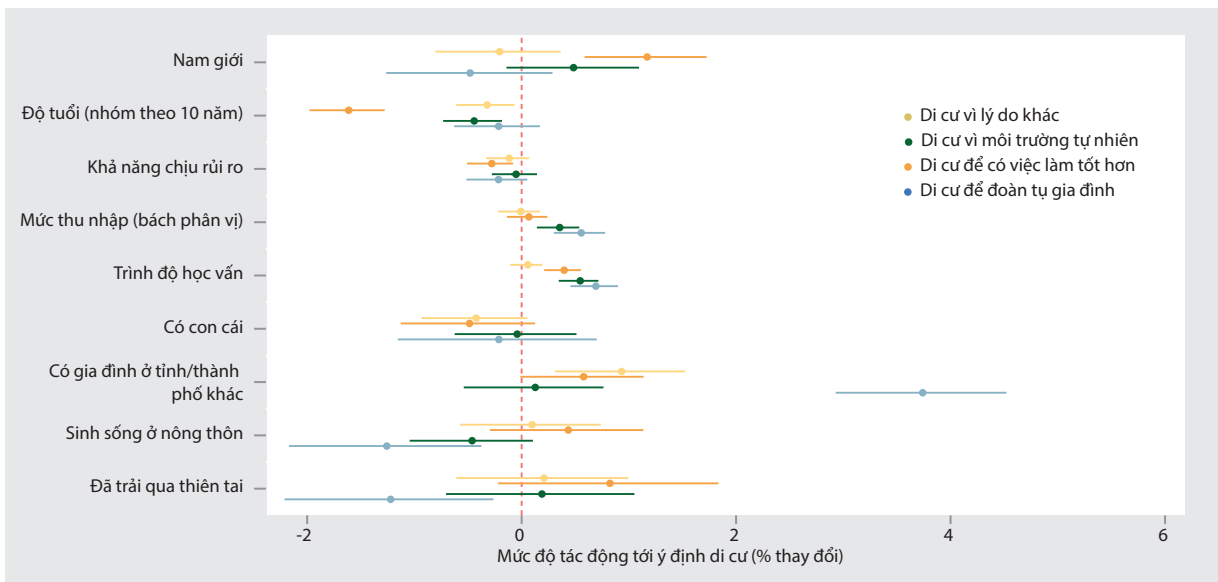
Hình 2.18 trình bày những lý do khiến người dân muốn di cư. Theo kết quả phân tích tổng mẫu khảo sát PAPI 2021, ba lý do chính khiến người dân chọn di cư là đoàn tụ gia đình (nhất là với những người muốn chuyển tới Hà Nội và TP. HCM), có việc làm tốt hơn (nhất là với những người muốn chuyển tới TP. HCM, Hà Nội và Đà Nẵng) và môi trường tự nhiên tốt hơn (nhất là với những người muốn chuyển tới Đà Nẵng và Lâm Đồng).

Cũng tương tự với kết quả khảo sát năm 2020, yếu tố có gia đình ở tỉnh, thành phố khác thúc đẩy mạnh nhất nhu cầu di cư, trong đó động cơ đoàn tụ gia đình lớn hơn các động cơ khác (Hình 2.19). Ngoài ra, nam giới và người trẻ tuổi có xu hướng muốn di cư nhiều hơn nữ giới và người có tuổi, đặc biệt là vì lý do có việc làm tốt hơn. Đáng ngạc nhiên là trải nghiệm với thiên tai và hiện tượng khí hậu cực đoan hầu như không ảnh hưởng tới nhu cầu di cư.

Hình 2.18: Lý do muốn rời đi 2020-2021 và địa phương người trả lời có ý định di cư đến năm 2021



Hình 2.19: Yếu tố tác động đến nhu cầu di cư, 2021



Mức độ sẵn sàng tìm hiểu cơ hội kinh tế do tự do hóa thương mại đem lại của người di cư

Như phần trước đã trình bày, việc làm là một động cơ chính thúc đẩy di cư. Điều này dẫn tới câu hỏi nghiên cứu quan trọng về cách thức người di cư biết đến các cơ hội việc làm và mức độ sẵn sàng làm quen với

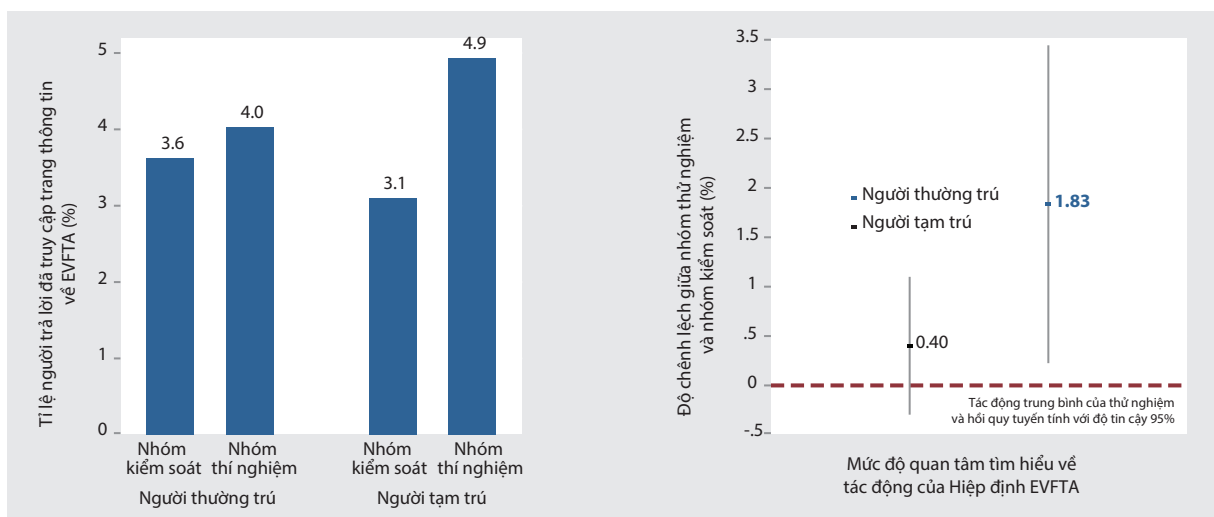
thông tin về cơ hội cải thiện tình hình kinh tế của bản thân và gia đình và giá trị của việc chấp nhận rủi ro từ việc di cư. Phần này trình bày những phát hiện từ một nhóm câu hỏi trong Bộ phiếu hỏi khảo sát PAPI năm 2021 để tìm trả lời cho câu hỏi: việc Việt Nam ngày càng hội nhập sâu hơn vào kinh tế quốc tế có ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng tìm hiểu của người dân về tác động của tự do hóa thương mại đối với sinh

kế của họ hay không? (Xem Phụ lục B để biết chi tiết về thử nghiệm này). Phân tích cho thấy người di cư nội địa (những người tạm trú ngắn hạn hoặc dài hạn) có phản ứng thế nào khi biết thêm thông tin về Hiệp định EVFTA dựa trên giả thuyết rằng người dân (đặc biệt là người tạm trú) có xu hướng sẽ dành thời gian để hiểu các tác động về những thay đổi kinh tế lớn có thể xảy ra liên quan đến Hiệp định EVFTA khi họ đối mặt với tình trạng bấp bênh về thu nhập.

Để tiến hành phân tích, tất cả những người trả lời PAPI được chia ngẫu nhiên vào hai nhóm. Những người nhận được các câu hỏi tìm hiểu nhận thức về tác động của Hiệp định EVFTA (nhóm thử nghiệm) và những người không nhận được các câu hỏi đó (nhóm đối chứng). Nhóm thử nghiệm nhận các câu hỏi về tác động kinh tế của EVFTA (xem Bảng B.3 ở Phụ lục B để biết các câu hỏi), trong khi nhóm đối chứng không nhận được bất kỳ câu hỏi nào về tác động của hiệp định này.

Để ước lượng sự sẵn sàng học hỏi của người dân (biến kết quả quan trọng từ thử nghiệm), người trả lời được mời truy cập vào một trang thông tin có một đoạn phim giải thích về Hiệp định EVFTA. Tất cả những người trả lời đã hoàn thành khảo sát PAPI 2021 đều có cơ hội xem đoạn phim này như nhau. Để đối chiếu những người đã xem đoạn phim với những người đã trả lời các câu hỏi về tác động của Hiệp định EVFTA, mỗi cá nhân người trả lời được cấp một thẻ thông tin có ghi mã gồm 4 ký tự do phần mềm khảo sát PAPI 2021 tạo ngẫu nhiên để họ dùng khi truy cập vào trang thông tin có sẵn đoạn phim trên vào bất kỳ lúc nào sau cuộc khảo sát (xem Hình B3 ở Phụ lục B). Với giả định cho rằng người di cư lo ngại hơn về bất ổn kinh tế, nghiên cứu tiếp tục tách người truy cập và tìm hiểu thông tin về EVFTA theo hai nhóm: người thường trú và người tạm trú có sẵn trong giàn mẫu PAPI mở rộng năm 2021.

Hình 2.20: Tác động từ thử nghiệm tìm hiểu thông tin về hiệp định thương mại tự do tới người thường trú và người tạm trú, 2021



Kết quả phân tích dữ liệu biểu thị ở Hình 2.20 cho thấy nhóm câu hỏi về tác động của Hiệp định EVFTA không tác động tới sự sẵn sàng học hỏi của toàn bộ người trả lời khảo sát PAPI 2021, đặc biệt là người thường trú. Điều này có nghĩa là, các câu hỏi gây chú ý tới tác động của Hiệp định EVFTA không khiến toàn bộ người trả lời khảo sát PAPI 2021 tìm kiếm thêm thông tin về hiệp định qua kênh thông tin điện tử cho sẵn trên thẻ thông tin. Biểu đồ trái trên Hình 2.20 cho thấy, trong số những người thường trú chỉ có 3,6% thuộc nhóm đối chứng đã truy cập trang web so với 4% thuộc nhóm thử nghiệm. Biểu đồ phải trên Hình 2.20 cho thấy độ chênh lệch chỉ ở mức 0,4 điểm phần trăm, không có ý nghĩa thống kê bởi với khoảng tin cậy 95%, độ chênh lệch này trùng với đường mang giá trị 0.

Ngược lại, thử nghiệm có tác động rất lớn đối với những người tạm trú. Khoảng 4,9% người di cư trả lời các câu hỏi về tác động của Hiệp định EVFTA đã truy cập và xem phim về hiệp định này qua trang thông tin cho sẵn, cao hơn so với 3,1% của nhóm đối chứng (nhóm không nhận những câu hỏi về tác động của Hiệp định EVFTA). Sự khác biệt 1,83 điểm phần trăm này rất có ý nghĩa trong khoảng tin cậy 95% không trùng mà lớn hơn giá trị 0.

Kết quả phân tích trên cho thấy người tạm trú có thể có nhiều lợi ích hơn so với người thường trú từ hội nhập kinh tế sâu rộng hơn. Vì vậy, họ là những người sẵn sàng đầu tư thời gian và công sức nhất để tìm hiểu về tác động của hội nhập.





CHƯƠNG 3

KẾT QUẢ CHỈ SỐ PAPI CẤP TỈNH NĂM 2021

Chương 3 trình bày kết quả phân tích số liệu thống kê người dân đánh giá hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh thông qua tám chỉ số lĩnh vực nội dung và điểm tổng hợp Chỉ số PAPI năm 2021. Kể từ năm 2018, Chỉ số PAPI thường niên bao gồm tám chỉ số lĩnh vực nội dung. Sáu chỉ số gốc gồm (1) Tham gia của người dân ở cấp cơ sở, (2) Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương, (3) Trách nhiệm giải trình với người dân, (4) Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công, (5) Thủ tục hành chính công, và (6) Cung ứng dịch vụ công. Hai chỉ số lĩnh vực mới gồm (7) Quản trị môi trường và (8) Quản trị điện tử được đưa vào đo lường từ năm 2018 đến nay.

Chương này cho biết mức độ hiệu quả của các tỉnh, thành phố có dữ liệu đáng tin cậy trong việc thực hiện chính sách, pháp luật và cung ứng dịch vụ liên quan đến người dân trong năm 2021. Kết quả được thể hiện qua bản đồ và biểu bảng, giúp các cấp chính quyền địa phương nhìn lại chính mình sau một năm hoạt động. Việc phân nhóm và so sánh các tỉnh, thành phố trong các báo cáo PAPI chỉ mang tính tương đối. Chỉ số PAPI không xếp hạng các địa phương bởi mỗi tỉnh, thành phố có điều kiện kinh tế, xã hội, dân số và địa lý khác nhau. Tuy nhiên, những tỉnh, thành phố có điều kiện phát triển kinh tế-xã hội tương đồng có thể so sánh và học hỏi lẫn nhau.

Năm 2021 là năm bản lề của nhiệm kỳ chính quyền các cấp giai đoạn 2021-2026, Chỉ số PAPI 2021 cung cấp dữ liệu cơ sở để các tỉnh, thành phố theo dõi tiến trình thực hiện nhiệm vụ trong quản lý, điều hành, thực thi chính sách và cung ứng dịch vụ công, phục

vụ nhân dân. Trong năm 2021, nghiên cứu PAPI cũng cập nhật mẫu khảo sát dựa trên dữ liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019. Bên cạnh đó, Chỉ số nội dung 5 'Thủ tục hành chính công' được cấu trúc lại sau khi bỏ nội dung thành phần liên quan đến đánh giá về dịch vụ cấp phép xây dựng do số lượng người dùng không đảm bảo yêu cầu về cỡ mẫu có ý nghĩa thống kê. Vì vậy, việc so sánh kết quả qua các năm ở cấp độ Chỉ số PAPI tổng hợp nói chung và một số chỉ số nội dung thành phần nói riêng cần lưu ý những thay đổi đó. Ở những chỉ tiêu, chỉ số có thể so sánh, chương này cũng trình bày kết quả về xu thế biến đổi ở từng cấp độ để các cấp chính quyền và đơn vị cung ứng dịch vụ công ở địa phương tiện theo dõi.

Tương tự ở các báo cáo trước, Báo cáo PAPI 2021 một lần nữa nhấn mạnh, Chỉ số PAPI có rất nhiều chỉ tiêu đánh giá (các điểm dữ liệu) cần các cấp chính quyền địa phương quan tâm để hiểu rõ hơn đánh giá và kỳ vọng của người dân. Chỉ số tổng hợp PAPI đóng vai trò như một 'tám gương' để từng địa phương 'soi chiếu' chung về hiệu quả công tác điều hành và cung ứng dịch vụ công trong năm qua. Quan trọng hơn, các cấp chính quyền cần nhìn vào từng thước đo cụ thể để đánh giá lại những gì đã làm được hay chưa làm được để cải thiện và đổi mới trong năm tiếp theo. Để người dân đánh giá tích cực hơn hiệu quả hoạt động công vụ, lãnh đạo chính quyền các cấp cần rà soát từng vấn đề cụ thể Chỉ số PAPI giúp chỉ ra qua 120 tiêu chí đánh giá, xác định những vấn đề ưu tiên cần giải quyết trong ngắn hạn và trung hạn, giao nhiệm vụ cụ thể cho từng cấp, từng ngành liên quan nhằm đổi mới phương thức phục vụ nhân dân.

Để độc giả tiện theo dõi, tương tự các báo cáo thường niên trước, Chương 3 được cấu trúc theo tám chỉ số nội dung với phần kết là chỉ số tổng hợp PAPI 2021. Các hộp từ 3.1-3.9 tóm tắt những phát hiện nghiên cứu chính về hiệu quả hoạt động của các cấp chính quyền ở cấp chỉ số nội dung và chỉ số tổng hợp. Kết quả của mỗi chỉ số nội dung được trình bày theo bản đồ bốn màu (xem các bản đồ 3.1-3.9) thể hiện hiệu quả cấp tỉnh được phân bố theo bốn nhóm, gồm nhóm 25% số tỉnh đạt khoảng điểm cao nhất, 25% số tỉnh đạt khoảng điểm trung bình cao, 25% số tỉnh đạt khoảng điểm trung bình thấp, và 25% số tỉnh đạt khoảng điểm thấp nhất.

Bên cạnh đó, các Hình 3.1-3.8 trình bày kết quả so sánh điểm ở bảy chỉ số nội dung (trừ Chỉ số nội dung 5 'Thủ tục hành chính công') qua hai năm 2020 và 2021, với mục đích giúp các địa phương nhìn lại kết quả đạt được sau một năm ở bảy chỉ số nội dung không có thay đổi qua hai năm. Các Bảng 3.1-3.8 tóm tắt kết quả chỉ số nội dung và nội dung thành phần kèm theo biểu đồ thanh ngang giúp các cấp chính quyền thấy được dư địa cần cải thiện. Ngoài ra, Chương 3 cũng trình bày kết quả khảo sát ở một số chỉ tiêu cụ thể có ý nghĩa quan trọng đối với người dân và các vấn đề chính sách vĩ mô trong nhiệm kỳ 2021-2026. Tuy nhiên, dữ liệu từ khảo sát ở ba tỉnh Quảng Ninh, Bắc Giang và Bắc Ninh có mức độ nhiễu cao, gây ra độ sai số chuẩn quá lớn, vì vậy kết quả phân tích dữ liệu của ba tỉnh không được đưa vào báo cáo này, đặc biệt là ở Chương 3.

Trong báo cáo này, Phụ lục A cung cấp thông tin về thước đo, điểm số trung bình toàn quốc ở 120 chỉ tiêu cụ thể, 28 nội dung thành phần và 8 chỉ số lĩnh vực nội dung để chính quyền các tỉnh, thành phố có thể so sánh kết quả của địa phương mình với điểm số trung bình toàn quốc qua hai năm 2020 và 2021. Phương pháp xây dựng Chỉ số PAPI 2021 được trình bày ở Phụ lục B và đăng tải trên trang thông tin chính thức của PAPI tại www.papi.org.vn³⁸.

Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh năm 2021

Chỉ số nội dung 1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở

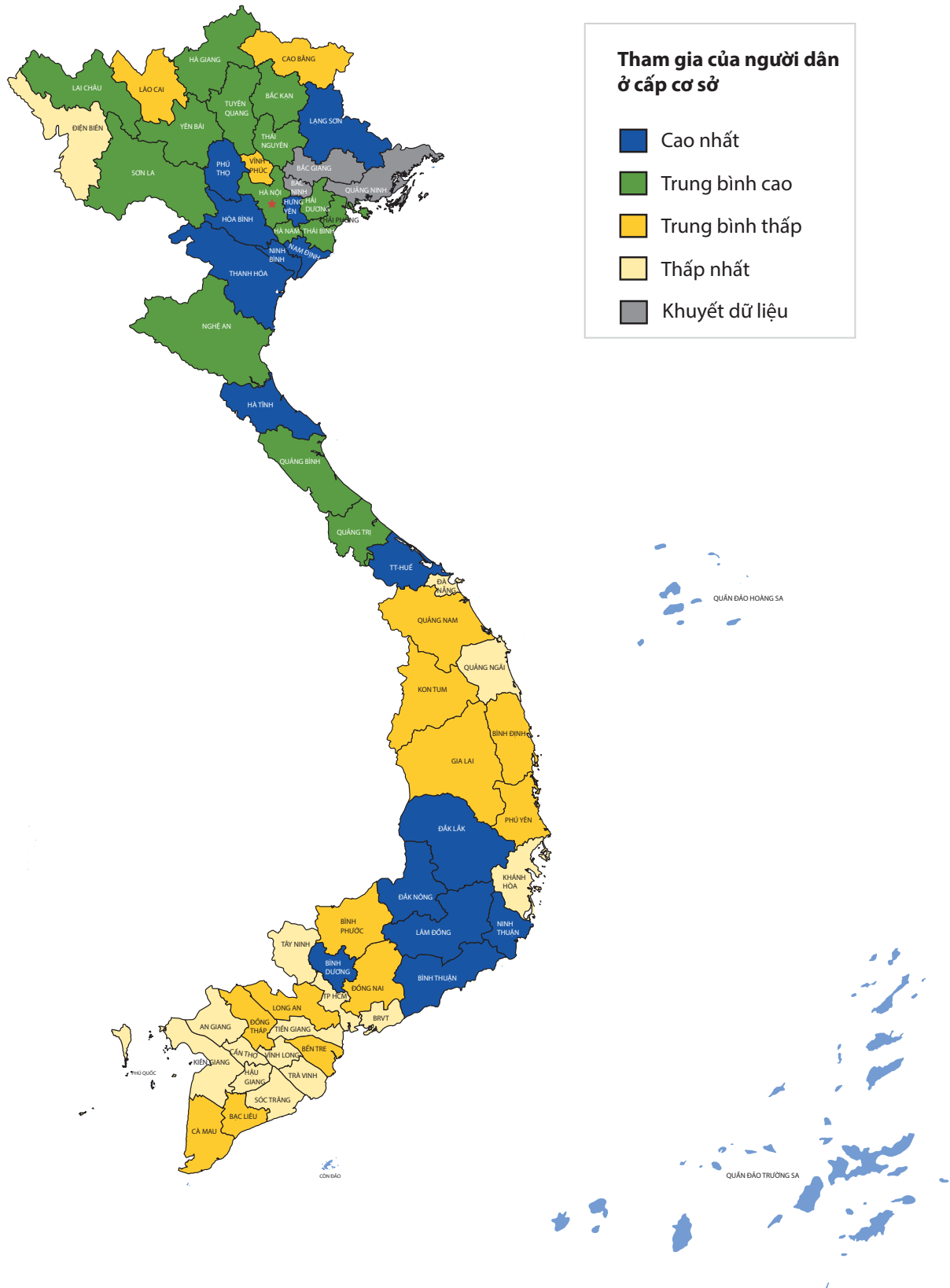
Tham gia tích cực và chủ động vào đời sống chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước là quyền hiến định của mọi người dân Việt Nam, đặc biệt là những người từ 18 tuổi trở lên. Việc tham gia đó có ý nghĩa quan trọng để người dân phát huy quyền làm chủ, góp phần cải thiện hiệu quả thực thi chính sách, pháp luật ở địa phương. Chỉ số nội dung 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở' đo lường tri thức công dân về quyền tham gia và mức độ hiệu quả của các cấp chính quyền trong việc tạo điều kiện để người dân thực hành tốt nhất quyền tham gia đó.

Sau đây là những phát hiện nghiên cứu chính về hiệu quả huy động sự tham gia của người dân vào đời sống chính trị và ra quyết định ở cấp cơ sở năm 2021 (Hộp 3.1). Bản đồ 3.1 trình bày kết quả điểm chỉ số nội dung của các tỉnh, thành phố theo bốn nhóm phần tử (nhóm đạt điểm cao nhất, nhóm đạt điểm trung bình cao, nhóm đạt điểm trung bình thấp và nhóm đạt điểm thấp nhất). Hình 3.1 thể hiện kết quả so sánh điểm của từng tỉnh/thành phố qua hai năm 2020 và 2021. Bên cạnh đó, Bảng 3.1 cho biết điểm số cấp chỉ số nội dung và nội dung thành phần năm 2021 của các tỉnh, thành phố cùng biểu đồ thanh cho biết dư địa cần tiếp tục cải thiện. Cuối cùng, các hình 3.1a-3.1e trình bày kết quả khảo sát ở một số tiêu chí quan trọng để các tỉnh, thành phố hiểu thêm về đánh giá của người dân trong năm 2021.

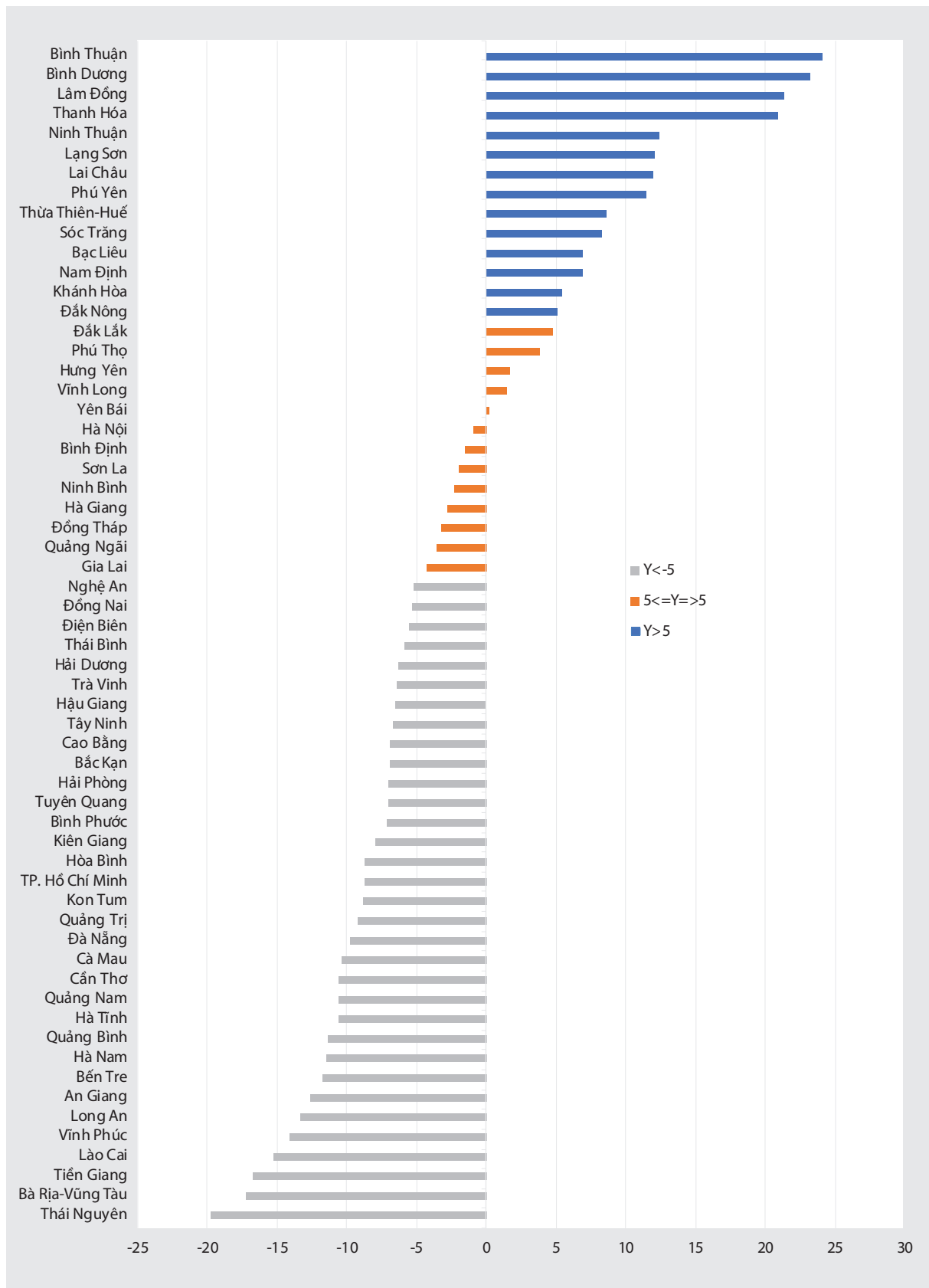
38 Thông tin về phương pháp xây dựng Chỉ số PAPI được đăng tải tại <https://bit.ly/3tuNhYo>.

Hộp 3.1: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở, năm 2021

- Tương tự kết quả những năm trước, các tỉnh phía Bắc có xu hướng đạt kết quả đánh giá chung cao hơn so với các tỉnh phía Nam. Một số tỉnh Tây Nguyên và Nam Trung Bộ vượt lên vào nhóm phần tư các tỉnh đạt điểm cao nhất. (Xem Bản đồ 3.1).
- Khi so sánh với kết quả khảo sát năm 2020, 14 tỉnh, thành phố có mức gia tăng về điểm đáng kể, trong khi đó cũng có hơn 30 tỉnh, thành phố có mức sụt giảm điểm đáng kể theo kết quả năm 2021 (Hình 3.1). Đáng chú ý hơn, tất cả các tỉnh, thành phố chỉ đạt dưới 6 điểm trên thang điểm từ 1-10 (Bảng 3.1). Tất cả các tỉnh, thành phố đạt điểm thấp ở nội dung thành phần về tạo điều kiện để “dân biết” (nội dung ‘Tri thức công dân’) và “dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” thông qua tham gia chủ động vào việc ra quyết định, giám sát việc xây mới hoặc tu sửa công trình công cộng ở địa phương (nội dung ‘Tham gia tự nguyện’) (xem các hình 3.1a-3.1e).
- Về tham gia bầu cử, trong cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp vào tháng 5 năm 2021, dường như việc đi bầu hộ, bầu thay vẫn phổ biến ở các tỉnh, thành phố, đặc biệt là ở các tỉnh phía Nam (Hình 3.1a). Ngoài ra, chưa đến nửa số người trả lời ở hơn 40 tỉnh, thành phố cho biết có ít nhất hai ứng cử viên để bầu chọn làm trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố trong năm 2021 (Hình 3.1b).
- Tỷ lệ người trả lời cho biết họ được mời tham gia các cuộc họp về việc ra quyết định đầu tư xây mới hoặc tu sửa công trình công cộng ở địa phương dao động từ 20% đến 70% trên toàn quốc, trong đó tỷ lệ này chỉ đạt chưa tới 50% ở hơn nửa số tỉnh, thành phố (Hình 3.1c).
- Nhiều dự án xây mới hoặc tu sửa công trình công cộng cũng chưa có sự tham gia giám sát. Dưới 50% số người trả lời trên toàn quốc cho biết Ban giám sát đầu tư của cộng đồng được tổ chức để giám sát các dự án có huy động người dân tham gia đóng góp tự nguyện ở xã, phường, thị trấn nơi họ cư trú (Hình 3.1d). Người tham gia đóng góp cũng ít khi được tham vấn ý kiến: tỷ lệ người trả lời cho biết họ được mời tham gia đóng góp ý kiến cho dự án xây mới hoặc tu sửa công trình công cộng trong giai đoạn thiết kế chỉ đạt dưới 54% ở tất cả các tỉnh, thành phố (Hình 3.1e).

Bản đồ 3.1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở năm 2021

Hình 3.1: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở (2020-2021)



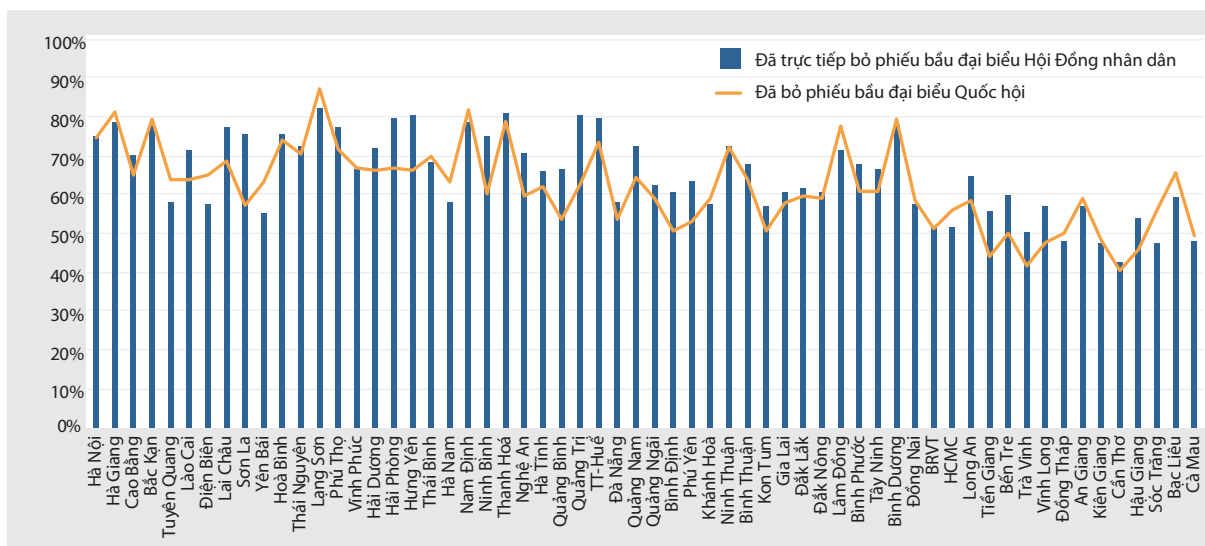
Ghi chú: Y = phần trăm (%) điểm thay đổi năm 2021 so với năm 2020, trong đó thay đổi ở mức ±5% điểm trở lên được xem là có ý nghĩa thống kê.

Bảng 3.1: Điểm thành phần Chỉ số nội dung ‘Tham gia của người dân ở cấp cơ sở’ năm 2021

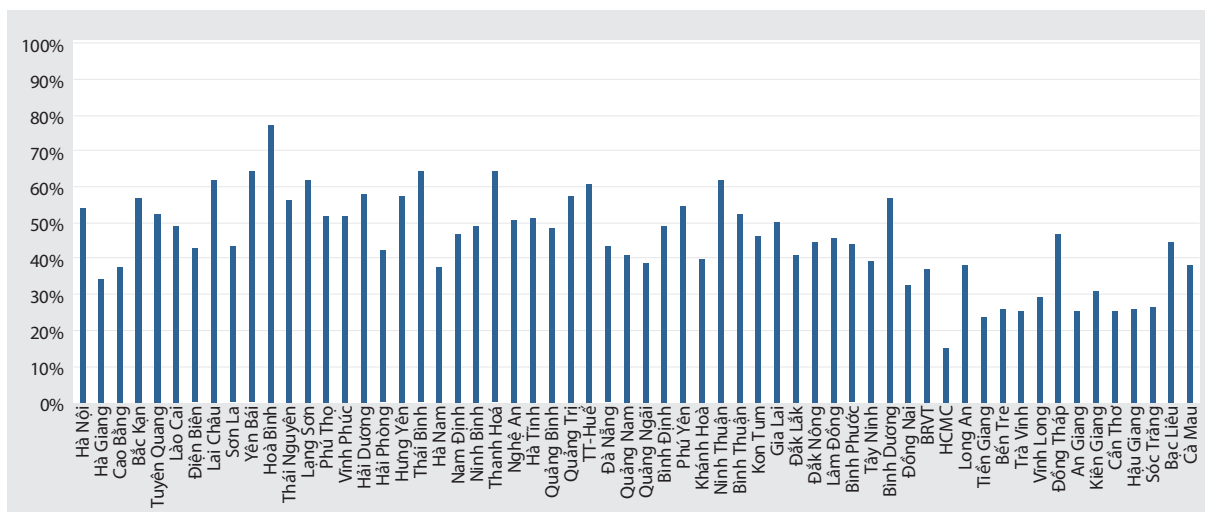
Tên tỉnh	1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	1.1: Tri thức công dân	1.2: Cơ hội tham gia	1.3: Chất lượng bầu cử cơ sở	1.4: Đóng góp tự nguyện
Hà Nội	5.01	0.84	1.62	1.57	0.99
Hà Giang	4.83	0.62	1.62	1.47	1.12
Cao Bằng	4.55	0.59	1.55	1.45	0.96
Bắc Kạn	4.86	0.66	1.68	1.56	0.96
Tuyên Quang	4.94	0.72	1.58	1.54	1.09
Lào Cai	4.36	0.59	1.64	1.53	0.61
Điện Biên	4.18	0.49	1.39	1.50	0.79
Lai Châu	4.87	0.73	1.58	1.58	0.99
Sơn La	4.80	0.61	1.64	1.48	1.07
Yên Bái	4.88	0.71	1.54	1.69	0.94
Hòa Bình	5.24	0.63	1.79	1.76	1.06
Thái Nguyên	4.99	0.74	1.64	1.61	1.00
Lạng Sơn	5.52	0.75	1.78	1.65	1.34
Phú Thọ	5.54	0.82	1.74	1.61	1.37
Vĩnh Phúc	4.72	0.84	1.57	1.57	0.75
Hải Dương	4.83	0.68	1.66	1.55	0.95
Hải Phòng	4.90	0.65	1.64	1.46	1.16
Hưng Yên	5.40	0.79	1.73	1.63	1.25
Thái Bình	4.95	0.74	1.64	1.68	0.88
Hà Nam	4.75	0.68	1.52	1.53	1.01
Nam Định	5.24	0.72	1.68	1.58	1.25
Ninh Bình	5.25	0.79	1.61	1.58	1.27
Thanh Hóa	5.85	0.85	1.80	1.68	1.52
Nghệ An	4.83	0.73	1.60	1.58	0.92
Hà Tĩnh	5.07	0.76	1.58	1.59	1.14
Quảng Bình	4.86	0.75	1.55	1.52	1.05
Quảng Trị	4.97	0.70	1.60	1.50	1.17
TT-Huế	5.47	0.85	1.62	1.69	1.31
Đà Nẵng	4.06	0.75	1.26	1.41	0.65
Quảng Nam	4.48	0.71	1.53	1.47	0.76
Quảng Ngãi	4.15	0.64	1.35	1.47	0.69
Bình Định	4.62	0.66	1.51	1.36	1.09
Phú Yên	4.60	0.63	1.40	1.50	1.08
Khánh Hòa	4.21	0.78	1.32	1.48	0.63
Ninh Thuận	5.40	0.78	1.55	1.65	1.42
Bình Thuận	5.38	0.79	1.50	1.54	1.55
Kon Tum	4.49	0.62	1.39	1.46	1.02
Gia Lai	4.64	0.69	1.46	1.52	0.97
Đắk Lắk	5.20	0.71	1.48	1.48	1.53
Đắk Nông	5.17	0.70	1.48	1.54	1.45
Lâm Đồng	5.38	0.76	1.65	1.55	1.42
Bình Phước	4.41	0.73	1.50	1.42	0.77
Tây Ninh	4.22	0.72	1.42	1.34	0.74
Bình Dương	5.28	1.01	1.67	1.54	1.06
Đồng Nai	4.40	0.80	1.31	1.35	0.93
BRVT	4.27	0.73	1.30	1.42	0.82
TP. HCM	4.06	0.71	1.20	1.23	0.92
Long An	4.28	0.70	1.38	1.23	0.98
Tiền Giang	3.89	0.64	1.20	1.25	0.80
Bến Tre	4.30	0.66	1.31	1.28	1.04
Trà Vinh	3.80	0.60	1.23	1.23	0.74
Vĩnh Long	4.24	0.71	1.30	1.37	0.85
Đồng Tháp	4.57	0.76	1.27	1.41	1.13
An Giang	4.03	0.63	1.30	1.23	0.87
Kiên Giang	3.91	0.64	1.24	1.35	0.68
Cần Thơ	4.21	0.59	1.21	1.09	1.33
Hậu Giang	4.18	0.73	1.32	1.25	0.88
Sóc Trăng	4.27	0.62	1.32	1.16	1.17
Bạc Liêu	4.56	0.94	1.42	1.21	1.00
Cà Mau	4.33	0.75	1.40	1.34	0.85

Ghi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 1-10 với điểm chỉ số nội dung (ở cột đầu bên trái); và từ 0,25-2,5 điểm với điểm nội dung thành phần (ở bốn cột sau). Các tỉnh, thành phố được sắp xếp theo mã tỉnh. Điểm của từng tỉnh càng cao, biểu đồ thanh ngang càng dài sang bên phải.

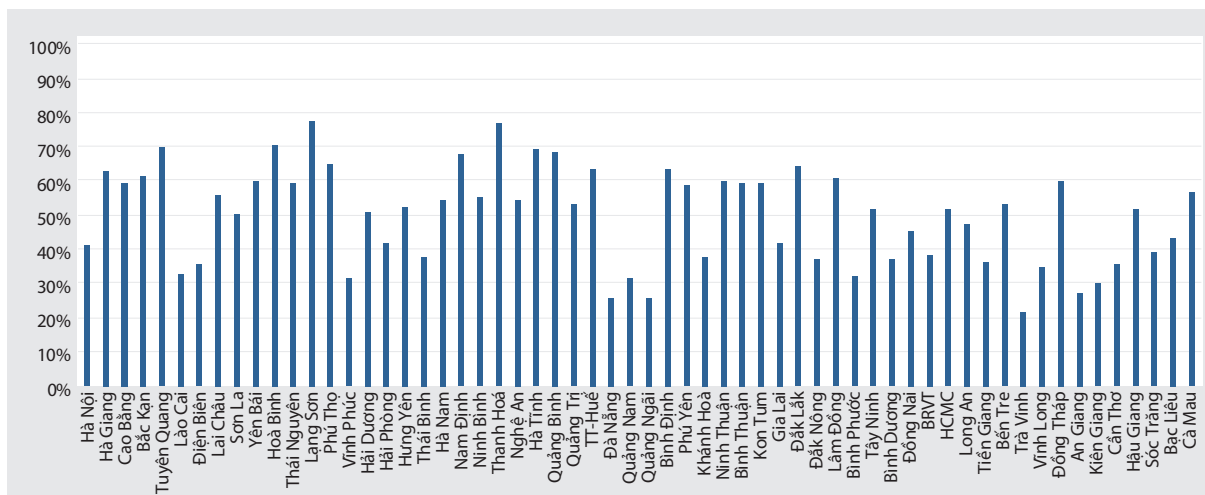
Hình 3.1a: Tỷ lệ người trả lời đã trực tiếp đi bỏ phiếu bầu đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2021



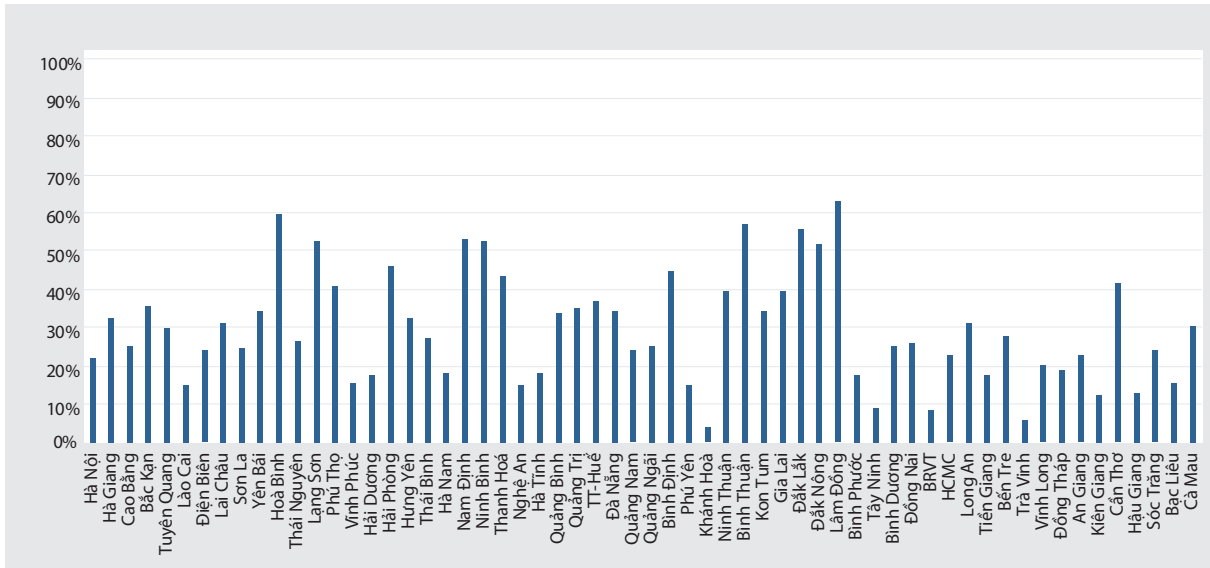
Hình 3.1b: Tỷ lệ người trả lời cho biết có ít nhất hai ứng cử viên để bầu chọn trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố/trưởng ấp/trưởng buôn/trưởng bản, 2021



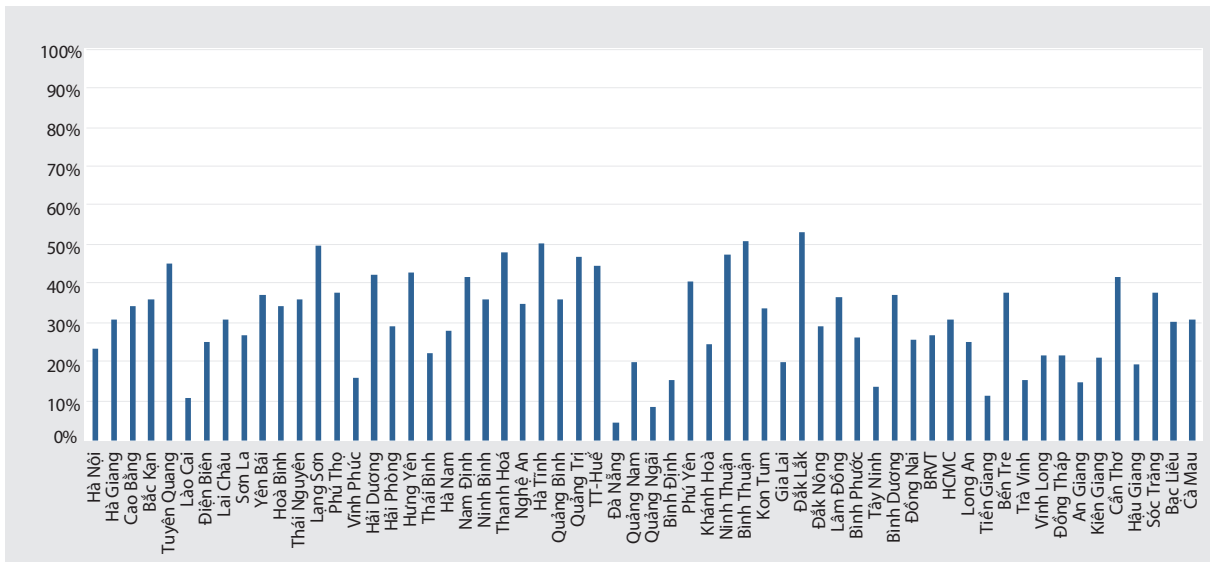
Hình 3.1c: Tỷ lệ người trả lời đã tham gia đóng góp ý kiến cho dự án xây mới/tu sửa công trình công cộng ở địa phương, 2021



Hình 3.1d: Tỷ lệ người trả lời cho biết Ban giám sát đầu tư của cộng đồng đã giám sát việc thực hiện dự án xây mới/tu sửa công trình công cộng ở địa phương, 2021



Hình 3.1e: Tỷ lệ người trả lời cho biết họ đã có dịp đóng góp ý kiến cho dự án xây mới/tu sửa công trình công cộng ở địa phương, 2021



Chỉ số nội dung 2: Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương

Chỉ số PAPI đo lường hiệu quả của chính quyền các cấp trong việc công khai hóa, minh bạch hóa thông tin nhằm đáp ứng “quyền được biết” của người dân về những chính sách có ảnh hưởng trực tiếp đời sống và sinh kế của họ. Chỉ số nội dung ‘Công khai, minh bạch’ gồm bốn chỉ số thành phần, gồm (i) tiếp cận thông tin; (ii) công khai, minh bạch danh sách hộ nghèo; (iii) công khai, minh bạch ngân sách cấp xã; và (iv) công khai, minh bạch kế hoạch sử dụng đất và bảng giá đất ở địa phương. Đây là những lĩnh vực chính quyền các cấp phải thực hiện công khai, minh bạch theo quy định của Pháp lệnh Thực hiện dân chủ cơ sở ở xã, phường, thị trấn (Pháp lệnh THDCCS) và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành như Luật Đất đai (sửa đổi năm 2013), Luật Ngân sách nhà nước (năm 2015) và Luật Tiếp cận thông tin (năm 2016), nhằm đảm bảo quyền “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”.

Sau đây là những phát hiện nghiên cứu chính của Chỉ số lĩnh vực nội dung 2 liên quan đến việc thực hiện công khai, minh bạch của chính quyền các cấp theo đánh giá của người dân năm 2021 (Hộp 3.2). Bản đồ 3.2 trình bày kết quả điểm chỉ số nội dung của các tỉnh, thành phố theo bốn nhóm phần tư (nhóm đạt điểm cao nhất, nhóm đạt điểm trung bình cao, nhóm đạt điểm trung bình thấp và nhóm đạt điểm thấp nhất). Hình 3.2 thể hiện kết quả so sánh điểm của từng tỉnh, thành phố qua hai năm 2020 và 2021. Ngoài ra, Bảng 3.2 cho biết điểm số cấp chỉ số nội dung và nội dung thành phần năm 2021 cùng biểu đồ thanh cho biết dư địa cần tiếp tục cải thiện. Ở cấp độ chỉ tiêu cụ thể, các hình 3.2a-3.2d trình bày kết quả đánh giá mức độ công khai thông tin, công khai kế hoạch sử dụng đất và công khai thu chi ngân sách cấp xã.

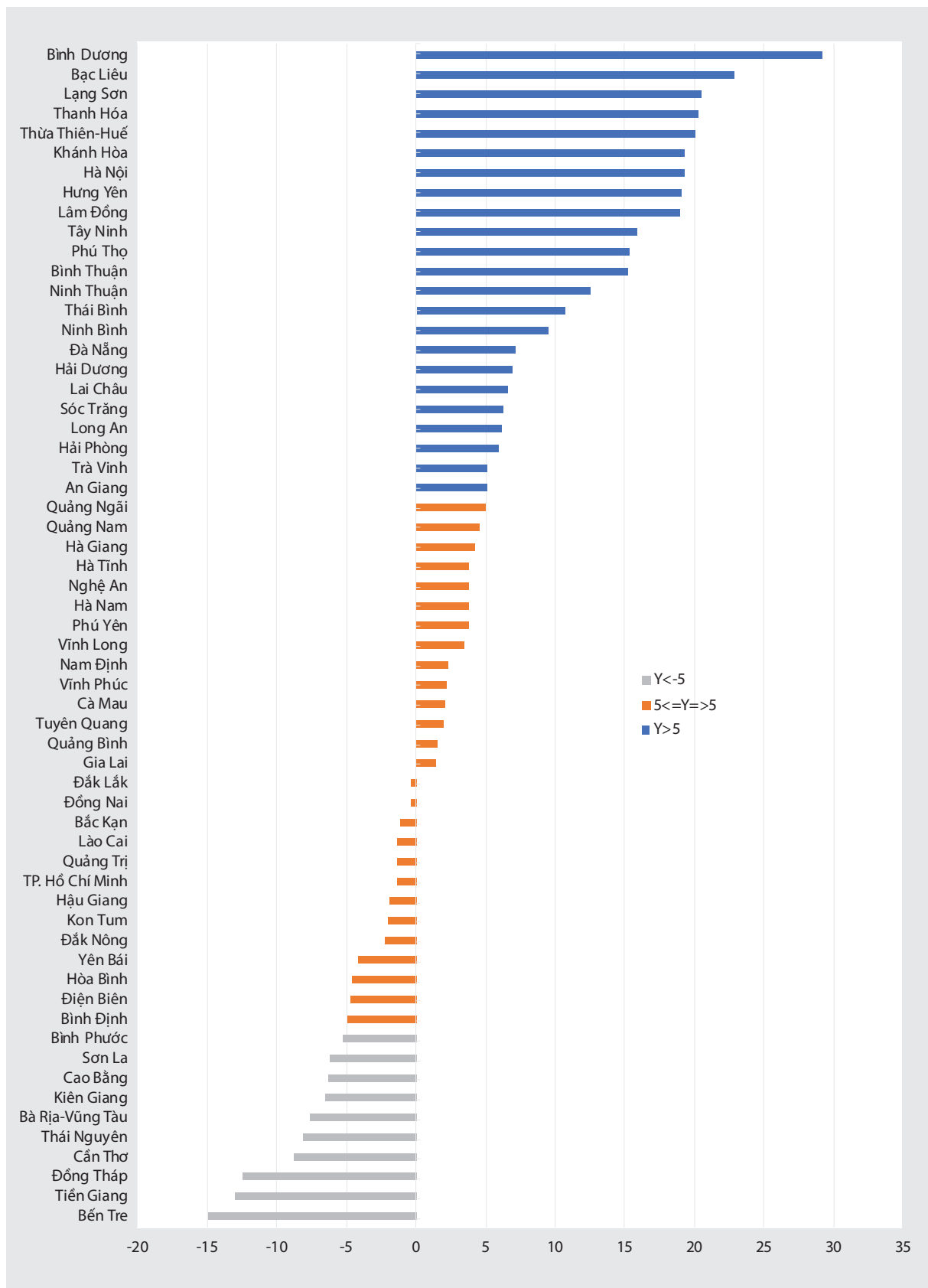
Hộp 3.2: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 2: Công khai, minh bạch năm 2021

- Tương tự kết quả những năm trước, các tỉnh phía Bắc có xu hướng đạt điểm cao hơn các tỉnh phía Nam ở Chỉ số nội dung ‘Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương’. Các tỉnh đạt điểm dưới mức trung vị tập trung ở khu vực Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Đồng bằng Sông Cửu Long (Bản đồ 3.2). Chỉ có 13 tỉnh, thành phố có mức cải thiện đáng kể, trong khi có tới 23 tỉnh, thành phố có số điểm sụt giảm đáng kể so với kết quả năm 2020 (Hình 3.2).
- Tất cả các tỉnh, thành phố chỉ đạt từ 4,2 đến 6,25 điểm trên thang điểm từ 1 đến 10. Hầu như chưa có tỉnh, thành phố nào được ghi nhận đã có nỗ lực đáng kể trong tuyên truyền, phổ biến Luật Tiếp cận thông tin 2016, dẫn tới kết quả ở nội dung ‘Tiếp cận thông tin’ đạt mức điểm thấp nhất trong bốn nội dung thành phần của Chỉ số nội dung 2 (Bảng 3.2).
- Ở hầu hết các tỉnh, thành phố, chỉ có khoảng 20% số người cần thông tin về chính sách, pháp luật của Nhà nước cho biết đã nhận được thông tin họ cần; cũng chỉ khoảng 20% cho biết thông tin nhận được là đáng tin cậy (Hình 3.2a).
- Tiếp cận thông tin đất đai của người dân còn rất hạn chế ở tất cả các tỉnh, thành phố trong năm 2021. Tỷ lệ người dân được biết đến kế hoạch sử dụng đất năm 2021 ở địa phương dao động từ 5% đến 30% (Hình 3.2b). Bên cạnh đó, tỷ lệ người được hỏi cho biết họ biết nơi có thể lấy thông tin về Bảng giá đất 2021 do chính quyền cấp tỉnh ban hành hàng năm dao động từ 23% đến 67% trên phạm vi toàn quốc (Hình 3.2c).³⁹
- Ở hơn 40 tỉnh, thành phố, chỉ có 50% số người được hỏi cho biết bảng kê thu, chi ngân sách ở xã, phường, thị trấn được niêm yết công khai (Hình 3.2d). Kết quả này phản ánh việc chính quyền cơ sở chưa thực hiện tốt yêu cầu niêm yết công khai thông tin thu, chi ngân sách cấp xã hàng quý hoặc sáu tháng một lần trong thời gian ít nhất là 30 ngày.⁴⁰

39 Kết quả này cũng được khẳng định lại từ nghiên cứu đánh giá mức độ công khai thông tin về kế hoạch sử dụng đất của 704 đơn vị quận, huyện, thành phố trực thuộc tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương tại <https://congkhaithongtindatdai.info/>. Qua nghiên cứu này, chỉ có 337 trong số 704 đơn vị quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên cổng thông tin điện tử của chính quyền cấp huyện. Và cũng chỉ có 26 trong tổng số 63 tỉnh, thành phố trên toàn quốc niêm yết công khai Bảng giá đất năm 2021 trên cổng thông tin điện tử của chính quyền cấp tỉnh hoặc của các sở Tài nguyên - Môi trường.

40 Xem hướng dẫn năm 2016 của Bộ Tài chính tại: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Thong-tu-343-2016-TT-BTC-thuc-hien-cong-khai-ngan-sach-nha-nuoc-cac-cap-ngan-sach-322990.aspx>.

Hình 3.2: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 2: Công khai, minh bạch (2020-2021)



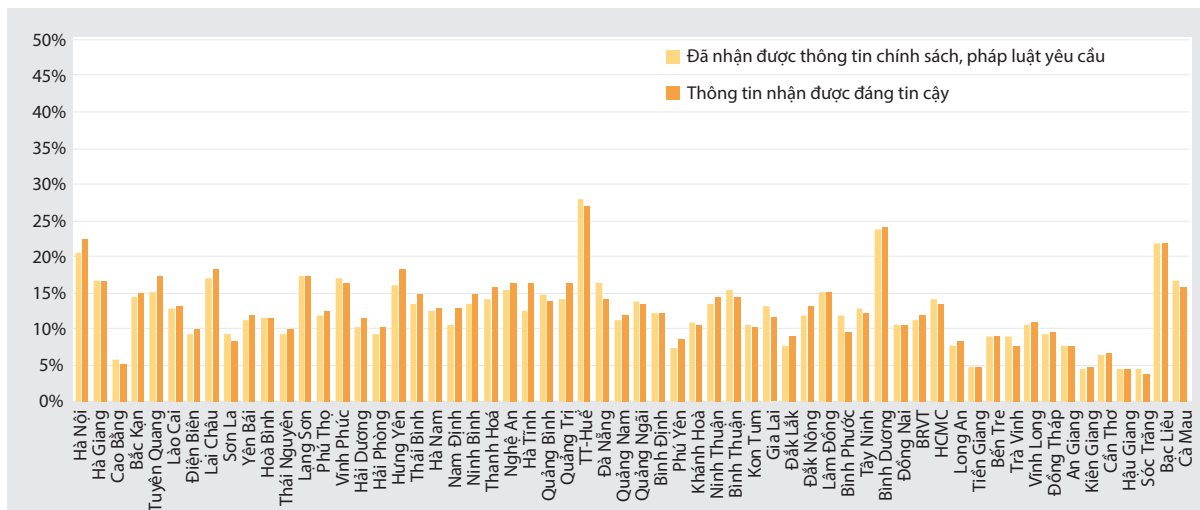
Ghi chú: Y = phần trăm (%) điểm thay đổi năm 2021 so với năm 2020, trong đó thay đổi ở mức ±5% điểm trở lên được xem là có ý nghĩa thống kê.

Bảng 3.2: Điểm thành phần Chỉ số nội dung ‘Công khai, minh bạch’ năm 2021

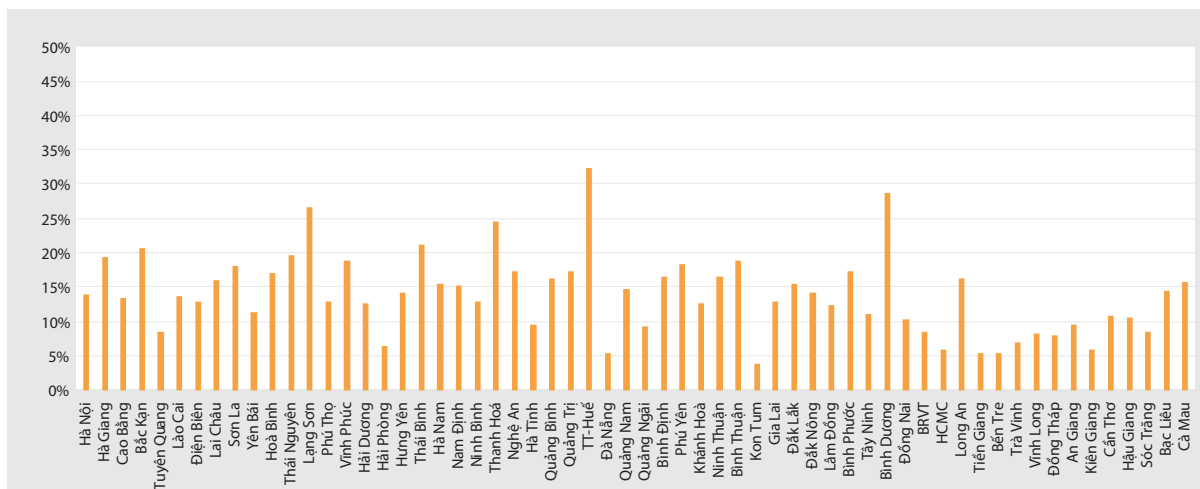
Tên tỉnh	2: Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định	2.1: Tiếp cận thông tin	2.2: Công khai danh sách hộ nghèo	2.3: Công khai thu, chi ngân sách cấp xã/phường	2.4: Công khai kế hoạch sử dụng đất, bảng giá đất
Hà Nội	5.93	0.95	1.92	1.67	1.39
Hà Giang	5.35	0.84	1.88	1.42	1.21
Cao Bằng	4.82	0.67	1.73	1.36	1.07
Bắc Kạn	5.21	0.84	1.85	1.29	1.23
Tuyên Quang	5.62	0.88	1.99	1.50	1.25
Lào Cai	5.21	0.81	1.80	1.44	1.16
Điện Biên	4.68	0.78	1.43	1.23	1.24
Lai Châu	5.04	0.89	1.65	1.32	1.19
Sơn La	4.70	0.77	1.56	1.24	1.13
Yên Bái	5.16	0.80	1.61	1.43	1.31
Hòa Bình	5.30	0.81	1.84	1.34	1.31
Thái Nguyên	5.44	0.78	1.93	1.46	1.27
Lạng Sơn	6.04	0.88	2.05	1.66	1.45
Phú Thọ	5.84	0.81	2.14	1.56	1.50
Vĩnh Phúc	5.19	0.87	1.63	1.33	1.29
Hải Dương	5.45	0.80	1.81	1.34	1.34
Hải Phòng	5.42	0.77	1.88	1.48	1.45
Hưng Yên	5.86	0.88	2.04	1.56	1.53
Thái Bình	5.78	0.85	1.99	1.59	1.42
Hà Nam	5.32	0.82	1.72	1.33	1.49
Nam Định	5.67	0.77	1.97	1.40	1.29
Ninh Bình	5.71	0.84	1.92	1.52	1.19
Thanh Hóa	6.20	0.85	2.10	1.77	1.24
Nghệ An	5.45	0.85	1.92	1.39	1.32
Hà Tĩnh	5.67	0.85	1.97	1.67	1.53
Quảng Bình	5.43	0.85	1.83	1.51	1.45
Quảng Trị	5.05	0.86	1.50	1.38	1.21
TT-Huế	6.20	1.04	1.97	1.66	1.16
Đà Nẵng	5.06	0.84	1.54	1.22	1.34
Quảng Nam	5.05	0.81	1.63	1.40	1.31
Quảng Ngãi	4.84	0.84	1.61	1.23	1.35
Bình Định	4.91	0.81	1.51	1.26	1.36
Phú Yên	4.91	0.74	1.59	1.27	1.43
Khánh Hòa	5.14	0.79	1.62	1.37	1.32
Ninh Thuận	5.46	0.83	1.84	1.44	1.10
Bình Thuận	5.52	0.85	1.69	1.55	1.33
Kon Tum	4.75	0.78	1.45	1.20	1.17
Gia Lai	4.85	0.83	1.64	1.28	1.22
Đắk Lắk	5.00	0.76	1.55	1.37	1.24
Đắk Nông	4.53	0.81	1.35	1.21	1.38
Lâm Đồng	5.26	0.85	1.72	1.47	1.56
Bình Phước	4.83	0.78	1.55	1.26	1.18
Tây Ninh	5.54	0.82	1.82	1.52	1.24
Bình Dương	6.25	0.98	2.03	1.67	1.20
Đồng Nai	4.87	0.78	1.63	1.27	1.28
BRVT	5.04	0.80	1.70	1.30	1.21
TP. HCM	4.99	0.83	1.59	1.36	1.09
Long An	5.06	0.75	1.65	1.39	1.26
Tiền Giang	4.29	0.70	1.26	1.12	1.33
Bến Tre	4.46	0.75	1.48	1.14	1.35
Trà Vinh	4.66	0.75	1.50	1.15	1.34
Vĩnh Long	4.74	0.77	1.43	1.21	0.86
Đồng Tháp	4.85	0.78	1.50	1.22	1.30
An Giang	5.05	0.72	1.69	1.30	0.99
Kiên Giang	4.20	0.70	1.48	1.16	1.31
Cần Thơ	4.60	0.73	1.35	1.22	1.37
Hậu Giang	4.76	0.64	1.81	1.31	1.34
Sóc Trăng	4.49	0.67	1.44	1.07	1.64
Bạc Liêu	5.54	0.94	1.82	1.41	1.69
Cà Mau	5.14	0.87	1.68	1.25	1.66

Ghi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 1-10 với điểm chỉ số nội dung (ở cột đầu bên trái); và từ 0,25-2,5 điểm với điểm nội dung thành phần (ở bốn cột sau). Các tỉnh, thành phố được sắp xếp theo mã tỉnh. Điểm của từng tỉnh càng cao, biểu đồ thanh ngang càng dài sang bên phải.

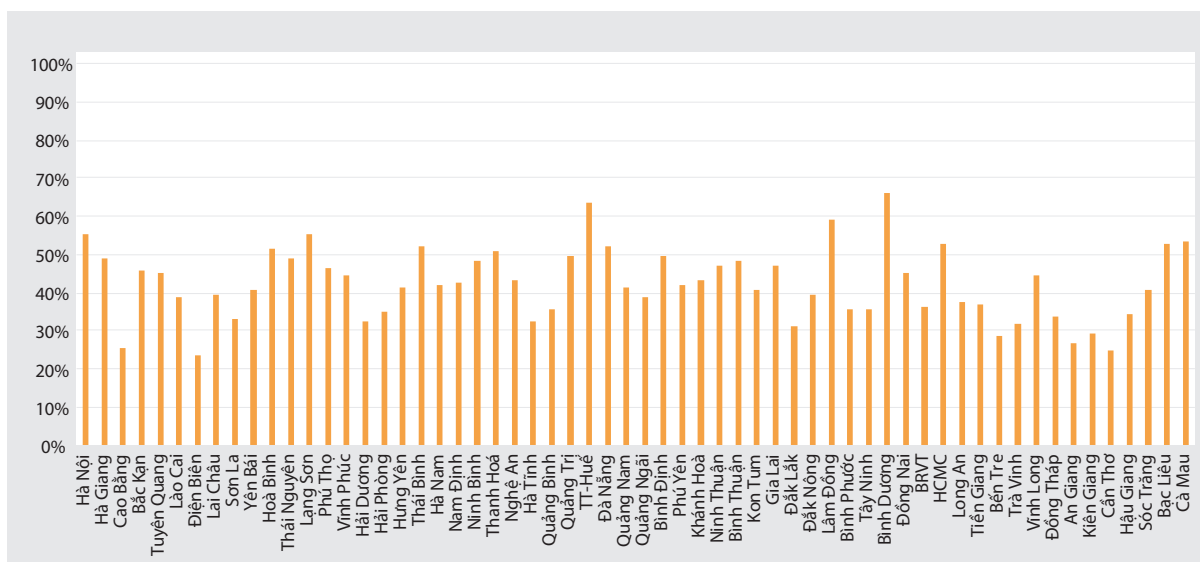
Hình 3.2a: Tỷ lệ người trả lời đã nhận được thông tin về chính sách, pháp luật của nhà nước so với tỷ lệ cho biết thông tin họ nhận được là đáng tin cậy, 2021



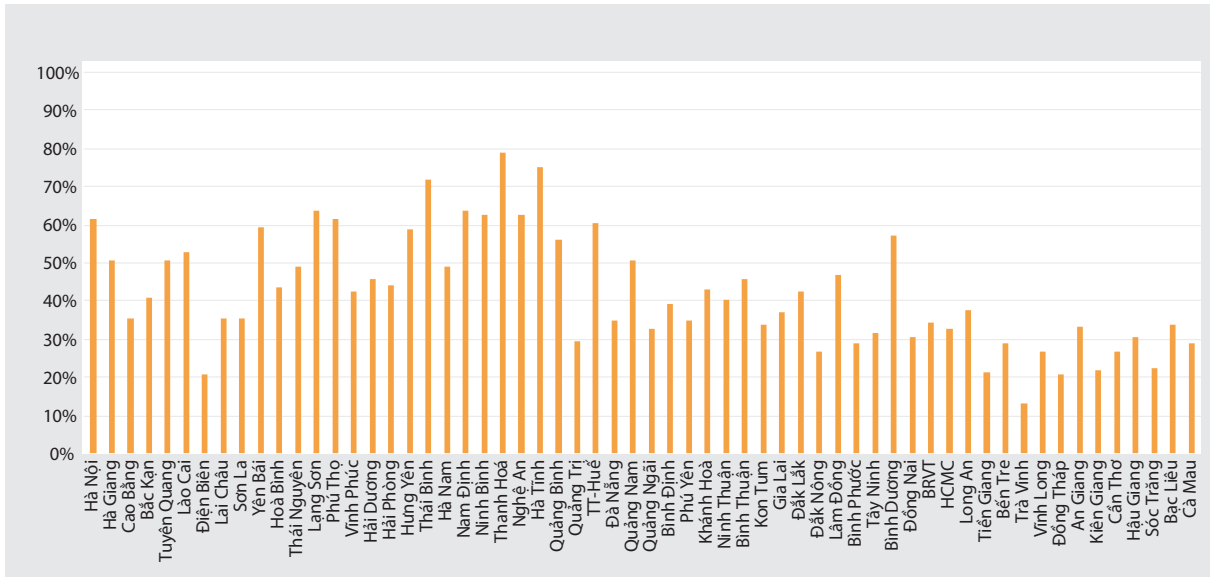
Hình 3.2b: Tỷ lệ người trả lời biết đến kế hoạch sử dụng đất ở địa phương năm 2021



Hình 3.2c: Tỷ lệ người trả lời biết nơi có thể hỏi và tìm thông tin về bảng giá đất ở địa phương, 2021



Hình 3.2d: Tỷ lệ người trả lời cho biết bảng kê thu chi ngân sách ở xã/phường/thị trấn nơi họ cư trú được niêm yết công khai, 2021



Chỉ số nội dung 3: Trách nhiệm giải trình với người dân

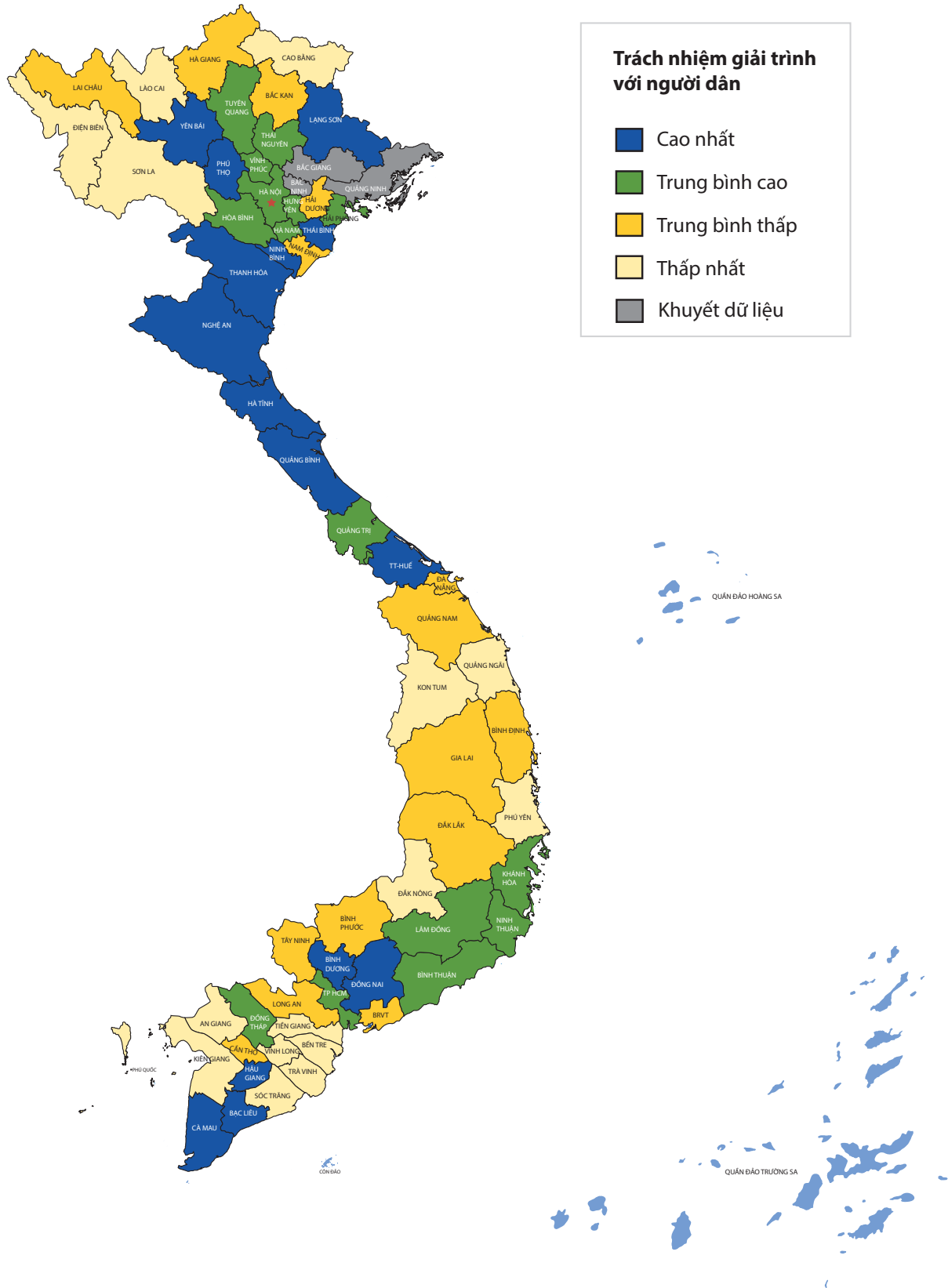
Chỉ số nội dung này gồm ba nội dung thành phần: (i) 'Mức độ và hiệu quả tương tác với chính quyền địa phương'; (ii) 'Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân' và (iii) 'Tiếp cận dịch vụ tư pháp'. Những chỉ báo cụ thể hai nội dung thành phần đầu đo lường hiệu quả của các cuộc tiếp xúc công dân của các cấp chính quyền theo quy định của Luật tiếp công dân 2013 và về tính chủ động của công dân và chính quyền trong việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo, giúp các cấp chính quyền đánh giá phần nào hiệu quả thực thi Luật Khiếu nại 2011 và Luật Tố cáo 2011. Nội dung thành phần 'Tiếp cận dịch vụ tư pháp' đánh giá mức độ tin tưởng vào tòa án và cơ quan tư pháp địa phương, việc tiếp cận tòa án địa phương hoặc các cơ chế phi tòa án khi người dân cần giải quyết các tranh chấp dân sự.

Hộp 3.3 dưới đây trình bày một số phát hiện nghiên cứu chính về trách nhiệm giải trình của các cấp chính quyền với người dân. Bản đồ 3.3 trình bày kết quả điểm chỉ số nội dung của các tỉnh, thành phố theo bốn nhóm phần tư (nhóm đạt điểm cao nhất, nhóm đạt điểm trung bình cao, nhóm đạt điểm trung bình thấp và nhóm đạt điểm thấp nhất). Hình 3.3 thể hiện kết quả so sánh điểm của từng tỉnh, thành phố qua hai năm 2020 và 2021. Bên cạnh đó, Bảng 3.3 cho biết điểm số cấp chỉ số nội dung và nội dung thành phần năm 2021 của các tỉnh, thành phố cùng biểu đồ thanh cho biết dư địa cần tiếp tục cải thiện. Cuối cùng, các hình 3.3a-3.3c trình bày kết quả ở cấp độ chỉ tiêu về hiệu quả tương tác giữa chính quyền với người dân khi có yêu cầu, khiếu nại, tố cáo của công dân cũng như mức độ tin cậy của người dân đối với các cơ chế giải quyết tranh chấp dân sự trong năm 2021.

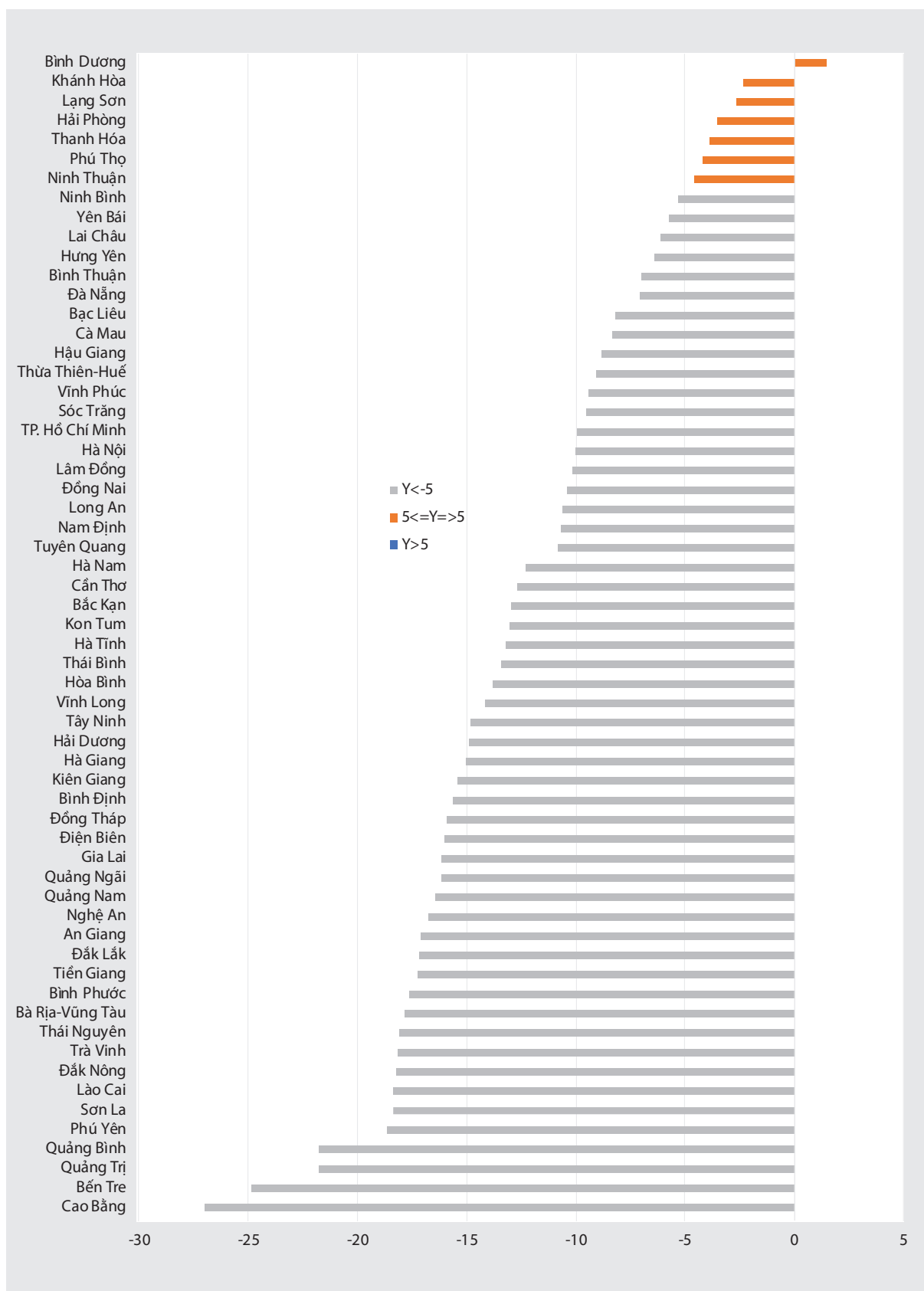
Hộp 3.3: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 3: Trách nhiệm giải trình với người dân năm 2021

- Các tỉnh, thành phố trong nhóm đạt điểm cao nhất tập trung nhiều hơn ở phía Bắc, song một số tỉnh phía Nam đã xuất hiện trong nhóm dẫn đầu ở chỉ số này (xem Bản đồ 3.3).
- Tuy nhiên, không có tỉnh, thành phố nào đạt mức cải thiện đáng kể so với kết quả năm 2020 (Hình 3.3). Điểm số của các tỉnh Bến Tre, Cao Bằng, Quảng Bình và Quảng Trị giảm hơn 20% sau một năm. Bên cạnh đó, tất cả các tỉnh, thành phố chỉ đạt dưới 5 điểm trên thang điểm từ 1-10. Điểm chỉ số nội dung 'Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân' của tất cả các địa phương chỉ đạt mức rất thấp (xem Bảng 3.3).
- Khi có khúc mắc, người dân có xu hướng tiếp cận cán bộ, công chức Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn hơn đại biểu dân cử của họ ở Hội đồng nhân dân xã/phường/thị trấn. Khoảng cách này rất rõ nét ở tất cả các tỉnh, thành phố (Hình 3.3a).
- Trung bình chưa đến 40% người trả lời trên toàn quốc cho biết họ đã gửi đề xuất, khuyến nghị, tố giác tới chính quyền địa phương, song không phải ai cũng hài lòng với kết quả nhận được (Hình 3.3b). Khoảng cách giữa tỉ lệ gửi đơn thư và tỉ lệ hài lòng với phúc đáp của chính quyền lớn nhất ở các tỉnh Bắc Kạn, Bình Định, Gia Lai, Lai Châu, Lào Cai và Quảng Trị.
- Các cơ chế giải quyết tranh chấp dân sự phi tòa án chưa được người dân tin tưởng. Ở tất cả các tỉnh, thành phố, tỉ lệ người trả lời cho biết họ sẽ giải quyết tranh chấp dân sự ở tòa án địa phương cao hơn rất nhiều so với tỉ lệ người lựa chọn giải quyết qua các thiết chế phi tòa án, ví dụ như qua các tổ hòa giải (Hình 3.3c).

Bản đồ 3.3: Trách nhiệm giải trình với người dân ở cấp tỉnh năm 2021



Hình 3.3: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 3: Trách nhiệm giải trình với người dân (2020-2021)



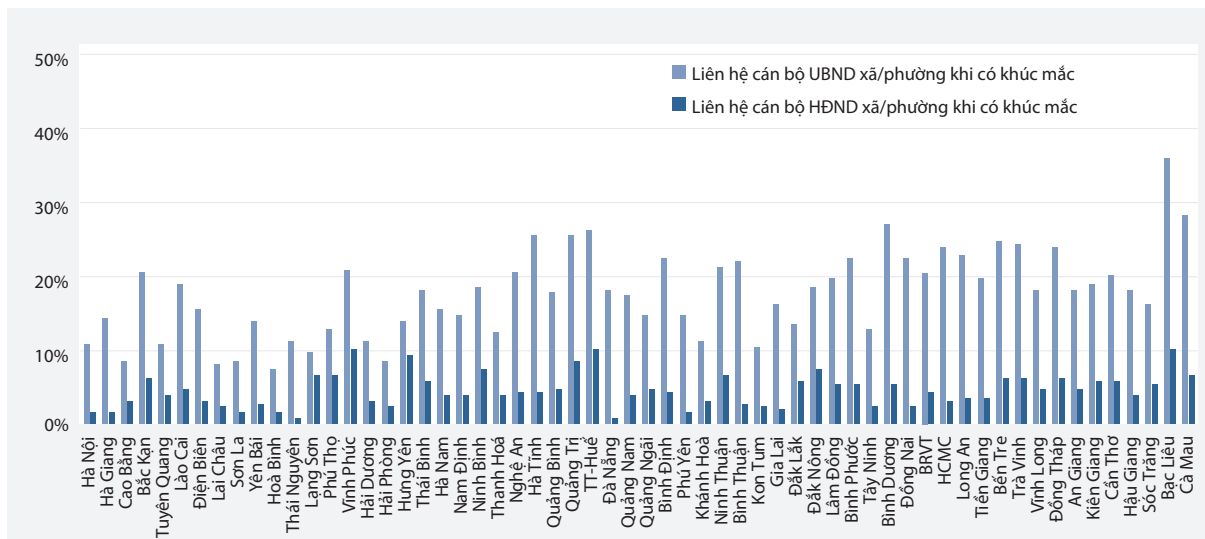
Ghi chú: Y = phần trăm (%) điểm thay đổi năm 2021 so với năm 2020, trong đó thay đổi ở mức ±5% điểm trở lên được xem là có ý nghĩa thống kê.

Bảng 3.3: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung ‘Trách nhiệm giải trình với người dân’ năm 2021

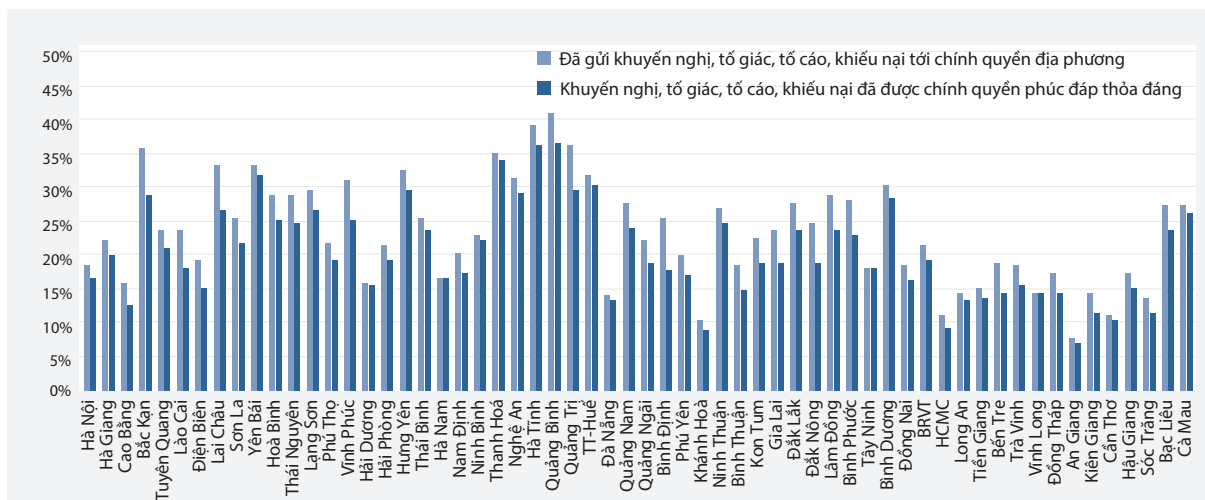
Tên tỉnh	3: Trách nhiệm giải trình với người dân	3.1: Hiệu quả tương tác với các cấp chính quyền	3.2: Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân	3.3: Tiếp cận dịch vụ tư pháp
Hà Nội	4.33	1.89	0.46	1.98
Hà Giang	4.29	1.84	0.49	1.96
Cao Bằng	3.84	1.63	0.43	1.77
Bắc Kạn	4.25	1.90	0.57	1.78
Tuyên Quang	4.39	1.91	0.49	1.98
Lào Cai	4.07	1.92	0.48	1.67
Điện Biên	3.85	2.01	0.46	1.38
Lai Châu	4.28	1.88	0.55	1.86
Sơn La	4.08	1.85	0.50	1.72
Yên Bái	4.55	2.01	0.57	1.97
Hòa Bình	4.45	1.93	0.53	1.99
Thái Nguyên	4.37	1.88	0.53	1.96
Lạng Sơn	4.51	1.97	0.54	2.01
Phú Thọ	4.47	2.05	0.48	1.94
Vĩnh Phúc	4.42	2.05	0.54	1.83
Hải Dương	4.13	1.79	0.45	1.90
Hải Phòng	4.41	2.01	0.48	1.92
Hưng Yên	4.42	2.01	0.56	1.85
Thái Bình	4.56	2.10	0.51	1.95
Hà Nam	4.40	2.04	0.45	1.91
Nam Định	4.28	2.01	0.47	1.80
Ninh Bình	4.55	2.08	0.50	1.97
Thanh Hóa	4.56	1.99	0.59	1.99
Nghệ An	4.47	2.05	0.56	1.87
Hà Tĩnh	4.70	2.14	0.61	1.95
Quảng Bình	4.55	2.03	0.62	1.90
Quảng Trị	4.41	2.14	0.57	1.70
TT-Huế	4.58	2.15	0.56	1.87
Đà Nẵng	4.27	1.91	0.43	1.93
Quảng Nam	4.22	1.90	0.52	1.79
Quảng Ngãi	3.98	1.82	0.48	1.68
Bình Định	4.16	2.00	0.49	1.67
Phú Yên	3.92	1.80	0.47	1.65
Khánh Hòa	4.30	2.00	0.40	1.90
Ninh Thuận	4.38	2.07	0.52	1.79
Bình Thuận	4.41	2.03	0.45	1.93
Kon Tum	4.10	1.87	0.48	1.74
Gia Lai	4.18	1.98	0.49	1.71
Đắk Lắk	4.16	1.96	0.52	1.68
Đắk Nông	4.04	1.92	0.49	1.63
Lâm Đồng	4.44	2.02	0.52	1.90
Bình Phước	4.17	1.91	0.52	1.75
Tây Ninh	4.20	2.01	0.46	1.72
Bình Dương	4.72	2.23	0.55	1.94
Đồng Nai	4.46	2.07	0.46	1.93
BRVT	4.24	2.03	0.48	1.74
TP. HCM	4.32	2.06	0.41	1.86
Long An	4.17	1.89	0.43	1.85
Tiền Giang	4.07	1.91	0.44	1.73
Bến Tre	4.10	2.10	0.45	1.55
Trà Vinh	3.98	1.99	0.46	1.54
Vĩnh Long	4.06	1.98	0.44	1.65
Đồng Tháp	4.32	2.02	0.45	1.85
An Giang	3.95	2.03	0.38	1.53
Kiên Giang	4.09	1.95	0.43	1.72
Cần Thơ	4.10	2.00	0.41	1.70
Hậu Giang	4.46	2.07	0.45	1.94
Sóc Trăng	3.98	1.87	0.42	1.68
Bạc Liêu	4.59	2.30	0.52	1.77
Cà Mau	4.59	2.17	0.53	1.89

Ghi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 1-10 với điểm chỉ số nội dung (ở cột đầu bên trái); và từ 0,33-3,33 điểm với điểm nội dung thành phần (ở ba cột sau). Các tỉnh, thành phố được sắp xếp theo mã tỉnh. Điểm của từng tỉnh càng cao, biểu đồ thanh ngang càng dài sang bên phải.

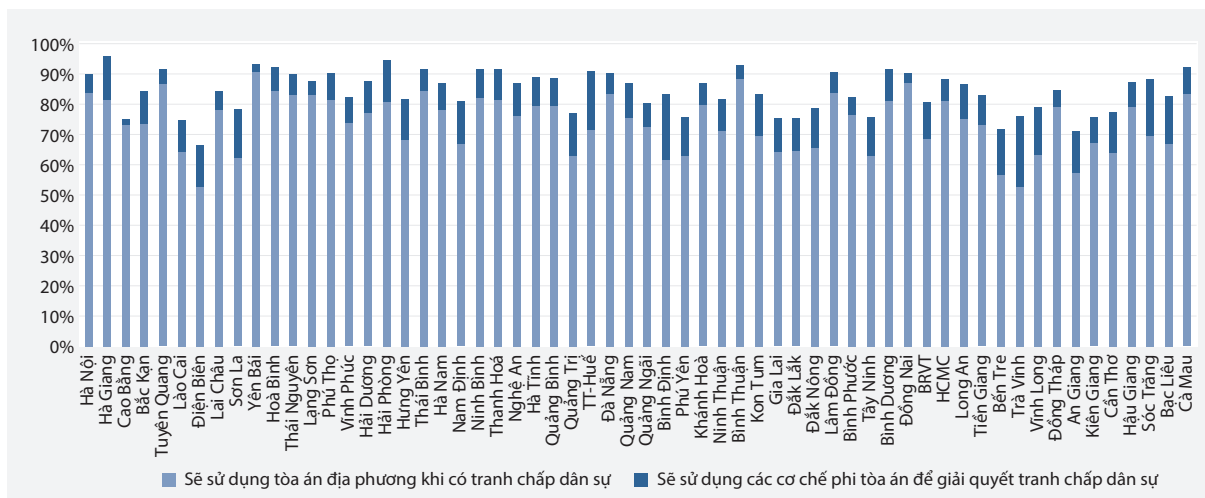
Hình 3.3a: Tỷ lệ người trả lời đã liên hệ cán bộ UBND xã/phường/thị trấn so với tỷ lệ người đã liên hệ cán bộ Hội đồng nhân dân cấp xã để giải quyết khúc mắc, 2021



Hình 3.3b: Tỷ lệ người trả lời đã gửi khuyến nghị, tố giác, tố cáo, khiếu nại so với tỷ lệ người cho biết đã được chính quyền phúc đáp thỏa đáng, 2021



Hình 3.3c: Tỷ lệ người trả lời cho biết họ sẽ sử dụng tòa án địa phương so với tỷ lệ người chọn các cơ chế phi tòa án khi cần giải quyết tranh chấp dân sự, 2021



Chỉ số nội dung 4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công

Chỉ số nội dung này đo lường cảm nhận và trải nghiệm của người dân về hiệu quả phòng, chống tham nhũng của các cấp chính quyền qua bốn nội dung thành phần. Chỉ số cũng phản ánh mức độ chịu đựng tham nhũng của người dân cũng như sự quyết tâm giảm thiểu tham nhũng của chính quyền và người dân. Bốn nội dung thành phần cấu thành Chỉ số nội dung 4 gồm ‘Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền địa phương’, ‘Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công’, ‘Công bằng trong tuyển dụng nhân lực vào khu vực công’ và ‘Quyết tâm chống tham nhũng của chính quyền địa phương’.

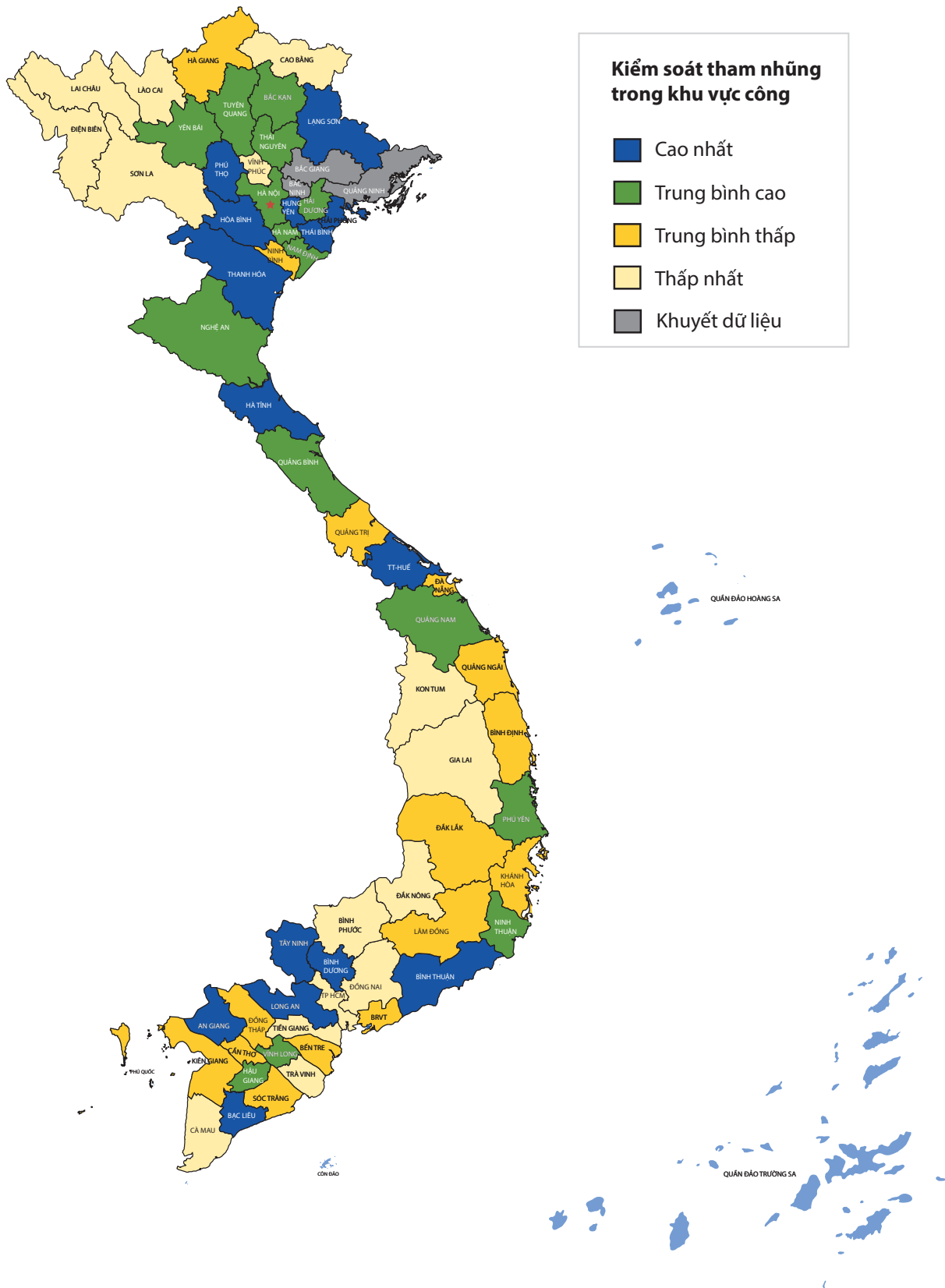
Hộp 3.4 sau đây trình bày những phát hiện nghiên cứu chính về hiệu quả kiểm soát tham nhũng trong khu

vực công ở cấp tỉnh năm 2021. Bản đồ 3.4 trình bày kết quả điểm chỉ số nội dung của các tỉnh, thành phố theo bốn nhóm phần tử (nhóm đạt điểm cao nhất, nhóm đạt điểm trung bình cao, nhóm đạt điểm trung bình thấp và nhóm đạt điểm thấp nhất). Hình 3.4 thể hiện kết quả so sánh điểm của từng tỉnh, thành phố qua hai năm 2020 và 2021. Bảng 3.4 trình bày kết quả ở chỉ số nội dung, nội dung thành phần của các tỉnh, thành phố cùng biểu đồ thanh cho biết dư địa cần tiếp tục cải thiện. Ngoài ra, các hình 3.4a-3.4c biểu thị kết quả đánh giá của người dân về mức độ tham nhũng, hiện trạng vị thân trong tuyển dụng vào khu vực nhà nước, cũng như hiện trạng ‘chung chi’ trong cấp mới/cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sử dụng dịch vụ chăm sóc y tế ở bệnh viện công tuyến huyện theo từng đơn vị tỉnh, thành phố trong năm 2021.

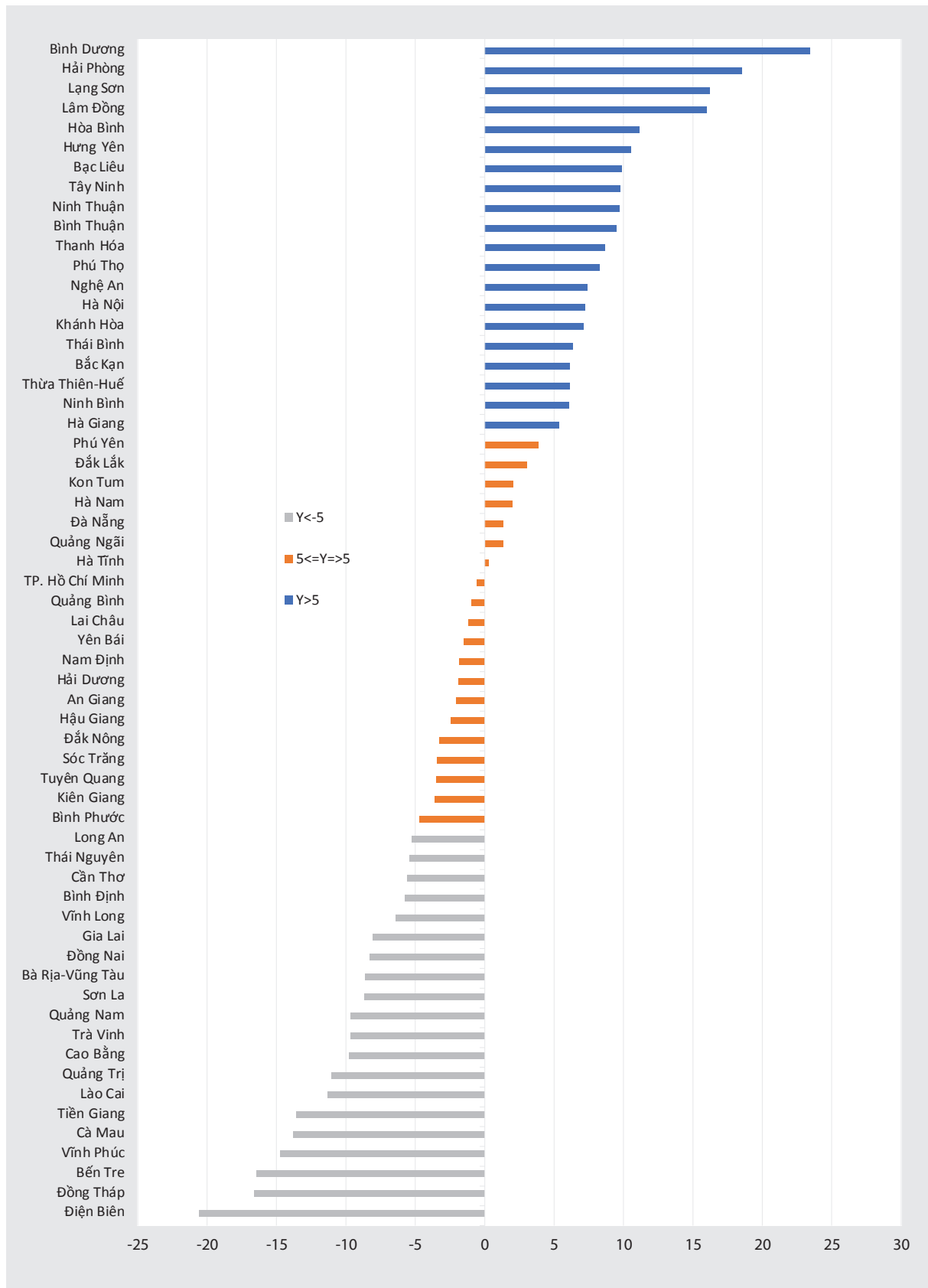
Hộp 3.4: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công năm 2021

- Khác với kết quả khảo sát 10 năm trước, riêng năm 2021, sự phân bố các tỉnh trong nhóm đạt điểm cao nhất phân bố đều hơn ở phía Bắc và phía Nam (xem Bản đồ 3.4).
- Điểm thấp nhất và điểm cao nhất cấp tỉnh có khoảng cách tương đối xa, từ 5,42 đến 8,15 điểm trên thang điểm từ 1-10. Điểm nội dung thành phần ‘Công bằng trong tuyển dụng nhân lực vào khu vực công’ vẫn thấp nhất trong bốn nội dung thành phần, và điểm số cao nhất ở nội dung này chỉ đạt 1,69 trên thang điểm từ 0,25 đến 2,5 điểm (Bảng 3.4). Qua hai năm 2020 và 2021, 20 tỉnh, thành phố có mức gia tăng về điểm đáng kể (Hình 3.4). Bình Dương, Hải Phòng, Lạng Sơn và Lâm Đồng đạt mức gia tăng đáng kể trên 15% điểm qua hai năm.
- Theo phản ánh của người dân, hiện trạng ‘chung chi’ để có việc làm trong khu vực nhà nước vẫn khá phổ biến ở các địa phương giàu có cũng như còn nghèo (Hình 3.4a). Mối quan hệ thân quen vẫn quan trọng khi muốn xin vào làm việc ở 5 vị trí công chức, viên chức cấp xã/phường/thị trấn (gồm công chức địa chính, công chức tư pháp, công an cấp xã, giáo viên tiểu học công lập, nhân viên văn phòng Ủy ban nhân dân xã/phường), ngay cả ở những tỉnh được điểm cao ở chỉ tiêu này như Bình Dương và Thanh Hóa. Tương tự kết quả 2020, Sơn La và Điện Biên vẫn là những tỉnh nơi hiện trạng ‘vị thân’ vẫn phổ biến nhất. (Hình 3.4b).
- Dưới 70% số người trả lời ở tất cả các tỉnh, thành phố cho rằng chính quyền địa phương đã nghiêm túc trong phòng, chống tham nhũng. Ở hơn 30 tỉnh, thành phố, tỉ lệ người trả lời cho rằng chính quyền địa phương đã nghiêm túc chỉ ở mức dưới 50% (Hình 3.4c).
- Tỉ lệ người làm thủ tục hành chính xin cấp mới hoặc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã phải chi ‘lót tay’ dao động từ 40% đến 90% ở hơn 40 tỉnh, thành phố. Hiện trạng ‘chung chi’ để làm xong thủ tục xin cấp đổi hoặc cấp mới giấy CNQSD đất lại phổ biến ở các tỉnh còn nghèo như Cao Bằng, Đắk Lắk và Sóc Trăng (Hình 3.4d).
- Tỉ lệ người sử dụng dịch vụ chăm sóc sức khỏe ở bệnh viện công tuyến huyện cho biết họ đã phải trả chi phí ngoài quy định để được chăm sóc tốt hơn dao động từ 40% đến 80% cũng ở khoảng 40 tỉnh, thành phố. Tỉ lệ này thấp nhất ở Đồng Tháp, Hậu Giang và TP. HCM (Hình 3.4e).

Bản đồ 3.4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công ở cấp tỉnh năm 2021



Hình 3.4: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công (2020-2021)



Ghi chú: Y = phần trăm (%) điểm thay đổi năm 2021 so với năm 2020, trong đó thay đổi ở mức ±5% điểm trở lên được xem là có nghĩa thống kê.

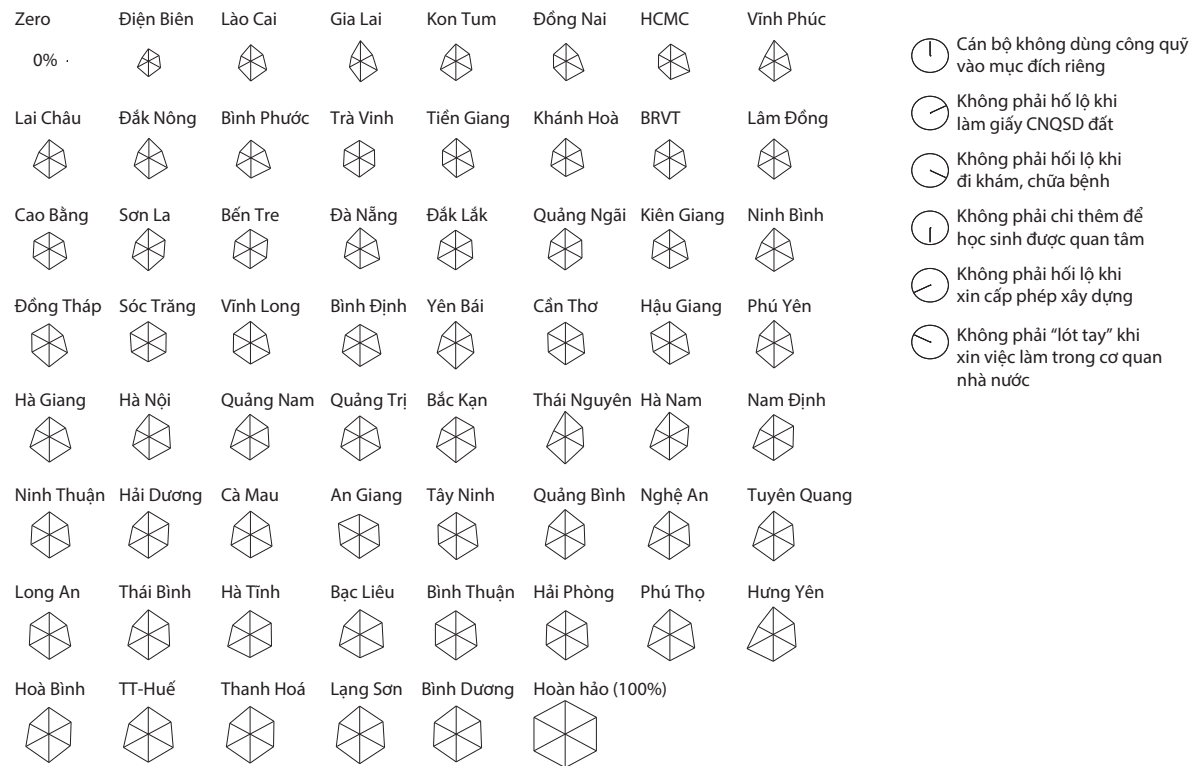
Bảng 3.4: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công' năm 2021

Tên tỉnh	4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	4.1: Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền	4.2: Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công	4.3: Công bằng trong tuyển dụng vào nhà nước	4.4: Quyết tâm chống tham nhũng
Hà Nội	7.08	1.72	2.05	1.22	2.08
Hà Giang	6.76	1.65	2.10	1.07	1.95
Cao Bằng	6.32	1.47	1.89	1.14	1.81
Bắc Kạn	6.86	1.68	2.07	1.21	1.89
Tuyên Quang	7.08	1.81	2.09	1.21	1.97
Lào Cai	5.96	1.34	1.81	0.98	1.83
Điện Biên	5.42	1.19	1.66	0.74	1.83
Lai Châu	6.30	1.49	1.89	0.99	1.94
Sơn La	6.32	1.60	1.84	1.01	1.88
Yên Bái	6.93	1.65	2.05	1.20	2.03
Hòa Bình	7.55	1.99	2.18	1.39	1.99
Thái Nguyên	6.88	1.77	2.07	1.11	1.94
Lạng Sơn	7.54	2.05	2.28	1.50	1.70
Phú Thọ	7.48	1.92	2.20	1.35	2.02
Vĩnh Phúc	6.24	1.51	1.87	0.94	1.92
Hải Dương	6.93	1.81	2.03	1.13	1.96
Hải Phòng	7.42	1.84	2.14	1.40	2.05
Hưng Yên	7.54	2.05	2.17	1.35	1.97
Thái Bình	7.25	1.86	2.11	1.27	2.02
Hà Nam	7.02	1.81	1.99	1.17	2.04
Nam Định	7.00	1.80	2.05	1.21	1.94
Ninh Bình	6.71	1.64	2.00	1.18	1.88
Thanh Hóa	7.81	2.06	2.22	1.52	2.00
Nghệ An	7.15	1.83	2.08	1.20	2.04
Hà Tĩnh	7.22	1.90	2.05	1.23	2.03
Quảng Bình	7.12	1.82	2.05	1.21	2.05
Quảng Trị	6.61	1.67	2.02	1.15	1.78
TT-Huế	7.77	2.05	2.22	1.45	2.05
Đà Nẵng	6.78	1.59	1.96	1.16	2.07
Quảng Nam	6.83	1.74	2.01	1.14	1.93
Quảng Ngãi	6.61	1.62	1.90	1.16	1.93
Bình Định	6.79	1.59	2.06	1.22	1.92
Phú Yên	6.91	1.66	2.06	1.22	1.97
Khánh Hòa	6.55	1.52	1.91	1.16	1.96
Ninh Thuận	7.18	1.73	2.06	1.38	2.01
Bình Thuận	7.40	1.82	2.12	1.48	1.99
Kon Tum	6.18	1.45	1.85	1.03	1.85
Gia Lai	5.94	1.39	1.83	0.93	1.79
Đắk Lắk	6.58	1.59	1.89	1.16	1.93
Đắk Nông	6.27	1.47	1.92	1.00	1.88
Lâm Đồng	6.63	1.50	1.94	1.17	2.01
Bình Phước	6.43	1.45	1.97	1.11	1.90
Tây Ninh	7.22	1.73	2.10	1.41	1.98
Bình Dương	8.15	2.06	2.25	1.69	2.15
Đồng Nai	6.34	1.37	1.90	1.10	1.98
BRVT	6.46	1.48	1.91	1.18	1.90
TP. HCM	6.33	1.41	1.91	1.09	1.92
Long An	7.23	1.73	2.11	1.43	1.96
Tiền Giang	6.35	1.47	1.91	1.10	1.86
Bến Tre	6.54	1.62	1.87	1.17	1.88
Trà Vinh	6.46	1.49	1.86	1.19	1.92
Vĩnh Long	6.82	1.62	1.99	1.26	1.95
Đồng Tháp	6.77	1.53	2.02	1.28	1.93
An Giang	7.25	1.71	2.05	1.44	2.05
Kiên Giang	6.62	1.58	1.94	1.13	1.97
Cần Thơ	6.77	1.63	1.99	1.26	1.88
Hậu Giang	6.93	1.61	2.00	1.36	1.96
Sóc Trăng	6.75	1.66	1.90	1.23	1.96
Bạc Liêu	7.46	1.90	2.12	1.33	2.11
Cà Mau	6.35	1.78	2.08	1.23	1.27

Ghi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 1-10 với điểm chỉ số nội dung (ở cột đầu bên trái); và từ 0,25-2,5 điểm với điểm nội dung thành phần (ở bốn cột sau). Các tỉnh, thành phố được sắp xếp theo mã tỉnh. Điểm của từng tỉnh càng cao, biểu đồ thanh ngang càng dài sang bên phải.

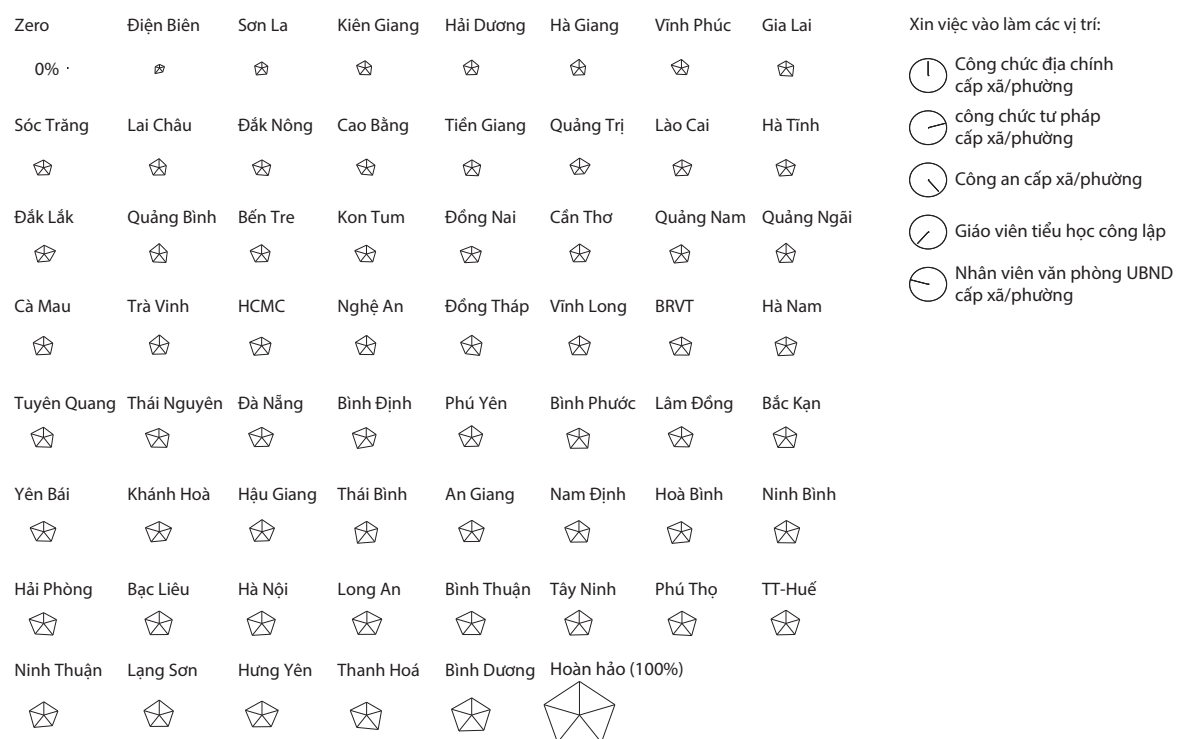
Hình 3.4a: Cảm nhận của người dân về một số biểu hiện tham nhũng năm 2021

(Độ dài các cạnh từ tâm điểm hình sao thể hiện tỉ lệ người trả lời đồng ý với các nhận định được nêu; ‘Hoàn hảo’ = 100% đồng ý; ‘Zero’ = 0% đồng ý)

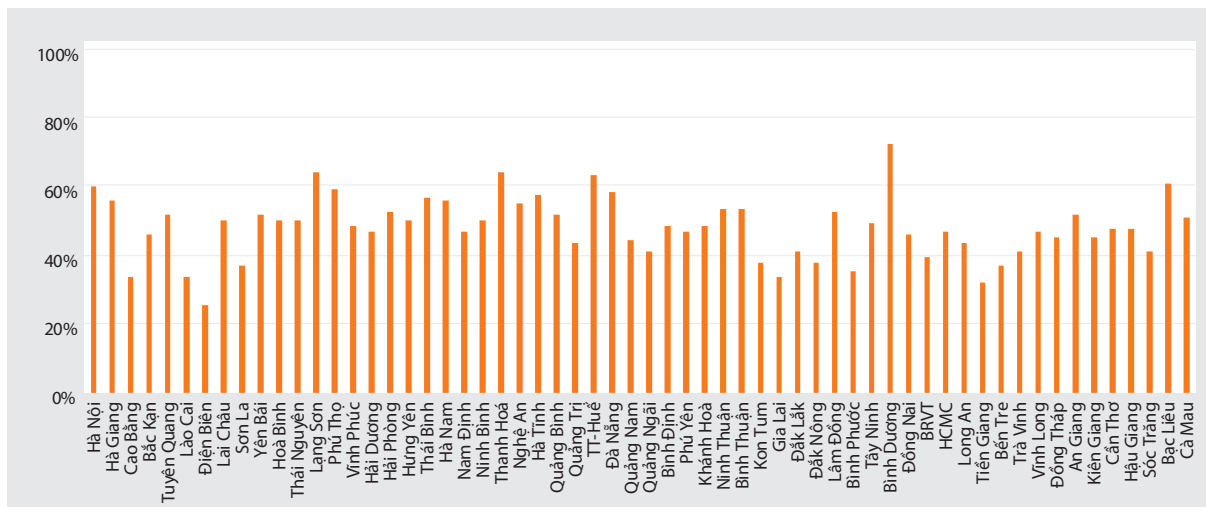


Hình 3.4b: Tầm quan trọng của quan hệ cá nhân khi xin việc vào khu vực nhà nước theo tỉnh/ thành phố năm 2021

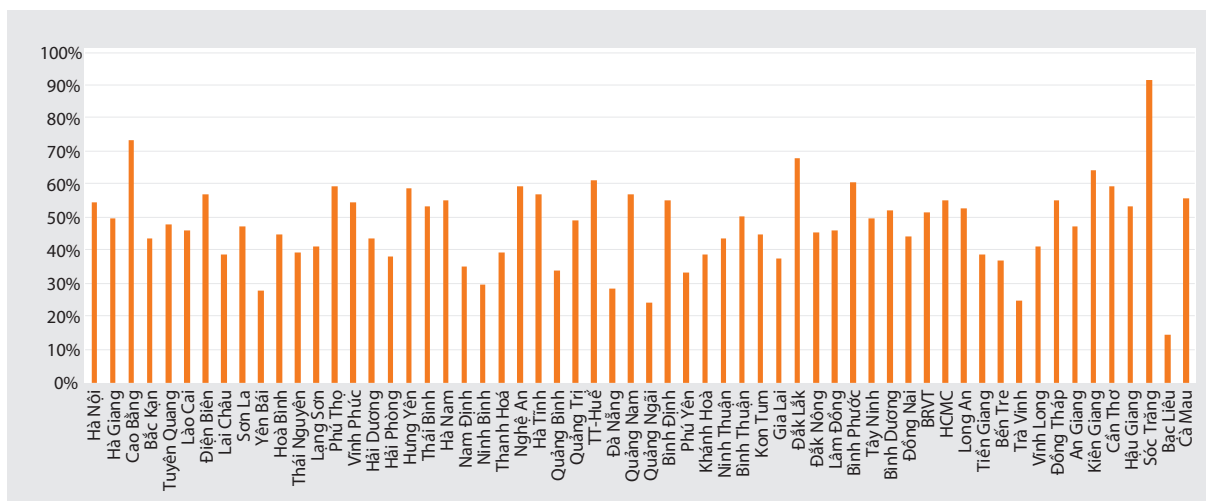
(Độ dài các cạnh từ tâm điểm hình sao thể hiện tỉ lệ người trả lời đồng ý với các nhận định được nêu; ‘Hoàn hảo’ = 100% đồng ý; ‘Zero’ = 0% đồng ý)



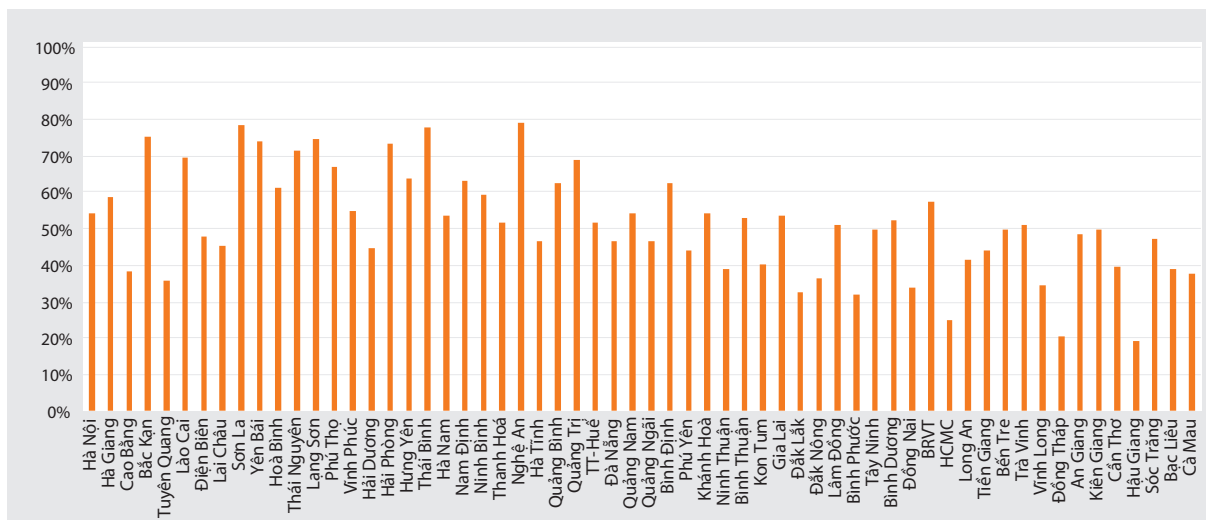
Hình 3.4c: Tỷ lệ người trả lời đồng ý với nhận định chính quyền cấp tỉnh của họ đã nghiêm túc trong phòng, chống tham nhũng, 2021



Hình 3.4d: Tỷ lệ người dân xin cấp mới, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã phải ‘chung chi’ để làm xong thủ tục, 2021



Hình 3.4e: Tỷ lệ người dân (có người thân hoặc bản thân) đi điều trị ở bệnh viện tuyến huyện/quận đã phải ‘chung chi’, 2021



Chỉ số nội dung 5: Thủ tục hành chính công

Chỉ số nội dung này đo lường chất lượng cung ứng dịch vụ hành chính công ở những lĩnh vực cần thiết nhất cho đời sống của người dân, bao gồm: (i) dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền cơ sở; (ii) dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy CNQSD đất); và, (iii) dịch vụ hành chính công cấp xã/phường. Qua các chỉ tiêu đánh giá, các cấp chính quyền có thể đánh giá mức độ chuyên nghiệp và khả năng đáp ứng yêu cầu của người dân đối với dịch vụ hành chính công.

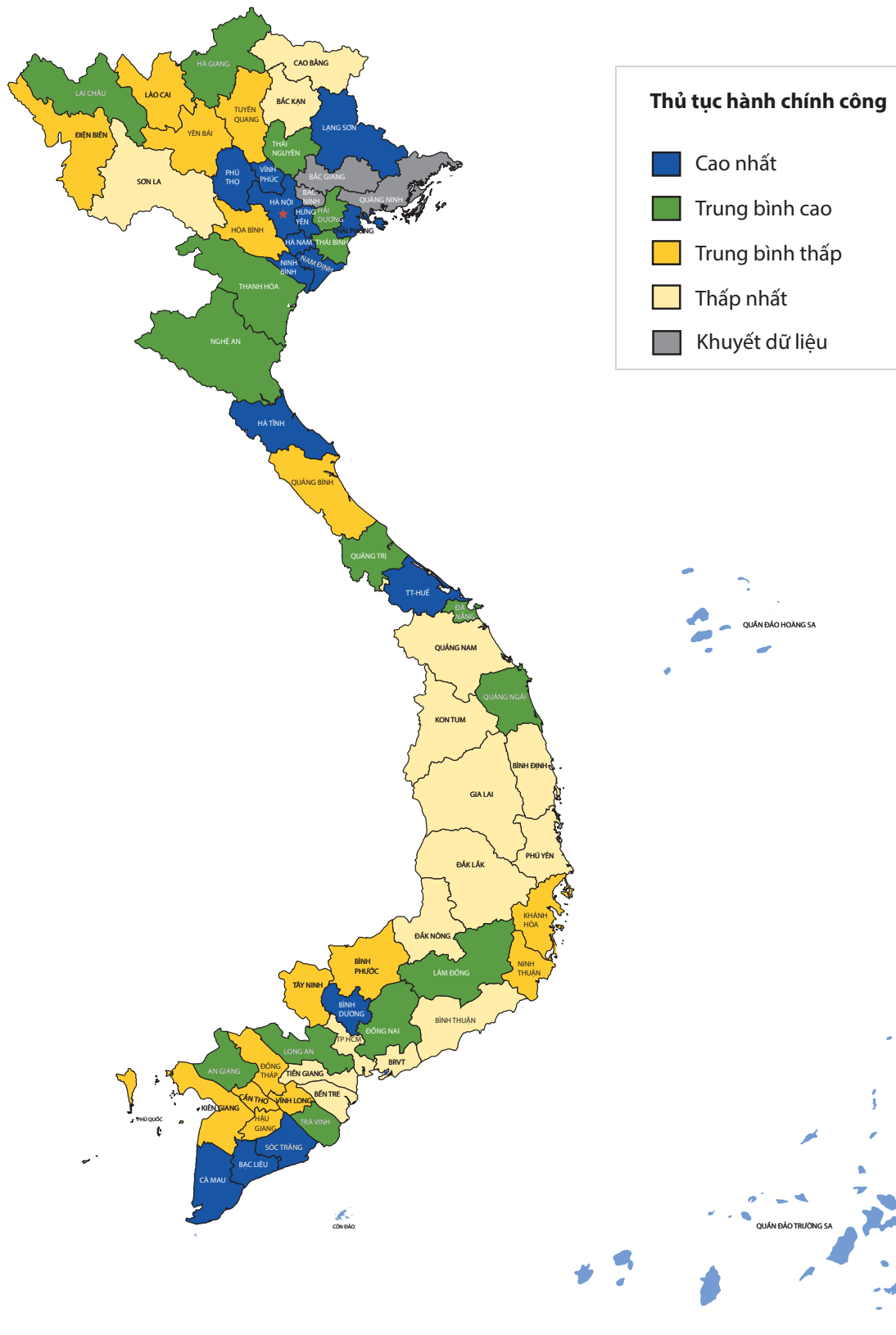
Hộp 3.5 dưới đây trình bày những phát hiện nghiên cứu chính về hiệu quả cung ứng dịch vụ hành chính

công cho người dân năm 2021. Bản đồ 3.5 trình bày kết quả điểm chỉ số nội dung của các tỉnh, thành phố theo bốn nhóm phân tử (nhóm đạt điểm cao nhất, nhóm đạt điểm trung bình cao, nhóm đạt điểm trung bình thấp và nhóm đạt điểm thấp nhất). Bên cạnh đó, Hình 3.5 thể hiện kết quả so sánh điểm của từng tỉnh, thành phố qua hai năm 2020 và 2021. Bảng 3.5 trình bày kết quả ở chỉ số nội dung, nội dung thành phần của các tỉnh, thành phố. Ngoài ra, các hình 3.5a-3.5c cho biết kết quả ở các tiêu chí đánh giá tổng chất lượng dịch vụ của hai nhóm dịch vụ hành chính công về cấp giấy CNQSD đất (thực hiện ở bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (bộ phận 'một cửa') cấp huyện/quận) và thực hiện một số thủ tục hành chính ở bộ phận 'một cửa' ở xã/phường/thị trấn trong năm 2021.

Hộp 3.5: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 5: Thủ tục hành chính công năm 2021

- Các tỉnh, thành phố trong nhóm dẫn đầu phân bố khá đều trên toàn quốc. Tuy nhiên, các tỉnh Tây Nguyên và Nam Trung Bộ dường như tụt lại phía sau, tương tự kết quả năm 2020 (Bản đồ 3.5).
- Điểm số các tỉnh dao động trong khoảng hẹp từ 6,64 đến 7,77 điểm trên thang điểm từ 1-10. Thủ tục và dịch vụ hành chính công liên quan đến giấy CNQSD đất vẫn còn nhiều nhiều khó khăn hơn so với thủ tục và dịch vụ hành chính liên quan đến chứng thực, xác nhận của các cấp chính quyền và giấy tờ tùy thân được thực hiện ở cấp xã/phường/thị trấn (Bảng 3.5).
- Kết quả đánh giá chất lượng của dịch vụ hành chính về cấp mới và cấp đổi giấy CNQSD đất cho thấy người làm thủ tục ở hầu hết các tỉnh, thành phố có trải nghiệm trung bình tương đối như nhau, ngoại trừ Sơn La nơi người sử dụng dịch vụ này đánh giá thấp ở cả bốn tiêu chí (phí được niêm yết công khai, nhân viên thạo việc, nhân viên ứng xử tốt và trả kết quả như lịch hẹn). Chậm trễ trong trả kết quả là điểm yếu nhất trong xử lý hồ sơ cấp giấy CNQSD đất cho người dân ở phần lớn các tỉnh, thành phố (Hình 3.5a). Ngoài ra, người làm thủ tục xin cấp mới hoặc cấp đổi giấy CNQSD đất thường phải đi qua nhiều 'cửa', gặp nhiều người để giải quyết công việc hơn so với những người làm các giấy tờ tùy thân ở bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở xã/phường/thị trấn (Hình 3.5c).
- Về chất lượng dịch vụ hành chính công của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở xã/phường/thị trấn, những người đã làm thủ tục giấy tờ tùy thân có trải nghiệm tương tự ở hầu hết các tỉnh, thành phố ngoại trừ ở Bắc Kạn, Điện Biên, Quảng Trị và Trà Vinh, nơi người dân cho điểm ở bốn tiêu chí đánh giá dịch vụ thấp hơn (Hình 3.5b).
- Người sử dụng dịch vụ hành chính liên quan tới giấy CNQSD đất và giấy tờ tùy thân ở Cà Mau, Đà Nẵng, Lâm Đồng, Long An và Tuyên Quang có trải nghiệm sử dụng dịch vụ của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tốt hơn so với người sử dụng dịch vụ ở các tỉnh, thành phố khác (Hình 3.5c).
- Mức độ hài lòng (trên thang điểm từ 0-5 điểm) với dịch vụ cấp giấy CNQSD đất thấp hơn so với dịch vụ cấp giấy tờ tùy thân ở xã/phường/thị trấn ở hầu hết các tỉnh, thành phố. Trường hợp ngược lại được ghi nhận rõ nét nhất ở Quảng Trị, Sóc Trăng và Vĩnh Long (Hình 3.5d).

Bản đồ 3.5: Thủ tục hành chính công ở cấp tỉnh năm 2021



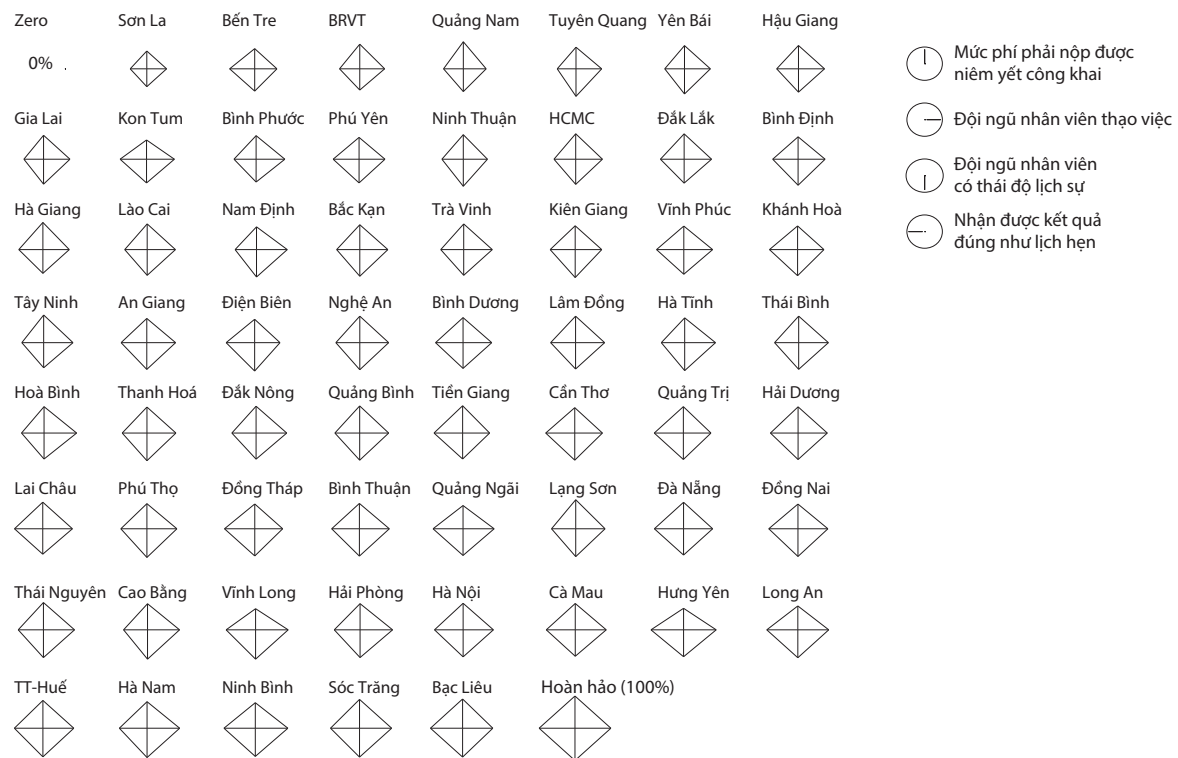
Bảng 3.5: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung ‘Thủ tục hành chính công’ năm 2021

Tên tỉnh	5: Thủ tục hành chính công	5.1: Chứng thực/xác nhận	5.2: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	5.3: Thủ tục tài chính cấp xã/phường
Hà Nội	7.54	2.55	2.47	2.51
Hà Giang	7.27	2.49	2.26	2.52
Cao Bằng	6.85	2.37	2.06	2.42
Bắc Kạn	6.95	2.52	2.11	2.33
Tuyên Quang	7.13	2.49	2.17	2.47
Lào Cai	7.09	2.48	2.23	2.37
Điện Biên	7.11	2.49	2.29	2.34
Lai Châu	7.36	2.48	2.43	2.45
Sơn La	6.91	2.41	2.04	2.45
Yên Bái	7.12	2.51	2.14	2.46
Hòa Bình	7.04	2.39	2.22	2.43
Thái Nguyên	7.29	2.48	2.30	2.51
Lạng Sơn	7.45	2.62	2.30	2.53
Phú Thọ	7.39	2.47	2.38	2.53
Vĩnh Phúc	7.77	2.72	2.47	2.58
Hải Dương	7.34	2.48	2.37	2.50
Hải Phòng	7.46	2.58	2.28	2.60
Hưng Yên	7.50	2.50	2.48	2.53
Thái Bình	7.28	2.47	2.29	2.52
Hà Nam	7.49	2.43	2.47	2.59
Nam Định	7.42	2.52	2.37	2.53
Ninh Bình	7.63	2.56	2.60	2.48
Thanh Hóa	7.30	2.41	2.31	2.59
Nghệ An	7.25	2.49	2.23	2.53
Hà Tĩnh	7.41	2.50	2.36	2.54
Quảng Bình	7.03	2.45	2.31	2.27
Quảng Trị	7.27	2.50	2.33	2.44
TT-Huế	7.74	2.69	2.40	2.65
Đà Nẵng	7.33	2.41	2.46	2.46
Quảng Nam	6.93	2.43	1.99	2.51
Quảng Ngãi	7.20	2.40	2.44	2.37
Bình Định	6.96	2.27	2.22	2.47
Phú Yên	6.75	2.16	2.08	2.51
Khánh Hòa	7.11	2.26	2.37	2.47
Ninh Thuận	7.11	2.44	2.26	2.41
Bình Thuận	6.97	2.29	2.36	2.32
Kon Tum	6.85	2.22	2.25	2.38
Gia Lai	6.90	2.32	2.18	2.40
Đắk Lắk	6.80	2.14	2.35	2.31
Đắk Nông	6.92	2.23	2.32	2.38
Lâm Đồng	7.33	2.37	2.46	2.50
Bình Phước	7.13	2.35	2.26	2.51
Tây Ninh	7.01	2.24	2.32	2.45
Bình Dương	7.63	2.52	2.51	2.60
Đồng Nai	7.16	2.28	2.44	2.44
BRVT	6.75	1.96	2.32	2.46
TP. HCM	6.90	2.33	2.15	2.42
Long An	7.24	2.38	2.44	2.42
Tiền Giang	6.64	2.17	2.07	2.40
Bến Tre	6.99	2.30	2.31	2.38
Trà Vinh	7.16	2.34	2.31	2.51
Vĩnh Long	7.07	2.33	2.31	2.42
Đồng Tháp	7.11	2.33	2.27	2.51
An Giang	7.25	2.38	2.41	2.46
Kiên Giang	7.02	2.33	2.18	2.52
Cần Thơ	7.10	2.28	2.36	2.47
Hậu Giang	7.13	2.35	2.22	2.57
Sóc Trăng	7.43	2.33	2.50	2.60
Bạc Liêu	7.40	2.43	2.43	2.54
Cà Mau	7.45	2.39	2.52	2.54

Ghi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 1-10 với điểm chỉ số nội dung (ở cột đầu bên trái); và từ 0,33-3,33 điểm với điểm nội dung thành phần (ở ba cột sau). Các tỉnh, thành phố được sắp xếp theo mã tỉnh. Điểm của từng tỉnh càng cao, biểu đồ thanh ngang càng dài sang bên phải.

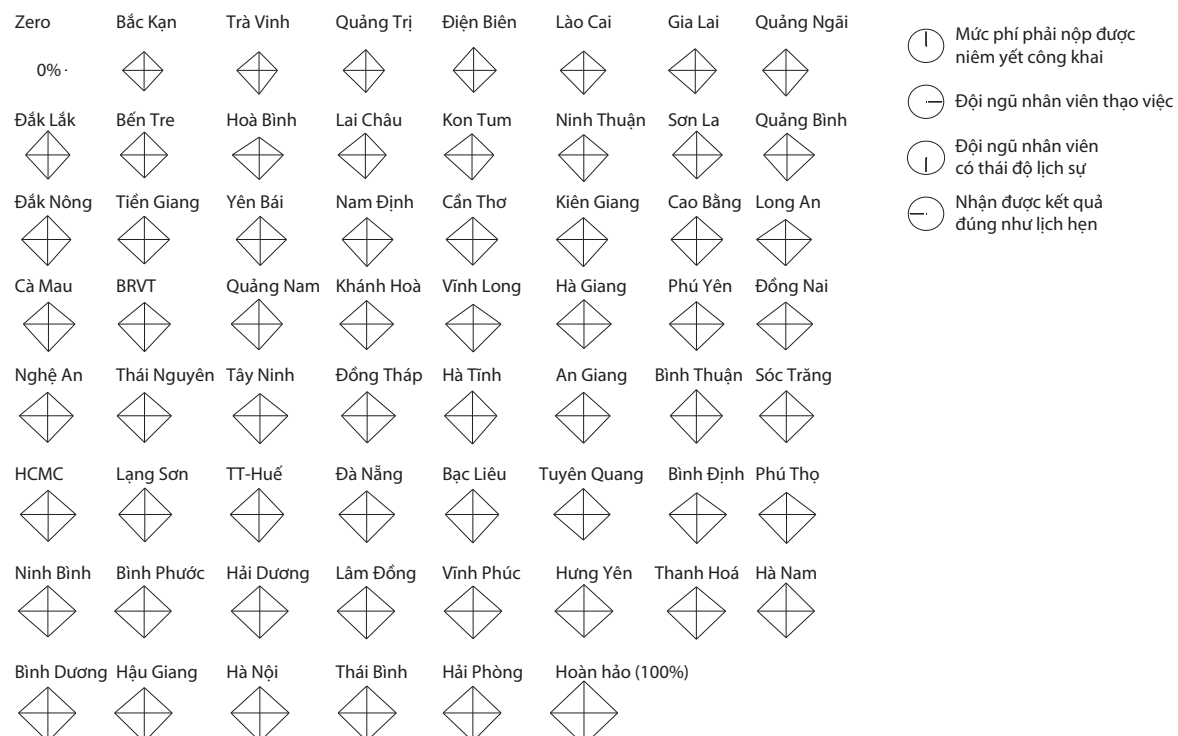
Hình 3.5a: Chất lượng dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2021

(Độ dài các cạnh từ tâm điểm hình sao thể hiện tỉ lệ người trả lời đồng ý với các nhận định được nêu; ‘Hoàn hảo’ = 100% đồng ý; ‘Zero’ = 0% đồng ý)

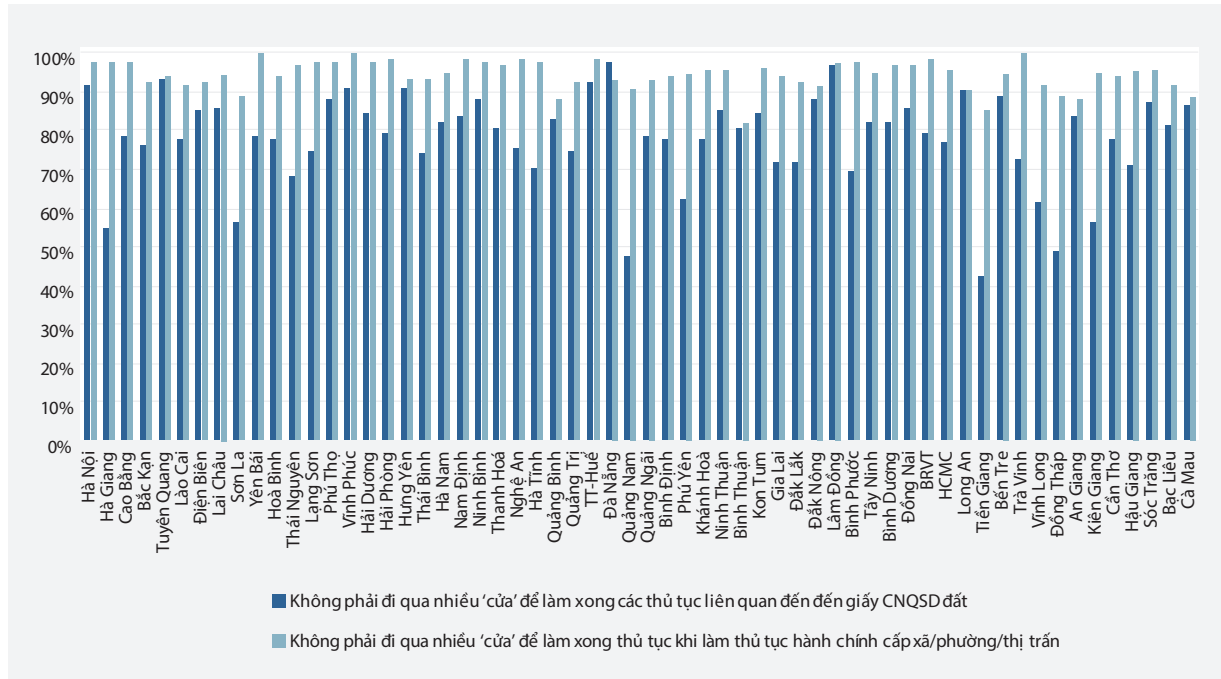


Hình 3.5b: Chất lượng dịch vụ hành chính cấp xã/phường/thị trấn năm 2021

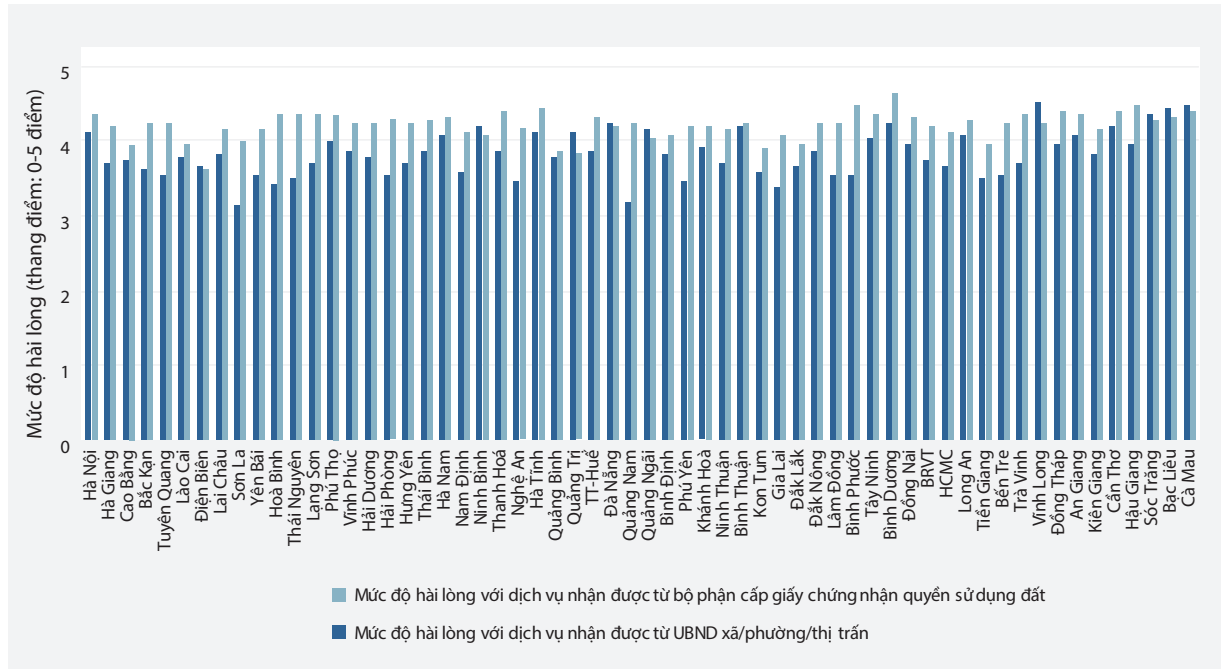
(Độ dài các cạnh từ tâm điểm hình sao thể hiện tỉ lệ người trả lời đồng ý với các nhận định được nêu; ‘Hoàn hảo’ = 100% đồng ý; ‘Zero’ = 0% đồng ý)



Hình 3.5c: Tỷ lệ người không phải đi qua nhiều ‘cửa’ khi đi làm thủ tục hành chính liên quan đến giấy CNQSD đất ở cấp huyện so với làm thủ tục hành chính ở cấp xã, 2021



Hình 3.5d: Mức độ hài lòng với dịch vụ nhận được khi làm giấy CNQSD đất so với khi làm thủ tục hành chính ở cấp xã, 2021



Chỉ số nội dung 6: Cung ứng dịch vụ công

Chỉ số nội dung 'Cung ứng dịch vụ công' đo lường mức độ hiệu quả cung ứng bốn dịch vụ công căn bản cho người dân, gồm (i) Y tế công lập, (ii) Giáo dục tiểu học công lập, (iii) Cơ sở hạ tầng căn bản, và (iv) An ninh, trật tự tại địa bàn khu dân cư. Thông qua khảo sát PAPI, người dân chia sẻ trải nghiệm của mình về mức độ thuận tiện khi sử dụng dịch vụ công, chất lượng và mức độ sẵn có của các dịch vụ công căn bản từ cấp xã/phường, quận/huyện đến tỉnh/thành phố.

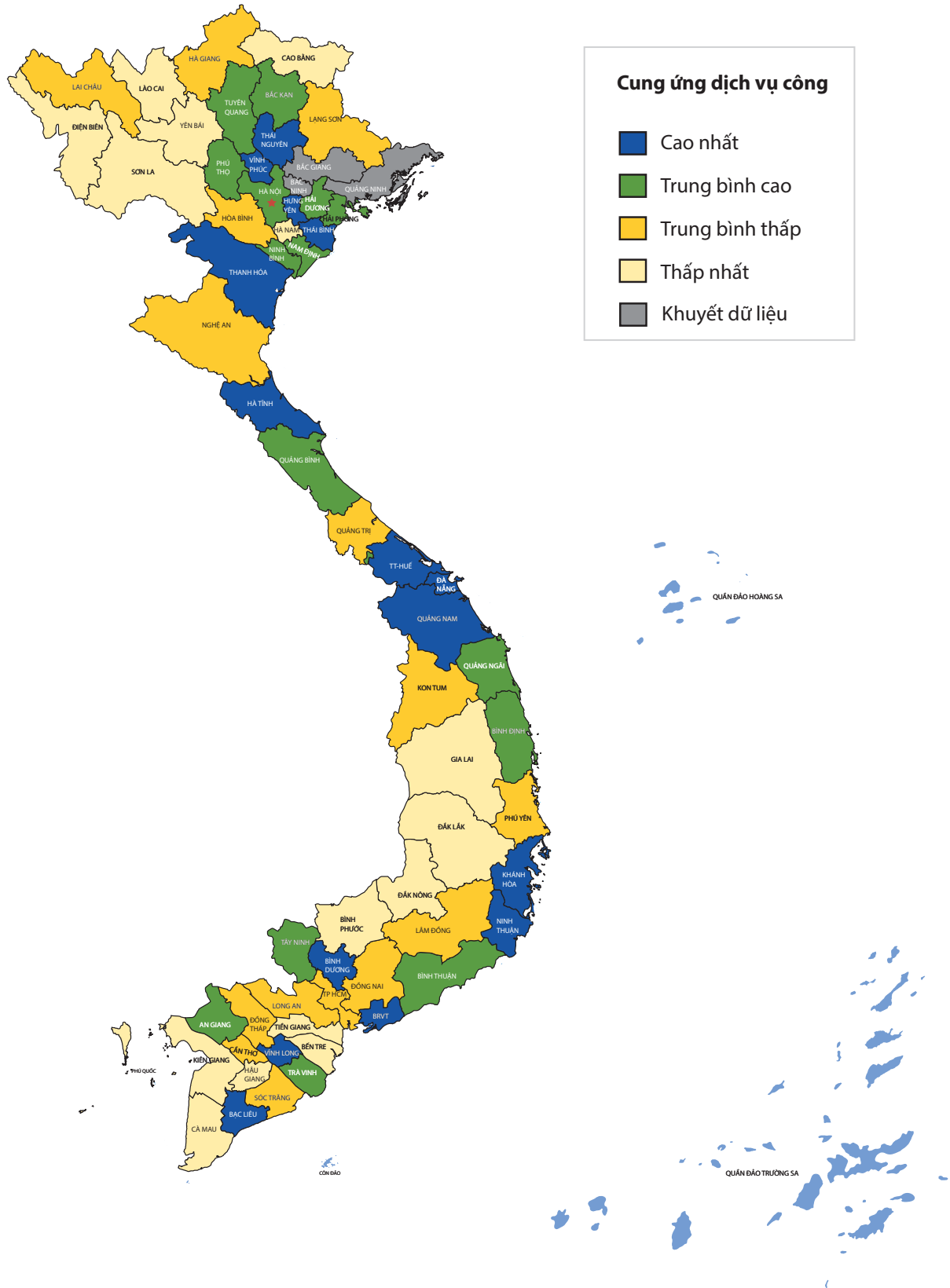
Hộp 3.6 sau đây trình bày những phát hiện nghiên cứu chính về hiệu quả cung ứng các dịch vụ công căn bản phục vụ người dân năm 2021. Bản đồ 3.6 trình bày kết quả điểm chỉ số nội dung của các tỉnh, thành

phố theo bốn nhóm phần tử. Hình 3.6 thể hiện kết quả so sánh điểm của từng tỉnh, thành phố qua hai năm 2020 và 2021. Bảng 3.6 trình bày kết quả chỉ số nội dung và nội dung thành phần năm 2021. Ngoài ra, Hình 3.6a tóm tắt kết quả đánh giá chất lượng bệnh viện công tuyến huyện của các tỉnh, thành phố theo chuẩn quốc gia. Về hiệu quả cung ứng dịch vụ giáo dục tiểu học công lập, Hình 3.6b trình bày kết quả đánh giá chất lượng trường tiểu học công lập dựa trên chuẩn quốc gia, và Hình 3.6c cho biết điều kiện dạy và học trực tuyến của các trường như thế nào trong năm COVID-19 thứ hai. Cuối cùng, Hình 3.6d trình bày đánh giá của người dân về mức độ an toàn của nơi cư trú khi được hỏi về tình hình an ninh, trật tự ở địa phương.

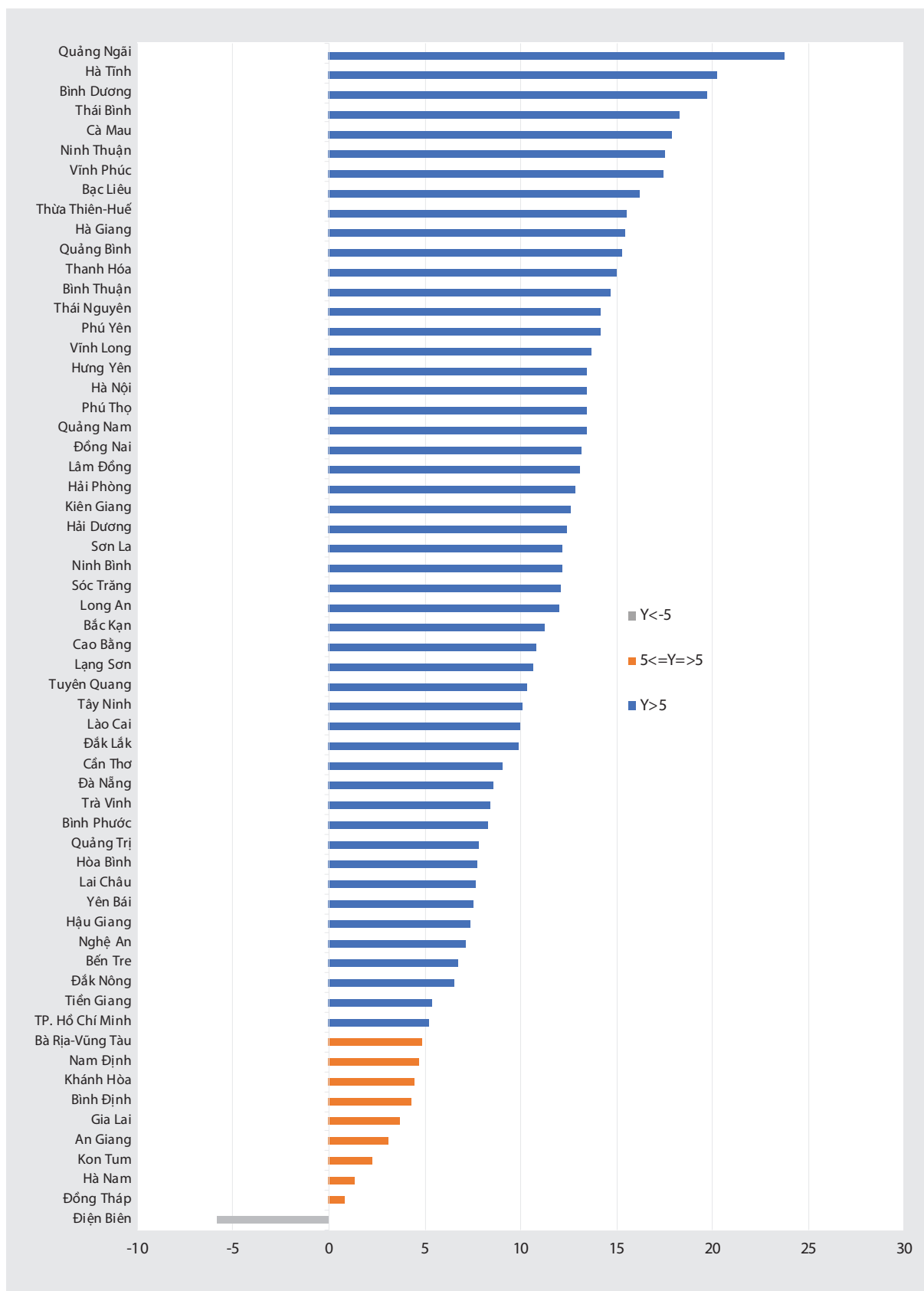
Hộp 3.6: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 6: Cung ứng dịch vụ công năm 2021

- Các tỉnh trong nhóm đạt điểm cao nhất phân bố khá đều trên toàn quốc. Tuy nhiên, các tỉnh đạt điểm thấp nhất tập trung nhiều hơn ở khu vực Tây Bắc và Tây Nguyên. (Xem Bản đồ 3.6).
- Có tới 50 tỉnh, thành phố đạt điểm số năm 2021 cao hơn đáng kể so với điểm chỉ số nội dung này của năm 2020. Điện Biên là tỉnh duy nhất giảm điểm đáng kể (giảm hơn 5% điểm) trong khi phần lớn các tỉnh, thành phố khác có mức gia tăng trên 5% điểm (Hình 3.6). Đồng thời, Điện Biên cũng là tỉnh duy nhất đạt dưới 7 điểm ở chỉ số này. Các tỉnh khác đạt từ 7,14 đến 8,46 điểm trên thang điểm từ 1-10 (Bảng 3.6).
- Bệnh viện công huyện, quận, thành phố ở tất cả các tỉnh, thành phố cần cải thiện ở tất cả 10 tiêu chí đánh giá được nêu ở Hình 3.6a. Những người sử dụng dịch vụ này ở các tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Cao Bằng, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Sóc Trăng và Bình Phước cho điểm thấp hơn so với ở các tỉnh, thành phố khác. Ngay cả những người sử dụng dịch vụ ở những tỉnh đạt điểm cao nhất như Phú Yên và Thanh Hóa vẫn phàn nàn về việc phải dùng chung giường bệnh, nhà vệ sinh không sạch sẽ, và thời gian chờ đợi đến lượt được khám bệnh còn dài.
- Trong số tám tiêu chí đánh giá về chất lượng trường tiểu học công lập (xem Hình 3.6b), hiện tượng giáo viên ưu ái học sinh tham gia các lớp học thêm vẫn tồn tại dai dẳng. Tất cả các tỉnh, thành phố cần cải thiện điều kiện cơ sở vật chất và chất lượng của trường tiểu học công lập ở cả tám tiêu chí.
- Trong năm của đại dịch COVID-19 thứ hai, điều đáng khích lệ là có tới 60% số người trả lời cho biết trường học của con em họ có được trang bị khi được hỏi về việc trường tiểu học công lập ở địa phương có trang thiết bị để học sinh và giáo viên học tập trực tuyến hay không. Tuy nhiên, tỉ lệ này ở phần lớn các tỉnh miền núi và tỉnh còn nghèo thấp hơn so với các tỉnh, thành phố khác (Hình 3.6c).
- Mặc dù tình hình an ninh, trật tự được đánh giá khá hơn những năm trước, tỉ lệ người là nạn nhân của tội phạm an ninh trật tự (gồm đột nhập, cướp giật, trộm cắp và bị trộm hành hung) ở các tỉnh còn nghèo có xu hướng cao hơn. Trong số 16 tỉnh nơi có tỉ lệ nạn nhân trên 10%, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đồng Nai và Khánh Hòa là ba tỉnh phát triển hơn so với 13 tỉnh còn lại (Hình 3.6d).

Bản đồ 3.6: Cung ứng dịch vụ công ở cấp tỉnh năm 2021



Hình 3.6: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 6: Cung ứng dịch vụ công (2020-2021)



Ghi chú: Y = phần trăm (%) điểm thay đổi năm 2021 so với năm 2020, trong đó thay đổi ở mức ±5% điểm trở lên được xem là có ý nghĩa thống kê.

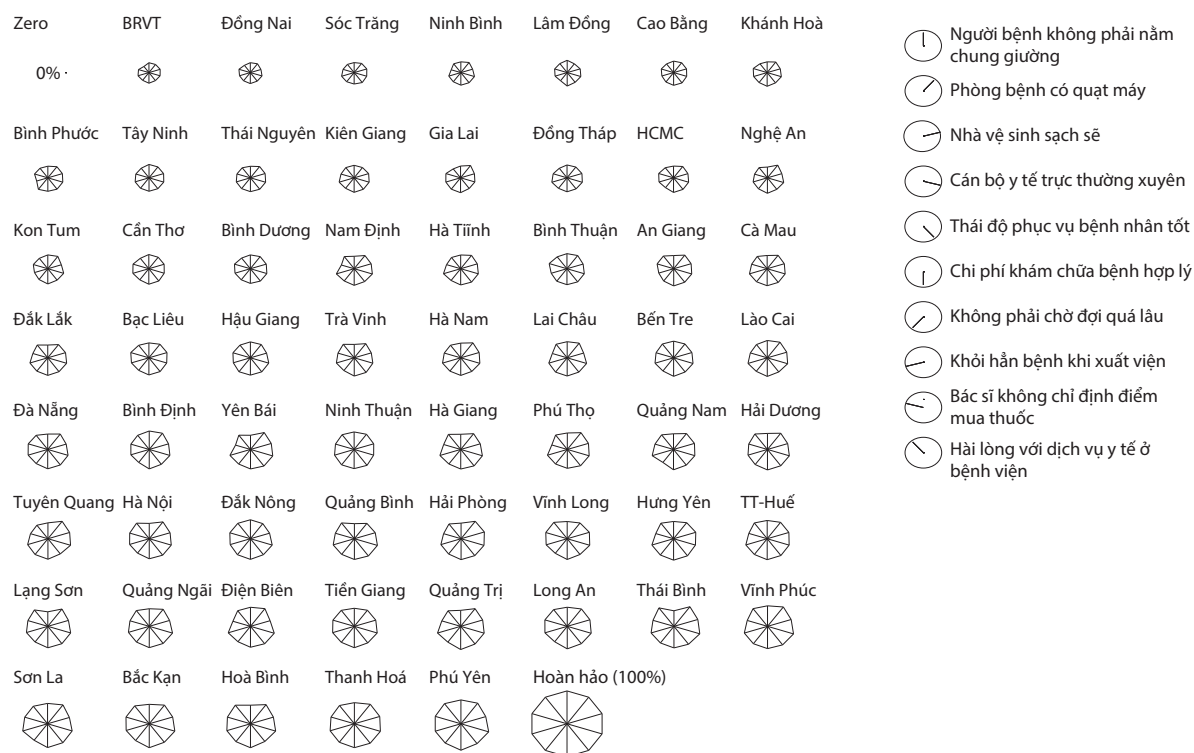
Bảng 3.6: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung ‘Cung ứng dịch vụ công’ năm 2021

Tên tỉnh	6: Cung ứng dịch vụ công	6.1: Y tế công lập	6.2: Giáo dục tiểu học công lập	6.3: Cơ sở hạ tầng căn bản	6.4: An ninh, trật tự
Hà Nội	7.79	1.87	1.74	2.17	2.02
Hà Giang	7.65	2.07	1.73	1.87	1.98
Cao Bằng	7.22	1.90	1.85	1.66	1.82
Bắc Kạn	7.80	2.14	1.88	1.87	1.91
Tuyên Quang	7.78	2.10	1.72	1.96	2.00
Lào Cai	7.41	1.89	1.65	1.93	1.94
Điện Biên	6.36	1.94	1.02	1.62	1.78
Lai Châu	7.61	1.94	1.93	1.82	1.92
Sơn La	7.33	1.95	1.69	1.80	1.90
Yên Bái	7.44	1.99	1.63	1.85	1.98
Hòa Bình	7.65	2.09	1.78	1.77	2.02
Thái Nguyên	8.03	1.94	2.03	2.06	2.00
Lạng Sơn	7.73	2.05	1.74	1.93	2.01
Phú Thọ	7.90	2.04	1.74	2.10	2.01
Vĩnh Phúc	8.11	1.99	1.98	2.23	1.92
Hải Dương	7.80	2.05	1.83	2.01	1.91
Hải Phòng	7.91	2.06	1.70	2.19	1.96
Hưng Yên	8.00	2.17	1.74	2.06	2.03
Thái Bình	8.24	2.14	1.89	2.26	1.96
Hà Nam	7.49	1.97	1.66	1.85	2.01
Nam Định	7.91	1.99	1.89	2.04	1.99
Ninh Bình	7.99	1.96	1.99	2.01	2.03
Thanh Hóa	8.07	2.18	1.78	2.05	2.06
Nghệ An	7.73	1.99	1.82	1.99	1.93
Hà Tĩnh	8.22	2.12	2.05	2.06	1.99
Quảng Bình	7.99	2.08	2.01	1.98	1.92
Quảng Trị	7.63	2.05	1.74	1.94	1.90
TT-Huế	8.46	2.20	2.02	2.22	2.03
Đà Nẵng	8.25	2.00	1.93	2.31	2.01
Quảng Nam	8.12	2.04	2.02	2.07	1.99
Quảng Ngãi	7.85	2.04	1.97	1.87	1.97
Bình Định	7.91	2.08	1.96	1.90	1.97
Phú Yên	7.55	2.05	1.66	1.95	1.89
Khánh Hòa	8.00	1.86	2.02	2.19	1.92
Ninh Thuận	8.09	2.03	1.99	2.12	1.96
Bình Thuận	7.86	1.87	2.01	2.06	1.92
Kon Tum	7.56	1.86	1.97	1.84	1.89
Gia Lai	7.53	1.90	1.90	1.85	1.88
Đắk Lắk	7.51	1.99	1.91	1.67	1.94
Đắk Nông	7.14	1.84	1.61	1.76	1.93
Lâm Đồng	7.65	1.81	1.99	1.88	1.96
Bình Phước	7.26	1.75	1.69	1.91	1.91
Tây Ninh	7.78	1.82	2.04	1.98	1.94
Bình Dương	8.07	1.93	1.94	2.25	1.96
Đồng Nai	7.59	1.76	1.83	2.10	1.90
BRVT	8.00	1.84	1.99	2.26	1.90
TP. HCM	7.75	1.79	1.82	2.27	1.87
Long An	7.73	1.92	1.92	2.03	1.86
Tiền Giang	7.51	1.86	1.69	2.09	1.88
Bến Tre	7.19	1.95	1.45	1.94	1.85
Trà Vinh	7.96	1.87	1.97	2.17	1.95
Vĩnh Long	8.18	2.04	1.98	2.26	1.89
Đồng Tháp	7.55	1.93	1.62	2.10	1.90
An Giang	7.86	1.93	1.70	2.34	1.89
Kiên Giang	7.34	1.91	1.57	1.98	1.87
Cần Thơ	7.55	1.90	1.71	2.01	1.94
Hậu Giang	7.49	2.00	1.54	2.06	1.89
Sóc Trăng	7.55	1.75	1.76	2.14	1.89
Bạc Liêu	8.02	2.00	1.99	2.09	1.94
Cà Mau	7.49	1.92	1.59	2.06	1.92

Ghi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 1-10 với điểm chỉ số nội dung (ở cột đầu bên trái); và từ 0,25-2,5 điểm với điểm nội dung thành phần (ở bốn cột sau). Các tỉnh, thành phố được sắp xếp theo mã tỉnh. Điểm của từng tỉnh càng cao, biểu đồ thanh ngang càng dài sang bên phải.

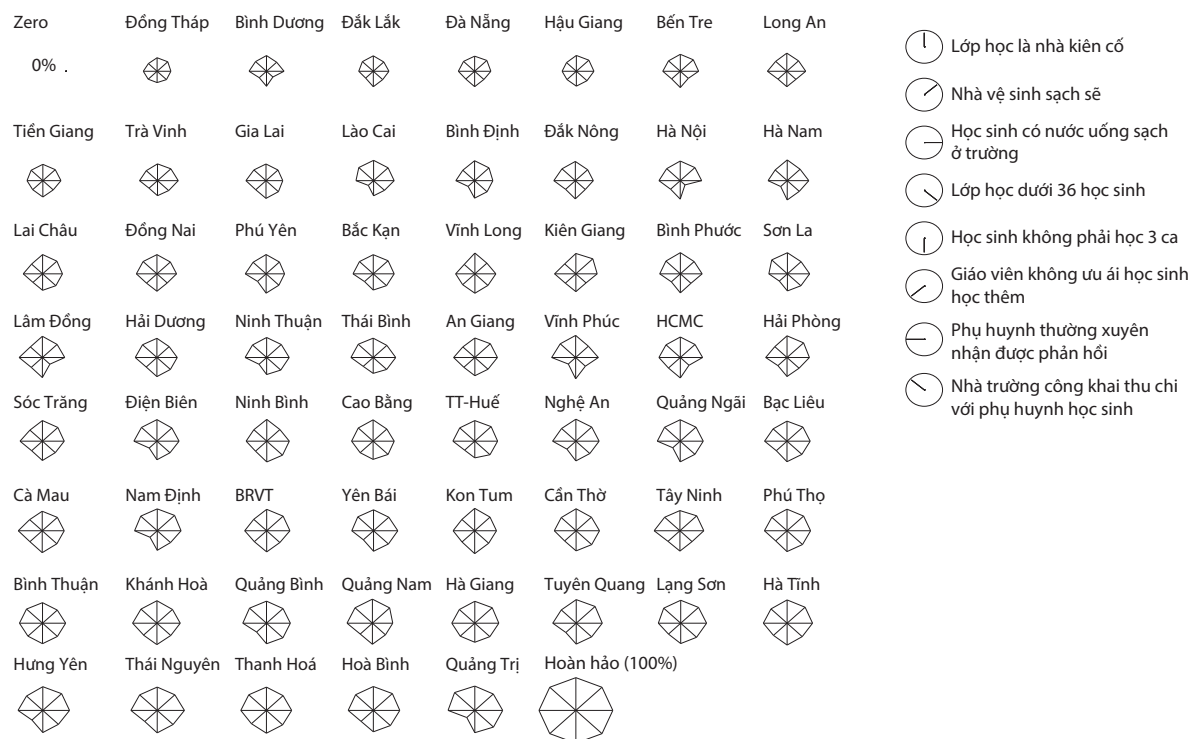
Hình 3.6a: Đánh giá của người dân về chất lượng bệnh viện công lập tuyến huyện năm 2021

(Độ dài các cạnh từ tâm điểm hình sao thể hiện tỉ lệ người trả lời đồng ý với các nhận định được nêu; ‘Hoàn hảo’ = 100% đồng ý; ‘Zero’ = 0% đồng ý)

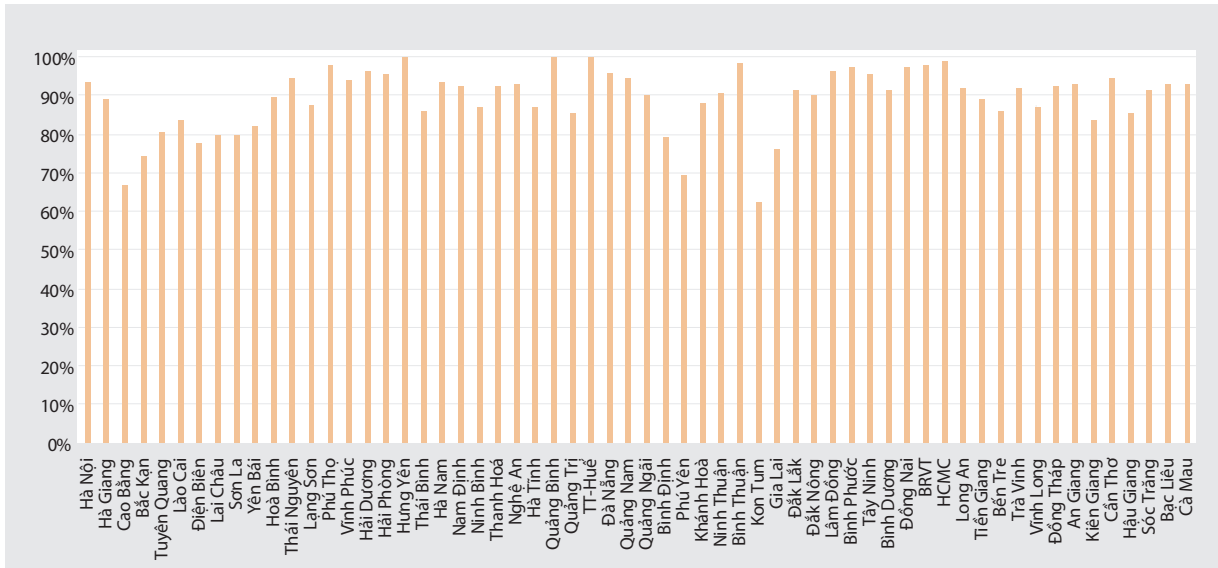


Hình 3.6b: Đánh giá của người dân về chất lượng trường tiểu học công lập năm 2021

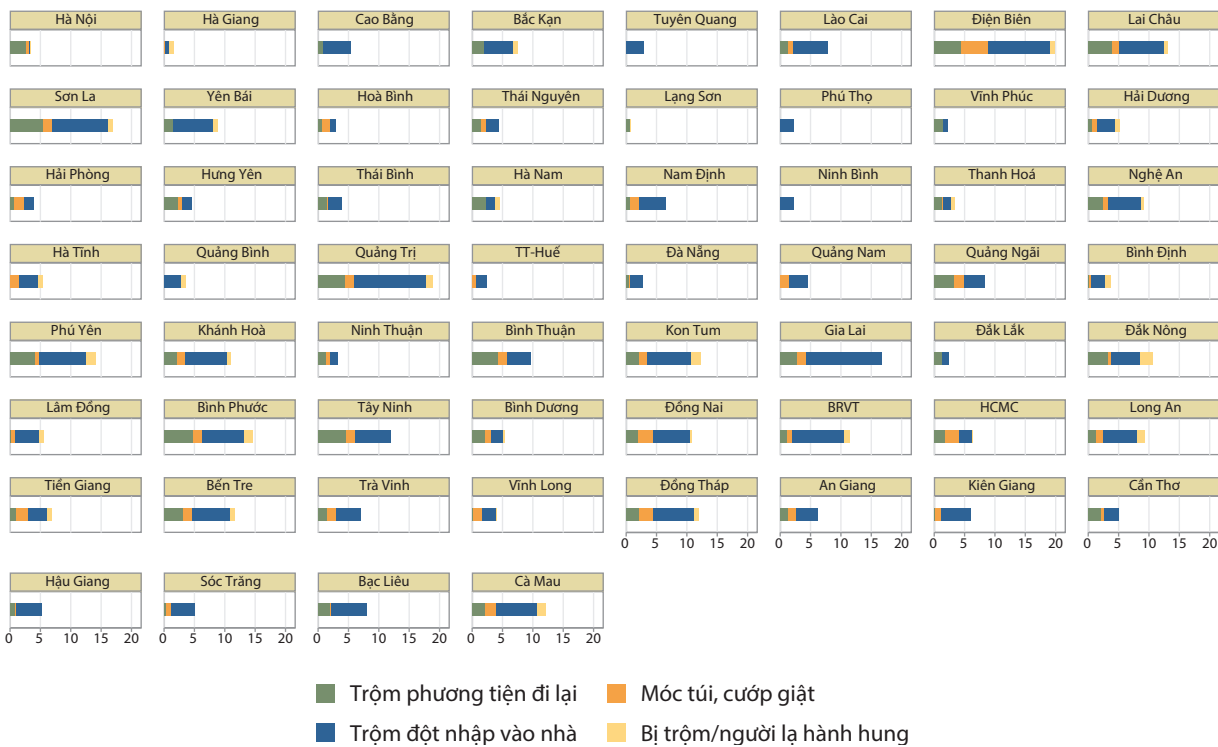
(Độ dài các cạnh từ tâm điểm hình sao thể hiện tỉ lệ người trả lời đồng ý với các nhận định được nêu; ‘Hoàn hảo’ = 100% đồng ý; ‘Zero’ = 0% đồng ý)



Hình 3.6c: Tỷ lệ người trả lời cho biết trường tiểu học công lập của con em mình được trang bị các trang thiết bị công nghệ thông tin cho việc dạy học trực tuyến, 2021



Hình 3.6d: Tỷ lệ người dân là nạn nhân của tội phạm an ninh, trật tự khu dân cư theo đơn vị tỉnh, 2021



Chỉ số nội dung 7: Quản trị môi trường

Chỉ số nội dung 'Quản trị môi trường' bắt đầu được đưa vào Chỉ số PAPI từ năm 2018 và tiếp tục được cập nhật, bổ sung nhằm nắm bắt đánh giá của người dân về những vấn đề môi trường tác động trực tiếp tới sức khỏe con người. Các chỉ tiêu đánh giá hiện nay bao gồm tỉ lệ người trả lời cho biết về chất lượng không khí và chất lượng nguồn nước sinh hoạt nơi cư trú. Bên cạnh đó là chỉ tiêu phản ánh phát hiện của người dân về hiện tượng dự án hoặc doanh nghiệp đầu tư vào địa phương có trốn tránh nghĩa vụ bảo vệ môi trường bằng cách 'chung chi' với chính quyền địa phương hay không. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn tới nhiều xung đột, mâu thuẫn giữa người dân và doanh nghiệp hoặc nhà nước xung quanh vấn đề môi trường trong những năm gần đây. Những chỉ tiêu đánh giá này giúp các cấp chính quyền hiểu rõ hơn mối quan ngại về vấn đề môi trường của người

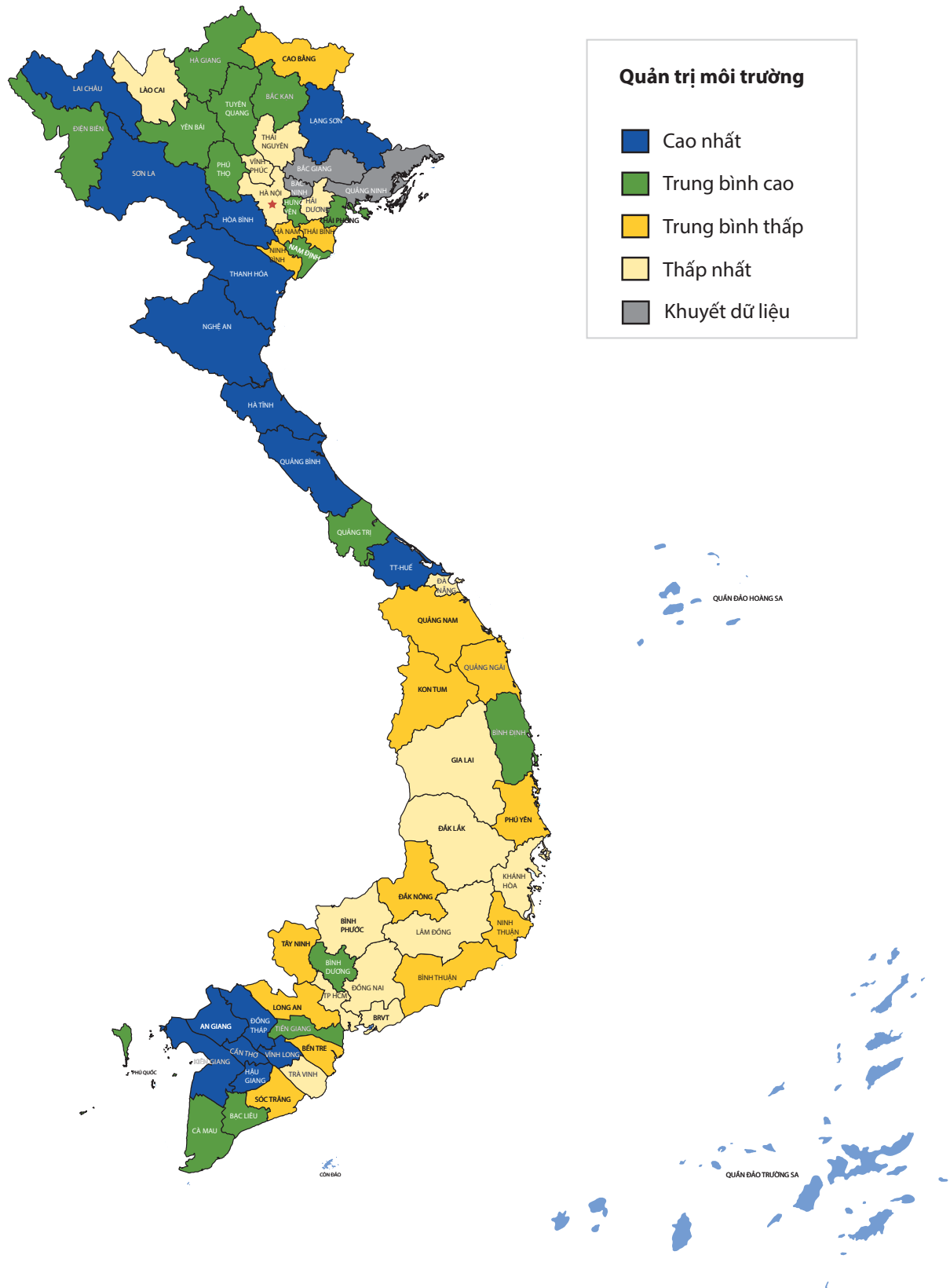
dân qua thời gian, đồng thời xác định những "điểm nóng" về môi trường và tìm các giải pháp xử lý kịp thời các điểm nóng đó.

Hộp 3.7 tóm tắt những phát hiện nghiên cứu chính về hiệu quả quản trị môi trường từ góc nhìn của người dân trên toàn quốc năm 2021. Bản đồ 3.7 trình bày kết quả điểm chỉ số nội dung của các tỉnh, thành phố theo bốn nhóm phần tư. Hình 3.7 trình bày kết quả so sánh qua hai năm 2020 và 2021 ở cấp độ nội dung thành phần. Bên cạnh đó, kết quả cụ thể của ba nội dung thành phần được trình bày ở Bảng 3.7. Ở cấp độ chỉ tiêu cụ thể, Hình 3.7a so sánh kết quả qua hai năm ở chỉ tiêu đánh giá hiện tượng doanh nghiệp đưa 'lót tay' để trốn tránh nghĩa vụ bảo vệ môi trường ở các tỉnh, thành phố. Hình 3.7b cho biết tỉ lệ người dân đã báo cáo các vấn đề môi trường lên cơ quan chức năng và tỉ lệ cho biết báo cáo của họ được phản hồi và xử lý theo từng tỉnh, thành phố trong năm 2021.

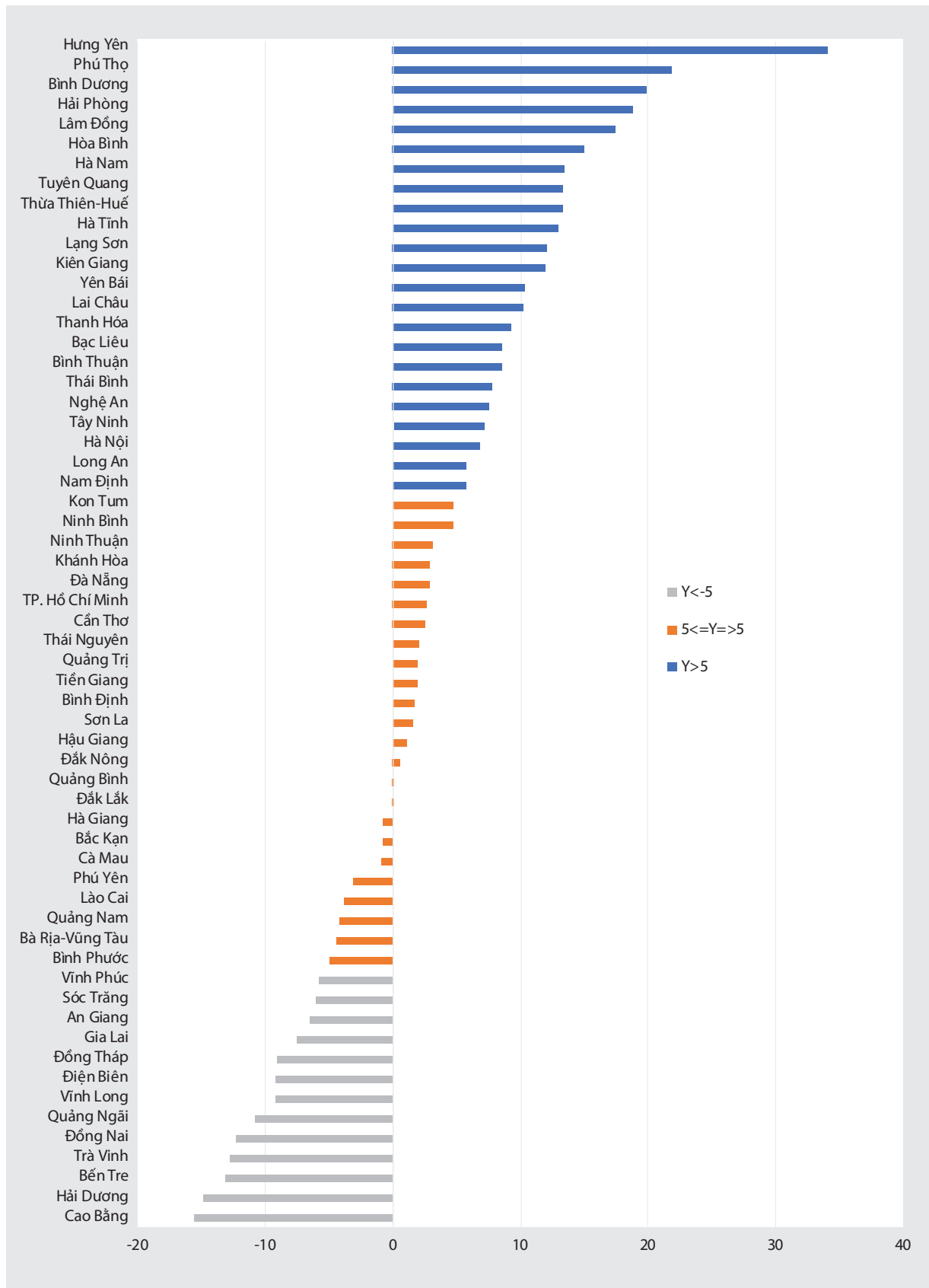
Hộp 3.7: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 7: Quản trị môi trường năm 2021

- Có sự khác biệt khá rõ giữa 7 vùng kinh tế: các tỉnh ở Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đông Bắc có số tỉnh đạt điểm thấp nhiều hơn so với các vùng Tây Bắc, Bắc Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Trung tâm của mối quan ngại về môi trường vẫn là khu vực đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ nơi tập trung nhiều tỉnh, thành phố phát triển công nghiệp bên cạnh khu vực Tây Nguyên (xem Bản đồ 3.7).
- Năm 2021, hơn nửa số tỉnh, thành phố đạt điểm cao hơn so với điểm của năm 2020. Điều thú vị là điểm chỉ số nội dung của tỉnh Hưng Yên có mức gia tăng đáng kể, trong khi điểm của tỉnh Hải Dương bên cạnh có mức sụt giảm đáng kể (xem Hình 3.7).
- Tất cả các tỉnh, thành phố trên toàn quốc chỉ đạt dưới 5 điểm (dưới mức trung bình) trên thang điểm từ 1-10 (xem Bảng 3.7). Việc thiếu nghiêm túc trong thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của chính quyền địa phương và chất lượng nguồn nước sinh hoạt là lý do chính dẫn tới điểm số của các tỉnh, thành phố ở chỉ số nội dung này còn rất thấp.
- Đánh giá về sự nghiêm túc của chính quyền địa phương trong bảo vệ môi trường, chưa đến 75% số người trả lời ở tất cả các tỉnh, thành phố cho biết doanh nghiệp hoạt động ở địa phương họ sinh sống không phải 'chung chi' với chính quyền để trốn tránh nghĩa vụ bảo vệ môi trường (xem Hình 3.7a). Điều này cũng có nghĩa là hơn 25% số người trả lời cho rằng chính quyền địa phương cần nghiêm túc hơn trong việc yêu cầu doanh nghiệp tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường ở địa phương. Tỉ lệ người trả lời cho rằng không có hiện tượng này tại các tỉnh Đắk Nông, Điện Biên, Đồng Nai, Gia Lai, Kon Tum, Lai Châu, Lào Cai, TP. HCM và Vĩnh Phúc đều ở mức dưới 50%.
- Về việc người dân tham gia bảo vệ môi trường, phần lớn người trả lời ở các tỉnh Bình Dương, Hà Giang, Hà Tĩnh và Thừa Thiên-Huế cho biết chính quyền địa phương đã xử lý vấn đề môi trường ngay sau khi nhận được thông báo của họ (Hình 3.7b).

Bản đồ 3.7: Quản trị môi trường cấp tỉnh năm 2021



Hình 3.7: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 7: Quản trị môi trường (2020-2021)



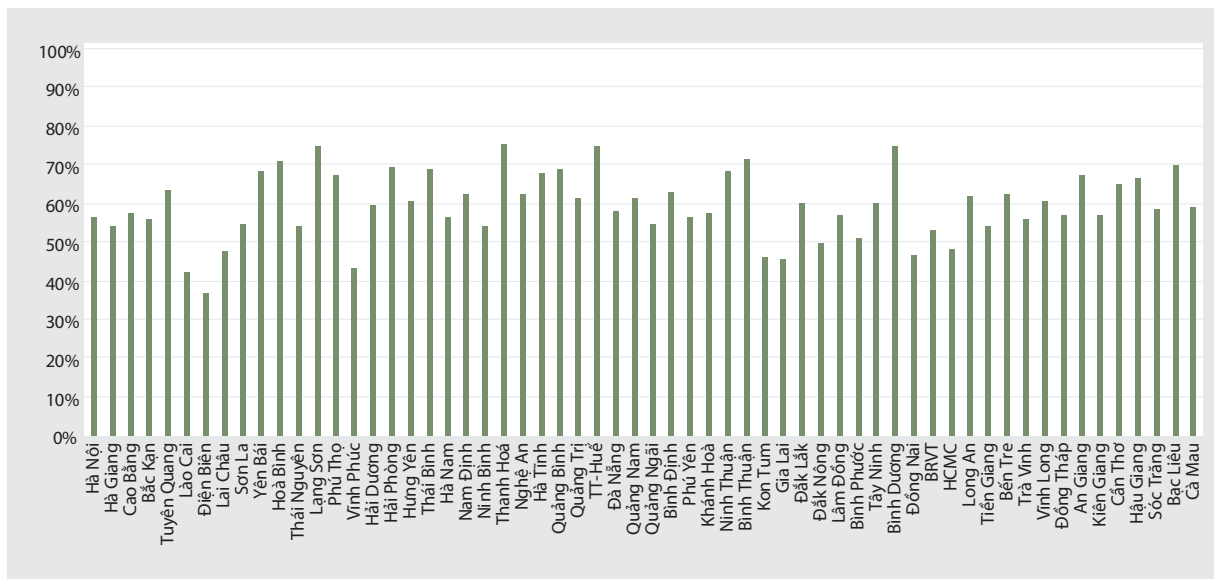
Ghi chú: Y = phần trăm (%) điểm thay đổi năm 2021 so với năm 2020, trong đó thay đổi ở mức ±5% điểm trở lên được xem là có ý nghĩa thống kê.

Bảng 3.7: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung ‘Quản trị môi trường’ năm 2021

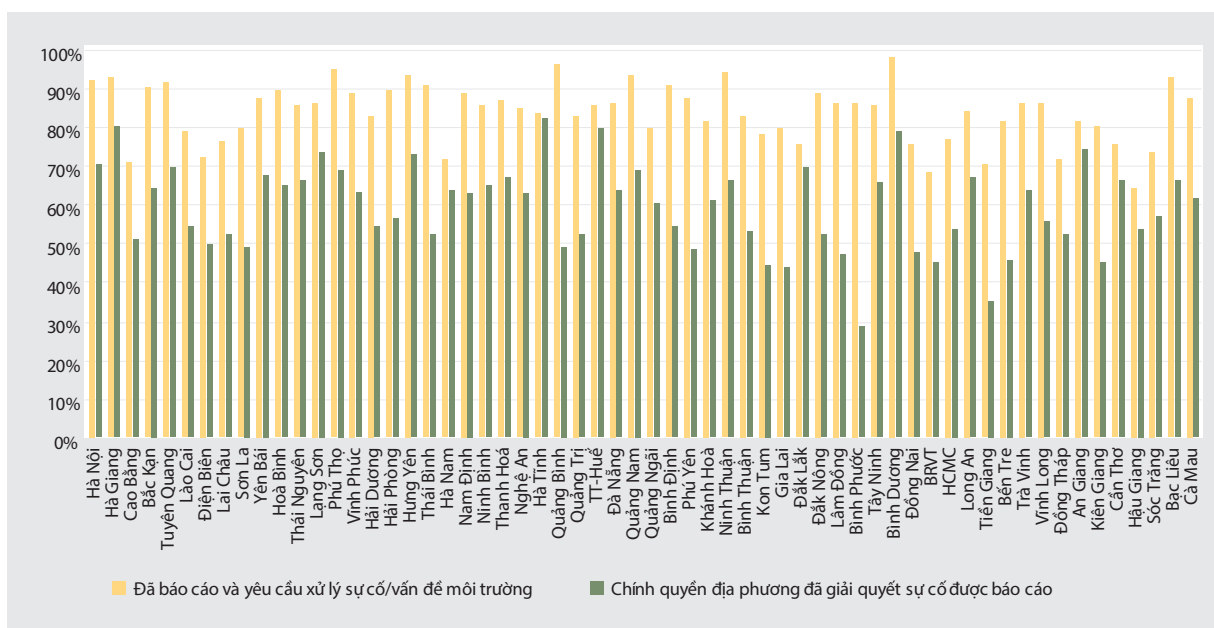
Tên tỉnh	7: Quản trị môi trường	7.1: Nghiêm túc trong bảo vệ môi trường	7.2: Chất lượng không khí	7.3: Chất lượng nước
Hà Nội	3.16	1.04	1.76	0.36
Hà Giang	3.70	1.02	1.91	0.77
Cao Bằng	3.57	0.98	1.55	1.03
Bắc Kạn	3.65	1.05	1.80	0.79
Tuyên Quang	3.73	1.15	1.92	0.66
Lào Cai	3.23	0.80	1.72	0.71
Điện Biên	3.62	0.70	1.83	1.09
Lai Châu	4.01	0.86	2.03	1.13
Sơn La	3.81	0.96	1.91	0.94
Yên Bái	3.66	1.20	1.81	0.65
Hòa Bình	3.82	1.21	1.91	0.69
Thái Nguyên	3.24	0.99	1.72	0.52
Lạng Sơn	4.13	1.26	1.95	0.92
Phú Thọ	3.65	1.18	1.88	0.59
Vĩnh Phúc	3.02	0.87	1.68	0.47
Hải Dương	3.14	1.06	1.43	0.65
Hải Phòng	3.68	1.16	1.92	0.59
Hưng Yên	3.65	1.11	1.83	0.71
Thái Bình	3.56	1.14	1.89	0.53
Hà Nam	3.50	1.01	1.76	0.73
Nam Định	3.62	1.09	1.92	0.61
Ninh Bình	3.51	0.99	1.77	0.76
Thanh Hóa	4.14	1.27	2.11	0.76
Nghệ An	3.76	1.08	2.01	0.67
Hà Tĩnh	4.00	1.21	2.20	0.59
Quảng Bình	3.77	1.14	1.87	0.76
Quảng Trị	3.58	1.02	1.65	0.91
TT-Huế	4.46	1.26	2.18	1.02
Đà Nẵng	3.23	1.04	1.80	0.39
Quảng Nam	3.53	1.10	1.91	0.52
Quảng Ngãi	3.37	0.97	1.69	0.71
Bình Định	3.63	1.06	1.78	0.79
Phú Yên	3.49	0.95	1.82	0.72
Khánh Hòa	3.28	1.01	1.75	0.52
Ninh Thuận	3.56	1.16	1.92	0.48
Bình Thuận	3.52	1.17	1.83	0.51
Kon Tum	3.31	0.82	1.84	0.65
Gia Lai	3.23	0.84	1.82	0.57
Đắk Lắk	3.22	1.05	1.73	0.44
Đắk Nông	3.32	0.92	1.75	0.65
Lâm Đồng	3.30	0.96	1.84	0.50
Bình Phước	2.89	0.83	1.53	0.53
Tây Ninh	3.47	1.07	1.91	0.50
Bình Dương	3.67	1.29	1.91	0.47
Đồng Nai	2.85	0.86	1.58	0.41
BRVT	3.08	0.92	1.72	0.43
TP. HCM	2.90	0.88	1.68	0.34
Long An	3.44	1.10	1.81	0.54
Tiền Giang	3.70	0.93	1.72	1.05
Bến Tre	3.37	1.01	1.68	0.68
Trà Vinh	3.22	0.99	1.68	0.55
Vĩnh Long	4.11	1.05	1.72	1.34
Đồng Tháp	4.73	0.98	1.70	2.05
An Giang	4.26	1.14	1.86	1.26
Kiên Giang	3.83	1.01	1.67	1.16
Cần Thơ	4.27	1.13	1.75	1.39
Hậu Giang	4.45	1.14	1.62	1.69
Sóc Trăng	3.38	1.02	1.68	0.68
Bạc Liêu	3.67	1.20	1.84	0.62
Cà Mau	3.63	1.05	1.80	0.77

Gi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 1-10 với điểm chỉ số nội dung (ở cột đầu bên trái); và từ 0,33-3,33 điểm với điểm nội dung thành phần (ở ba cột sau). Các tỉnh, thành phố được sắp xếp theo mã tỉnh. Điểm của từng tỉnh càng cao, biểu đồ thanh ngang càng dài sang bên phải.

Hình 3.7a: Tỷ lệ người trả lời đồng ý với nhận định “Doanh nghiệp hoạt động tại địa phương không đưa ‘lót tay’ để trốn tránh nghĩa vụ bảo vệ môi trường”, 2021



Hình 3.7b: Tỷ lệ người trả lời cho biết họ đã báo cáo và yêu cầu xử lý sự cố/vấn đề môi trường so với tỷ lệ cho biết chính quyền địa phương đã giải quyết sự cố, 2021



Chỉ số nội dung 8: Quản trị điện tử

‘Quản trị điện tử’ là chỉ số nội dung mới từ năm 2018 và tiếp tục được bổ sung, sửa đổi trong năm 2020. Chỉ số này đo lường các khía cạnh mang tính tương tác của chính quyền điện tử: mức độ sẵn có, khả năng sử dụng và khả năng đáp ứng của dịch vụ công trực tuyến. Các tiêu chí cấu thành chỉ số nội dung này giúp cung cấp thông tin về độ sẵn có của cổng thông tin điện tử và khả năng đáp ứng của chính quyền địa phương cũng như mức độ tiếp cận thông tin về quy trình, thủ tục, chính sách người dân cần tuân thủ, và điều kiện sử dụng internet của người dân—môi trường thiết yếu để người dân tham gia quản trị điện tử. Những dữ liệu cơ sở này giúp các cấp chính quyền xem xét điều kiện khả thi cho việc phát triển chính quyền điện tử, hướng tới xây dựng chính quyền chủ động tương tác với người dân qua nền tảng internet

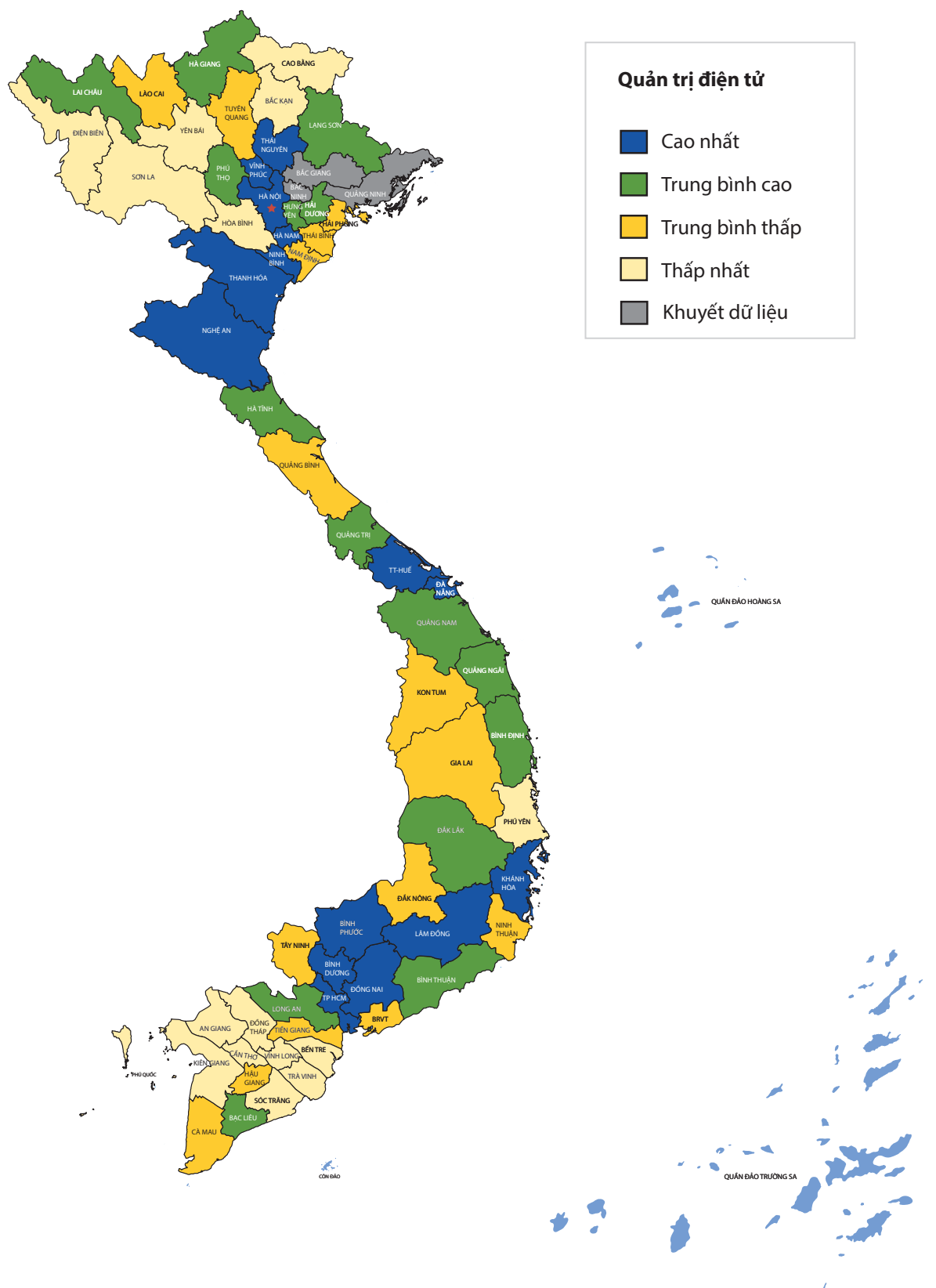
trong cả ba khâu: xây dựng, thực thi và giám sát thực thi chính sách.

Hộp 3.8 tóm tắt một số phát hiện chính về hiệu quả quản trị điện tử từ góc nhìn và trải nghiệm của người dân trong năm 2021. Bản đồ 3.8 trình bày kết quả điểm chỉ số nội dung của các tỉnh, thành phố theo bốn nhóm phần tư. Hình 3.8 trình bày kết quả so sánh qua hai năm 2020-2021 ở cấp độ nội dung thành phần. Bên cạnh đó, kết quả cụ thể của ba nội dung thành phần và dư địa cần cải thiện được trình bày ở Bảng 3.8. Ngoài ra, Hình 3.8a cho thấy khoảng cách giữa điều kiện tiếp cận internet của người dân với thực tế sử dụng các cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương. Cuối cùng, Hình 3.8b trình bày kết quả khảo sát về tình hình sử dụng Cổng dịch vụ công trực tuyến quốc gia qua hai năm 2020-2021 theo tỉ lệ người dùng toàn quốc nói chung và ở từng đơn vị tỉnh nói riêng.

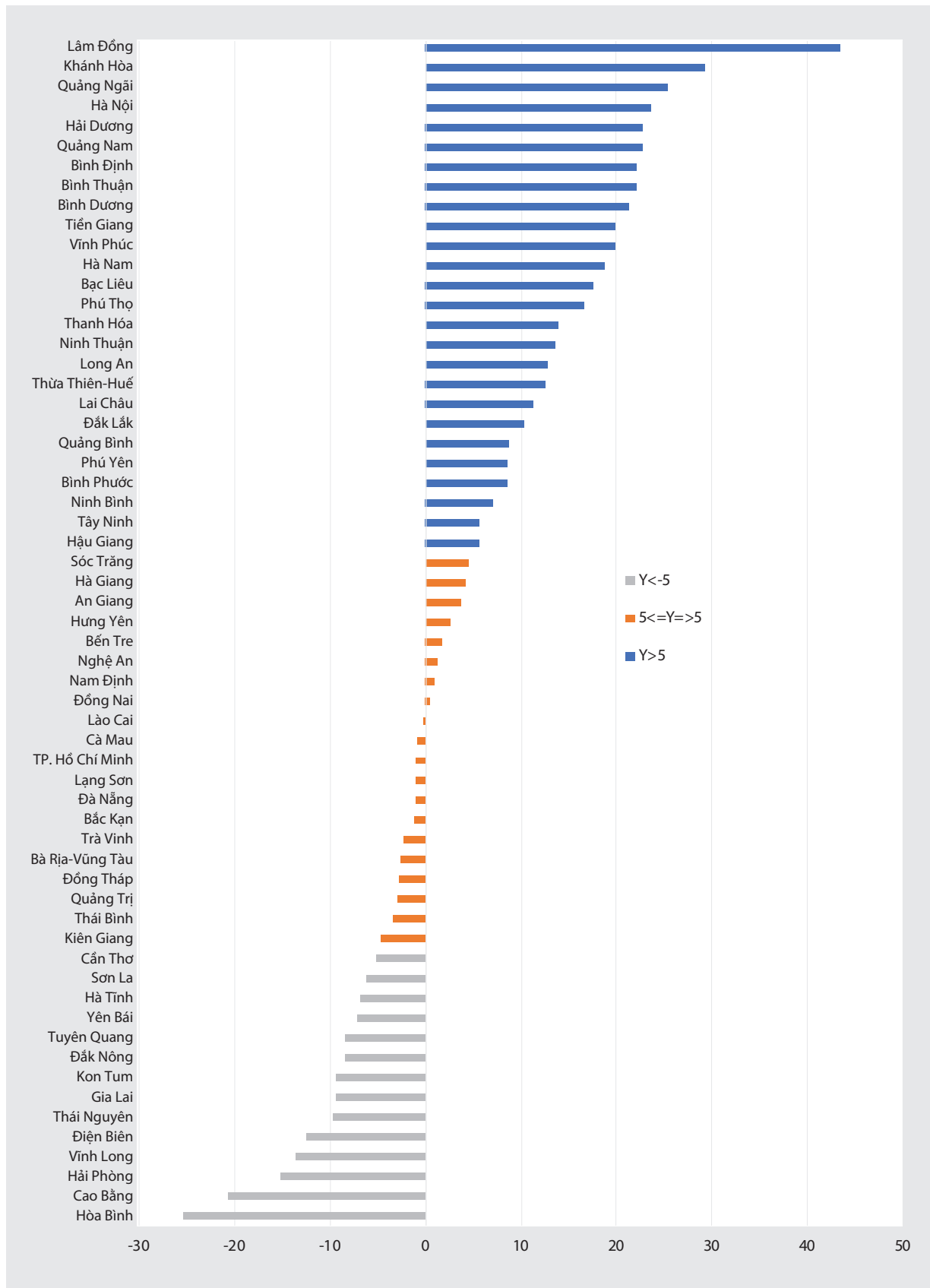
Hộp 3.8: Một số phát hiện chính từ Chỉ số nội dung 8: Quản trị điện tử năm 2021

- Các tỉnh đạt điểm thấp tập trung ở vùng Tây Bắc, Đông Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long (Bản đồ 3.8). Trong số các địa phương trong nhóm dẫn đầu có ba thành phố trực thuộc trung ương gồm Hà Nội, Đà Nẵng và TP. HCM.
- Khoảng 30 tỉnh, thành phố có một số cải thiện so với năm 2020. Lâm Đồng đạt điểm cao hơn khá đáng kể năm 2021 so với kết quả của tỉnh năm 2020. Trong khi đó, điểm chỉ số nội dung này của hai tỉnh Hòa Bình và Cao Bằng sụt giảm đáng kể so với kết quả năm 2020 (xem Hình 3.8).
- Điều đáng chú ý, tất cả các tỉnh, thành phố trên toàn quốc chỉ đạt dưới 4 điểm trên thang điểm từ 1-10, tương tự kết quả khảo sát năm 2020. Điểm các nội dung ‘Sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương’ và ‘Phúc đáp của chính quyền qua cổng thông tin điện tử của chính quyền’ còn rất thấp và là lý do dẫn tới điểm số chung thấp ở chỉ số nội dung ‘Quản trị điện tử’ (Bảng 3.8).
- Vẫn tồn tại khoảng cách lớn giữa tỉ lệ người dân sử dụng internet và tỉ lệ người dùng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương (xem Hình 3.8a). Một số tỉnh như Bình Dương, Bình Phước, Hà Nội, Hưng Yên, Thừa Thiên-Huế, Lâm Đồng và Vĩnh Phúc có một số cải thiện trong cung ứng dịch vụ cho người dân qua cổng dịch vụ công trực tuyến trong năm 2021. Ngược lại, các tỉnh Cao Bằng, Hòa Bình, Quảng Ngãi và Vĩnh Long lại có số điểm sụt giảm hơn so với kết quả năm 2020.
- Chỉ có 3,5% số người được hỏi trên toàn quốc cho biết họ đã sử dụng Cổng dịch vụ công trực tuyến quốc gia trong năm 2021 (tương đương với tỉ lệ năm 2020). Trong số ít người đã sử dụng đó, tỉ lệ người dùng nhiều nhất đến từ Bình Dương, Đà Nẵng, Hà Nội, Thừa Thiên-Huế và Vĩnh Phúc, song chỉ dao động từ 0,12% đến 0,18%. Tuy nhiên, trong số đó, có tới 61% dùng cho việc tìm hiểu thông tin về thủ tục hành chính, và chỉ có 27% dùng để làm thủ tục hành chính trực tuyến cho gia đình hoặc cá nhân (Hình 3.8b).

Bản đồ 3.8: Quản trị điện tử cấp tỉnh năm 2021



Hình 3.8: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 8: Quản trị điện tử (2020-2021)



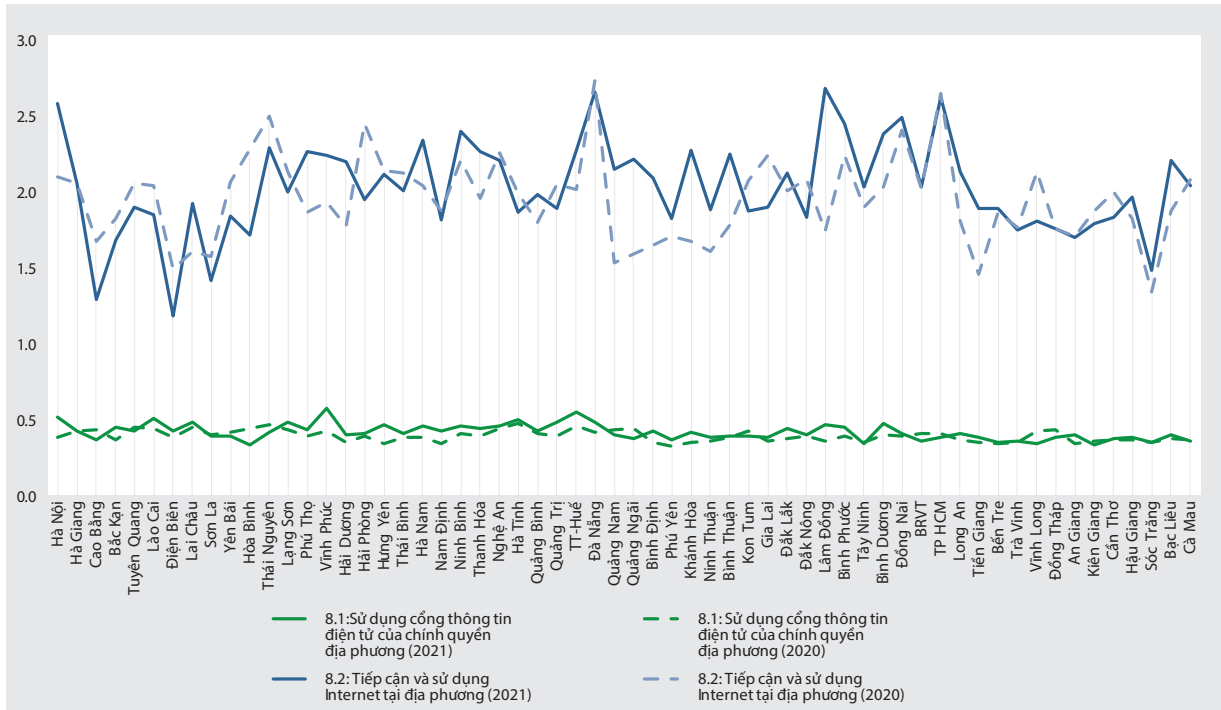
Ghi chú: Y = phần trăm (%) điểm thay đổi năm 2021 so với năm 2020, trong đó thay đổi ở mức ±5% điểm trở lên được xem là có ý nghĩa thống kê.

Bảng 3.8: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung 'Quản trị điện tử' năm 2021

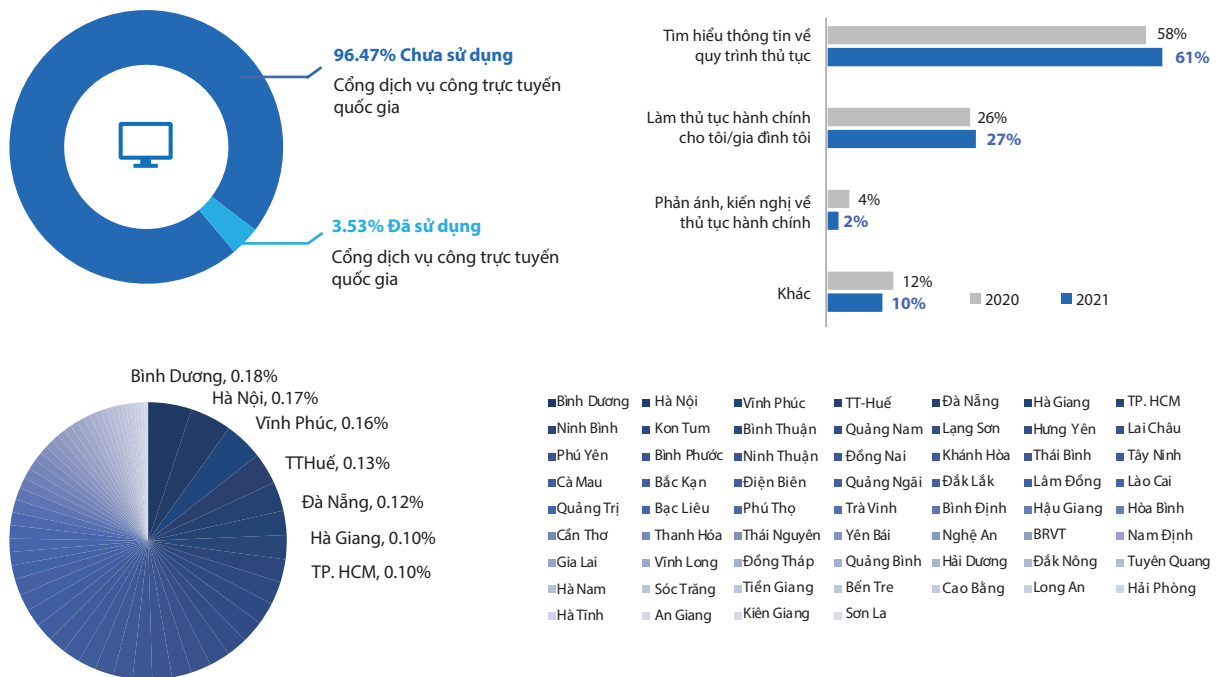
Tên tỉnh	8: Quản trị điện tử	8.1: Sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương	8.2: Tiếp cận và sử dụng internet tại địa phương	8.3: Phục vụ qua cổng thông tin điện tử
Hà Nội	3.61	0.52	2.59	0.49
Hà Giang	2.96	0.43	2.06	0.47
Cao Bằng	2.03	0.37	1.29	0.36
Bắc Kạn	2.58	0.46	1.69	0.44
Tuyên Quang	2.74	0.43	1.91	0.41
Lào Cai	2.83	0.51	1.86	0.46
Điện Biên	2.01	0.43	1.19	0.39
Lai Châu	2.86	0.49	1.92	0.44
Sơn La	2.20	0.40	1.42	0.39
Yên Bái	2.62	0.40	1.84	0.38
Hòa Bình	2.42	0.34	1.72	0.36
Thái Nguyên	3.13	0.42	2.30	0.41
Lạng Sơn	2.92	0.49	2.00	0.42
Phú Thọ	3.08	0.44	2.27	0.37
Vĩnh Phúc	3.34	0.58	2.25	0.52
Hải Dương	3.06	0.41	2.21	0.44
Hải Phòng	2.79	0.41	1.95	0.43
Hưng Yên	2.99	0.47	2.12	0.40
Thái Bình	2.83	0.41	2.01	0.41
Hà Nam	3.31	0.46	2.35	0.50
Nam Định	2.67	0.43	1.82	0.42
Ninh Bình	3.32	0.47	2.40	0.45
Thanh Hóa	3.17	0.45	2.27	0.45
Nghệ An	3.18	0.47	2.21	0.51
Hà Tĩnh	2.85	0.51	1.87	0.47
Quảng Bình	2.82	0.43	1.99	0.40
Quảng Trị	2.86	0.49	1.90	0.47
TT-Huế	3.37	0.55	2.28	0.54
Đà Nẵng	3.56	0.49	2.66	0.42
Quảng Nam	2.94	0.41	2.15	0.38
Quảng Ngãi	2.98	0.38	2.22	0.37
Bình Định	2.95	0.43	2.09	0.43
Phú Yên	2.60	0.38	1.83	0.39
Khánh Hòa	3.10	0.43	2.28	0.40
Ninh Thuận	2.65	0.39	1.88	0.37
Bình Thuận	3.09	0.40	2.25	0.43
Kon Tum	2.65	0.39	1.87	0.38
Gia Lai	2.68	0.39	1.90	0.40
Đắk Lắk	3.05	0.45	2.13	0.48
Đắk Nông	2.64	0.41	1.84	0.39
Lâm Đồng	3.54	0.47	2.68	0.39
Bình Phước	3.27	0.46	2.45	0.36
Tây Ninh	2.76	0.35	2.03	0.38
Bình Dương	3.40	0.48	2.39	0.52
Đồng Nai	3.29	0.41	2.50	0.38
BRVT	2.77	0.36	2.03	0.37
TP. HCM	3.43	0.39	2.63	0.42
Long An	2.94	0.42	2.14	0.39
Tiền Giang	2.64	0.39	1.90	0.36
Bến Tre	2.63	0.35	1.90	0.38
Trà Vinh	2.57	0.37	1.75	0.45
Vĩnh Long	2.62	0.34	1.81	0.46
Đồng Tháp	2.53	0.39	1.76	0.38
An Giang	2.53	0.41	1.71	0.42
Kiên Giang	2.50	0.34	1.80	0.36
Cần Thơ	2.62	0.38	1.84	0.41
Hậu Giang	2.76	0.39	1.97	0.41
Sóc Trăng	2.19	0.36	1.49	0.34
Bạc Liêu	3.09	0.40	2.21	0.47
Cà Mau	2.79	0.36	2.04	0.38

Ghi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 1-10 với điểm chỉ số nội dung (ở cột đầu bên trái); và từ 0,33-3,33 điểm với điểm nội dung thành phần (ở ba cột sau). Các tỉnh, thành phố được sắp xếp theo mã tỉnh. Điểm của từng tỉnh càng cao, biểu đồ thanh ngang càng dài sang bên phải.

Hình 3.8a: Khoảng cách giữa tỉ lệ người sử dụng cổng dịch vụ công trực tuyến và tỉ lệ sử dụng internet theo đơn vị tỉnh, 2020-2021



Hình 3.8b: Đánh giá về hiện trạng sử dụng Cổng dịch vụ công quốc gia năm 2021



Chỉ số tổng hợp PAPI 2021 cấp tỉnh

Phần này tổng hợp những phát hiện nghiên cứu theo các chỉ số nội dung và nội dung thành phần cấu thành Chỉ số PAPI 2021 và kết quả của các tỉnh, thành phố theo bốn cấp độ hiệu quả. Qua điểm PAPI tổng hợp, các tỉnh/thành phố có thể so sánh với những địa phương có cùng điều kiện phát triển kinh tế-xã hội và vùng địa lý. Trong các báo cáo PAPI thường niên, Chỉ số tổng hợp PAPI được trình bày thành bốn nhóm theo phần tư thay vì xếp hạng từ 1 đến 63. Để nắm bắt được đâu là những vấn đề người dân hài lòng hoặc chưa hài lòng, lãnh đạo chính quyền các cấp và người đứng đầu các cơ quan, ban ngành địa phương cần tham khảo kết quả ở 120 chỉ tiêu cụ thể cấu thành Chỉ số PAPI 2021 được cung cấp trên cổng thông tin của chương trình nghiên cứu PAPI tại www.papi.org.

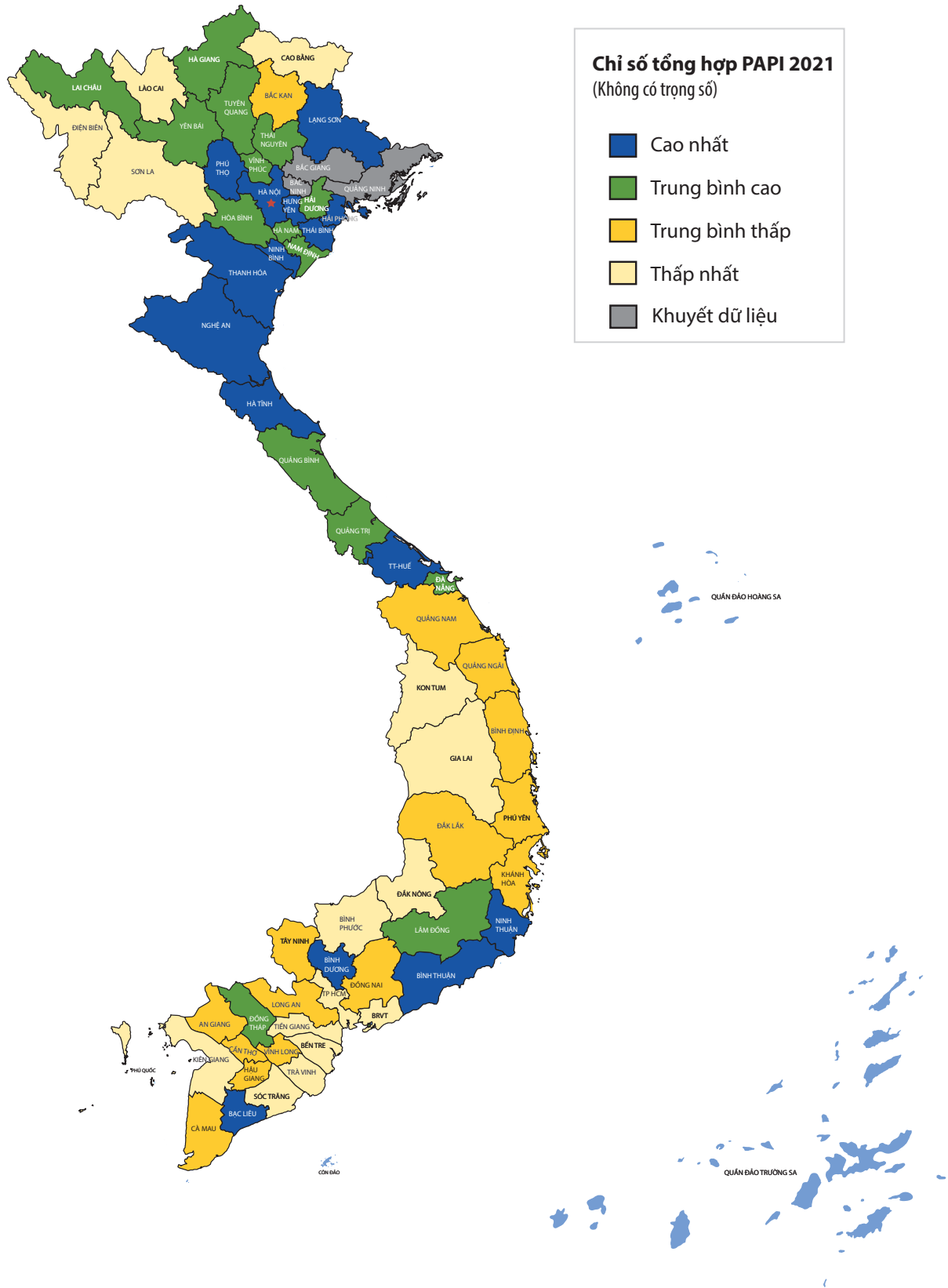
Sau đây là kết quả tổng hợp hiệu quả quản trị và hành chính công của các tỉnh, thành phố trên toàn quốc.

Hộp 3.9 trình bày tóm tắt những phát hiện từ Chỉ số tổng hợp PAPI 2021. Bản đồ 3.9 thể hiện điểm số tổng hợp của các tỉnh, thành phố phân theo bốn nhóm phần tư (các tỉnh, thành phố đạt điểm cao nhất; các tỉnh, thành phố đạt điểm trung bình cao; các tỉnh, thành phố đạt điểm trung bình thấp; và các tỉnh, thành phố đạt điểm thấp nhất). Bảng 3.9 trình bày kết quả đánh giá của người dân về hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh năm 2021 theo tám chỉ số nội dung và theo điểm tổng hợp. Hình 3.9 cho biết mức độ tăng giảm đáng kể hay không đáng kể ở bảy chỉ số nội dung có kết quả so sánh được qua hai năm 2020-2021, ngoại trừ Chỉ số nội dung 5 'Thủ tục hành chính công' do có thay đổi về cấu trúc của chỉ số trong năm 2021. Cuối cùng, các hình 3.9a-b biểu thị khoảng cách giữa điểm cao nhất, trung vị và thấp nhất ở cấp độ chỉ số nội dung, từ đó các cấp chính quyền có thể tìm hiểu sự biến thiên trong kết quả ở từng nội dung của năm 2021 và so sánh với 2020.

Hộp 3.9: Một số phát hiện chính từ Chỉ số tổng hợp PAPI 2021

- Nhiều tỉnh ở phía Bắc thuộc về nhóm đạt điểm cao nhất hoặc trung bình cao (xem Bản đồ 3.9). Phần lớn các tỉnh khu vực Tây Nguyên, Nam Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long thuộc nhóm trung bình thấp hoặc thấp nhất. Trong 5 thành phố trực thuộc trung ương, TP. HCM thuộc về nhóm đạt điểm thấp nhất. Kết quả này phản ánh phần nào thực tế tác động nặng nề của giãn cách xã hội toàn phần kéo dài do làn sóng COVID-19 lần thứ tư khiến cho người dân gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận với chính quyền địa phương và sử dụng dịch vụ công ở TP. HCM.
- Điểm số tổng hợp PAPI 2021 của các tỉnh, thành phố đạt từ 37,22 đến 48,05 điểm trên thang điểm từ 10-80 điểm (xem Bảng 3.9). So với kết quả PAPI năm 2020, phần lớn các tỉnh, thành phố đạt kết quả cao hơn ở ba chỉ số nội dung gồm 'Cung ứng dịch vụ công', 'Quản trị môi trường' và 'Quản trị điện tử' (xem Hình 3.9). Tuy nhiên, nếu so sánh với mức điểm trung bình trên thang điểm từ 1 đến 10 ở mỗi chỉ số nội dung, tất cả các tỉnh, thành phố chưa đạt điểm trung bình ở năm chỉ số nội dung gồm 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở', 'Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương', 'Trách nhiệm giải trình với người dân', 'Quản trị môi trường' và 'Quản trị điện tử'.
- Theo kết quả biểu thị ở Hình 3.9a, khi so sánh giá trị trung vị của hai năm 2020 và 2021, một nửa số tỉnh, thành phố đạt mức điểm cao hơn ở ba chỉ số nội dung 'Cung ứng dịch vụ công', 'Quản trị môi trường' và 'Quản trị điện tử'. Tuy nhiên, một nửa số tỉnh đạt mức điểm thấp hơn sau hai năm ở năm chỉ số nội dung gồm 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở', 'Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương', 'Trách nhiệm giải trình với người dân' và 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công'.
- Hình 3.9b cho thấy mức chênh lệch lớn giữa điểm cao nhất và điểm thấp nhất cấp tỉnh ở hai chỉ số nội dung 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công' và 'Cung ứng dịch vụ công' trong năm 2021. Điều đáng chú ý là điểm cao nhất và thấp nhất cấp tỉnh năm 2021 đều giảm so với kết quả năm 2020 ở các chỉ số nội dung 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở', 'Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương' và 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công'. Điều này cũng hàm ý sự sụt giảm trong hiệu quả thực hiện của tất cả các tỉnh, thành phố ở những lĩnh vực này qua hai năm. Các tỉnh, thành phố hầu như không có tiến bộ nào ở chỉ số nội dung 'Quản trị điện tử'.

Bản đồ 3.9: Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh năm 2021



Bảng 3.9: Bảng tổng hợp kết quả PAPI 2021 của các tỉnh/thành phố

Tỉnh/Thành phố	1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	2: Công khai việc ra quyết định ở địa phương	3: Trách nhiệm giải trình với người dân	4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	5: Thủ tục hành chính công	6: Cung ứng dịch vụ công	7: Quản trị môi trường	8: Quản trị điện tử	Chỉ số PAPI 2021 (không có trọng số)
Hà Nội	5.010	5.933	4.329	7.076	7.537	7.795	3.161	3.606	44.447
Hà Giang	4.829	5.346	4.291	6.759	7.270	7.646	3.699	2.962	42.802
Cao Bằng	4.551	4.819	3.838	6.315	6.851	7.220	3.565	2.031	39.191
Bắc Kạn	4.858	5.208	4.249	6.860	6.953	7.796	3.645	2.584	42.153
Tuyên Quang	4.937	5.615	4.388	7.083	7.127	7.782	3.729	2.742	43.402
Lào Cai	4.364	5.213	4.065	5.955	7.088	7.412	3.229	2.826	40.151
Điện Biên	4.176	4.681	3.848	5.418	7.114	6.356	3.619	2.012	37.223
Lai Châu	4.875	5.040	4.283	6.305	7.359	7.606	4.012	2.856	42.336
Sơn La	4.798	4.698	4.079	6.320	6.906	7.334	3.806	2.200	40.142
Yên Bái	4.878	5.158	4.551	6.925	7.115	7.444	3.661	2.622	42.354
Hòa Bình	5.243	5.304	4.450	7.546	7.037	7.655	3.820	2.425	43.481
Thái Nguyên	4.987	5.442	4.370	6.884	7.287	8.027	3.237	3.129	43.362
Lạng Sơn	5.517	6.043	4.511	7.539	7.450	7.730	4.131	2.918	45.838
Phú Thọ	5.541	5.842	4.473	7.482	7.387	7.896	3.645	3.077	45.343
Vĩnh Phúc	4.724	5.194	4.417	6.245	7.765	8.113	3.022	3.344	42.824
Hải Dương	4.832	5.452	4.132	6.934	7.341	7.802	3.139	3.059	42.691
Hải Phòng	4.904	5.419	4.413	7.424	7.462	7.911	3.678	2.792	44.005
Hưng Yên	5.403	5.859	4.419	7.540	7.504	7.999	3.651	2.990	45.366
Thái Bình	4.947	5.778	4.557	7.251	7.282	8.237	3.557	2.832	44.442
Hà Nam	4.751	5.321	4.404	7.015	7.493	7.487	3.502	3.312	43.285
Nam Định	5.240	5.674	4.279	6.998	7.419	7.915	3.615	2.673	43.813
Ninh Bình	5.251	5.713	4.552	6.707	7.631	7.991	3.515	3.323	44.683
Thanh Hóa	5.855	6.203	4.560	7.810	7.299	8.070	4.139	3.167	47.102
Nghệ An	4.827	5.445	4.469	7.147	7.254	7.733	3.762	3.184	43.821
Hà Tĩnh	5.069	5.674	4.697	7.217	7.411	8.223	3.997	2.847	45.136
Quảng Bình	4.859	5.426	4.551	7.124	7.027	7.988	3.769	2.820	43.564
Quảng Trị	4.969	5.053	4.414	6.613	7.273	7.629	3.584	2.859	42.393
Thừa Thiên-Huế	5.475	6.203	4.575	7.772	7.741	8.464	4.459	3.369	48.059
Đà Nẵng	4.065	5.061	4.275	6.781	7.325	8.254	3.232	3.563	42.557
Quảng Nam	4.476	5.051	4.219	6.832	6.931	8.120	3.532	2.945	42.106
Quảng Ngãi	4.148	4.843	3.980	6.609	7.203	7.851	3.370	2.975	40.980
Bình Định	4.621	4.913	4.161	6.795	6.964	7.914	3.626	2.950	41.944
Phú Yên	4.598	4.912	3.915	6.910	6.749	7.545	3.490	2.602	40.721
Khánh Hòa	4.213	5.138	4.303	6.546	7.108	7.999	3.281	3.101	41.689
Ninh Thuận	5.399	5.459	4.383	7.185	7.111	8.091	3.556	2.646	43.830

Tỉnh/Thành phố	1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	2: Công khai trong việc ra quyết định ở địa phương	3: Trách nhiệm giải trình với người dân	4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	5: Thủ tục hành chính công	6: Cung ứng dịch vụ công	7: Quản trị môi trường	8: Quản trị điện tử	Chỉ số PAPI 2021 (không có trọng số)
Bình Thuận	5.384	5.522	4.410	7.399	6.969	7.862	3.517	3.087	44.151
Kon Tum	4.492	4.752	4.095	6.184	6.854	7.558	3.310	2.650	39.895
Gia Lai	4.642	4.845	4.178	5.936	6.902	7.528	3.234	2.684	39.950
Đắk Lắk	5.195	5.004	4.163	6.579	6.801	7.508	3.219	3.055	41.524
Đắk Nông	5.175	4.533	4.041	6.268	6.921	7.143	3.321	2.641	40.044
Lâm Đồng	5.379	5.257	4.443	6.634	7.327	7.653	3.304	3.542	43.539
Bình Phước	4.411	4.832	4.175	6.435	7.127	7.261	2.887	3.266	40.394
Tây Ninh	4.221	5.539	4.200	7.217	7.010	7.779	3.474	2.763	42.203
Bình Dương	5.285	6.251	4.722	8.146	7.631	8.073	3.674	3.396	47.178
Đồng Nai	4.398	4.870	4.455	6.343	7.159	7.588	2.853	3.288	40.953
Bà Rịa-Vũng Tàu	4.273	5.035	4.245	6.463	6.747	8.002	3.082	2.767	40.615
TP. Hồ Chí Minh	4.056	4.988	4.323	6.327	6.904	7.751	2.895	3.432	40.677
Long An	4.282	5.061	4.168	7.231	7.244	7.731	3.443	2.945	42.105
Tiền Giang	3.893	4.287	4.073	6.348	6.642	7.509	3.700	2.637	39.090
Bến Tre	4.305	4.462	4.102	6.540	6.987	7.194	3.366	2.633	39.589
Trà Vinh	3.799	4.655	3.984	6.463	7.161	7.960	3.224	2.567	39.812
Vĩnh Long	4.238	4.736	4.062	6.821	7.068	8.181	4.108	2.619	41.833
Đồng Tháp	4.569	4.851	4.322	6.766	7.112	7.553	4.726	2.534	42.432
An Giang	4.033	5.055	3.949	7.255	7.250	7.865	4.264	2.533	42.202
Kiên Giang	3.912	4.198	4.094	6.625	7.024	7.341	3.835	2.495	39.523
Cần Thơ	4.213	4.595	4.102	6.771	7.105	7.550	4.273	2.622	41.230
Hậu Giang	4.182	4.756	4.459	6.934	7.133	7.486	4.453	2.761	42.164
Sóc Trăng	4.275	4.491	3.978	6.746	7.428	7.551	3.381	2.186	40.036
Bạc Liêu	4.563	5.540	4.589	7.461	7.396	8.024	3.665	3.089	44.327
Cà Mau	4.334	5.141	4.589	6.347	7.454	7.490	3.628	2.786	41.770
Cao nhất	5.855	6.251	4.722	8.146	7.765	8.464	4.726	3.606	48.059
Bách phân vị thứ 75	5.025	5.475	4.451	7.193	7.366	7.993	3.737	3.092	43.815
Trung vị	4.738	5.140	4.297	6.808	7.146	7.765	3.575	2.840	42.269
Bách phân vị thứ 25	4.280	4.845	4.102	6.463	7.004	7.541	3.309	2.636	40.710
Thấp nhất	3.799	4.198	3.838	5.418	6.642	6.356	2.853	2.012	37.223

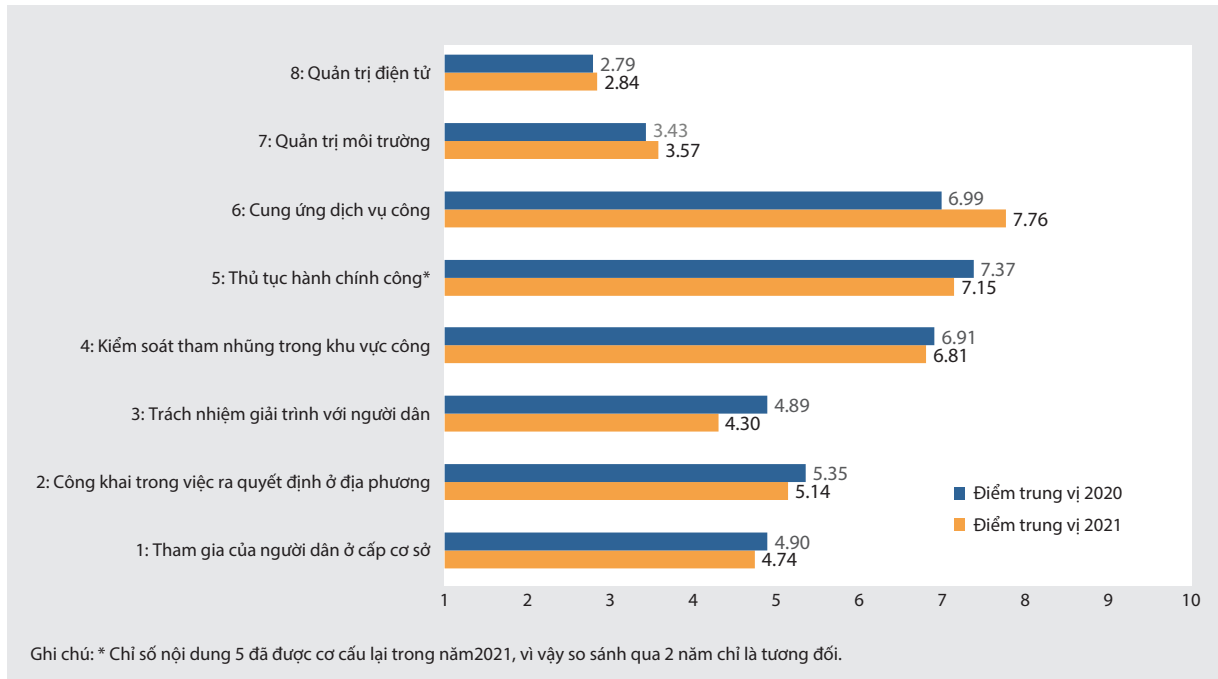
Ghi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 10-80 điểm với điểm chi số tổng hợp PAPI 2021 (ở cột số liệu đầu tiên bên phải) và từ 1-10 với điểm chi số nội dung (ở các cột số liệu còn lại bên trái). Màu xanh da trời: nhóm đạt điểm cao nhất (15 tỉnh/thành phố); màu xanh lá cây: nhóm đạt điểm trung bình cao (15 tỉnh/thành phố); màu cam: nhóm đạt điểm trung bình thấp (15 tỉnh/thành phố); màu vàng nhạt: nhóm đạt điểm thấp nhất (15 tỉnh/thành phố). Dữ liệu của ba tỉnh Quảng Ninh, Bắc Ninh và Bắc Giang bị nhiễu do yếu tố chủ quan và do đó không được đưa vào báo cáo. Thứ tự các tỉnh/thành phố được sắp xếp theo mã tỉnh.

Hình 3.9: Tỷ lệ thay đổi điểm ở bảy chỉ số lĩnh vực nội dung PAPI qua hai năm 2020-2021

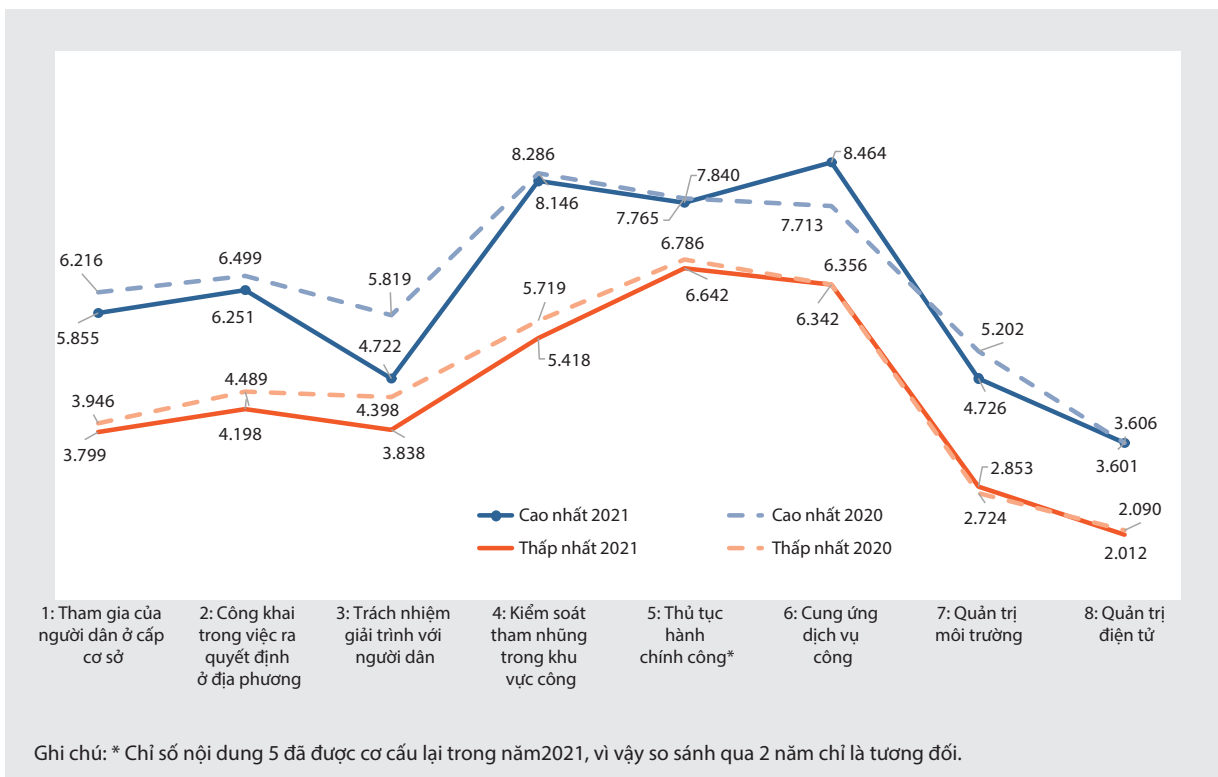
Tỉnh/Thành phố	1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	2: Công khai trong việc ra quyết định ở địa phương	3: Trách nhiệm giải trình với người dân	4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	6: Cung ứng dịch vụ công	7: Quản trị môi trường	8: Quản trị điện tử
Hà Nội	→ -0.97	↑ 13.14	↓ -10.03	↑ 7.24	↑ 13.46	↑ 6.83	↑ 23.58
Hà Giang	→ -2.87	→ -1.65	↓ -15.05	↑ 5.39	↑ 15.46	→ -0.82	→ 4.24
Cao Bằng	↓ -6.96	↓ -12.38	↓ -26.96	↓ -9.80	↑ 10.76	↓ -15.60	↓ -20.75
Bắc Kạn	↓ -6.98	↓ -6.87	↓ -12.95	↑ 6.16	↑ 11.24	→ -0.84	→ -1.14
Tuyên Quang	↓ -7.05	→ -3.99	↓ -10.80	→ -3.51	↑ 10.36	↑ 13.27	↓ -8.47
Lào Cai	↓ -15.26	↓ -7.07	↓ -18.36	↓ -11.32	↑ 9.94	→ -3.83	→ -0.26
Điện Biên	↓ -5.56	↓ -10.78	↓ -16.02	↓ -20.56	↓ -5.87	↓ -9.18	↓ -12.50
Lai Châu	↑ 11.99	→ 0.22	↓ -6.14	→ -1.19	↑ 7.67	↑ 10.20	↑ 11.27
Sơn La	→ -1.98	↓ -12.21	↓ -18.40	↓ -8.66	↑ 12.16	↑ 1.53	↓ -6.15
Yên Bái	→ 0.26	↓ -9.81	↓ -5.76	→ -1.53	↑ 7.54	↑ 10.29	↓ -7.21
Hòa Bình	↓ -8.72	↓ -10.08	↓ -13.84	↑ 11.17	↑ 7.71	↑ 15.03	↓ -25.35
Thái Nguyên	↓ -19.77	↓ -13.91	↓ -18.08	↓ -5.42	↑ 14.17	→ 2.08	↓ -9.65
Lạng Sơn	↑ 12.11	↑ 14.39	→ -2.63	↑ 16.19	↑ 10.61	↑ 12.10	→ -0.97
Phú Thọ	→ 3.81	↑ 9.16	→ -4.21	↑ 8.30	↑ 13.46	↑ 21.86	↑ 16.61
Vinh Phúc	↓ -14.07	→ -3.66	↓ -9.44	↓ -14.74	↑ 17.45	↓ -5.83	↑ 19.78
Hải Dương	↓ -6.29	→ 0.39	↓ -14.90	→ -1.89	↑ 12.40	↓ -14.87	↑ 22.76
Hải Phòng	↓ -6.99	→ -0.75	→ -3.53	↑ 18.56	↑ 12.87	↑ 18.81	↓ -15.29
Hưng Yên	→ 1.74	↑ 12.87	↓ -6.42	↑ 10.51	↑ 13.47	↑ 34.01	→ 2.53
Thái Bình	↓ -5.92	→ 4.89	↓ -13.41	↑ 6.36	↑ 18.24	↑ 7.75	→ -3.46
Hà Nam	↓ -11.45	→ -2.45	↓ -12.30	↑ 2.02	→ 1.37	↑ 13.45	↑ 18.69
Nam Định	↑ 6.93	→ -3.25	↓ -10.70	→ -1.82	→ 4.71	↑ 5.75	→ 0.90
Ninh Bình	→ -2.32	→ 3.72	↓ -5.32	↑ 6.06	↑ 12.13	→ 4.67	↑ 7.08
Thanh Hóa	↑ 20.92	↑ 14.11	→ -3.84	↑ 8.66	↑ 15.00	↑ 9.20	↑ 13.89
Nghệ An	↓ -5.23	→ -1.98	↓ -16.74	↑ 7.41	↑ 7.14	↑ 7.54	→ 1.24
Hà Tĩnh	↓ -10.61	→ -1.73	↓ -13.25	→ 0.31	↑ 20.24	↑ 12.95	↓ -6.82
Quảng Bình	↓ -11.38	→ -4.22	↓ -21.78	→ -0.93	↑ 15.29	→ 0.13	↑ 8.70
Quảng Trị	↓ -9.29	↓ -7.23	↓ -21.79	↓ -11.02	↑ 7.82	→ 1.87	→ -2.95
TT-Huế	↑ 8.63	↑ 13.45	↓ -9.07	↑ 6.13	↑ 15.49	↑ 13.24	↑ 12.58
Đà Nẵng	↓ -9.76	→ 0.51	↓ -7.04	→ 1.35	↑ 8.56	→ 2.88	→ -1.05
Quảng Nam	↓ -10.59	→ -1.65	↓ -16.40	↓ -9.66	↑ 13.46	→ -4.20	↑ 22.70
Quảng Ngãi	→ -3.56	→ -1.55	↓ -16.15	→ 1.31	↑ 23.79	↓ -10.78	↑ 25.38
Bình Định	→ -1.61	↓ -11.01	↓ -15.65	↓ -5.75	→ 4.32	→ 1.69	↑ 22.17
Phú Yên	↑ 11.45	→ -2.55	↓ -18.64	→ 3.86	↑ 14.12	→ -3.14	↑ 8.61
Khánh Hòa	↑ 5.44	↑ 13.24	→ -2.29	↑ 7.13	→ 4.46	→ 2.91	↑ 29.24
Ninh Thuận	↑ 12.40	↑ 6.24	→ -4.61	↑ 9.72	↑ 17.46	→ 3.16	↑ 13.54
Bình Thuận	↑ 24.07	↑ 8.95	↓ -7.00	↑ 9.52	↑ 14.71	↑ 8.45	↑ 22.07
Kon Tum	↓ -8.88	↓ -8.37	↓ -13.01	→ 2.04	→ 2.24	→ 4.68	↓ -9.36
Gia Lai	→ -4.31	→ -4.34	↓ -16.13	↓ -8.09	→ 3.73	↓ -7.49	↓ -9.37
Đắk Lắk	→ 4.75	↓ -6.38	↓ -17.18	→ 3.04	↑ 9.89	→ 0.11	↑ 10.31
Đắk Nông	↑ 5.08	↓ -8.40	↓ -18.22	→ -3.27	↑ 6.54	→ 0.57	↓ -8.49
Lâm Đồng	↑ 21.37	↑ 12.15	↓ -10.15	↑ 16.00	↑ 13.07	↑ 17.40	↑ 43.37
Bình Phước	↓ -7.20	↓ -12.15	↓ -17.65	→ -4.71	↑ 8.31	→ -4.94	↑ 8.50
Tây Ninh	↓ -6.69	↑ 9.50	↓ -14.83	↑ 9.77	↑ 10.07	↑ 7.02	↑ 5.68
Bình Dương	↑ 23.18	↑ 22.84	→ 1.46	↑ 23.44	↑ 19.74	↑ 19.83	↑ 21.37
Đồng Nai	↓ -5.35	↓ -6.58	↓ -10.42	↓ -8.30	↑ 13.15	↓ -12.26	→ 0.38
BRVT	↓ -17.31	↓ -13.16	↓ -17.81	↓ -8.63	→ 4.87	→ -4.50	→ -2.61
TP. HCM	↓ -8.75	↓ -7.31	↓ -9.97	→ -0.57	↑ 5.20	→ 2.66	→ -0.92
Long An	↓ -13.34	→ -0.19	↓ -10.61	↓ -5.26	↑ 12.00	↑ 5.75	↑ 12.77
Tiền Giang	↓ -16.72	↓ -19.07	↓ -17.24	↓ -13.59	↑ 5.37	→ 1.86	↑ 19.92
Bến Tre	↓ -11.73	↓ -20.60	↓ -24.83	↓ -16.43	↑ 6.73	↓ -13.15	→ 1.77
Trà Vinh	↓ -6.39	→ -0.88	↓ -18.15	↓ -9.68	↑ 8.45	↓ -12.78	→ -2.33
Vĩnh Long	→ 1.44	→ -2.79	↓ -14.17	↓ -6.41	↑ 13.65	↓ -9.28	↓ -13.56
Đồng Tháp	→ -3.20	↓ -17.85	↓ -15.88	↓ -16.63	→ 0.78	↓ -9.15	→ -2.81
An Giang	↓ -12.66	→ -1.16	↓ -17.10	→ -2.07	→ 3.06	↓ -6.47	→ 3.70
Kiên Giang	↓ -8.04	↓ -12.74	↓ -15.42	→ -3.61	↑ 12.65	↓ 11.90	→ -4.71
Cần Thơ	↓ -10.58	↓ -14.19	↓ -12.69	↓ -5.57	↑ 9.06	→ 2.46	↓ -5.20
Hậu Giang	↓ -6.47	↓ -8.21	↓ -8.79	→ -2.45	↑ 7.36	→ 1.00	↑ 5.65
Sóc Trăng	↑ 8.33	→ 0.04	↓ -9.55	→ -3.44	↑ 12.12	↓ -6.09	→ 4.56
Bạc Liêu	↑ 6.95	↑ 16.11	↓ -8.19	↑ 9.86	↑ 16.17	↓ 8.51	↑ 17.62
Cà Mau	↓ -10.44	→ -3.95	↓ -8.31	↓ -13.80	↑ 17.87	→ -0.88	→ -0.80

Ghi chú: Phần trăm (%) điểm thay đổi năm 2021 so với năm 2020, trong đó thay đổi ở mức $\pm 5\%$ điểm trở lên được xem là có ý nghĩa thống kê. Mũi tên ba màu xanh, vàng và đỏ cho biết chiều hướng thay đổi của mỗi tỉnh/thành phố ở từng chỉ số nội dung. Mũi tên màu xanh thể hiện sự cải thiện, mũi tên màu vàng thể hiện sự 'dậm chân tại chỗ', và mũi tên màu đỏ thể hiện sự sụt giảm qua hai năm.

Hình 3.9a. So sánh điểm trung vị theo chỉ số lĩnh vực nội dung qua hai năm 2020-2021



Hình 3.9b. So sánh điểm cao nhất và thấp nhất ở bảy chỉ số nội dung có thể so sánh qua hai năm 2020-2021



TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Báo Đảng Cộng sản Việt Nam (22/03/2021). Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm từ 2021 đến 2030. Available at <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xiii/chien-luoc-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-10-nam-2021-2030-3735>. Truy cập ngày 22/02/2022.
- Báo Đại biểu Nhân dân (17/12/2021). Tăng cường khả năng tiếp cận và thực hiện dịch vụ công trực tuyến của tỉnh Thừa Thiên-Huế. Đăng tải tại <https://daibieunhandan.vn/tang-cuong-kha-nang-tiep-can-va-thuc-hien-dich-vu-cong-truc-tuyen-32uax1kcmd-67981>. Truy cập ngày 22/02/2022.
- Báo Điện tử Chính phủ (26/02/2021). Toàn văn Nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 13 của Đảng. Đăng tải tại <https://baochinhphu.vn/toan-van-nghi-quet-dai-hoi-dai-bieu-toan-quooc-lan-thu-xiii-cua-dang-102288263.htm>. Truy cập ngày 22/02/2022.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022). Báo cáo quốc gia năm 2020: 5 năm thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam. Đăng tải tại <https://www.mpi.gov.vn/en/Pages/tinbai.aspx?idTin=51985&idcm=133>. Truy cập ngày 04/03/2022.
- CECODES, VFF-CRT, RTA & UNDP (2021). Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2020: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân. Báo cáo nghiên cứu chính sách chung của Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo cán bộ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT), Công ty Phân tích Thời gian thực và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP). Hà Nội, Việt Nam. [Đăng tải tại <https://papi.org.vn/eng/bao-cao/>].
- Chính phủ Việt Nam (03/06/2020). Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Đăng tải tại http://www2.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/noidungchuongtrinhquocgiakhac?_piref33_14737_33_14736_14736.strutsAction=ViewDetailAction.do&_piref33_14737_33_14736_14736.docid=4963&_piref33_14737_33_14736_14736.substract=. Truy cập ngày 22/02/2022.
- Chính phủ Việt Nam (03/03/2021). Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030. Đăng tải tại <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Nghi-quet-28-NQ-CP-2021-Chien-luoc-quoc-gia-ve-binh-dang-gioi-giai-doan-2021-2030-466613.aspx>. Truy cập ngày 22/02/2022.
- Chính phủ Việt Nam (15/07/2021). Kế hoạch tổng thể về cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2021-2030. Đăng tải tại <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-quet-76-NQ-CP-2021-Chuong-trinh-tong-the-cai-cach-hanh-chinh-nha-nuoc-2021-2030-481235.aspx>
- Depocen and UNDP (2021). The Implementation of SDG16 in Viet Nam since 2016 (SGD 16+5). Available at https://papi.org.vn/wp-content/uploads/2021/08/UNDP-DEPOCEN_SDG16_2021_Final-report_09.07.2021.pdf.
- Đại học Khoa học xã hội và nhân văn (ĐHKHXH&NV) và Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) tại Việt Nam (02/2021). Báo cáo chuyên đề “Đánh giá của đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân về vai trò của nữ đại biểu dân cử trong sự phát triển của Việt Nam nhiệm kỳ 2016-2021”. Đăng tải tại <https://papi.org.vn/nghien-cuu-vai-tro-hoat-dong-va-dong-gop-cua-nu-dai-bieu-dan-cu-viet-nam-giai-doan-2016-2021/>.
- Quốc hội Việt Nam (27/07/2021). Nghị quyết số 17/2021/QH15 ban hành Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2022. Đăng tải tại <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-quet-17-2021-QH15-Chuong-trinh-xay-dung-luat-phap-lenh-2022-484260.aspx>. Truy cập ngày 22/02/2022.

Quốc hội Việt Nam (29/11/2010). Luật số 56/2010/QH12 về Thanh tra. Đăng tải tại <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=98567>. Truy cập ngày 22/02/2022.

Tổng cục Thống kê (TCTK) (12/2019). Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 1 tháng 4 năm 2019. Đăng tải tại <https://drive.google.com/file/d/1YK6iY-j0AfZTuip28Py2Gmz5P8zw04Rn/view>. Xem Bản đồ 7.1, trang 105.

TCTK (09/2021). Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội Quý III và 9 tháng đầu năm 2021. Đăng tải tại <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/09/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iii-va-9-thang-nam-2021/>. Truy cập ngày 22/02/2022.

TCTK (12/2021). Hợp báo công bố số liệu thống kê kinh tế-xã hội Quý IV và năm 2021. Đăng tải tại <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/12/hop-bao-cong-bo-so-lieu-thong-ke-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2021/>. Truy cập ngày 22/02/2022.

Thủ tướng Chính phủ (15/06/2021). Quyết định số 942/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quyết định phê duyệt Chiến lược quốc gia về chính phủ điện tử, chính phủ số giai đoạn 2021-2025, và định hướng tới 2030. Đăng tải tại <https://aita.gov.vn/Article/Download.aspx?pageid=160&mid=870&siteid=1&fileid=2087&articleid=17913>. Truy cập ngày 22/02/2022.

Viện Nghiên cứu Phát triển Mekong (MDRI) và Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) (2022). Cảm nhận và Trải nghiệm của người dân về một số biện pháp ứng phó với đại dịch COVID-19 của các cấp chính quyền: Phát hiện từ cuộc khảo sát qua điện thoại Vòng 2. Báo cáo nghiên cứu chính sách về Quản trị và Tham gia đồng thực hiện bởi Viện Nghiên cứu Phát triển Mekong (MDRI) và Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) tại Việt Nam. Hà Nội, Việt Nam: Tháng 1 năm 2022. Đăng tải tại <https://papi.org.vn/eng/nghien-cuu-cam-nhan-va-trai-nghiem-cua-nguoi-dan-ve-mot-so-bien-phap-ung-pho-voi-dai-dich-covid-19-cua-cac-cap-chinh-quyen-ket-qua-nghien-cuu-vong-2-2021/>.

PHỤ LỤC

Phụ lục A: Thang điểm và kết quả điểm trung bình toàn quốc ở cấp độ chỉ số lĩnh vực nội dung, nội dung thành phần và chỉ tiêu (2020-2021)⁴¹

Bảng A1: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 1 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở' từ 2020-2021

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc	
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2020	PAPI 2021
Chỉ số nội dung 1	Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	1	10	4.78	4.71
Nội dung thành phần 1	Tri thức công dân về tham gia	0.25	2.5	0.77	0.72
Nội dung thành phần 2	Cơ hội tham gia	0.25	2.5	1.39	1.50
Nội dung thành phần 3	Chất lượng bầu cử	0.25	2.5	1.48	1.47
Nội dung thành phần 4	Đóng góp tự nguyện	0.25	2.5	1.14	1.03
S1. Tri thức công dân về tham gia	Hiểu biết về chính sách hiện hành (%)* (từ 2018)	0%	100%	61.39%	63.17%
	Hiểu biết về vị trí lãnh đạo (%) (từ 2018)	0%	100%	15.40%	9.84%
S2. Cơ hội tham gia	Tham gia vào các tổ chức chính trị, chính trị-xã hội, đoàn thể (%)*	0%	100%	44.70%	45.01%
	Tham gia vào các tổ chức xã hội, hội, nhóm, câu lạc bộ tự lập (%)*	0%	100%	13.87%	13.23%
	Tỉ lệ người trả lời đã tham gia bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân lần gần đây nhất (%)	0%	100%	52.39%	65.30%
	Tỉ lệ người trả lời đã tham gia bầu cử đại biểu Quốc hội lần gần đây nhất (%)	0%	100%	44.41%	62.04%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố là do dân bầu (%)	0%	100%	83.60%	81.94%
	Tỉ lệ người trả lời trực tiếp bầu trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố (%)	0%	100%	62.79%	65.07%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết có từ hai ứng cử viên trở lên để dân bầu trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố (%)	0%	100%	49.00%	45.43%
S3. Chất lượng bầu cử	Tỉ lệ người trả lời cho biết gia đình được mời đi bầu trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố (%)	0%	100%	55.45%	52.18%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết hình thức bầu trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố là bỏ phiếu kín (%)	0%	100%	83.47%	77.20%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết kết quả bầu cử trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố được niêm yết công khai (%)	0%	100%	76.35%	73.51%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết chính quyền không gợi ý bầu cho một ứng viên cụ thể (%)	0%	100%	29.20%	32.93%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết họ đã bầu cho người đã trúng cử (%)	0%	100%	92.04%	92.03%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết họ đã bầu cho người đã trúng cử (%)	0%	100%	92.04%	92.03%

41 Kết quả qua các năm 2009-2020 được trình bày trong các báo cáo PAPI trước đây, hiện được đăng tải tại <https://papi.org.vn/eng/bao-cao/>. Kết quả PAPI 2020 được trình bày ở đây thuận lợi cho so sánh kết quả qua hai năm 2020-2021.

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc	
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2020	PAPI 2021
S4. Đóng góp tự nguyện	Tỉ lệ người trả lời cho biết đã đóng góp tự nguyện cho một công trình công cộng ở xã/phường nơi sinh sống (%)	0%	100%	47.28%	44.21%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết Ban Thanh tra nhân dân hoặc Ban giám sát đầu tư cộng đồng giám sát việc xây mới/tu sửa công trình (%)	0%	100%	38.22%	29.71%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết đóng góp của họ được ghi chép vào sổ sách của xã/phường (%)	0%	100%	79.58%	67.97%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết đã tham gia vào việc quyết định xây mới/tu sửa công trình công cộng ở xã/phường (%)	0%	100%	60.62%	49.87%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết có tham gia đóng góp ý kiến trong quá trình thiết kế để xây mới/tu sửa công trình (%)	0%	100%	36.56%	30.85%

Bảng A2: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 2 'Công khai, minh bạch' từ 2020-2021

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc	
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2020	PAPI 2021
Chỉ số nội dung 2	Công khai, minh bạch trong hoạch định chính sách	1	10	5.28	5.51
<i>Nội dung thành phần 1</i>	<i>Tiếp cận thông tin</i>	<i>0.25</i>	<i>2.5</i>	<i>0.80</i>	<i>0.81</i>
<i>Nội dung thành phần 2</i>	<i>Danh sách hộ nghèo</i>	<i>0.25</i>	<i>2.5</i>	<i>1.73</i>	<i>1.71</i>
<i>Nội dung thành phần 3</i>	<i>Thu, chi ngân sách cấp xã/phường</i>	<i>0.25</i>	<i>2.5</i>	<i>1.39</i>	<i>1.37</i>
<i>Nội dung thành phần 4</i>	<i>Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giá bồi thường thu hồi đất</i>	<i>0.25</i>	<i>2.5</i>	<i>1.36</i>	<i>1.61</i>
S1. Tiếp cận thông tin	Tỉ lệ người trả lời cho biết đã tìm kiếm thông tin về chính sách, pháp luật từ chính quyền địa phương (%)	0%	100%	13.60%	14.40%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết đã nhận được thông tin chính sách, pháp luật từ chính quyền địa phương (%)	0%	100%	11.82%	12.37%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết thông tin chính sách, pháp luật nhận được là hữu ích (%)	0%	100%	12.55%	12.72%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết thông tin về chính sách, pháp luật từ cơ quan chính quyền là đáng tin cậy (%)	0%	100%	12.32%	12.69%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết KHÔNG phải trả chi phí không chính thức mới lấy được thông tin từ chính quyền địa phương (%)	0%	100%	97.10%	97.61%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết KHÔNG phải chờ đợi quá lâu mới lấy được thông tin từ chính quyền địa phương (%)	0%	100%	99.67%	99.87%
S2. Danh sách hộ nghèo	Tỉ lệ người trả lời cho biết danh sách hộ nghèo được công bố công khai trong 12 tháng qua (%)	0%	100%	60.19%	59.29%
	Có những hộ thực tế rất nghèo nhưng không được đưa vào danh sách hộ nghèo (% người trả lời cho là đúng)	0%	100%	33.31%	34.99%
	Có những hộ thực tế không nghèo nhưng lại được đưa vào danh sách hộ nghèo (% người trả lời cho là đúng)	0%	100%	30.91%	30.33%
S3. Thu, chi ngân sách cấp xã/phường	Thu chi ngân sách của xã/phường được công bố công khai (%)	0%	100%	42.11%	42.31%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết đã từng đọc bảng kê thu chi ngân sách (%)	0%	100%	28.78%	25.22%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết họ tin vào tính chính xác của thông tin về thu chi ngân sách đã công bố (%)	0%	100%	81.70%	80.25%

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc	
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2020	PAPI 2021
S4. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giá bồi thường thu hồi đất	Tỉ lệ người trả lời được biết về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hiện thời của địa phương (%)	0%	100%	16.32%	13.89%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết họ có dịp góp ý kiến cho quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương (%)	0%	100%	4.49%	3.88%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết chính quyền địa phương đã tiếp thu ý kiến đóng góp của người dân cho quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (%)	0%	100%	89.39%	84.92%
	Ảnh hưởng của kế hoạch/quy hoạch sử dụng đất tới hộ gia đình (1=Không có ảnh hưởng gì; 2=Bất lợi; 3=Có lợi)	1	3	2.23	2.20
	Tỉ lệ người trả lời cho biết hộ gia đình không bị thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gần đây (%)	0%	100%	86.92%	84.08%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết hộ gia đình bị thu hồi đất được đền bù với giá xấp xỉ giá thị trường (%)	0%	100%	36.96%	32.52%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết khi bị thu hồi đất, gia đình được thông báo cụ thể về mục đích sử dụng đất mới (%)	0%	100%	78.08%	79.05%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết đất bị thu hồi hiện đang được sử dụng đúng với mục đích quy hoạch ban đầu (%)	0%	100%	85.73%	91.89%
	Tỉ lệ người trả lời biết nơi cung cấp thông tin bảng giá đất được chính thức ban hành ở địa phương (%)	0%	100%	52.81%	42.39%

Bảng A3: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 3 'Trách nhiệm giải trình với người dân' từ 2020-2021

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc	
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2020	PAPI 2021
Chỉ số nội dung 3	Trách nhiệm giải trình với người dân	1	10	4.91	4.29
Nội dung thành phần 1	Mức độ và hiệu quả trong tiếp xúc với chính quyền	0.33	3.3	2.02	1.99
Nội dung thành phần 2	Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân	0.33	3.3	0.95	0.49
Nội dung thành phần 3	Tiếp cận dịch vụ tư pháp	0.34	3.4	1.94	1.81
S1. Mức độ và hiệu quả trong tiếp xúc với chính quyền	Tỉ lệ người trả lời cho biết họ đã liên hệ với trưởng thôn/tổ trưởng TDP để giải quyết khúc mắc (%)	0%	100%	29.14%	29.10%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết cuộc gặp với trưởng thôn/tổ trưởng TDP để giải quyết khúc mắc có kết quả tốt (%)	0%	100%	91.78%	91.08%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết họ đã liên hệ cán bộ UBND xã/phường để giải quyết khúc mắc (%)	0%	100%	20.11%	17.67%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết cuộc gặp với cán bộ UBND xã/phường để giải quyết khúc mắc có kết quả tốt (%)	0%	100%	90.27%	90.45%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết họ đã liên hệ cán bộ đoàn thể để giải quyết khúc mắc (%)	0%	100%	12.27%	11.23%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết cuộc gặp với cán bộ đoàn thể để giải quyết khúc mắc có kết quả tốt (%)	0%	100%	96.33%	93.68%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết họ đã liên hệ cán bộ HĐND xã/phường để giải quyết khúc mắc (%)	0%	100%	5.44%	4.65%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết cuộc gặp với cán bộ HĐND xã/phường để giải quyết khúc mắc có kết quả tốt (%)	0%	100%	93.68%	89.56%
S2. Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân	Tỉ lệ người trả lời cho biết họ đã gửi khuyến nghị, tố giác, tố cáo, khiếu nại tới chính quyền địa phương (%)	0%	100%	22.40%	23.23%
	Tỉ lệ người trả lời đã gửi khuyến nghị, tố giác, tố cáo, khiếu nại cho biết đã được chính quyền phúc đáp thỏa đáng (%)	0%	100%	19.31%	20.23%
S3. Tiếp cận dịch vụ tư pháp	Tỉ lệ người trả lời tin vào tòa án và các cơ quan tư pháp địa phương (%)	0%	100%	88.38%	86.91%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết sẽ sử dụng tòa án địa phương khi có tranh chấp dân sự (%)	0%	100%	84.92%	73.90%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết sẽ sử dụng các biện pháp phi tòa án khi có tranh chấp dân sự (%)	0%	100%	4.46%	10.46%

Bảng A4: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 4 ‘Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công’ từ 2020-2021

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc	
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2020	PAPI 2021
Chỉ số nội dung 4	Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	1	10	6.96	6.84
<i>Nội dung thành phần 1</i>	<i>Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền địa phương</i>	<i>0.25</i>	<i>2.5</i>	<i>1.73</i>	<i>1.67</i>
<i>Nội dung thành phần 2</i>	<i>Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công</i>	<i>0.25</i>	<i>2.5</i>	<i>2.06</i>	<i>2.01</i>
<i>Nội dung thành phần 3</i>	<i>Công bằng trong tuyển dụng vào khu vực công</i>	<i>0.25</i>	<i>2.5</i>	<i>1.22</i>	<i>1.21</i>
<i>Nội dung thành phần 4</i>	<i>Quyết tâm chống tham nhũng của chính quyền địa phương</i>	<i>0.25</i>	<i>2.5</i>	<i>1.95</i>	<i>1.94</i>
S1. Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền địa phương	Tỉ lệ người trả lời cho biết cán bộ chính quyền KHÔNG dùng tiền công quỹ vào mục đích riêng (%)	0%	100%	68.92%	67.84%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết người dân KHÔNG phải chi thêm tiền để được nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (%)	0%	100%	63.95%	59.99%
	Tỉ lệ người xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã phải chung chi (% người làm thủ tục)	100%	0%	46.46%	47.57%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết người dân KHÔNG phải chi thêm tiền để nhận được giấy phép xây dựng (%)	0%	100%	64.59%	62.16%
S2. Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công	Tỉ lệ người trả lời cho biết người dân KHÔNG phải chi thêm tiền để được quan tâm hơn khi đi khám chữa bệnh ở bệnh viện tuyến huyện/quận (%)	0%	100%	69.74%	66.27%
	Tỉ lệ người sử dụng dịch vụ khám chữa bệnh đã phải chung chi để bản thân hoặc người thân được chăm sóc tốt hơn (% người sử dụng)	100%	0%	44.24%	51.45%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết phụ huynh học sinh tiểu học KHÔNG phải chi thêm tiền để con em được quan tâm hơn (%)	0%	100%	73.91%	71.65%
S3. Công bằng trong tuyển dụng vào khu vực công	Tỉ lệ người trả lời cho biết KHÔNG phải đưa tiền ‘lót tay’ để xin được việc làm trong cơ quan nhà nước (%)	0%	100%	54.76%	53.27%
	Mối quan hệ cá nhân với người có chức quyền là không quan trọng khi xin vào làm 1 trong số 5 vị trí được hỏi (0=rất quan trọng; 5=không quan trọng chút nào)	0	5	1.59	1.61
S4. Quyết tâm chống tham nhũng của chính quyền địa phương	Tỉ lệ người dân cho biết KHÔNG bị vòi vĩnh đòi hối lộ trong 12 tháng vừa qua (%)	0%	100%	97.47%	96.71%
	Tỉ lệ người dân cho biết chính quyền tỉnh/thành phố đã xử lý nghiêm túc vụ việc tham nhũng ở địa phương (%)	0%	100%	50.32%	48.13%
	Mức tiền đòi hối lộ người dân bắt đầu tố cáo (đơn vị 1,000 VNĐ)	0	150,000	26,012	26,425
	Người bị vòi vĩnh đã tố cáo hành vi đòi hối lộ (%)	100%	0%	3.68%	5.03%

Bảng A5: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 5 'Thủ tục hành chính công' từ 2020-2021

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc	
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2020*	PAPI 2021
Chỉ số nội dung 5	Thủ tục hành chính công	1	10		7.19
Nội dung thành phần 1	Dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền địa phương	0.33	3.4		2.40
Nội dung thành phần 2	Thủ tục liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	0.33	3.4		2.31
Nội dung thành phần 3	Dịch vụ hành chính cấp xã/phường	0.33	3.4		2.47
S1. Dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền địa phương	Tỉ lệ người trả lời đã làm thủ tục xin chứng thực, xác nhận của chính quyền địa phương (%)	0%	100%	29.39%	27.92%
	Tổng chất lượng dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền (4 tiêu chí)	0	4	3.85	3.76
	Mức độ hài lòng với dịch vụ nhận được (5 điểm)	1	5	4.28	4.18
S2. Dịch vụ hành chính về cấp giấy CNQSD đất	Tỉ lệ người trả lời đã làm thủ tục xin cấp mới hoặc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (%)	0%	100%	11.35%	14.00%
	Tỉ lệ người đi làm thủ tục cho biết không phải đi qua nhiều 'cửa' để làm xong các thủ tục liên quan đến giấy CNQSD đất (%)	0%	100%	83.27%	78.05%
	Tỉ lệ người đi làm thủ tục cho biết đã nhận được kết quả liên quan đến giấy CNQSD đất (%)	0%	100%	84.62%	82.41%
	Tổng chất lượng dịch vụ hành chính về thủ tục liên quan đến giấy CNQSD đất (4 tiêu chí)	0	4	3.50	3.42
	Mức độ hài lòng với dịch vụ nhận được (5 điểm)	1	5	3.91	3.83
S3. Dịch vụ hành chính cấp xã/phường	Tỉ lệ người trả lời đã làm thủ tục hành chính liên quan tới giấy tờ tùy thân tại UBND xã/phường/thị trấn (%)	0%	100%	26.95%	27.06%
	Tỉ lệ người đi làm thủ tục cho biết không phải đi qua nhiều 'cửa' để làm xong thủ tục (%)	0%	100%	95.25%	94.49%
	Tổng chất lượng dịch vụ hành chính của UBND xã/phường/thị trấn (4 tiêu chí)	0	4	3.58	3.43
	Mức độ hài lòng với dịch vụ nhận được (5 điểm)	1	5	4.21	4.21

Ghi chú: * Nội dung thành phần 'Cấp phép xây dựng' được đưa ra khỏi cấu thành của Chỉ số PAPI từ năm 2021 do số người đã sử dụng dịch vụ không đủ lớn để phân tích dữ liệu.

Bảng A6: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 6 ‘Cung ứng dịch vụ công’ từ 2020-2021

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc	
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2020	PAPI 2021
Chỉ số nội dung 6	Cung ứng dịch vụ công	1	10	7.06	7.74
Nội dung thành phần 1	Y tế công lập	0.25	2.5	1.99	1.97
Nội dung thành phần 2	Giáo dục tiểu học công lập	0.25	2.5	1.53	1.82
Nội dung thành phần 3	Cơ sở hạ tầng căn bản	0.25	2.5	2.06	2.01
Nội dung thành phần 4	An ninh, trật tự khu dân cư	0.25	2.5	1.48	1.94
S1. Y tế công lập	Tỉ lệ người được hỏi có thẻ bảo hiểm y tế (%)	0%	100%	88.79%	89.58%
	Tác dụng của thẻ bảo hiểm y tế (1=Không có tác dụng, 4=Có tác dụng rất tốt)	1	4	3.60	3.61
	Dịch vụ khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ dưới 6 tuổi (1=Rất kém; 5=Rất tốt)	1	5	4.21	4.29
	Tỉ lệ người được hỏi cho biết người nghèo được hỗ trợ để mua bảo hiểm y tế (%)	0%	100%	78.45%	75.69%
	Tỉ lệ người được hỏi cho biết trẻ em dưới 6 tuổi được miễn phí khám chữa bệnh (%)	0%	100%	75.70%	73.45%
	Tổng chất lượng bệnh viện tuyến huyện/quận (10 tiêu chí)	0	10	5.86	5.28
S2. Giáo dục tiểu học công lập	Quãng đường đi bộ tới trường (KM – theo giá trị trung vị)	Tối thiểu	Tối đa	1	1
	Quãng thời gian tới trường (PHÚT – theo giá trị trung vị)	Tối thiểu	Tối đa	8	8
	Nhận xét về chất lượng dạy học của trường tiểu học công lập (1=Rất kém; 5=Rất tốt)	1	5	4.16	4.21
	Tổng chất lượng trường tiểu học tại địa bàn xã/phường (8 tiêu chí)	0	8	4.73	4.71
S3. Cơ sở hạ tầng căn bản	Tỉ lệ người được hỏi cho biết hộ gia đình đã dùng điện lưới (%)	0%	100%	99.21%	98.04%
	Tỉ lệ người được hỏi cho biết hộ gia đình không bị cắt/cúp điện trong 12 tháng qua (%)	0%	100%	17.36%	22.60%
	Loại đường giao thông gần hộ gia đình nhất (1=Đường đất; 4=Đường trải nhựa)	1	4	3.31	3.32
	Mức độ thường xuyên của dịch vụ thu gom rác thải của chính quyền địa phương (0=Không có; 4=Hàng ngày)	0	4	2.63	2.54
	Tỉ lệ người được hỏi cho biết hộ gia đình mình dùng nước máy là nguồn nước ăn uống chính (%) (5=Trạm cấp nước tập trung; 6=nước máy về tận nhà)	0%	100%	62.61%	58.14%
	Tỉ lệ người được hỏi cho biết hộ gia đình mình dùng nước chưa hợp vệ sinh (%) (1=Nước mưa; 2=Nước sông/hồ/suối)	0%	100%	3.90%	4.34%

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc	
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2020	PAPI 2021
S4. An ninh, trật tự khu dân cư	Mức độ an toàn, trật tự ở địa bàn đang sinh sống (1=Rất không an toàn; 3=Rất an toàn)	1	3	2.30	2.32
	Tỉ lệ người được hỏi cho biết có thay đổi về mức độ an ninh theo hướng tốt lên sau 3 năm (%)	0%	100%	12.28%	11.66%
	Tỉ lệ người được hỏi cho biết là nạn nhân của một trong 4 loại tội phạm về an ninh, trật tự (%)	0%	100%	9.05%	7.29%
	Cảm thấy an toàn khi đi bộ một mình vào ban ngày (3=rất an toàn) (%)	1	3	2.34	2.35
	Cảm thấy an toàn khi đi bộ một mình vào ban đêm (3=rất an toàn)	1	3	2.05	2.07

Bảng A7: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 7 'Quản trị môi trường' từ 2020-2021

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ tiêu	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc	
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2020	PAPI 2021
Chỉ số nội dung	Quản trị môi trường	1	10	3.56	3.59
Nội dung thành phần 1	Nghiêm túc trong bảo vệ môi trường	0.33	3.33	1.03	1.04
Nội dung thành phần 2	Chất lượng không khí	0.33	3.33	1.83	1.80
Nội dung thành phần 3	Chất lượng nguồn nước sinh hoạt	0.34	3.34	0.70	0.74
S1: Nghiêm túc trong bảo vệ môi trường	Tỉ lệ người trả lời cho biết doanh nghiệp tại địa phương KHÔNG đưa hối lộ để trốn tránh nghĩa vụ bảo vệ môi trường (%)	0%	100%	59.12%	59.45%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết đã báo cấp có thẩm quyền về một vấn đề môi trường xảy ra ở địa phương (% đồng ý)	0%	100%	85.88%	83.93%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết cấp có thẩm quyền đã giải quyết ngay vấn đề môi trường họ đã thông báo (% đồng ý)	0%	100%	56.68%	59.52%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết chính quyền địa phương ưu tiên bảo vệ môi trường thay vì phát triển kinh tế bằng mọi giá (% đồng ý)	0%	100%	72.60%	64.87%
S2: Chất lượng không khí	Tỉ lệ người trả lời cho biết không phải đeo khẩu trang để tránh ô nhiễm không khí khi đi lại ở địa bàn nơi cư trú (%)	0%	100%	17.83%	19.05%
	Tỉ lệ người trả lời đánh giá chất lượng không khí nơi cư trú đủ tốt (%)	0%	100%	89.81%	88.80%
	Tỉ lệ người trả lời cho rằng chất lượng không khí ở địa phương tốt hơn 3 năm trước (%)	0%	100%	41.62%	39.31%
S3: Chất lượng nguồn nước sinh hoạt	Nước từ sông/kênh/rạch/suối gần nhà đủ sạch để uống (%)	0%	100%	4.54%	5.45%
	Nước từ sông/kênh/rạch/suối gần nhà đủ sạch để giặt giũ (%)	0%	100%	15.00%	15.95%
	Nước từ sông/kênh/rạch/suối gần nhà đủ sạch để bơi lội (%)	0%	100%	17.43%	19.51%

Bảng A8: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 8 ‘Quản trị điện tử’ từ 2020-2021

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ tiêu	Thang điểm*		Điểm trung bình toàn quốc	
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2020 ¹	PAPI 2021
Chỉ số nội dung 8	Quản trị điện tử	1	10	2.77	2.87
<i>Nội dung thành phần 1</i>	<i>Sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương</i>	<i>0.33</i>	<i>3.33</i>	<i>0.39</i>	<i>0.42</i>
<i>Nội dung thành phần 2</i>	<i>Tiếp cận và sử dụng Internet tại địa phương</i>	<i>0.33</i>	<i>3.33</i>	<i>1.97</i>	<i>2.03</i>
<i>Nội dung thành phần 3</i>	<i>Phúc đáp của chính quyền qua cổng thông tin điện tử</i>	<i>0.34</i>	<i>3.34</i>	<i>0.40</i>	<i>0.42</i>
S1: Sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương	Tỉ lệ người trả lời cho biết đã lấy đủ thông tin chỉ dẫn và biểu mẫu cần thực hiện từ cổng thông tin điện tử địa phương khi làm chứng thực, xác nhận (%)	0%	100%	3.69%	4.32%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết đã lấy đủ thông tin chỉ dẫn và biểu mẫu cần thực hiện từ cổng thông tin điện tử địa phương khi làm thủ tục cấp phép xây dựng (%)*	0%	100%	1.00%	
	Tỉ lệ người trả lời cho biết đã lấy đủ thông tin chỉ dẫn và biểu mẫu cần thực hiện từ cổng thông tin điện tử địa phương khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (%)	0%	100%	1.54%	2.00%
S2: Sử dụng Internet tại địa phương	Tỉ lệ người trả lời tiếp cận tin tức trong nước qua Internet (%)	0%	100%	47.90%	46.75%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết có kết nối Internet tại nhà (%)	0%	100%	62.81%	67.77%
S3: Phúc đáp của chính quyền qua cổng thông tin điện tử[^]	Tỉ lệ người trả lời cho biết đã sử dụng cổng dịch vụ công trực tuyến ở địa phương khi làm thủ tục hành chính do cấp xã/phường thực hiện (%) ¹	0%	100%	2.24%	2.78%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết cổng thông tin điện tử của tỉnh, thành phố để sử dụng cho tra cứu thông tin (%) ¹	0%	100%	25.56%	31.20%
	Tỉ lệ người trả lời cho biết chính quyền địa phương có đăng tải dự thảo chính sách, pháp luật lên cổng thông tin điện tử để lấy ý kiến nhân dân (%) ¹	0%	100%	46.86%	61.63%

Ghi chú: * Nội dung thành phần ‘Cấp phép xây dựng’ được đưa ra khỏi cấu trúc thành của Chỉ số PAPI từ năm 2021 do số người đã sử dụng dịch vụ không đủ lớn để phân tích dữ liệu.

Phụ lục B: Cập nhật phương pháp thực hiện nghiên cứu PAPI

Chọn lại mẫu khảo sát PAPI dựa trên số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019

Mẫu khảo sát PAPI giai đoạn 2011-2020 và phương pháp chọn mẫu dựa trên trọng số sử dụng số liệu điều tra dân số Việt Nam năm 2009 và được công bố năm 2011⁴². Sau 10 năm, mẫu khảo sát PAPI trên toàn quốc có thể đã không phản ánh được thực tế dân số cơ bản như đã nêu trong Báo cáo PAPI 2020. Khoảng cách giữa quy mô mẫu khảo sát PAPI với dân số thực rất có thể dẫn tới khoảng cách trong cảm nhận về hiệu quả quản trị địa phương. Do nhu cầu tương tác với chính quyền và sử dụng dịch vụ công là khác nhau giữa các nhóm nhân khẩu học (ví dụ: tuổi, giới tính và dân tộc), việc chọn mẫu tình cờ đại diện quá mức hoặc quá ít một nhóm dân cư nào đó sẽ dẫn đến việc đánh giá và khuyến nghị cải thiện hiệu quả quản trị và hành chính công khác với thực tế.

Hơn nữa, mẫu khảo sát PAPI từ năm 2009 đến 2019 chỉ tập trung vào đối tượng thường trú, vì vậy khoảng cách về đánh giá có thể trở nên lớn hơn giữa địa phương nơi người dân rời đi và địa phương nơi người dân di cư tới. Thực tiễn di cư nội địa ở Việt Nam thời gian qua dẫn tới số dân tạm trú một số tỉnh, thành phố cũng tăng lên. Người di cư có nhu cầu riêng về quản trị và dịch vụ công, trong khi đó sự hiện diện của họ ảnh hưởng người thường trú dùng chung dịch vụ công và trải nghiệm chung bộ máy quản lý nhà nước ở địa phương. Đồng thời, những tỉnh nơi người dân di cư ra các địa phương khác mất đi một phần dân số trẻ. Những địa phương này cũng có thể chịu ảnh hưởng khi đại diện mẫu thường trú trong PAPI thiếu vắng đại diện của nhiều người trẻ tuổi.

Nhờ tiếp cận được dữ liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2019 vào đầu năm 2021, nhóm nghiên cứu đã sử dụng dữ liệu này để chọn lại các đơn vị quận/huyện/thị xã; phường/xã; thôn/ấp/khóm/khu dân cư/buôn/bản, hộ và người trả lời phỏng vấn mới bằng cách sử dụng phương pháp lấy mẫu phân tầng theo xác suất quy mô dân số (PPS) và chọn mẫu ngẫu nhiên. Do đó, một nhiệm vụ bổ sung cho các đối tác thực hiện khảo sát PAPI là thu thập dữ liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 để chọn mẫu các đơn vị khảo sát trước khi lựa chọn người trả lời. Điều quan trọng là phải đổi mới các đơn vị địa phương được lấy mẫu sau 12 năm khảo sát PAPI để tạo động lực mới cho các tỉnh cải thiện hiệu quả quản trị ở những đơn vị huyện chưa từng được khảo sát qua PAPI.

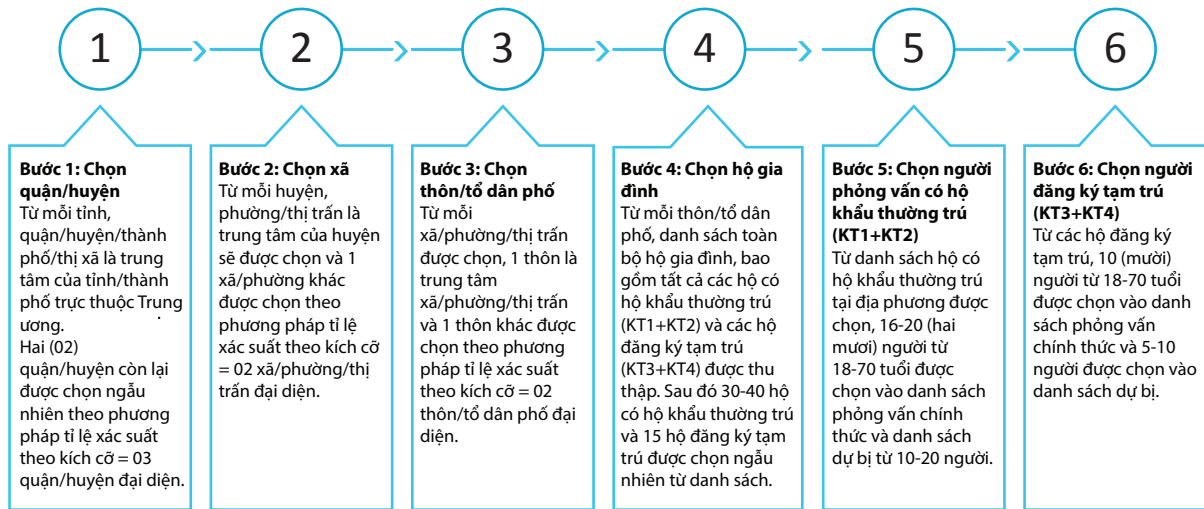
Trong suốt 12 năm qua, PAPI đã áp dụng phương pháp lấy mẫu phân tầng sử dụng xác suất theo quy mô dân số (PPS) và chọn mẫu ngẫu nhiên. Phương pháp chọn mẫu PPS được sử dụng trong các giai đoạn khi lựa chọn các đơn vị cấp huyện, cấp xã và cấp thôn. Sau khi các đơn vị này được lựa chọn, phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hai giai đoạn để lựa chọn các hộ gia đình đại diện và chọn người trả lời khảo sát PAPI đại diện hộ gia đình được chọn.

PPS là một kỹ thuật lấy mẫu lý tưởng cho khảo sát PAPI nhằm đảm bảo xác suất một đơn vị (ví dụ: thôn/khu dân cư, xã/phường và quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh) được chọn tỉ lệ thuận với quy mô dân số của đơn vị đó. PPS cũng hữu ích cho việc chọn đơn vị mẫu có quy mô dân số khác nhau, bảo đảm những đơn vị có quy mô dân số lớn hơn có cùng xác suất được chọn mẫu như những đơn vị có quy mô dân số nhỏ hơn. PPS cũng tạo điều kiện thuận lợi cho việc lập kế hoạch cho công việc thực địa vì có thể xác định trước một số lượng người được phỏng vấn trong mỗi đơn vị được lựa chọn và phân bổ nhân lực tại mỗi địa bàn khảo sát cho phù hợp.

Kể từ năm 2020, PAPI đã thực hiện theo sáu bước chọn mẫu thay vì năm bước đã được áp dụng từ năm 2010 đến năm 2019, để bao gồm cả người trả lời thường trú và tạm trú miễn là việc phân loại nơi cư trú vẫn tiếp tục ở Việt Nam. Biểu đồ B.1 và Bảng B.1 lần lượt trình bày sáu bước trong phương pháp lấy mẫu PAPI và số lượng mẫu cho chu kỳ khảo sát năm 2021 trở đi.

⁴² Xem Chương 3 trong báo cáo PAPI 2020.

Hình B.1: Các bước chọn mẫu khảo sát PAPI từ năm 2020



Mở rộng khảo sát với đối tượng là người tạm trú ngắn hạn và dài hạn

Như đã trình bày trong Báo cáo PAPI 2020⁴³, vấn đề di cư ở Việt Nam ngày càng thu hút sự quan tâm của nhiều bên liên quan. Di cư nội địa đã trở thành một xu thế phổ biến trong thập kỷ qua khi Việt Nam phát triển nền kinh tế đa thành phần, với các vùng chuyên môn hóa công nghiệp và các trung tâm đô thị với các ngành dịch vụ phát triển nhanh chóng. Dữ liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 đã cho thấy rõ hơn xu thế di cư nội địa. Bắt đầu từ năm 2020, chương trình nghiên cứu PAPI mở rộng phạm vi lấy mẫu để lắng nghe tiếng nói của người di cư ở các tỉnh tiếp nhận người di cư thuần lớn nhất. Mục đích của chiến lược lấy mẫu mở rộng đối tượng người di cư là:

- Phản ánh những cơ hội và thách thức mà các tỉnh, thành phố tiếp nhận đang phải đối mặt khi chào đón nhiều luồng người nhập cư ngày một tăng; và,
- Tìm hiểu người di cư nội địa được phục vụ như thế nào tại các tỉnh, thành phố nơi họ di cư đến với tư cách là người tạm trú trong một thời gian nhất định.

Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, Hà Nội, TP. HCM, Đà Nẵng, Bình Dương, Đồng Nai, Bắc Ninh, Cần Thơ, Long An, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đắk Nông, Thái Nguyên và Lai Châu là 12 tỉnh với tỉ suất nhập cư thuần dương. Chu kỳ khảo sát PAPI năm 2021 bổ sung thêm đối tượng là người tạm trú (những người được xếp vào nhóm tạm trú KT3 và KT4) tại mỗi đơn vị thôn/tổ dân phố được lấy mẫu ở 12 tỉnh, thành phố này. Các tỉnh, thành phố cũng được nhóm theo quy mô dân số nhỏ, trung bình và lớn, cụ thể là:

- Nhóm có quy mô dân số nhỏ: Đà Nẵng, Bình Dương, Bắc Ninh, Cần Thơ, Long An, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đắk Nông, Thái Nguyên, Lai Châu
- Nhóm có quy mô dân số trung bình: Đồng Nai
- Nhóm có quy mô dân số lớn: Hà Nội và TP. HCM

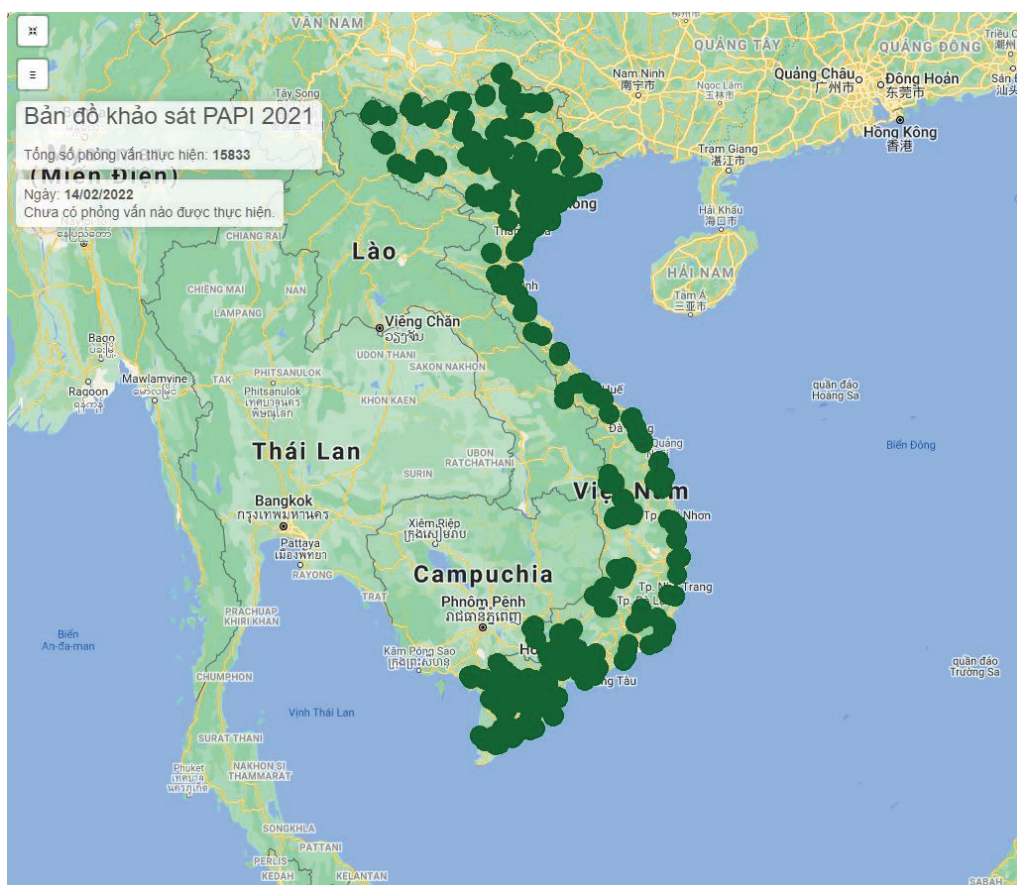
Tại 12 tỉnh, thành phố này, khung chọn mẫu cho cuộc khảo sát PAPI năm 2021 bao gồm cả người thường trú và tạm trú, ngoài số lượng mẫu người thường trú ở 51 tỉnh, thành phố còn lại. Số lượng mẫu khảo sát ở từng nhóm và tổng mẫu được trình bày ở Bảng B.1. Hình B.2 cho biết địa bàn khảo sát đến cấp thôn, tổ dân phố của PAPI năm 2021.

43 Xem Chương 2 trong báo cáo PAPI 2020.

Bảng B.1: Khung mẫu khảo sát PAPI từ năm 2021

	57 tỉnh/thành có dân số $p \leq 2$ triệu người	4 tỉnh/thành có dân số $2 < p < 6$ triệu người	Hà Nội và TP.HCM	Ghi chú
Số đơn vị huyện/quận/thành phố trực thuộc tỉnh				
Số đơn vị xã/phường/thị trấn	3*	6	6	Thực hiện như bình thường
Số đơn vị thôn/ấp/buôn/bản/tổ dân phố	6	12	12	Thực hiện như bình thường
Mẫu khảo sát là công dân từ 18 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú tại 63 tỉnh/thành phố	12	24	24	Thực hiện như bình thường
Số lượng người được phỏng vấn ở mỗi đơn vị thôn/tổ dân phố/ấp/buôn/bản tối thiểu				
Số lượng người được phỏng vấn ở mỗi đơn vị thôn/tổ dân phố/ấp/buôn/bản (tối đa)	16	16	28	Thực hiện như bình thường
Số lượng người dự khuyết ở mỗi đơn vị thôn/tổ dân phố/ấp/buôn/bản (tối thiểu)	20	20	35	Thực hiện như bình thường
Tổng số mẫu người được phỏng vấn (từ tối thiểu đến tối đa)	10	10	20-40	Thực hiện như bình thường
Mẫu khảo sát là công dân từ 18 tuổi trở lên có đăng ký tạm trú KT3 và KT4 tại 12 tỉnh/thành phố có tỉ suất nhập cư ròng dương	192-240	384-480	672-840	Thực hiện như bình thường
Số lượng người tạm trú ở mỗi đơn vị thôn/tổ dân phố/ấp/buôn/bản (tối thiểu)				
Số lượng người tạm trú ở mỗi đơn vị thôn/tổ dân phố/ấp/buôn/bản (tối đa)	8	8	8	Lấy mẫu thêm
Số lượng người tạm trú dự khuyết ở mỗi đơn vị thôn/tổ dân phố/ấp/buôn/bản (tối thiểu)	10	10	10	Lấy mẫu thêm
Tổng số mẫu người được phỏng vấn (từ tối thiểu đến tối đa)	10	10	10-20	Lấy mẫu thêm
Số đơn vị huyện/quận/thành phố trực thuộc tỉnh	96-120	192-240	192-240	Lấy mẫu thêm
TỔNG SỐ MẪU (trong khoảng)	288-360	576-720	864-1.080	

Hình B.2: Bản đồ khảo sát PAPI 2021 được lưu dấu trên phần mềm khảo sát rtSurvey



Bảng B.2: Mẫu khảo sát PAPI 2021

STT	Tỉnh, thành phố	Số người tạm trú được phỏng vấn	Tỉ lệ (%)	Số người thường trú được phỏng vấn	Tỉ lệ (%)	Tổng
1	Cần Thơ	34	11.72	256	88.28	290
2	Hà Nội	189	19.11	800	80.89	989
3	Hồ Chí Minh City	197	20.33	772	79.67	969
4	Đà Nẵng	91	30.74	205	69.26	296
5	An Giang	1	0.26	386	99.74	387
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	50	11.99	367	88.01	417
7	Bình Dương	99	33.67	195	66.33	294
8	Bình Phước	1	0.51	194	99.49	195
9	Bắc Ninh	52	17.39	247	82.61	299
10	Lai Châu	55	18.46	243	81.54	298
11	Long An	48	16.44	244	83.56	292
12	Sóc Trăng	1	0.52	193	99.48	194
13	Thái Nguyên	71	23.20	235	76.80	306
14	Đắk Nông	26	8.97	264	91.03	290
15	Đồng Nai	127	20.82	483	79.18	610
	Tổng	1042	6.58	14791	93.42	15833

Ghi chú: Một số người tạm trú ở An Giang, Bình Phước và Sóc Trăng được phỏng vấn do lỗi trong lập danh sách

Nghiên cứu mức độ sẵn sàng tìm hiểu về cơ hội và thách thức do tự do hóa thương mại đem lại

Vai trò quan trọng của việc làm trong việc thu hút người di cư rời khỏi địa phương tạo ra một loạt câu hỏi quan trọng về cách họ biết được những cơ hội việc làm và mức độ sẵn sàng nâng cao nhận thức của bản thân về các yếu tố có thể cải thiện tình hình kinh tế và làm cho rủi ro của họ trở nên đáng giá. Trong một thử nghiệm ngẫu nhiên liên quan đến khảo sát PAPI, nhóm nghiên cứu đã tìm cách trả lời câu hỏi liệu sự hội nhập kinh tế ngày càng tăng của Việt Nam có thể ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng tìm hiểu của người dân về tác động của toàn cầu hóa đối với sinh kế của họ hay không. Đặc biệt, nghiên cứu quan tâm đến việc những người di cư trong nước có thể phản ứng như thế nào với việc Việt Nam tham gia Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA). Chúng tôi đưa ra giả thuyết rằng, người dân (đặc biệt là người di cư) có xu hướng sẽ dành thời gian để nhận thức những tác động kinh tế lớn có thể xảy ra liên quan đến Hiệp định EVFTA khi họ đối mặt với tình trạng bấp bênh về thu nhập.⁴⁴

Để kiểm tra giả thuyết này, nhóm nghiên cứu đã thực hiện thử nghiệm khảo sát thực địa bằng cách sử dụng yếu tố là tác động kinh tế khó lường của một hiệp định thương mại mới. Chúng tôi đề xuất một cách tiếp cận để tìm hiểu cho sự không chắc chắn kinh tế bằng cách thúc đẩy những người trả lời suy nghĩ về tác động của các chính sách kinh tế quốc tế. Cụ thể, nhóm nghiên cứu đã đưa ra các câu hỏi tìm hiểu nhận thức về tác động của toàn cầu hóa và tự do thương mại tới một số vấn đề của kinh tế địa phương. Chúng tôi hy vọng trải nghiệm với câu hỏi này sẽ nuôi dưỡng sự tò mò tìm hiểu của cá nhân người trả, từ đó họ tìm kiếm thông tin để hiểu thêm về Hiệp định EVFTA cho dù họ trả lời các câu hỏi về tác động của hiệp định thế nào.

Chúng tôi đã tận dụng số lượng mẫu lớn của PAPI gồm 15.833 người trả lời (nhóm thử nghiệm chiếm 50% và nhóm đối chứng chiếm 50%). Biến số phân tích chính – các cơ hội và thách thức về kinh tế - được hình thành từ lời đáp các câu hỏi liên quan đến tác động của Hiệp định EVFTA. Phương pháp phân tích bao gồm hai thành phần chính: lời giới thiệu về Hiệp định EVFTA với lưu ý rằng hiệp định này sẽ tạo ra người thắng, kẻ thua khi các tác động của hiệp định xuất hiện; và hỏi ý kiến của người trả lời về một số tác động của hiệp định này.

Nhóm thử nghiệm nhận được các câu hỏi về tác động của hiệp định EVFTA như trình bày trong Bảng B.3. Phương pháp đánh giá mang lại một thước đo kiến thức về tác động của việc gia tăng tự do thương mại, qua đó có thể đánh giá tỉ lệ biết về tác động của tự do thương mại từ việc thực hiện Hiệp định EVFTA của từng cá nhân người trả lời. Nhóm câu hỏi tập trung vào 5 hạng mục về kiến thức: lựa chọn, chuyên môn hóa, giá hàng hóa nhập khẩu, việc làm và cạnh tranh. Nhóm đối chứng không nhận nhóm câu hỏi này.

⁴⁴ Giả thuyết được tính toán theo phương trình sau:

$$Learning_{ip} = \beta_0 + \beta_1 uncertainty_{ip} + \epsilon_{ip} \quad (1)$$

trong đó Learning là lưỡng phân và đề cập đến việc liệu một người trả lời (i) ở tỉnh (p) có sẵn sàng tìm hiểu về những tác động của toàn cầu hóa hay không. β_1 cung cấp tác động can thiệp trung bình (ATE) của thử nghiệm (can thiệp = 1).

Bảng B.3: Các câu hỏi liên quan tới hiệp định thương mại giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu

D611d1. Năm 2019, Việt Nam và Liên minh Châu Âu đã ký kết Hiệp định thương mại tự do và hiệp định này sẽ dẫn tới nhiều thay đổi về mặt kinh tế. Hiệp định này được kỳ vọng sẽ mang lại nhiều lợi ích kinh tế cho nhiều người song cũng khiến nhiều người mất đi lợi ích kinh tế. Tôi xin phép được hỏi ông/bà một số ý kiến về tác động của hiệp định này. Ông/bà có thể nêu ý kiến dù biết hay chưa biết đến hiệp định này.

Yếu tố tác động	Câu hỏi	Câu trả lời mong đợi
Lựa chọn hàng hóa	a. Hiệp định thương mại tự do với châu Âu sẽ ảnh hưởng tới các loại loại mặt hàng trên thị trường tại địa phương mình như thế nào? (Tăng/ giảm/hay không tăng, không giảm/Không biết)	Tăng
Chuyên môn hóa sản xuất hàng hóa	Ông/bà cho rằng Việt Nam sẽ sản xuất thêm những mặt hàng nào trong số các mặt hàng sau đây sau khi Hiệp định thương mại tự do với châu Âu có hiệu lực? a) Cà phê; b) Các sản phẩm dệt may; c) Các mặt hàng điện tử; d) Các mặt hàng hóa chất	a, b, và c
Giá nhập khẩu hàng hóa	b. Hiệp định thương mại tự do với châu Âu sẽ ảnh hưởng tới giá hàng hóa nhập khẩu từ châu Âu vào bán ở thị trường Việt Nam so với giá hiện nay như thế nào? (Tăng trưởng/sụt giảm/hay không tăng, không giảm/Không biết)	Giảm
Việc làm	c. Hiệp định thương mại tự do với châu Âu sẽ tác động tới số lượng việc làm trong các doanh nghiệp nhà nước của Việt Nam như thế nào? (Tăng trưởng/sụt giảm/hay không tăng, không giảm/Không biết)	Giảm
Cạnh tranh	d. Hiệp định thương mại tự do với châu Âu sẽ tác động tới nền kinh tế của Việt Nam như thế nào về lâu dài? (Tăng trưởng/sụt giảm/hay không tăng, không giảm/Không biết)	Tăng

Để nghiên cứu sự sẵn sàng học hỏi, một kết quả quan trọng của dự án, nhóm nghiên cứu đã mời những người trả lời truy cập vào một trang web có chứa video giải thích về Hiệp định EVFTA. Video có sẵn cho tất cả những người trả lời đã hoàn thành cuộc khảo sát. Để đối sánh những người trả lời đã xem video với câu trả lời khảo sát của họ, người dùng được yêu cầu nhập mã trước khi truy cập video. Mỗi người trả lời nhận một thẻ có mã số nhận dạng khảo sát (ID) có 4 ký tự. Người dùng được yêu cầu nhập mã này khi truy cập trang web.

Trên thẻ có nội dung “Vui lòng quét mã QR hoặc truy cập đường link www.bit.ly/papivn2021 để nhận thêm thông tin về Hiệp định thương mại tự do Việt Nam và Liên minh Châu Âu. Ông/bà vui lòng nhập mã số truy cập [4 ký tự kết hợp chữ số người trả lời nhận được sau mỗi cuộc phỏng vấn (ND)] khi vào trang thông tin”. Mã số khảo sát PAPI của là tên và mặt khẩu của người trả lời để xem trang thông tin ở giai đoạn đăng nhập.

Chúng tôi cũng đưa thêm hai lựa chọn để người quan tâm tìm hiểu về nghiên cứu PAPI và thông tin đất đai (xem Hình B.3). Biến kết quả chính là liệu những người được hỏi có nhấp vào liên kết đầu tiên dẫn đến video giải thích các tác động kinh tế của Hiệp định EVFTA hay không.

Hình B.3: Thẻ thông tin gửi người trả lời để tìm hiểu thêm thông tin sau phỏng vấn

Vui lòng quét mã QR hoặc truy cập đường link:
[www.bit.ly/papivn2021](https://bit.ly/papivn2021) để nhận thông tin về:

- 1 Hiệp định thương mại tự do Việt Nam và Liên minh châu Âu
- 2 Kế hoạch sử dụng đất và bảng giá đất của địa phương
- 3 Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI)

QUÉT MÃ QR

<https://bit.ly/papivn2021>

MÃ SỐ TRUY CẬP

Ông/bà vui lòng nhập mã số truy cập khi vào trang thông tin



www.papi.org.vn



papivn



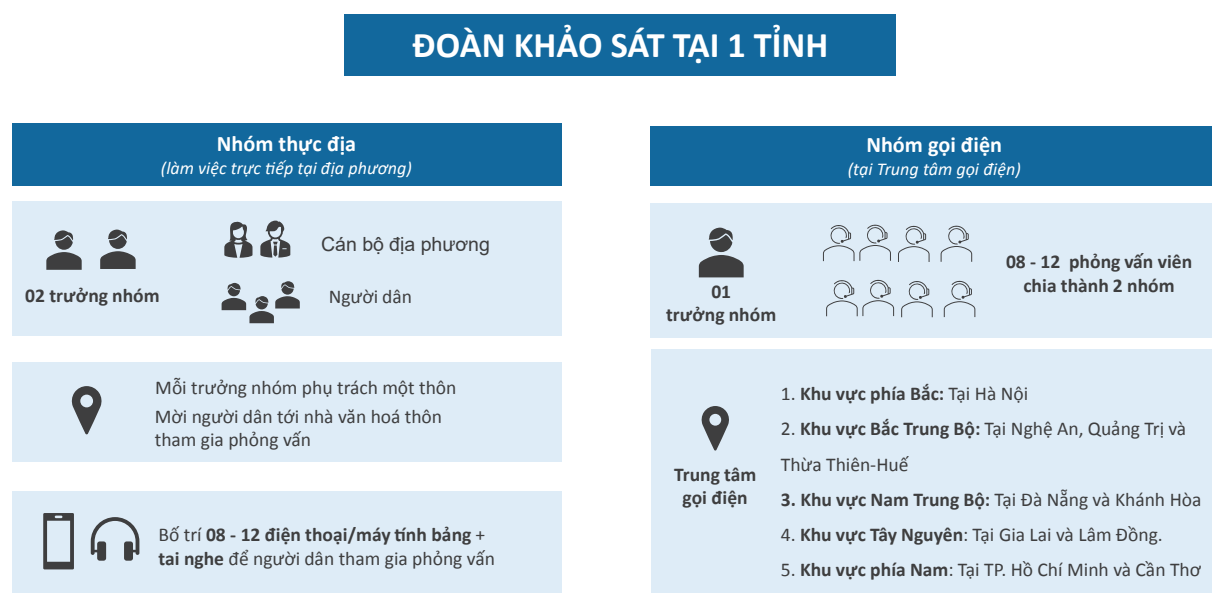
PAPI Vietnam



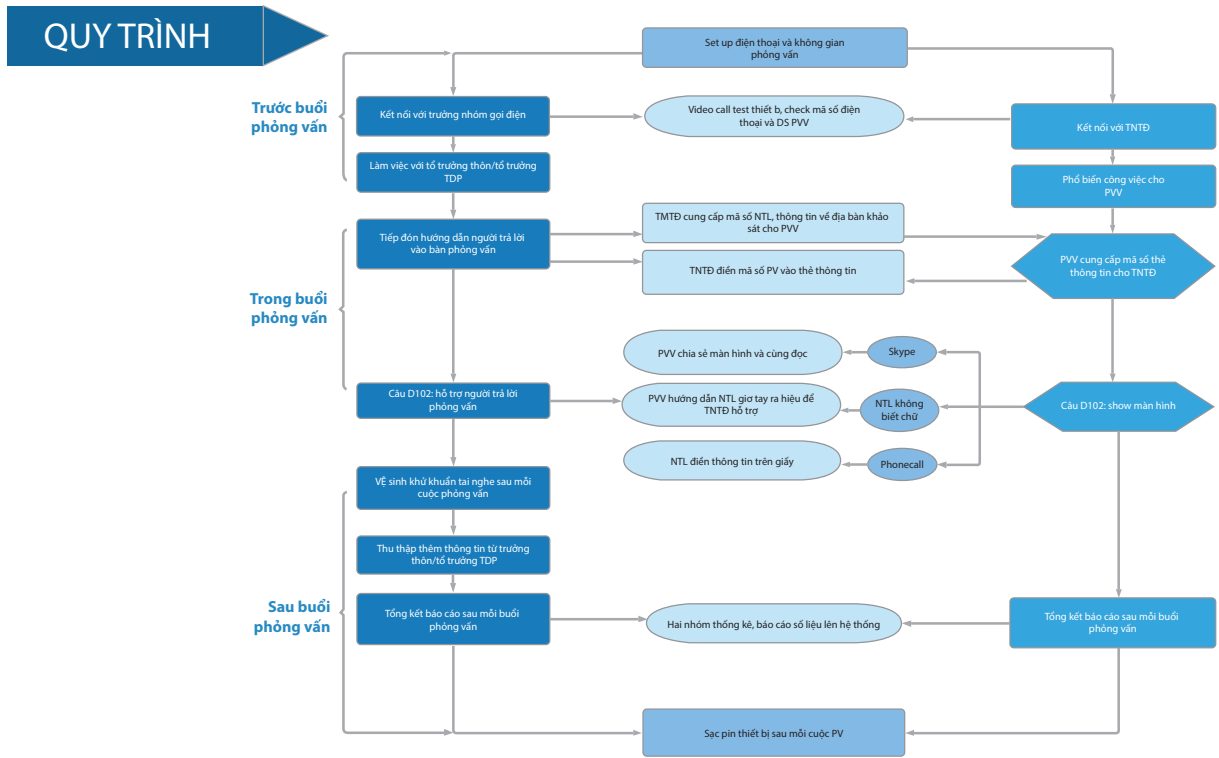
PAPI VIETNAM

Thích ứng linh hoạt và chiến lược với dịch bệnh COVID-19 năm 2021

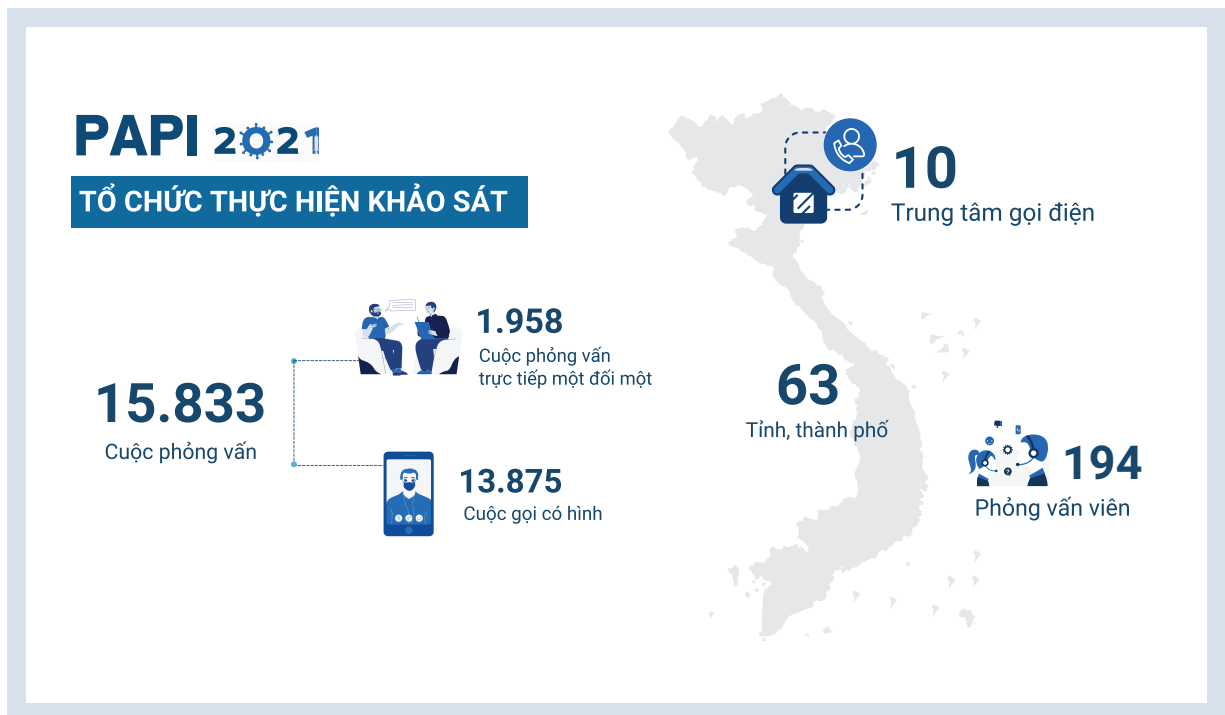
Do sự bùng phát của đợt dịch COVID-19 thứ 4 với biến thể Delta rất dễ lây lan và gây tử vong ở nhiều người vào mùa hè năm 2021, nhóm kỹ thuật PAPI đã thảo luận và thống nhất các biện pháp thay thế để thực hiện khảo sát thực địa đồng thời đảm bảo tuân theo tất cả các biện pháp phòng ngừa và hạn chế được áp dụng trên toàn quốc và tại các tâm dịch bệnh căng thẳng. Nhóm nghiên cứu cũng theo dõi chặt chẽ bản tin cập nhật COVID-19 ở các tỉnh, thành phố trên toàn quốc để lập kế hoạch và thường xuyên thảo luận chiến lược khảo sát phù hợp. Hình B.4-B.5 dưới đây minh họa cách tổ chức các nhóm thực địa và quy trình làm việc của từng nhóm trong quá trình thu thập dữ liệu PAPI năm 2021 nhằm đảm bảo an toàn cho tất cả những người tham gia trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 từ tháng 10 năm 2021 đến tháng 2 năm 2022. Hình B6 trình bày kết quả đạt được nhờ áp dụng cách tiếp cận thích ứng linh hoạt của chương trình nghiên cứu PAPI năm 2021.

Hình B.4: Mô hình tổ chức đoàn khảo sát năm 2021

Hình B.5: Mô hình quy trình công việc thực hiện khảo sát PAPI 2021 tại một địa bàn



Hình B.6: Tổng quát kết quả thực hiện khảo sát PAPI 2021



www.papi.org.vn

Các cơ quan đồng thực hiện



Trung tâm Nghiên cứu phát triển
và Hỗ trợ cộng đồng



Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ
và Nghiên cứu khoa học
Mặt trận Tổ quốc Việt Nam



Các cơ quan đồng tài trợ



Ambasáid na hÉireann | Vítneam
Embassy of Ireland | Vietnam
Đại sứ quán Ireland | Việt Nam



**Australian
Aid** 





www.papi.org.vn



Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc

304 Kim Mã, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84 024) 38 500 100
Fax: (84 024) 37 265 520
Email: registry.vn@undp.org
www.vn.undp.org



*Trung tâm Nghiên cứu phát triển
và Hỗ trợ cộng đồng*

Phòng 904, Tòa nhà Gelex,
52 Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Tel: (024) 66523846 / (024) 66523849
Email: contact@cecodes.org
www.cecodes.org